

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



TRỊNH THỊ PHAN

**NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH
VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

Chuyên ngành: Địa lí học

Mã số: 9.31.05.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ**
TS. Phạm Lê Thảo

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Trịnh Thị Phan

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình làm luận án, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, động viên của các thầy cô giáo, các nhà khoa học, đồng nghiệp, bạn bè và người thân.

Lời đầu tiên, tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ, TS. Phạm Lê Thảo là những người đã trực tiếp hướng dẫn, tận tình chỉ bảo, cung cấp kiến thức, hỗ trợ và giúp đỡ tôi về mọi mặt trong suốt quá trình hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Phòng Sau đại học, Ban chủ nhiệm Khoa Địa lý, các Thầy, Cô giáo trong tổ Bộ môn Địa lý Kinh tế và khoa Địa lý Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã cung cấp kiến thức, tạo cho tôi một môi trường học tập và nghiên cứu tốt nhất.

Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan, đơn vị: Tổng cục Du lịch Việt Nam, Viện nghiên cứu Phát triển du lịch, các Sở VH – TT & DL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; các chuyên gia, nhà quản lý đã tạo điều kiện thuận lợi, nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập tài liệu và khảo sát thực địa.

Tôi trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu trường Đại học Hồng Đức, Khoa Khoa học xã hội; các đồng nghiệp trong Bộ môn Địa lý kinh tế - xã hội, Bộ môn Địa lý Tự nhiên – Môi trường, đồng nghiệp trong khoa đã giúp đỡ tôi nhiệt tình, tạo điều kiện thuận lợi nhất để tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình tôi: bố mẹ hai bên gia đình và người thân yêu, bạn bè đã luôn động viên, khích lệ và giúp đỡ tôi trong thời gian học tập và nghiên cứu hoàn thành luận án tiến sĩ.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Trịnh Thị Phan

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	2
3. Giới hạn đề tài	3
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu	3
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	9
6. Cấu trúc của luận án	9
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH	10
1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu	10
1.1.1. Trên thế giới	10
1.1.2. Ở Việt Nam	12
1.1.3. Ở vùng Bắc Trung Bộ.....	15
1.2. Cơ sở lý luận	16
1.2.1. Một số khái niệm	16
1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch	22
1.2.3. Hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch vận dụng cho đề tài.....	28
1.2.4. Chỉ tiêu đánh giá phát triển du lịch	30
1.3. Cơ sở thực tiễn	36
1.3.1. Khát quát tình hình phát triển du lịch ở Việt Nam	36
1.3.2. Phát triển du lịch ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	39
1.3.3. Phát triển du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	40
1.3. 4. Bài học kinh nghiệm cho phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ	41
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	43
CHƯƠNG 2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN	44
DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ	44
2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	44
2.2. Tài nguyên du lịch	45
2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên.....	45
2.2.2. Tài nguyên du lịch văn hóa	52

2.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội	55
2.3.1. Cơ sở hạ tầng	55
2.3.2. Chính sách phát triển du lịch	60
2.3.3. Dân cư và nguồn lao động	62
2.3.4. Sự phát triển kinh tế	64
2.3.5. Đô thị hóa và hệ thống đô thị	65
2.3.6. Vốn đầu tư	66
2.3.7. Khoa học công nghệ	67
2.3.8. Khả năng liên kết	67
2.4. Đánh giá chung	68
2.4.1. Thuận lợi	68
2.4.2. Khó khăn và thách thức	70
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	70
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH	71
VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2000 – 2015	71
3.1. Khái quát chung	71
3.2. Thực trạng phát triển du lịch theo ngành	72
3.2.1. Khách du lịch	72
3.2.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	81
3.2.3. Lao động du lịch	89
3.2.4. Tổng thu du lịch	93
3.2.5. Hoạt động xúc tiến quảng bá	96
3.2.6. Tổ chức quản lý và quy hoạch du lịch	97
3.2.7. Phát triển sản phẩm du lịch	100
3.3. Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ	102
3.3.1. Điểm du lịch	102
3.3.2. Tuyến du lịch	112
3.3.3. Trung tâm du lịch	111
3.4. Đánh giá chung	116
3.4.1. Thành tựu	116
3.4.2. Hạn chế và thách thức	119
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	121

CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	122
DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030	122
4.1. Định hướng phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ	122
4.1.1. Cơ sở xây dựng định hướng	122
4.1.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển du lịch	125
4.1.3. Các định hướng phát triển	127
4.2. Giải pháp chủ yếu để phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ	135
4.2.1. Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm du lịch	135
4.2.2. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ DL	137
4.2.3. Nhóm giải pháp phát triển nhân lực ngành du lịch	138
4.2.5. Nhóm giải pháp về đầu tư và chính sách phát triển	141
4.2.6. Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý, liên kết và hợp tác phát triển du lịch	143
4.2.7. Nhóm giải pháp về môi trường	145
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4	147
KẾT LUẬN	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ, CỤM TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1.	ASEAN	Association of South East Asian Nations – Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2.	BTB	Bắc Trung Bộ
3.	CSHT	Cơ sở hạ tầng
4.	CSLT	Cơ sở lưu trú
5.	CSVCKT	Cơ sở vật chất kỹ thuật
6.	CSVCKT & DV	Cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ
7.	ĐBŞH & DHĐB	Đông bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc
8.	DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
9.	ĐHSP	Đại học sư phạm
10.	DL	Du lịch
11.	DMZ	Demilitarized Zone - Khu vực phi quân sự
12.	DSVHTG	Di sản văn hóa thế giới
13.	DTLS	Di tích lịch sử
14.	EWEC	East-West Economic Corridor – Hành lang kinh tế Đông Tây
15.	GDP	Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm quốc nội
16.	GMS	Greater Mekong Subregion – Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
17.	GRDP	Gross Regional Domestic Product – Tổng sản phẩm trên địa bàn
18.	HD	Hấp dẫn
19.	KT-XH	Kinh tế - xã hội
20.	LATS	Luận án tiến sĩ
21.	NCS	Nghiên cứu sinh
22.	NXB	Nhà xuất bản
23.	PTDL	Phát triển du lịch
24.	TCLT	Tổ chức lãnh thổ
25.	TNDL	Tài nguyên du lịch
26.	UNWTO	World Tourism Organization - Tổ chức du lịch thế giới
27.	USD	Đô la Mỹ
28.	VHTTDL	Văn hóa – Thể Thao và Du lịch
29.	VQG	Vườn Quốc gia
30.	QG	Quốc gia
31.	ĐP	Địa phương
32.	TP	Thành phố

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL văn hóa</i>	34
<i>Bảng 1.2: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL khám phá hang động .</i>	34
<i>Bảng 1.3: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL nghỉ dưỡng biển.....</i>	35
<i>Bảng 1.4: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL sinh thái</i>	36
<i>Bảng 1.5: Tổng hợp ý nghĩa và xếp hạng điểm DL</i>	36
<i>Bảng 1.6: Một số chỉ tiêu hoạt động DL Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015 ...</i>	36
<i>Bảng 2.1: Nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm không khí trung bình các tháng của BTB</i> <i>.....</i>	Error! Bookmark not defined.
<i>Bảng 2.2. Các VQG, khu dự trữ sinh quyển của vùng BTB.....</i>	50
<i>Kết quả đánh giá chất lượng một số tuyến quốc lộ của vùng BTB.....</i>	57
<i>Bảng 2.3: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động của vùng BTB giai đoạn</i> <i>2000 - 2015.....</i>	63
<i>Bảng 2.4: GDP (GRDP), GRDP/người, cơ cấu GRDP theo nhóm ngành của</i> <i>vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015</i>	64
<i>Bảng 2.5: Tỷ lệ dân thành thị vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015</i>	65
<i>Bảng 2.6: Hệ thống đô thị vùng BTB đến năm 2015</i>	66
<i>Bảng 2.7: Vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế và các tỉnh của vùng BTB giai</i> <i>đoạn 2010 – 2015</i>	66
<i>Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu dự báo và thực trạng PTDL vùng BTB năm 2015</i>	71
<i>Bảng 3.2: Lượng khách và tốc độ tăng trưởng khách DL quốc tế đi lại trong</i> <i>vùng BTB giai đoạn 2000 - 2015</i>	72
<i>Bảng 3.3: So sánh lượng khách quốc tế đi lại trong các vùng trong cả nước.....</i>	73
<i>Bảng 3.4: Lượng khách quốc tế đến các địa phương trong vùng BTB giai</i> <i>đoạn 2000 – 2015</i>	74
<i>Bảng 3.5: Cơ cấu thị trường khách DL quốc tế đến BTB theo quốc tịch</i> <i>năm 2015</i>	76

<i>Bảng 3.6: Tốc độ tăng trưởng khách DL nội địa đến vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015.....</i>	<i>78</i>
<i>Bảng 3.7: So sánh lượng khách nội địa đến các vùng trong cả nước giai đoạn 2000 – 2015.....</i>	<i>79</i>
<i>Bảng 3.8: Khách DL nội địa đi lại các địa phương trong vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015</i>	<i>79</i>
<i>Bảng 3.9: Thống kê CSLT khu vực BTB giai đoạn đến năm 2015</i>	<i>82</i>
<i>Bảng 3.10: Phân loại CSLT DL được xếp hạng giai đoạn 2007 – 2015.....</i>	<i>83</i>
<i>Bảng 3.11: Số lượng và tỉ lệ CSLT xếp sao phân theo địa phương của vùng BTB giai đoạn 2007 - 2015.....</i>	<i>84</i>
<i>Bảng 3.12: Quy mô trung bình một CSLT phân theo các địa phương vùng BTB giai đoạn 2000 - 2015</i>	<i>84</i>
<i>Bảng 3.13: Lao động trực tiếp ngành DL vùng BTB giai đoạn 2010 – 2015</i>	<i>90</i>
<i>Bảng 3.14: Cơ cấu nguồn nhân lực DL phân theo trình độ, giai đoạn 2005 – 2015.....</i>	<i>91</i>
<i>Bảng 3.15: Số lượng hướng dẫn viên DL vùng BTB năm 2015</i>	<i>91</i>
<i>Bảng 3.16: Tổng thu DL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2010</i>	<i>94</i>
<i>Bảng 3.17: Tổng thu DL vùng BTB giai đoạn 2011 – 2015</i>	<i>94</i>
<i>Bảng 3.18: Cơ cấu tổng thu DL vùng BTB và cả nước năm 2015</i>	<i>96</i>
<i>Bảng 3.19: Kết quả đánh giá điểm du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng... </i>	<i>104</i>
<i>Bảng 3.20: Kết quả đánh giá điểm du lịch khám phá hang động.....</i>	<i>106</i>
<i>Bảng 3.21: Kết quả đánh giá điểm DL nghỉ dưỡng biển vùng BTB.....</i>	<i>107</i>
<i>Bảng 3.22: Kết quả đánh giá các điểm du lịch sinh thái vùng BTB.....</i>	<i>108</i>
<i>Bảng 3.24: Thu nhập trung bình trên 1 lượt khách DL do CSLT phục vụ ở các tỉnh BTB giai đoạn 2010 – 2015.....</i>	<i>117</i>

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<i>Hình 3.1: Cơ cấu thị trường khách quốc tế đến BTB giai đoạn 2005 – 2015</i>	<i>76</i>
<i>Hình 3.2: Cơ cấu chi tiêu của khách DL nội địa vùng BTB và cả nước năm 2015.. ...</i>	<i>81</i>
<i>Hình 3.3: Năng suất lao động bình quân ngành DL một số vùng và cả nước.....</i>	<i>92</i>
<i>Hình 3.4: Mức độ hài lòng của khách DL nội địa về chất lượng phục vụ của đội ngũ lao động DL vùng BTB.....</i>	<i>92</i>
<i>Hình 3.5: Mức độ hài lòng của khách DL đối với công tác tổ chức, quản lý tại các điểm DL vùng BTB.....</i>	<i>99</i>
<i>Hình 3.6.: Kết quả đánh giá điểm du lịch thuộc loại hình tham quan di sản văn hóa..</i>	<i>103</i>
<i>Hình 3.7: Kết quả tổng hợp đánh giá các điểm du lịch chia theo các loại hình</i>	<i>110</i>
<i>Hình 3.8: Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015</i>	<i>117</i>
<i>Hình 3.9: Mức độ hài lòng của khách đối với công tác bảo vệ môi trường tại các điểm DL vùng BTB.....</i>	<i>120</i>

DANH MỤC BẢN ĐỒ

- 2.1. Bản đồ hành chính vùng du lịch Bắc Trung Bộ
- 2.2. Bản đồ tài nguyên du lịch tự nhiên vùng du lịch Bắc Trung Bộ
- 2.3. Bản đồ tài nguyên du lịch văn hóa vùng du lịch Bắc Trung Bộ
- 2.4. Bản đồ nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới phát triển du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ
 - 3.1. Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ
 - 4.1. Bản đồ định hướng phát triển du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ

DANH MỤC CÁC Ô

<i>Ô 2.2: Kết quả đánh giá chất lượng một số tuyến quốc lộ vùng BTB của doanh nghiệp lữ hành</i>	<i>57</i>
<i>Ô 3.1. Kết quả điều tra chi tiêu của khách DL nội địa chia theo nghề nghiệp và nhóm tuổi.....</i>	<i>81</i>
<i>Ô 3.2: Mức độ hài lòng của khách, doanh nghiệp lữ hành về chất lượng CSVCKT vùng BTB.....</i>	<i>85</i>
<i>Ô 3.3: Kết quả điều tra mức độ hài lòng của khách đối với đội ngũ lao động DL vùng BTB.....</i>	<i>92</i>
<i>Ô 3.4: Mức độ hài lòng của khách DL về công tác tổ chức quản lý tại các điểm DL</i>	<i>99</i>

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Du lịch (DL) là một ngành kinh tế quan trọng, có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ và liên tục. Theo số liệu của Tổ chức DL Thế giới, năm 2015 với chủ đề “Một tỷ du khách, một tỷ cơ hội” lượng khách DL quốc tế đạt 1.186 tỷ lượt, tổng thu từ khách DL quốc tế đạt 1.260 tỷ USD, đóng góp 10% (cả trực tiếp lẫn gián tiếp) vào GDP và tạo ra 1/11 việc làm trong nền kinh tế toàn cầu [166]. Phát triển du lịch (PTDL) đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, góp phần tăng thu ngoại tệ, thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm... Vì những lý do đó, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã coi DL như một phương tiện để phát triển nền kinh tế - xã hội (KT-XH), đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Ở Việt Nam, ngành DL đang phát triển nhanh và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Năm 2015, DL Việt Nam đón trên 7,9 triệu khách DL quốc tế đến và 57 triệu khách DL nội địa; tổng thu DL đạt 355,5 nghìn tỷ đồng [105]; đóng góp 13,9% GDP (trong đó đóng góp trực tiếp đạt 6,6%); tạo ra 11,2% tổng số việc làm (việc làm trực tiếp chiếm 5,2%); doanh thu từ khách DL quốc tế đóng góp 5,6% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước [36]. Sự phát triển của ngành DL đã và đang góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, tài nguyên thiên nhiên; đảm bảo an sinh xã hội, đẩy nhanh tiến trình hội nhập, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam. Tài nguyên du lịch (TNDL) hấp dẫn, sản phẩm DL ngày càng đa dạng, phong phú; cơ sở hạ tầng (CSHT) và cơ sở vật chất kỹ thuật (CSVCKT) phục vụ DL được cải thiện, các điểm, khu DL được đầu tư đồng bộ, chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước là những yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển của DL Việt Nam.

Vùng Bắc Trung Bộ (BTB) bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; tập trung nhiều tài nguyên độc đáo và điển hình về tự nhiên và văn hóa có giá trị cho PTDL; có “thiên hạ đệ nhất hùng quan” (đèo Hải Vân), có hệ thống hang động nổi tiếng thế giới và trong nước tạo nên sản phẩm DL hang động thu hút nhiều khách DL quốc tế (dãy núi đá vôi Kẻ Bàng với động Phong Nha, động Thiên Đường, hang Sơn Đoòng), có các dòng sông đã đi vào lịch sử (sông Gianh, sông Bến Hải), có Vườn Quốc gia (VQG) duy nhất trong 33 VQG được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới (VQG Phong Nha – Kẻ Bàng)...BTB còn là nơi ghi dấu những sự kiện lịch sử quan trọng chống phong kiến và thực dân, có nhiều danh nhân nổi tiếng không chỉ Việt Nam mà toàn thế giới (Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nguyễn Du, Võ Nguyên Giáp...), có di sản văn hóa thế giới (DSVHTG) đầu tiên được công nhận (năm 1993) kết nối với

các DSVHTG vật thể và phi vật thể trong và ngoài vùng tạo nên sản phẩm DL hấp dẫn với “hành trình khám phá và kết nối di sản”... Trong giai đoạn 2000 – 2015, vùng BTB dần khẳng định vai trò trong PTDL cả nước: thu hút 2,4 triệu lượt khách DL quốc tế, hơn 20 triệu lượt khách DL nội địa đi lại giữa các địa phương, chiếm 13,5% số CSLT, 11,7% lao động trực tiếp, đóng góp khoảng 5,7% tổng thu DL cả nước (các chỉ tiêu đều đạt cao hơn mức dự báo trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của vùng); góp phần đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, kết quả hoạt động du lịch của vùng vẫn khá khiêm tốn: chỉ đứng thứ về lượng khách và tổng thu trong 7 vùng DL cả nước. Sự phát triển của ngành DLBTB nhìn từ góc độ địa lý còn nhiều hạn chế, tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững như: tính liên kết giữa các địa phương trong PTDL theo lãnh thổ (về tuyến DL và các sản phẩm DL mang tính vùng, các địa bàn trọng điểm DL, vai trò “tạo vùng” của các trung tâm DL...); tác động của các quá trình tự nhiên (biến đổi khí hậu) đến PTDL; tính ưu tiên trong PTDL với tư cách là ngành kinh tế mũi nhọn trong “lồng ghép” phát triển KT-XH của vùng...

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu DL toàn cầu tiếp tục tăng với sự tham gia của DL Việt Nam vào các chương trình, dự án PTDL như dự án DL tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), DL tuyến hành lang Đông Tây (EWEC), “ba quốc gia một điểm đến”; tuyến DL Di sản Đông Dương; DL vùng BTB đang đứng trước thời cơ mới, phát triển lên tầm cao hơn. Vấn đề đặt ra là làm thế nào vùng BTB khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh này để DL trở thành “ngành kinh tế mũi nhọn” với các sản phẩm DL đặc thù, có chất lượng cao? DL toàn vùng ra sao? có tương xứng với tiềm năng chưa? Sự PTDL theo lãnh thổ diễn ra như thế nào, tính hợp lý về mặt không gian dưới góc độ địa lý học ở mức độ nào? Cần có các giải pháp gì (trong đó có các giải pháp mang tính đột phá) để DL của vùng phát triển có hiệu quả trong tương lai. Đây cũng là lý do NCS lựa chọn đề tài “*Nghiên cứu phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ*” là luận án tiến sĩ chuyên ngành Địa lý học.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài

2.1. Mục tiêu

Vận dụng những vấn đề lý luận và thực tiễn về DL và PTDL, đề tài có mục tiêu là phân tích thực trạng PTDL, hình thức tổ chức lãnh thổ (TCLT) DL của vùng BTB dưới góc độ địa lý học. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả PTDL trong tương lai.

2.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục tiêu đề ra, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan cơ sở lý luận, thực tiễn về DL và PTDL
- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới PTDL ở vùng BTB

- Phân tích thực trạng PTDL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015 dưới góc độ địa lý học
- Đề xuất các giải pháp thúc đẩy PTDL hiệu quả ở địa bàn nghiên cứu trong tương lai.

3. Giới hạn đề tài

3.1. Giới hạn về nội dung

Luận án nghiên cứu sự PTDL vùng BTB ở cả phương diện ngành và lãnh thổ. Đánh giá sự phát triển theo ngành, luận án đã sử dụng các chỉ tiêu về khách DL, CSVCKT, lao động, tổng thu, công tác xúc tiến quảng bá, công tác quản lý, phát triển sản phẩm. Trong đó chỉ tiêu khách (cả quốc tế và nội địa) của cấp vùng được sử dụng từ tổng lượng khách đến các tỉnh và do vậy, tỉ lệ so với cả nước cũng chính là so với lượng khách đi lại trên toàn quốc (tổng lượng khách của 7 vùng DL). Bên cạnh các nội dung được phân tích, so sánh và đánh giá trên cơ sở các nguồn thứ cấp, một số chỉ tiêu được làm rõ và minh họa bởi các kết quả từ điều tra sơ cấp của đề tài.

Để đánh giá sự PTDL theo lãnh thổ, luận án nghiên cứu sự phát triển của các hình thức tổ chức lãnh thổ DL vận dụng cho đề tài bao gồm: điểm, trung tâm và tuyến DL. Trong đó, điểm DL được đánh giá định lượng theo 7 tiêu chí và phân theo các loại hình: DL tham quan DSVHTG, DL tham quan di tích lịch sử (DTLS) cách mạng, DL khám phá hang động, DL nghỉ dưỡng biển và DL sinh thái.

3.2. Giới hạn về không gian

Luận án nghiên cứu PTDL trên lãnh thổ vùng du lịch BTB, bao gồm sáu tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Luận án không nghiên cứu riêng rẽ theo từng tỉnh mà xem xét các tỉnh là một hợp phần cấu thành trong quá trình PTDL vùng BTB.

3.3. Giới hạn về thời gian

- Thời gian nghiên cứu đánh giá thực trạng PTDL của vùng BTB từ năm 2000 đến năm 2015

- Thời gian nghiên cứu dự báo và định hướng: đến năm 2030

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Các quan điểm

4.1.1. Quan điểm hệ thống

Tính hệ thống được thể hiện ở mối liên hệ tương tác hữu cơ với nhau giữa các hợp phần trong tự nhiên cũng như trong xã hội loài người. Bởi vậy, khi nghiên cứu, xem xét một vấn đề, đối tượng nào đó cần phải đặt nó trong mối tương quan (vị thế) trong một hệ thống nhất định. Nghiên cứu sự PTDL của vùng BTB đòi hỏi phải xem xét mối tương quan của DL vùng với các vùng khác và với sự phát triển chung của toàn ngành DL Việt Nam đồng thời cần hiểu rõ mối quan hệ giữa các hợp phần

tạo nên DL vùng BTB để từ đó có những tác động vào toàn hệ thống và từng phân hệ đúng quy luật làm cho hệ thống vận hành theo chiều hướng tích cực và hiệu quả.

4.1.2. Quan điểm tổng hợp

Trên quan điểm tổng hợp, một đối tượng cần xem xét nó trong mối quan hệ biện chứng của các nhân tố trong tổng thể tự nhiên, KT-XH. DL vùng BTB là bộ phận của ngành dịch vụ nói riêng cũng như của nền kinh tế toàn vùng; PTDL có quan hệ chặt chẽ và chịu tác động đồng thời của các nhân tố tự nhiên, KT-XH. Vận dụng quan điểm này, luận án tập trung phân tích đồng bộ các nhân tố vị trí địa lý, TNDL, các nhân tố KT-XH trong mối tương quan ảnh hưởng đến sự PTDL của vùng.

4.1.3. Quan điểm lãnh thổ

Đối tượng của Địa lý DL hướng tới “sự phân bố không gian, mối tương tác không gian của các khía cạnh khác nhau của hiện tượng DL”. Như vậy, quan điểm lãnh thổ là một đặc trưng của khoa học địa lý học. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu cũng sẽ phản ánh những đặc trưng cơ bản của lãnh thổ, giúp phân biệt các lãnh thổ với nhau. Vận dụng quan điểm này, luận án xem xét đối tượng nghiên cứu là sự PTDL gắn liền với lãnh thổ vùng BTB. Việc nghiên cứu các nhân tố, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp PTDL được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ về mặt lãnh thổ giữa các không gian DL, giữa các địa phương trong vùng, giữa BTB với các vùng khác và với cả nước.

4.1.4. Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

Trải qua quá trình phát triển, các lãnh thổ đều được đặt trong mối quan hệ từ quá khứ, hiện tại và cả những định hướng cho tương lai. Việc nhìn nhận sự phát triển của đối tượng nghiên cứu qua các giai đoạn là một nhiệm vụ cần thiết để từ đó có thể rút ra những qui luật phát triển, những bài học kinh nghiệm và những dự báo cho tương lai.

BTB là vùng đất có bề dày lịch sử với nhiều biến động thăng trầm. Lịch sử đã để lại đến nay một kho tàng các di sản văn hóa, các di tích kháng chiến, các giá trị dân tộc học và những thành tạo vô giá từ thiên nhiên. Vận dụng quan điểm này, luận án tập trung phân tích, đánh giá hiện trạng PTDL vùng BTB để rút ra những qui luật phát triển cũng như những bài học kinh nghiệm từ thực tế PTDL làm căn cứ xây dựng các giải pháp cho lãnh thổ đối với sự PTDL trong tương lai.

4.1.5. Quan điểm phát triển bền vững

DL là ngành có định hướng tài nguyên rõ rệt. Sự phát triển của ngành DL đồng thời cũng tác động đến môi trường. Trên quan điểm phát triển bền vững, các vấn đề của PTDL vì thế phải được đặt trong mối quan hệ tương tác giữa ba hợp phần: kinh tế, xã hội và môi trường. Các phân tích đánh giá nhân tố, hiện trạng và giải pháp PTDL vùng BTB cần dựa trên các mức độ tác động đến kinh tế, xã hội và

cả môi trường tự nhiên. Vận dụng quan điểm này, tác giả đánh giá sự PTDL trong mối tương tác hài hòa giữa việc sử dụng hợp lý TNDL trên lãnh thổ vùng BTB.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp thu thập, xử lý tài liệu

Đây là phương pháp truyền thống, được sử dụng để khởi đầu một đề tài nghiên cứu. Vận dụng phương pháp này giúp tác giả tiếp cận với những kết quả nghiên cứu khoa học đã được công bố, từ đó luận án vừa có thể kế thừa vừa phát hiện vấn đề mới hoặc vấn đề chưa được giải quyết. Dữ liệu của luận án được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau: dữ liệu thứ cấp là hệ thống dữ liệu văn bản (sách chuyên khảo, bài báo khoa học, các đề tài nghiên cứu khoa học, luận án...), báo cáo tổng kết hàng năm, QHTT, kết quả điều tra... của các Sở, Viện nghiên cứu, Tổng Cục DL; dữ liệu thống kê: các số liệu về tự nhiên, dân cư, KT-XH của vùng BTB. Dữ liệu sơ cấp là tư liệu tác giả thu thập được từ thực địa, điều tra khảo sát, chụp ảnh. Bước xử lý và tổng hợp tài liệu sau khi thu thập nhằm giúp hệ thống dữ liệu của luận án được đồng bộ và đáng tin cậy.

4.2.2. Phương pháp điều tra xã hội học

Điều tra, khảo sát thực địa là một yêu cầu cần thiết nhằm thu thập nguồn thông tin thực tiễn mà số liệu thứ cấp không có được để đưa ra các kết quả có độ tin cậy, có tính thực tiễn cao và có giá trị khoa học. Đối với nghiên cứu về hoạt động DL, phương pháp này đóng vai trò quan trọng giúp xác định nhu cầu của khách DL, sự hài lòng của khách DL. Tác giả đã tiến hành các bước để vận dụng phương pháp này trong nghiên cứu của mình như sau:

a) Xác định mục đích, đối tượng và nội dung

- Mục đích điều tra: Thu thập các thông tin thực tiễn cần thiết để làm rõ một số thực trạng ngành, lãnh thổ cũng như chất lượng sản phẩm DL tại vùng BTB dưới góc độ của các đối tượng khác nhau tham gia vào hoạt động DL.

- Đối tượng điều tra: Đề tài tiến hành điều tra theo bảng hỏi đối với khách DL, các doanh nghiệp lữ hành đang hoạt động trong vùng và một số doanh nghiệp ngoài vùng nhưng đã và đang đưa khách đến vùng BTB; đề tài cũng tiến hành phỏng vấn sâu đối với đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về DL ở các tỉnh trong vùng BTB, các nhà khoa học nghiên cứu về DL.

- Nội dung điều tra:

+ Khách DL (quốc tế và nội địa): Luận án chỉ tiến hành điều tra khách có nghỉ qua đêm tại các CSLT. Nội dung chính cần điều tra ở đối tượng khách DL tại điểm là đánh giá của khách về đội ngũ nhân viên DL, CSVCKT phục vụ DL, số tiền chi tiêu trong ngày của khách đối với các khoản chi chính; mức độ đánh giá đối với công tác quản lý, công tác bảo vệ môi trường, đánh giá về độ hấp dẫn của các điểm

DL trong chuyến đi của khách. Phiếu điều tra dành cho khách quốc tế và nội địa tại điểm được sử dụng như phụ lục 1.

+ Điều tra doanh nghiệp lữ hành (nội địa và quốc tế): Các thông tin điều tra cần thu thập là sự đánh giá của doanh nghiệp đối với đội ngũ nhân viên, chất lượng hạ tầng, vật chất kỹ thuật, giá trị tài nguyên... (Xem mẫu phiếu ở phụ lục 1). Kết quả nhằm góp phần kiểm chứng thực trạng các dịch vụ và sản phẩm DL dưới góc độ các nhà kinh doanh, nhu cầu cũng như xu hướng của du khách từ phía doanh nghiệp, qua đó thấy được sự quan tâm của các doanh nghiệp lữ hành đối với DL BTB.

+ Đối với cán bộ quản lý Nhà nước về DL: chính sách PTDL địa phương, những điều chỉnh trong QH cấp tỉnh qua các giai đoạn và so với QHTT đã ban hành, các biện pháp đã thực hiện để phát triển ngành DL tại địa phương... (Phụ đính tại phụ lục 06)

- Địa điểm điều tra: Tác giả tiến hành điều tra khách lưu trú tại 06 điểm DL đối với khách quốc tế và 12 điểm đối với khách nội địa. Danh mục các địa điểm điều tra, số lượng phiếu phát ra và số phiếu hợp lệ được trình bày chi tiết tại phụ lục 2.

- Chọn mẫu: Luận án chọn mẫu ngẫu nhiên với 340 phiếu, trong đó khách quốc tế 80 phiếu và nội địa 260 phiếu, sau khi làm sạch số phiếu hợp lệ là 60 khách quốc tế và 240 khách nội địa. Luận án cũng tiến hành điều tra đối với 18 công ty lữ hành cả quốc tế và nội địa (Phụ lục 3)

- Thời gian điều tra: Đợt 1: tháng 5 - 8 năm 2014, đợt 2: tháng 2 - 6 năm 2015

b) Xây dựng phiếu điều tra

Trên cơ sở nội dung đã đề ra, tác giả xây dựng phiếu điều tra cho khách tại các điểm DL và phiếu điều tra đối với doanh nghiệp lữ hành (Phụ lục 1)

c) Tiến hành điều tra theo kế hoạch

Đề tài tiến hành điều tra theo bảng hỏi đối với khách DL tại các điểm DL đã xây dựng trong kế hoạch (trong đó có phỏng vấn sâu một số khách ở mỗi điểm điều tra). Đối với doanh nghiệp lữ hành, tác giả đã kết hợp phỏng vấn sâu và điều tra phiếu hỏi online. Phỏng vấn sâu cũng được áp dụng để tiếp cận các thông tin từ đội ngũ quản lý Nhà nước về DL.

d) Xử lý kết quả điều tra

Từ các phiếu điều tra thu thập được, tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS để phân chia thành các nhóm khác nhau, từ đó đánh giá, phân tích. Kết quả điều tra thể hiện ở các nội dung: mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu trung bình của khách DL nội địa theo nhóm tuổi và nghề nghiệp; mức độ hài lòng của khách DL đối với đội ngũ lao động DL vùng BTB, đối với chất lượng CSVCKT và dịch vụ DL, công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại điểm DL... Đối với doanh nghiệp lữ hành: kết quả điều tra cho thấy các đánh giá về chất lượng CSHT, CSVCKT, đội ngũ nhân viên...

4.2.3. Phương pháp thang điểm tổng hợp

Để đánh giá sự PTDL theo lãnh thổ việc xếp hạng các điểm DL cần có sự phối hợp giữa định tính và định lượng. Đây là phương pháp được nhiều công trình nghiên cứu DL sử dụng căn cứ vào việc xác định các thang bậc, tiêu chí đánh giá và cho điểm đối với mỗi tiêu chí. Phương pháp có ưu điểm làm tăng tính định lượng, tính chính xác và phù hợp thực tế của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên tính chủ quan khá cao do việc xây dựng tiêu chí phụ thuộc vào người lập ra nó. Bởi vậy, lựa chọn các tiêu chí đánh giá cũng như thang điểm của các tiêu chí được đề tài đưa ra dựa trên thực tế phát triển của lãnh thổ và qua tham khảo ý kiến chuyên gia (theo phương pháp chuyên gia) để tăng độ tin cậy và tính khách quan của phương pháp này. Quy trình bao gồm các bước sau:

a. Lựa chọn đối tượng xác định

Căn cứ vào hiện trạng phát triển ngành, thực trạng khai thác các điểm, khu DL; thông qua khảo sát thực tế, khảo sát các đối tượng tham gia hoạt động DL bằng phiếu và phỏng vấn; hệ thống các điểm được lựa chọn để đánh giá mang tính đại diện cho lãnh thổ ở cấp nhỏ và được đặt trong một hệ thống với các điểm cùng loại hình.

b. Lựa chọn tiêu chí

Các tiêu chí xác định phải phản ánh được hiện trạng tồn tại, xu thế phát triển của điểm DL và thể hiện được vai trò tác động của từng tiêu chí đối với các điểm. Các điểm DL được đánh giá dựa trên 07 tiêu chí (Phụ lục 4).

c. Thang, bậc của từng tiêu chí.

Thang bậc là yếu tố để phân hóa theo mức độ thuận lợi của đối tượng nghiên cứu. Luận án lựa chọn thang 5 điểm tương ứng với 5 bậc (mức độ). Mỗi tiêu chí có 5 mức độ được đánh giá từ điểm 5 \rightarrow 1 [3].

Luận án sử dụng 3 mức hệ số 1,2,3 tương ứng với vai trò của từng tiêu chí [1]. Hệ số của từng tiêu chí phụ thuộc vào vai trò của tiêu chí đó đối với điểm DL và ở mỗi loại hình DL khác nhau các tiêu chí có vai trò không giống nhau. Các tiêu chí có hệ số cao (hệ số 3) là những tiêu chí quan trọng, trong khi đó những tiêu chí có vai trò ít hơn có hệ số nhỏ hơn (hệ số 1) [57].

d. Xác lập công thức tính

Trên cơ sở các tiêu chí, thang, bậc và hệ số đã được xác lập, công thức tính điểm tổng hợp được xác định dựa vào số điểm và trọng số của từng điểm cụ thể [3].

Điểm tổng hợp của mỗi điểm DL được tính bằng công thức:

$$X = \sum_{i=1}^n W_i.S_i$$

Trong đó: W_i là hệ số tính theo từng tiêu chí;

S_i là điểm xác định theo bậc;

i là số thứ tự các tiêu chí

e. Xác định tổng hợp và phân hạng

Bước này giúp xác định được mức độ của đối tượng trong thang, bậc điểm đã xây dựng (cả định tính và định lượng), từ đó làm cơ sở cho phân hạng đối tượng theo tiêu chí đã xây dựng.

4.2.4. Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh

Trong quá trình nghiên cứu, các tài liệu thu thập và xử lý được tác giả thực hiện phân tích, đánh giá, so sánh đối tượng nghiên cứu để làm sáng tỏ các nhiệm vụ của luận án. Các dữ liệu, kết quả tính toán dựa trên việc sử dụng phần mềm Excel. Thông qua phương pháp này, đặc điểm, bản chất, quy luật của đối tượng được rút ra. Đây là phương pháp sử dụng chủ yếu để phân tích thực trạng phát triển theo ngành, so sánh đặc điểm phát triển của vùng BTB với các vùng DL khác để làm rõ sự khác biệt và đặc trưng riêng.

4.2.5. Phương pháp bản đồ, GIS

Đây là phương pháp đặc trưng của địa lý học được sử dụng để nghiên cứu, xử lý số liệu, xây dựng các bản đồ chuyên đề thể hiện nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án. Luận án đã xây dựng 6 bản đồ bằng phần mềm Mapinfo gồm: bản đồ hành chính, bản đồ TNDL tự nhiên, bản đồ TNDL văn hóa, bản đồ các nhân tố KT – XH ảnh hưởng đến sự PTDL của vùng BTB, bản đồ thực trạng PTDL vùng BTB, bản đồ định hướng PTDL vùng BTB.

4.2.6. Phương pháp chuyên gia

Nội dung nghiên cứu của đề tài có liên quan đến nhiều chuyên ngành như: kinh tế DL, văn hóa du lịch, quản lý Nhà nước, tâm lý học... và trải rộng trên địa bàn 6 tỉnh vùng BTB. Vì vậy, trong quá trình thực hiện tác giả đã tham khảo ý kiến của nhiều chuyên gia bao gồm: các nhà khoa học, các nhà quản lý từ Trung Ương đến địa phương, quản lý điểm DL, đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp DL... Tác giả đã phỏng vấn và xin ý kiến chuyên gia về việc lựa chọn các tiêu chí chính và tiêu chí thành phần đối với việc đánh giá điểm; thang bậc cho điểm, mức độ đánh giá và cả ý kiến đánh giá riêng của từng chuyên gia cho các tiêu chí sau khi được lựa chọn thang điểm và bậc phù hợp.

Tổng hợp kết quả đánh giá của các chuyên gia cho các tiêu chí có thang đo, điểm trung bình cho các chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$Y = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n Y_{ij}$$

Trong đó: Y_{ij} điểm đánh giá chuyên gia i đánh giá mục tiêu j
 n_j là số chuyên gia tham gia cho mục tiêu j
 $i = \overline{1, n}$ (n chuyên gia); $j = \overline{1, m}$ (mục tiêu)

Mẫu phiếu thu thập ý kiến chuyên gia cho điểm theo các bậc và tiêu chí đã thống nhất được trình bày ở phụ lục 5

4.2.7. Phương pháp dự báo

Đề tài sử dụng chuỗi số liệu liên tục theo thời gian (lượng tăng giảm tuyệt đối theo các năm liên tiếp) để dự báo đến năm 2020, 2025, 2030 của một số chỉ tiêu khách, tổng thu, số buồng lưu trú, lao động. Đây là phương pháp dự báo phù hợp với đề tài vì công thức tính đơn giản, không cần quá nhiều dữ liệu nhưng tính chất dự báo chỉ thích hợp với thống kê ngắn hạn. Ngoài ra, NCS căn cứ vào các nội dung bao gồm: Đường lối, chủ trương, chính sách, mục tiêu của Đảng, Nhà nước và của các địa phương trong vùng BTB về PTDL; căn cứ vào thực trạng PTDL vùng BTB, những bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến PTDL, các xu hướng và diễn biến của thị trường khách, ý kiến từ chuyên gia... Trên cơ sở đó, có những phán đoán, nhận định, định hướng và dự báo cho sự PTDL trong thời gian tới.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

5.1. Về khoa học:

- + Luận án đã kế thừa, cập nhật và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về DL và PTDL
- + Lựa chọn được các tiêu chí đánh giá phát triển ngành DL, các điểm DL vận dụng cho lãnh thổ cấp vùng.

5.2. Về thực tiễn

+ Làm rõ những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố với tác động đến PTDL vùng BTB, đặc biệt bổ sung một số nhân tố, yếu tố mang tính cập nhật so với QHTT đã ban hành (ví dụ: nhân tố đô thị hóa và hệ thống đô thị, toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế, an ninh chính trị và an toàn xã hội; một số yếu tố về tài nguyên, về môi trường...)

+ Phân tích những thành tựu và thách thức trong PTDL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015 dựa trên các chỉ tiêu đã xác định và qua điều tra xã hội học. Cập nhật và chính xác các chỉ tiêu PTDL để so sánh, đối chiếu với dự báo của Tổng Cục DL cho năm 2015. Từ đó bổ sung vào các chỉ tiêu PTDL cho quy hoạch của Tổng cục DL, đóng góp tích cực hơn cho PTDL của vùng BTB và du lịch cả nước cũng như sự phát triển KT – XH của vùng và các địa phương trong vùng.

+ Đề xuất định hướng và các nhóm giải pháp PTDL vùng BTB để đẩy mạnh PTDL hiệu quả trong thời gian tới.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án được cấu trúc thành 4 chương:

Chương 1: Cơ sở khoa học về phát triển du lịch

Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

Chương 3: Thực trạng phát triển du lịch vùng BTB giai đoạn 2000 - 2015

Chương 4: Định hướng và giải pháp phát triển du lịch vùng BTB đến năm 2030

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Trên thế giới

Nghiên cứu DL nhằm hướng tới việc phát triển các hoạt động nghỉ ngơi, giải trí của con người tại điểm đến với mục đích nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như đảm bảo các tác động bền vững về xã hội và môi trường được quan tâm ở nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau trên thế giới. Khoa học địa lý cũng là lĩnh vực quan tâm đến DL từ khá sớm và đã hình thành chuyên ngành Địa lý DL từ những thập niên 30 của thế kỷ XX. Địa lý DL hướng tới các đối tượng ngày càng mở rộng theo nhu cầu thực tế của xã hội từ những nghiên cứu về địa lý luồng khách tới các đánh giá TNDL, nhu cầu DL đến phân vùng, quy hoạch và PTDL [86].

- *Hướng nghiên cứu đánh giá tài nguyên và các nhân tố ảnh hưởng tới DL:* Là hướng nghiên cứu khá sớm của địa lý DL với mục đích đánh giá đặc điểm địa lý của những nơi du khách tham quan để từ đó kiến nghị những giải pháp phát triển và bảo vệ cảnh quan. Trước tiên, là những nghiên cứu các giá trị DL của cảnh quan, X.Letsitski cho rằng Địa lý DL có nhiệm vụ “*xác định một cách khoa học giá trị DL của cảnh quan, nghiên cứu tiền đề để tiến hành khai thác kinh doanh và tổ chức các hoạt động DL mà vẫn bảo vệ được giá trị quý báu của cảnh quan*” [dẫn theo 86]. Vấn đề được quan tâm hơn cả là phương pháp xác định sức chứa, độ bền vững của cảnh quan đối với hoạt động DL. Nhà địa lý Liên Xô Mukhina (1973), nhóm các nhà địa lý cảnh quan của trường Đại học Tổng hợp Matxcova (E.D. Xmirnova, V.B Nefedova, L.G. Svitrenco) đã có những công trình nghiên cứu đánh giá các thể tự nhiên hay đánh giá tài nguyên phục vụ mục đích DL. Các nhà địa lý Mỹ (W.M.Davis, Bohart), Canada (Wolfe, Heleiner), Ba Lan (Kostrouixki, Warszyncka...) có những nghiên cứu về khả năng chịu tải của cảnh quan tự nhiên; một số nhà khoa học Tiếp khắc nghiên cứu về đánh giá và thành lập bản đồ tiềm năng DL tự nhiên, lịch sử - văn hóa. Gần đây, các nhà Địa lý phương Tây lại hướng sự quan tâm đến sự tác động hai chiều giữa các giá trị tài nguyên và PTDL; nghiên cứu các vấn đề cụ thể mang tính ứng dụng cao. Các tác giả Jinyang Deng (Đại học Alberta, Canada), Brian King (Đại học Victoria, Australia), Thomas Bauer (Đại học Bách khoa Hồng Kông) (2002) đã đánh giá các khu tự nhiên (như VQG) cho PTDL bằng việc phân cấp các mức độ bảo vệ đối với các khu vực khác nhau [165].

Nghiên cứu PTDL hướng các nhà Địa lý quan tâm hơn nữa đến các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động này. Nhiều công trình đã chỉ ra sự PTDL ở bất kỳ địa điểm nào cũng phụ thuộc vào sự tồn tại của hàng loạt các điều kiện tiên quyết cho sự tăng trưởng, và hệ quả sự hành thành không gian cũng như những đặc điểm địa lí của

chúng sẽ phản ánh sự tác động lẫn nhau giữa một vài nhân tố hình thành nên chiều hướng PTDL (được đưa ra bởi các nhà địa lý Anh Britton, 1989; Miossec, 1977; Pearce, 1987, 1989) [dẫn theo 162]. Đây được xem là hướng nghiên cứu địa lý DL xã hội [86]. Các nhà địa lý Mỹ và Canada như Knetsch, Clowson, Wolfe... cũng đi vào nghiên cứu các nhu cầu DL cũng như sự phụ thuộc vào khoảng cách của điểm cư trú và sử dụng các mô hình lực hút [dẫn theo 86].

Nhóm tác giả C.M. Hall và S.J. Page (2006) trong công trình *Geography of Tourism and Recreation* đã khái quát các vấn đề lý luận về du lịch giải trí, thời gian rỗi và động cơ của nó; phân tích các nhu cầu và nguồn cung trong du lịch, những ảnh hưởng của du lịch... dưới góc độ của các nghiên cứu địa lý [151].

Chris Cooper, John Fletcher, David Gilbert và Stephen Wanhill trong *Tourism – Principles and Practice* [155] đã giới thiệu công trình mang tính tổng hợp của các nhà khoa học địa lý và kinh tế nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch. Trong đó, phần 1 và phần 2 của công trình tập trung đề cập đến lý luận về các vấn đề cung – cầu trong du lịch; đặc biệt nhấn mạnh “điểm đến” du lịch – tâm điểm phát sinh cầu đồng thời cũng là nơi chịu nhiều tác động về kinh tế, xã hội và môi trường từ hoạt động du lịch.

- *Hướng nghiên cứu PTDL trên cơ sở hình thành các tổ hợp lãnh thổ và tối ưu hóa cấu trúc lãnh thổ kinh tế của DL.* Nhiệm vụ tìm tòi để khai thác những lãnh thổ DL mới đã nảy sinh hướng nghiên cứu ứng dụng này. Pirojnik I.I (1985) và Đinchiev cho rằng, *Địa lý DL nghiên cứu đặc điểm lãnh thổ của ngành kinh tế DL, sự phân bố theo lãnh thổ của hoạt động sản xuất và dịch vụ có liên quan tới DL, những yếu tố PTDL ở các quốc gia và vùng lãnh thổ* [dẫn theo 86]. Công tác phân vùng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định tính chuyên môn hóa và tạo ra hiệu quả phát triển cho lãnh thổ DL và được đề cập đến bởi một số nhà Địa lý Mỹ từ những năm 1940, nhưng công trình đầu tiên có ý nghĩa được xuất bản vào 1972 của tác giả C.A. Gunn: *Designing Tourist Regions* giới thiệu một mô hình của hệ thống DL và một quy trình cụ thể xuất phát từ trường hợp quy hoạch vui chơi, giải trí cho bán đảo Michigan [dẫn theo 152]. Gunn đồng thời là chủ biên của cuốn “*Tourism planning – Basics, Concepts, Cases*” (2002) với nhiều lần tái bản [152]. Công trình đã đánh giá toàn diện mục đích của việc quy hoạch lãnh thổ DL, xem xét DL trong một hệ thống của nhiều yếu tố về sức hấp dẫn, dịch vụ, giao thông, thông tin, xúc tiến... thảo luận về các vấn đề tăng trưởng, phát triển bền vững, DL sinh thái và chính sách trong mối quan hệ với lãnh thổ DL. Quan niệm quy hoạch vùng, quy hoạch điểm, khu DL cùng một số nghiên cứu trường hợp cụ thể được hai tác giả đề cập có hệ thống và rõ ràng. Đóng góp cho hướng nghiên cứu này, tác giả C.M.Hall xem xét vấn đề quy hoạch lãnh thổ trong mối quan hệ với chính sách PTDL của quốc gia và các vùng ở cấp phân vị thấp hơn [152].

Ở một góc độ mang tính thời sự, Donald G.Reid trong công trình “*Tourism, Globalization and Development*” đề cập đến những vấn đề liên quan đến lãnh thổ DL trong bối cảnh toàn cầu hóa. Cùng với việc tổng hợp và phân tích định nghĩa du lịch ở khía cạnh kinh tế kỹ thuật hay sinh thái, tác giả đề cập đến mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và khía cạnh kinh tế chính trị của PTDL, quy hoạch và lý thuyết phát triển cùng những mối quan hệ đối với PTDL, liên kết du lịch trong sự phát triển chung...[156].

Hệ thống lãnh thổ DL là một hệ thống địa lý xã hội trong đó có các yếu tố luồng khách, tổng thể tự nhiên, tổng thể văn hóa – lịch sử, các công trình kỹ thuật, nhân viên phục vụ và cơ quan điều hành. Mỗi yếu tố phân hệ này có vai trò, chức năng nhất định và tác động qua lại với các phân hệ khác (Pirojinik – 1985)[dẫn theo 86]. Một số học giả hiện đại: C.M.Hall, S.J.Page (2006)[151], S.Williams (2009) [162] đã nghiên cứu các mối quan hệ không gian liên quan đến sự phát triển của DL, các tác động qua lại giữa phát triển và DL ở một số lãnh thổ nhất định (thành thị, nông thôn, ven biển). Trên cơ sở đó, các nghiên cứu đề xuất các giải pháp, chính sách phát triển phù hợp với từng hợp phần lãnh thổ hướng tới sự phát triển bền vững của DL.

Như vậy, dù ở khía cạnh đánh giá tài nguyên, phân tích nhân tố hay tổ chức lãnh thổ DL; các nhà nghiên cứu Địa lý DL trên thế giới đều hướng tới mục tiêu PTDL. Đó là những đóng góp ở hợp phần tài nguyên, các yếu tố xã hội hay dưới góc độ đánh giá tổng hợp cho một lãnh thổ đón khách sao cho các giá trị cảnh quan cũng như các yếu tố dịch vụ, con người, CSHT, giao thông đều được sắp xếp, bố trí trên lãnh thổ một cách khoa học, hợp lý và phục vụ tốt nhất nhu cầu của du khách. Đó là những nghiên cứu có trách nhiệm trong việc thúc đẩy một ngành kinh tế phát triển vừa mang lại sự tăng trưởng về quy mô, đồng thời giảm thiểu các tác động về xã hội và môi trường. Nghiên cứu PTDL dưới góc độ Địa lý học chính là sự tổng hợp các nghiên cứu về tài nguyên được xem xét như một nhân tố, đánh giá các khía cạnh kinh tế, sự phát triển không gian và tác động qua lại đối với lãnh thổ của hoạt động DL.

1.1.2. Ở Việt Nam

Nghiên cứu trong nước về lĩnh vực địa lý DL mới chỉ được quan tâm từ những năm 90 của thế kỉ XX. Những nhà khoa học Địa lý đi tiên phong trong nghiên cứu DL ở Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng về lý luận và thực tiễn cho các hướng nghiên cứu của chuyên ngành này [86]. Một số hướng nghiên cứu chính phục vụ mục đích PTDL của khoa học Địa lý bao gồm: 1 - Nghiên cứu đánh giá tài nguyên của lãnh thổ phục vụ mục đích DL. 2 - Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ, xác định các điểm, tuyến DL và những nghiên cứu ứng dụng nhằm PTDL ở các cấp lãnh thổ nhỏ.

- *Nghiên cứu đánh giá TNDL phục vụ mục đích PTDL*

Đây là hướng tiên phong trong nghiên cứu Địa lý DL ở Việt Nam. Các tác giả có những đóng góp đầu tiên và quan trọng phải kể đến Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông và Nguyễn Trần Cầu (1993). Trong đó, tác giả Nguyễn Minh Tuệ nghiên cứu “*Phương pháp xác định mức độ tập trung di tích lịch sử văn hóa theo lãnh thổ trong nghiên cứu địa lý DL và nghiên cứu đánh giá tài nguyên nhân văn phục vụ mục đích DL biển*” [119], tác giả Lê Thông và Nguyễn Trần Cầu: “*Xây dựng cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu các điều kiện tự nhiên và TNDL biển Việt Nam* [dẫn theo 3]. Tác giả Đặng Duy Lợi (1992), Lê Văn Tin (1999), Phạm Trung Lương và nnk ([46][48][101]) đã đóng góp cho hướng nghiên cứu này các đánh giá về tài nguyên (tự nhiên và nhân văn) phục vụ cho mục đích PTDL. Theo hướng này, các nghiên cứu đưa ra phương pháp luận, phương pháp đánh giá, thang bậc và hệ số xác định các điểm, tuyến DL. Từ đó, các nghiên cứu đã đề xuất giải pháp phục vụ cho mục đích PTDL của lãnh thổ nghiên cứu.

- *Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ, xác định các điểm, tuyến phục vụ PTDL.*

Những kết quả nghiên cứu theo hướng này đã đặt nền móng cho những nghiên cứu trong lĩnh vực Địa lý DL ở Việt Nam. Các nghiên cứu tập trung vào các vấn đề lý luận và thực tiễn PTDL Việt Nam, xây dựng hệ thống phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về quy hoạch vùng DL; đánh giá các nhân tố tác động đến PTDL của Việt Nam. Công trình tiên phong về hướng du lịch của các nhà địa lý “*Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam*” do Vũ Tuấn Cảnh chủ trì (1988 – 1990) cùng hơn 30 tác giả [dẫn theo 86]. Cũng tiên phong trong lĩnh vực này còn có các tác giả: Lê Thông [12]; Nguyễn Minh Tuệ [119], Phạm Trung Lương [49]. Điển hình là những công trình Địa lý DL của Nguyễn Minh Tuệ (1996), Nguyễn Minh Tuệ và nnk (2010,2017) đã đóng góp cho hệ thống lý luận về Địa lý DL, TCLTDL và các đánh giá thực tiễn về TNDL cũng như những yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của DL Việt Nam qua các giai đoạn khác nhau [117][118].

Tác giả Trần Đức Thanh với hai công trình tiêu biểu: *Nhập môn khoa học DL (1998)* và *Giáo trình Địa lý DL (2017)* [85][86], là những nghiên cứu về đánh giá các điều kiện PTDL, các nhóm TNDL phục vụ mục đích DL, địa lý cầu, địa lý điểm đến và địa lý dòng khách. Đặc biệt, công trình đánh giá khái quát các nguồn lực PTDL quốc gia đồng thời khái quát tiềm năng và hiện trạng phát triển DL theo 6 vùng DL.

Bên cạnh đó, các công trình của Viện nghiên cứu và PTDL (1996) [136], Nguyễn Thế Chinh (1995)[15], Hồ Công Dũng (1996) [25], hướng tới xác định và phân hạng các điểm, tuyến của lãnh thổ hoạt động DL trên cơ sở xây dựng các tiêu chí đánh giá theo thang điểm tổng hợp và lấy ý kiến chuyên gia. Đây cũng là những

phương pháp chính được sử dụng trong các công trình đánh giá mức độ phát triển và sự phân hóa lãnh thổ hoạt động DL.

Những nghiên cứu gần đây theo hướng TCLTDL hướng đến các đánh giá về nhân tố, hiện trạng phát triển cũng như đề xuất các giải pháp khai thác và phát triển hiệu quả và bền vững các hệ thống lãnh thổ DL. Đây cũng được xem là một hướng nghiên cứu ứng dụng trong Địa lý DL. Các công trình đã đóng góp vào việc hoàn thiện lý luận về TCLT và PTDL ở cấp tỉnh, là căn cứ cho các địa phương xây dựng, điều chỉnh quy hoạch và thúc đẩy ngành DL của mình trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững:

Tác giả Đỗ Quốc Thông, trong LATS “*PTDL thành phố Hồ Chí Minh với việc khai thác TNDL vùng phụ cận*” (2004) [94] đã phân tích đánh giá hiện trạng khai thác TNDL thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận; định hướng phát triển theo ngành, theo không gian DL thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả Phạm Lê Thảo (2006) với nghiên cứu “*Tổ chức lãnh thổ DL tỉnh Hòa Bình trên quan điểm phát triển bền vững*” (LATS Địa lý) đã đánh giá tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng tới TCLT DL và PTDL bền vững. Công trình cũng đưa ra các tiêu chí đánh giá điểm, cụm, tuyến DL và vận dụng phương pháp thang điểm tổng hợp trong nghiên cứu thực trạng TCLT DL của lãnh thổ nghiên cứu [89].

Trong LATS của mình, tác giả Lê Văn Minh (2009) đã nghiên cứu những mối quan hệ lý luận và thực tiễn giữa hệ thống lãnh thổ DL với sự PTDL bền vững trong mối quan hệ với lãnh thổ nghiên cứu. Công trình cũng đã nghiên cứu tài nguyên PTDL, các chỉ tiêu PTDL; điểm, tuyến và lãnh thổ ưu tiên PTDL [56].

Các nghiên cứu của Nguyễn Lan Anh (2014), Nguyễn Phương Nga (2016) đã vận dụng các lý thuyết về TCLT và PTDL trong đánh giá thực trạng PTDL ở phương diện ngành cũng như lãnh thổ, xây dựng được các tiêu chí phù hợp cho việc đánh giá và xác định điểm, tuyến DL vận dụng cho địa bàn nghiên cứu [1],[57].

Trong các nghiên cứu về TCLT vấn đề quy hoạch là một hướng nghiên cứu ứng dụng quan trọng được các cơ sở nghiên cứu đưa ra nhằm phục vụ cho mục đích PTDL ở quy mô quốc gia cũng như địa phương. Quy hoạch DL là những tài liệu mang tính thực tiễn, cụ thể hóa các chiến lược PTDL của lãnh thổ, góp phần xây dựng sản phẩm, thu hút đầu tư PTDL trên địa bàn nghiên cứu phù hợp với từng giai đoạn nhất định. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, DL Việt Nam hiện đang thực hiện “*Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” cũng như “*Quy hoạch tổng thể PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” [6][8]. Trên cơ sở đó, các vùng DL cũng đã xây dựng quy hoạch phát triển và đang nỗ lực thực hiện các giải pháp nhằm hướng tới các mục tiêu PTDL được đề ra.

Nhìn chung, nghiên cứu địa lý DL hướng tới *sự phân bố không gian, mối tương tác không gian của các khía cạnh khác nhau của hiện tượng DL* [86]. Bởi

vậy, dù ở hướng nghiên cứu đánh giá cảnh quan, đánh giá tài nguyên hay hướng TCLTDL các công trình đều xoay quanh mục đích PTDL cho lãnh thổ.

1.1.3. Ở vùng Bắc Trung Bộ

Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2010 đã xác định ranh giới 3 vùng DL trên cả nước. Theo đó, vùng DLBTB bao gồm các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Các nghiên cứu ở quy mô vùng tiêu biểu cho giai đoạn này vì thế cũng có phạm vi không gian bao trùm các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi. Các công trình nghiên cứu đã xây dựng một hệ thống lý luận về tổ chức lãnh thổ, không gian, đánh giá nhân tố, giải pháp phát triển... đối với DL của vùng: Hồ Công Dũng [25], Trần Văn Thắng [84]; Lê Văn Tin [101], Nguyễn Tường [121]. Tác giả Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự trong “*Địa lý DL Việt Nam*” (2010 và 2017) cũng đưa ra những đánh giá khái quát về tài nguyên, sản phẩm DL đặc trưng, địa bàn hoạt động chủ yếu và một số điểm DL quan trọng của vùng BTB [117][118].

Từ năm 2011, vùng DLBTB có ranh giới bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế được xác định theo “*Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”. Chiến lược đã khẳng định vị trí địa lý của vùng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển, đồng thời chiến lược cũng nêu rõ tiềm năng to lớn của vùng đối với việc hình thành một số sản phẩm đặc thù [6]. Trên cơ sở đó, “*QH TT PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” và “*QH TT PTDL vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” là những văn kiện có tính pháp lý đóng vai trò như kim chỉ nam cho các nghiên cứu và kế hoạch PTDL trên dải đất phía bắc miền Trung này [8][11]. Các địa phương trong vùng đều đã Quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch theo tinh thần của QH phát triển vùng [123][125][128][129]; các bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội thảo “*Liên kết PTDL vùng Bắc – Nam Trung Bộ*” của các chuyên gia đầu ngành [91][93][115]; các quy hoạch chi tiết khu, điểm DL được các địa phương phê duyệt... đều có ý nghĩa trong việc cung cấp các đánh giá về thực trạng lãnh thổ và là căn cứ cho những đề xuất giải pháp đối với PTDL của vùng.

Trong nghiên cứu địa lý kinh tế, tác giả Lê Thông – Nguyễn Quý Thao (2012), Lê Thông và nnk (2011) đã đề cập đến các vấn đề về vị trí, nguồn lực phát triển kinh tế và hiện trạng phát triển của một số ngành kinh tế trong vùng BTB [96][97]; đánh giá các khái quát các điều kiện phát triển của 6 địa phương trong vùng [98]. Các tác giả Hoàng Phan Hải Yến, Lê Thị Lệ trong các nghiên cứu của mình đã đánh giá các nguồn lực phát triển, hiện trạng kinh tế (trong đó có DL) của vùng BTB [44][149]. Tất cả các nghiên cứu đều có ý nghĩa trong việc cung cấp các đánh giá thực tiễn về lãnh thổ nghiên cứu đối với đề tài.

Bên cạnh đó, dưới góc độ kinh tế DL, các nhà nghiên cứu kinh tế cũng rất quan tâm đến sự phát triển của ngành DL trong vùng, theo phương án phân vùng trước năm 2010 có các tác giả: Nguyễn Quyết Thắng (2011)[83], Đinh Thị Thi (2012) [90]; theo phương án phân vùng từ 2011: Nguyễn Thị Hồng Lâm (2013) [41] cũng như một số địa phương hay khu DL cụ thể: Trần Tiên Dũng (2006) [26]. Tuy sử dụng phương pháp của kinh tế học, nhưng những kết quả đánh giá về thực trạng và đề xuất giải pháp từ các đề tài có ý nghĩa thực tiễn đối với những nghiên cứu về vùng BTB.

Những kết quả nghiên cứu đánh giá về TNDL, TCLTDL, mối quan hệ giữa DL và phát triển lãnh thổ cho thấy; bằng mục đích nghiên cứu, lãnh thổ nghiên cứu và phương pháp tiếp cận khác nhau, các công trình đều làm rõ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về PTDL. Kế thừa và vận dụng những quan điểm, phương pháp nghiên cứu, các nội dung phù hợp với đề tài luận án; đề tài sử dụng các quan niệm, khái niệm, chỉ tiêu đánh giá, phương pháp nghiên cứu theo hướng TCLT song trong đánh giá đối với cấp phân vị điểm DL đã có sự linh hoạt khi xây dựng tiêu chí, xác định hệ số dựa trên các loại hình DL khác nhau phù hợp với địa bàn nghiên cứu. Dưới góc độ địa lý du lịch, những nghiên cứu liên quan đến vùng du lịch Bắc Trung Bộ đã được đề cập đến trong nhiều công trình ở các khía cạnh khác nhau, tuy nhiên đã hạn chế về tính cập nhật và sự đồng bộ trong hệ thống dữ liệu ở các phân tích về chỉ tiêu phát triển ngành (về lượng khách, CSVCKT, lao động, tổng thu...) cũng như trong bức tranh về sự phát triển lãnh thổ du lịch bao gồm cả đánh giá điểm DL theo các loại hình DL khác nhau.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Một số khái niệm

1.2.1.1. Du lịch

DL là một hiện tượng kinh tế xã hội tổng hợp, đã và đang có sức ảnh hưởng sâu rộng tới sự phát triển của các quốc gia trên thế giới. Khái niệm DL cũng có nhiều quan niệm khác nhau bởi nó không chỉ là một hiện tượng đơn lẻ mà còn là một lĩnh vực nghiên cứu trong hàng loạt các khoa học bao gồm: địa lý, kinh tế, quản trị kinh doanh và marketing, xã hội học, nhân chủng học, lịch sử và tâm lý học. Sự khác nhau trong nhận thức luận ở những lĩnh vực này dẫn đến sự đa dạng trong các phát biểu mang tính định nghĩa về DL và sự nhấn mạnh các khía cạnh khác nhau của các định nghĩa đó.

Một trong những định nghĩa lâu đời được đưa ra bởi hai nhà nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực kinh tế DL – Hunziker và Krapf (1942), hai ông cho rằng: “*DL là tập hợp các mối quan hệ và các hiện tượng phát sinh trong các cuộc hành trình và lưu trú của những người ngoài địa phương, nếu việc lưu trú*

đó không thành cư trú thường xuyên và không liên quan đến hoạt động kiếm lời” [dẫn theo 22]. Mặc dù đã thể hiện tương đối đầy đủ và bao quát hiện tượng DL, nhưng định nghĩa chưa làm rõ được đặc trưng các hiện tượng và mối quan hệ DL [118].

Năm 1979, định nghĩa về DL của nhóm tác giả Burkart và Medlik (1974) đã được hiệp hội DL Anh công nhận: *“DL bao gồm bất kỳ hoạt động nào liên quan đến sự di chuyển tạm thời trong một khoảng thời gian ngắn của con người đến bên ngoài nơi họ thường cư trú và làm việc cùng với các hoạt động của họ tại điểm đến”*. [dẫn theo 157]. Theo đó, hoạt động DL của con người bao gồm cả ghé thăm và lưu trú, đồng thời không loại trừ các chuyến thăm trong nước cũng như trong ngày.

Theo I.I Pirojnik (1985) *“Du lịch là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rỗi liên quan với sự di chuyển và lưu trú tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi, chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức – văn hóa hoặc thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, kinh tế và văn hóa”* [dẫn theo 118]. Định nghĩa này được các nhà nghiên cứu địa lý du lịch đánh giá cao bởi đã thể hiện rõ mục đích và nhu cầu của khách đi DL.

Năm 2001, UNWTO đề xuất và khuyến nghị các nước thành viên áp dụng tài khoản vệ tinh DL (Tourism Satellite Account) nhằm đánh giá tác động của hoạt động DL trong sự phát triển của nền kinh tế, để đảm bảo sự so sánh của thống kê DL thế giới; đưa ra định nghĩa về DL *“DL bao gồm các hoạt động của những người đi đến và ở lại những nơi bên ngoài môi trường thường xuyên của họ trong khoảng thời gian không nhiều hơn một năm liên tiếp, vì mục đích giải trí, kinh doanh và những mục đích khác không liên quan đến việc thực hiện các hoạt động được trả thù lao tại nơi đến”*[dẫn theo 151]. Về cơ bản, định nghĩa là sự kế thừa các phát biểu trước đó tại Ottawa 1991 của Hội nghị quốc tế và Thống kê DL và của Tổ chức DL thế giới (UNWTO) năm 1993.

Theo Luật DL – đã được Quốc hội thông qua (19/06/2017) và có hiệu lực từ 01/01/2018: *“DL là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá TNDL hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”* [62]. Đây cũng là khái niệm mà luận án sử dụng làm cơ sở cho việc nghiên cứu.

Nhìn chung, những định nghĩa truyền thống đưa ra đã đề cập đến những vấn đề cốt lõi của DL. Một là, sự thống nhất cao trong các khái niệm đề cập đến DL như là một hoạt động liên quan đến sự di chuyển nhưng chỉ mang tính chất tạm thời. Hai là, hầu hết các khái niệm đều cho rằng động cơ DL có thể xuất phát từ một hoặc nhiều nguồn đa dạng. Ba là, chú ý đến thực tế là các hoạt động DL đòi hỏi một

CSHT hỗ trợ như giao thông vận tải, lưu trú, hệ thống tiếp thị, giải trí và điểm tham quan cùng nhau tạo thành cơ sở cho các ngành công nghiệp DL [162].

1.2.1.2. Phát triển du lịch

Trong lịch sử, khái niệm phát triển đã từng được nhận thức đồng nghĩa với phát triển kinh tế; ở đó xác định vai trò tiên phong của kinh tế trong việc tạo ra một xã hội tiên bộ. Bước sang những năm 1970, khái niệm phát triển đã được nhìn rộng hơn; theo Harrison (1988) và Goulet (1992), phát triển bao gồm sự tiến bộ ở 5 hợp phần: về kinh tế, về xã hội, về chính trị, về văn hóa và về mô hình cuộc sống đầy đủ [dẫn theo 161]. Một số nghiên cứu bổ sung thêm hợp phần thứ 6 về sinh thái để phản ánh sự nổi lên của tính bền vững về môi trường như một nguyên tắc chỉ đạo của tất cả các chính sách phát triển. Như vậy, *phát triển là một khái niệm phức tạp, đa chiều bao gồm tăng trưởng kinh tế và các chỉ số chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở; đồng thời cũng khẳng định sự toàn vẹn chính trị, văn hóa và tự do của mọi cá nhân trong xã hội*. Các khía cạnh này được phản ánh đầy đủ nhất trong “Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỉ” do Liên Hợp Quốc đưa ra năm 2000.

Từ quan niệm về phát triển, phát triển kinh tế được hiểu là *“quá trình tăng tiến, về mọi mặt của nền kinh tế; phát triển kinh tế được xem như là quá trình biến đổi cả về lượng và về chất, là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình hoàn thiện của hai vấn đề kinh tế và xã hội ở mỗi quốc gia”*(Vũ Thị Ngọc Phụng) [60].

Từ khái niệm và nội dung của phát triển kinh tế, PTDL được hiểu là quá trình làm gia tăng về quy mô, cơ cấu của ngành DL theo hướng nâng cao chất lượng và đạt được sự tiến bộ cũng như hiệu quả tích cực. Về vấn đề này, NCS lựa chọn khái niệm được đưa ra bởi tác giả Dương Hoàng Hương (2017): *“PTDL là sự tăng lên về thu nhập, tổng thu DL, quy mô của ngành DL cùng với sự thay đổi chất lượng và cơ cấu ngành DL. PTDL đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của du khách, đem lại hiệu quả kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội ngày càng cao và mở rộng lợi ích cho dân cư địa phương, cho nước làm DL, cho doanh nghiệp hoạt động DL và người dân”* [38]. Dưới góc độ địa lý học, PTDL còn bao gồm cả *sự thay đổi về cả “lượng” và “chất” của các hình thức tổ chức lãnh thổ DL như điểm, tuyến, trung tâm DL trong mối tương tác với các khía cạnh khác nhau của hoạt động DL*.

1.2.1.3. Khách du lịch

Trong các từ điển bách khoa, khách DL là người đến thăm một địa điểm vì mục đích giải trí và thường trong những kỳ nghỉ. Đối với từ điển chuyên ngành DL và giải trí, khái niệm này được giải thích rõ ràng hơn: là người đi DL (đi nghỉ mát) và đến thăm quan những nơi bên ngoài nơi họ sinh sống [158].

Theo UNWTO, khách DL (visitor) là người đến thăm và lưu lại bên ngoài nơi ở thường xuyên của họ trong ít hơn 12 tháng với bất kỳ lý do gì ngoài các hoạt động

để nhận thù lao ở nơi đến [167]. Cũng theo Tổ chức DL thế giới (1995), khách DL được chia làm hai nhóm: khách DL quốc tế và khách DL nội địa.

Theo tác giả Trần Đức Thanh (1999): “*khách DL là người từ nơi khác đến với/kèm theo mục đích thăm nhận tại chỗ những giá trị vật chất, tinh thần hữu hình và/vô hình của thiên nhiên và/của của cộng đồng xã hội. Về phương diện kinh tế, khách DL là người sử dụng dịch vụ của các doanh nghiệp DL như lữ hành, lưu trú, ăn uống...*”

Luật DL Việt Nam (2017) quy định: “*Khách DL là người đi DL hoặc kết hợp đi DL, trừ trường hợp đi học, làm việc để nhận thu nhập ở nơi đến*” [62]. Tại điều 10 chương II của bộ luật, khách DL được xác định bao gồm khách DL nội địa, khách DL quốc tế đến Việt Nam và khách DL ra nước ngoài. Trong đó, “*khách DL nội địa là công dân Việt nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi DL trong lãnh thổ Việt Nam*”; “*khách DL quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam DL*”; “*khách DL ra nước ngoài là công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi DL nước ngoài*” [62].

Như vậy, khách nội địa được thống kê trong vùng là tổng khách đến tất cả các tỉnh trong vùng bao gồm cả khách từ một tỉnh trong vùng đi DL nội vùng và cả khách vùng khác đến.

1.2.1.4. Tài nguyên du lịch

TNDL là nhân tố cung DL, có vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu và sự chuyên môn hóa của vùng DL, đến TCLTDL và hiệu quả của hoạt động DL. Có nhiều quan niệm khác nhau về TNDL song về cơ bản đó là các điều kiện tự nhiên, các đối tượng văn hóa – lịch sử đã bị biến đổi ở mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của nhu cầu cũng như khả năng sử dụng cho mục đích DL. “*TNDL là tổng thể tự nhiên, văn hóa – lịch sử cùng các thành phần của chúng có sức hấp dẫn với du khách; đã, đang và sẽ được khai thác, cũng như bảo vệ nhằm đáp ứng nhu cầu của DL một cách hiệu quả và bền vững*” [117].

Ngô Tất Hồ (2000) quan niệm: “*Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách DL, có thể sử dụng cho ngành DL, có thể sản sinh ra hiệu quả KT-XH và môi trường đều có thể gọi là TNDL*” [40].

Về cơ bản, các khái niệm đã đề cập đến các yếu tố tự nhiên, các giá trị văn hóa do con người tạo ra có sức hấp dẫn với du khách. Từ đó cho thấy, để đánh giá một thành phần tự nhiên hay văn hóa dưới góc độ TNDL người nghiên cứu nên nhấn mạnh đến những hấp dẫn của thành phần đó đối với du khách và những khía cạnh có thể khai thác đáp ứng nhu cầu DL.

Khái niệm TNDL cũng được quy định tại khoản 3 điều 4 chương I của Luật DL Việt Nam: “*TNDL là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm DL, khu DL, điểm DL, nhằm đáp ứng nhu*

cầu DL.” [62]. Luật cũng nêu rõ TNDL có hai loại: TNDL tự nhiên và TNDL văn hóa: “*TNDL tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích DL.*” (Khoản 1, điều 15, chương III, Luật DL Việt Nam). “*TNDL văn hóa bao gồm DTLS - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích DL.*” (Khoản 2, điều 15, chương III, Luật DL Việt Nam).

1.2.1.5. Loại hình du lịch

Nhiều nhà nghiên cứu đã đúng khi cho rằng sự đa dạng trong động cơ đi DL dẫn đến sự phong phú trong các loại hình DL. Lần đầu tiên vào năm 1939, tác giả Poster đã đề cập đến một số loại hình DL: DL quá cảnh, nghỉ mát mùa hè, thể thao mùa đông, thư giãn ngắn. Năm 1941, hai nhà nghiên cứu Hunziker và Krapf lại phân biệt một số loại và hình thức DL như: DL để nghỉ ngơi và điều trị, DL hành hương và hiểu biết khoa học... Cho đến năm 1970, trong công trình của mình nhóm tác giả Ruppert và Maier đã thừa nhận sự tồn tại của sáu loại hình DL: DL giải trí, trị liệu, thăm viếng, thư giãn giảm khoảng cách, DL quá cảnh và DL chuyên đề [153]. Theo UNWTO “*Loại hình du lịch là các hình thức du lịch được tổ chức nhằm thỏa mãn mục đích đi du lịch của khách du lịch.*”. Sự phân chia các loại hình DL góp phần phân biệt các loại khách DL, dự đoán được động cơ tương phản của hoạt động DL, sự thay đổi trong các tác động đối với điểm đón khách theo động cơ và hình thức DL, sự thay đổi trong cấu trúc CSVCKT mà các nhóm khách DL đi theo các hình thức khác nhau sẽ tạo ra.

Theo Nguyễn Minh Tuệ (2017), có 7 tiêu chí cơ bản để phân chia các loại hình DL như: phạm vi lãnh thổ, nhu cầu của khách, TNDL, đặc điểm địa lý, thời gian của cuộc hành trình (độ dài chuyến đi), phương tiện giao thông, hình thức tổ chức. Trong hệ thống này, có hai hình thức cơ bản được phân loại trên cơ sở tài nguyên là DL văn hóa và DL tự nhiên. Đối với DL văn hóa, địa điểm đến tham quan của du khách có thể là các di tích lịch sử - văn hóa, bảo tàng, lễ hội địa phương, liên hoan nghệ thuật, thể thao... DL tự nhiên dựa vào các yếu tố TNDL tự nhiên như địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật.

Vận dụng khái niệm và sự phân loại của các nghiên cứu trên, đề tài đã phân chia loại hình DL căn cứ trên tiêu chí về TNDL. Theo đó, các điểm DL ở vùng BTB sẽ được đánh giá ở 5 loại hình DL thuộc 3 nhóm, cụ thể như sau:

- Nhóm loại hình DL văn hóa sẽ nghiên cứu cụ thể 2 loại hình: DL tham quan tìm hiểu di sản văn hóa thế giới (khai thác dựa trên giá trị di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận) và DL tham quan DTLS cách mạng (khai thác giá trị của

các DTLS trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ được Bộ VH-TT-DL xếp hạng).

- Nhóm loại hình DL tự nhiên nghiên cứu trường hợp 2 loại hình: DL khám phá hang động và DL nghỉ dưỡng biển trên cơ sở khai thác các giá trị của tài nguyên địa hình (với dạng địa hình đặc biệt karst và địa hình ven biển)

- Nhóm loại hình DL hỗn hợp dựa trên sự khai thác tài nguyên ở cả hai nhóm tự nhiên và văn hóa; do vậy DL sinh thái với đặc tính phát triển dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa thuộc nhóm này.

1.2.1.6. Sản phẩm du lịch

Sản phẩm DL có thể hiểu là toàn bộ sự hài lòng về thể chất và tinh thần mà nó cung cấp cho du khách trong suốt chuyến đi từ nơi xuất phát cho tới điểm DL Medlik và Middleton (1973) đã định nghĩa “*sản phẩm DL là một nhóm các hoạt động, dịch vụ và lợi ích tạo thành toàn bộ kinh nghiệm DL. Nhóm này bao gồm năm thành phần: sự thu hút của điểm đến, tiện ích điểm đến, khả năng tiếp cận, hình ảnh, và giá cả*” [161]. Luật DL Việt Nam (2017) xác định: “*Sản phẩm DL là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị TNDL để thỏa mãn nhu cầu của khách DL*”.

Như vậy, sản phẩm DL bao gồm: dịch vụ DL và TNDL. Trong đó, dịch vụ DL là tập hợp của các nhóm dịch vụ lữ hành, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí, mua sắm, dịch vụ thể thao, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ liên quan khác phục vụ khách DL. Sản phẩm DL có thể được đánh giá ở mức độ hấp dẫn, khả năng tiếp cận và độ tiện nghi của nó. Một sản phẩm DL lý tưởng sẽ phải đáp ứng nhu cầu của thị trường, có hiệu quả về kinh tế và dựa trên việc sử dụng khôn ngoan các tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ.

1.2.1.7. Thị trường du lịch

Mỗi lĩnh vực hoạt động thường có một loại thị trường đặc trưng riêng song về cơ bản sẽ là nơi gặp gỡ giữa người mua và bán, bên cung cấp và bên có nhu cầu cùng rất nhiều các mối quan hệ kinh tế, kỹ thuật đi kèm. Theo Nguyễn Văn Lưu (2009): “*Thị trường DL là bộ phận của thị trường chung, một phạm trù của sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ DL, phản ánh toàn bộ quan hệ trao đổi giữa người mua và người bán, giữa cung và cầu và toàn bộ mối quan hệ, thông tin kinh tế, kỹ thuật gắn với mối quan hệ đó trong lĩnh vực DL*” [50].

Bên cạnh việc tuân theo các quy luật thị trường hàng hóa nói chung, thị trường DL còn mang nhiều đặc trưng riêng như “cung – cầu” chủ yếu là dịch vụ, tính cố định của hàng hóa vật chất và dịch vụ, sản phẩm được trao đổi thường không hiện hữu trước người mua hay hàng hóa không được sở hữu bởi khách như nhiều hình thức trao đổi thông thường khác... Trong marketing DL, người ta còn phân biệt thị trường khách, thị trường sản phẩm DL... giúp cho việc định hướng phát triển thị trường và sản phẩm đạt hiệu quả kinh tế và xã hội cao.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch

1.2.2.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý tác động tới sự phát triển và hình thành các đặc tính tự nhiên, văn hóa, kinh tế và chính trị của lãnh thổ; là nhân tố ảnh hưởng tới cả cung và cầu DL. Về mặt tự nhiên, vị trí địa lý quy định các đặc điểm khí hậu, thủy văn, sinh vật... từ đó cũng ảnh hưởng tới kinh tế, văn hóa, xã hội – là những thành phần tạo nên đặc điểm TNDL của điểm đến. Vị trí địa lý còn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của khách, khoảng cách giữa điểm DL và vùng thị trường – những yếu tố quyết định đến lựa chọn điểm đến trong những chuyến hành trình của họ [57].

1.2.2.2. Tài nguyên du lịch

TNDL là điều kiện cần để PTDL của một lãnh thổ; là nhân tố cung cơ bản để tạo thành các sản phẩm DL, là yếu tố tạo vùng trong trong phát triển lãnh thổ DL. Sức hấp dẫn của điểm đón khách và khả năng thỏa mãn nhu cầu tham quan, khám phá của du khách phụ thuộc vào tính chất đặc sắc, sự đa dạng và mới mẻ của các giá trị tài nguyên mang lại.

a) TNDL tự nhiên

Các thành phần của tự nhiên có tác động mạnh đến hoạt động DL bao gồm các yếu tố địa hình, khí hậu, nguồn nước và tài nguyên thực động vật. Nghiên cứu đặc điểm các TNDL trên có vai trò quan trọng đối với việc xác định các sản phẩm DL điển hình của vùng.

** Địa hình*

Sự đa dạng trong hình thái địa hình, giá trị thẩm mỹ của một số dạng địa hình đặc biệt và những phong cảnh đẹp có sức hấp dẫn khách DL là những đặc tính của địa hình trở thành tài nguyên đối với hoạt động DL. Địa hình miền núi thường thuận lợi cho phát triển các loại hình DL thể thao mạo hiểm, nghỉ dưỡng, nghỉ hè... Có ý nghĩa hơn cả đối với DL là các dạng đặc biệt như: địa hình karst, các kiểu địa hình ven bờ và các bồn chứa nước lớn (biển, sông, hồ) [117].

Karst là một kiểu địa hình đặc biệt trong tự nhiên là cơ sở để hình thành loại hình DL khám phá hang động. Kiểu địa hình ven bờ các kho chứa nước lớn (đại dương, biển, sông, hồ) có thể khai thác phục vụ mục đích tham quan nghiên cứu, nghỉ ngơi an dưỡng, tắm biển, thể thao dưới nước... Thêm vào đó, địa hình là nơi diễn ra các hoạt động của du khách, nơi xây dựng các công trình CSHT và CSVCKT phục vụ DL; là tác nhân gây nên những hệ quả thời tiết – khí hậu có tính tương phản ảnh hưởng đến DL (ở cả khía cạnh tích cực và tiêu cực).

** Khí hậu*

Khí hậu ảnh hưởng đến hoạt động DL thông qua các chỉ tiêu sinh khí hậu và trở thành TNDL ở những nơi có điều kiện thích hợp để tổ chức một số loại hình

DL phù hợp và sự khác biệt về thời tiết của điểm đến so với địa bàn DL chủ yếu hoặc địa bàn phân phối khách [117]. Nghiên cứu sinh khí hậu phục vụ PTDL là căn cứ để xây dựng một thời gian biểu trong năm thích hợp nhất với sức khỏe con người của điểm DL. Bên cạnh đó, sự phù hợp của khí hậu cho việc tổ chức các loại hình DL cụ thể là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới việc PTDL.

Điều kiện thời tiết đặc biệt (mưa, bão, nắng nóng, bão tuyết...) cũng có ảnh hưởng đến việc thực hiện các chuyến đi, khả năng diễn ra các hoạt động DL và có thể cả động cơ DL của khách. Các hiện tượng này cũng có tác động bất lợi đến sự ổn định và bền vững của các thành phần tự nhiên khác cũng như các công trình nhân tạo và CSVCKT của ngành DL. Khí hậu tác động đến tính mùa vụ DL. Ngoài ra, tính độc đáo và tương phản trong đặc điểm thời tiết của một số điểm DL so với các điểm trong vùng vào cùng một thời gian có thể trở thành yếu tố thu hút du khách hoặc cũng có thể gây bất lợi cho hoạt động DL [86].

* Thủy văn

Tài nguyên nước vừa là điều kiện để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của du khách đồng thời vừa mang lại những giá trị cảnh quan, môi trường để triển khai nhiều loại hình DL. Hệ thống các sông, suối, thác và hồ nước (tự nhiên và nhân tạo) là những dạng tài nguyên khá hấp dẫn để tạo ra các sản phẩm DL: thể thao dưới nước, du thuyền trên sông... Bên cạnh đó, nước khoáng cũng là tài nguyên rất có ý nghĩa đối với DL an dưỡng và chữa bệnh. Đó là những nguồn nước thiên nhiên (phần lớn là nước dưới đất) có tính chất vật lý (nhiệt độ cao, độ pH...) hoặc chứa các nguyên tố hóa học, khí hay nguyên tố phóng xạ... có tác dụng tốt đối với sức khỏe khách DL [86]. Ngày nay, việc đi DL chữa bệnh, an dưỡng ở các nguồn nước khoáng có sức hấp dẫn lớn đối với khách quốc tế.

* Sinh vật

Tài nguyên sinh vật có vai trò tích cực trong nhóm cung DL bởi nó tạo nên sản phẩm DL, thu hút khách, góp phần PTDL. Hệ động thực có thể phát triển các loại hình đa dạng như tham quan, săn bắn và nghiên cứu khoa học.

Hệ động thực vật tại các VQG, khu Dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) là những nơi có sức hấp dẫn đặc biệt đối với khách DL. Để đảm bảo sự PTDL bền vững, công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường tại các khu vực trên là vấn đề rất cần được quan tâm. Bên cạnh đó, động thực vật đặc sản còn là nguyên liệu chế biến ra những món ăn độc đáo thỏa mãn nhu cầu ẩm thực của du khách. Mặc dù, trước sự tập trung đông du khách và gia tăng nhu cầu đã nảy sinh nhiều bất cập trong việc khai thác các loài động, thực vật làm thực phẩm.

** Di sản thiên nhiên thế giới*

Di sản thiên nhiên được xem là tập hợp các yếu tố tự nhiên của một khu vực nhất định tạo nên những thể tổng hợp tự nhiên nổi bật về địa chất, địa mạo hoặc sinh vật có giá trị toàn cầu về thẩm mỹ, khoa học hoặc bảo tồn. Những giá trị độc đáo đó đồng thời cũng là những TNDL tự nhiên đặc sắc, rất hấp dẫn khách DL.

b) Tài nguyên du lịch văn hóa

TNDL văn hóa chính là các đối tượng do con người tạo ra có giá trị và sức hấp dẫn đối với khách DL hoặc được khai thác cho mục đích DL [86]. Thông qua việc khai thác PTDL, các giá trị văn hóa, đời sống tinh thần đặc sắc, tiêu biểu của các vùng, miền, các dân tộc được thể hiện chân thực và rõ nét nhất. TNDL văn hóa gồm: DTLS - văn hóa (LSVH), lễ hội, làng nghề và sản phẩm nghề, các công trình đương đại, DSVHTG (DSVHTG) và các TNDL văn hóa khác [63].

** Di sản văn hóa thế giới và di tích lịch sử văn hóa*

- Di sản văn hóa thế giới

DSVHTG bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Đây là được xem là một trong những TNDL văn hóa quan trọng nhất, là nguồn lực để phát triển và mở rộng hoạt động DL. Do vậy, việc tôn tạo và bảo vệ các di sản không chỉ là trách nhiệm của nhân loại mà còn tạo điều kiện để những giá trị vô giá đó được khai thác cho những mục đích ý nghĩa, trong đó có DL.

- Di tích lịch sử văn hóa (LSVH)

Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi năm 2009): “*Di tích LSVH là những công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị LSVH và khoa học*”. Di tích LSVH bao gồm: di tích khảo cổ, DTLS (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân), di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh. Chức năng xã hội của DL là giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc thông qua khai thác loại tài nguyên này được thể hiện rõ nét.

Luật Di sản văn hóa cũng quy định, di tích chia làm 3 loại: *1 - Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương; 2 - Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia; 3 - Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia* [63]. Để đánh giá ý nghĩa của các di tích LSVH phục vụ mục đích DL cần dựa vào một số tiêu chí thể hiện số lượng và chất lượng di tích: mật độ di tích, số lượng di tích, số di tích được xếp hạng và số di tích đặc biệt quan trọng. Theo đó, các di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt là những tài nguyên rất có giá trị trong PTDL của lãnh thổ [117].

** Lễ hội*

Lễ hội được xem là TNDL văn hóa độc đáo, có vai trò quan trọng trong việc thu hút du khách. Lễ hội thường được chia thành hai nhóm: lễ hội truyền thống và lễ hội hiện đại. Lễ hội truyền thống thường gắn với các di tích LSVH và có sức hấp

dẫn đặc biệt đối với du khách. Lễ hội hiện đại có yếu tố mới lạ như các festival dã và đang góp phần đa dạng các sản phẩm DL ở những địa phương tổ chức. Một số địa phương ở nước ta đã tổ chức Festival như festival Hoa Đà Lạt, festival Huế, festival Trái cây – Tây Nam Bộ... thu hút rất đông khách DL. Ở một số vùng, các lễ hội hiện đại ngày càng có sức hút mạnh mẽ đối với khách DL. Thời gian diễn ra lễ hội và quy mô lễ hội là hai yếu tố cần xem xét khi khai thác tài nguyên này cho mục đích DL [117].

** Làng nghề và sản phẩm nghề*

Trong xã hội hiện đại, sự tồn tại của các làng nghề cổ thu hút được sự quan tâm của du khách bởi giá trị truyền thống còn lưu truyền trong các thể hệ làm nghề. PTDL gắn với làng nghề là một kênh tuyên truyền, quảng bá hiệu quả cho đầu ra của các sản phẩm nghề đồng thời góp phần gìn giữ và khôi phục các làng nghề truyền thống. Tuy nhiên, cần có sự liên kết chặt chẽ giữa người làm DL và các cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ để tạo ra những tour DL đặc sắc, mang lại sự hài lòng cao cho du khách khi trải nghiệm.

** Các công trình đương đại*

Xã hội hiện đại cùng với sự phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã tạo ra rất nhiều những công trình như tòa nhà, cầu, đường, nhà hát, trung tâm triển lãm, thư viện, bảo tàng, tượng đài,... có giá trị kiến trúc nghệ thuật hoặc lịch sử, khoa học; đã trở thành những tài nguyên hấp dẫn khách DL [86]. Hơn nữa, một số quần thể nghỉ dưỡng với thiết kế độc đáo, quy mô hoành tráng và không gian hài hòa không chỉ có ý nghĩa lưu trú mà còn trở thành điểm đến tham quan mới có sức hút mạnh mẽ. Như vậy, các công trình đương đại góp phần làm đa dạng sản phẩm DL của một lãnh thổ cũng như.

** Các tài nguyên du lịch văn hóa khác*

Ngoài các TNDL văn hóa chính đã trình bày ở trên, đối tượng gắn với dân tộc học, hay các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, các địa danh, các giá trị về văn hóa tâm linh về quan niệm phong thủy... cũng được xem như những TNDL văn hóa có giá trị.

Các dân tộc đều có những đặc trưng về không gian sống, đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán, hoạt động sản xuất trên địa bàn cư trú nhất định. Các giá trị gắn với dân tộc như những điệu múa, điệu hát đặc sắc, những tập tục riêng về cư trú, văn hóa ẩm thực, kiến trúc cổ, trang phục truyền thống hay tổ chức xã hội trở thành đối tượng hấp dẫn khách DL. Loại hình DL văn hóa, DL cộng đồng đã và đang khai thác dựa trên những giá trị độc đáo của nhóm tài nguyên gắn với dân tộc học này.

1.2.2.3. Các nhân kinh tế - xã hội

a) Cơ sở hạ tầng

CSHT bao gồm: hệ thống giao thông vận tải (GTVT), thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp điện có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của ngành DL. Trong

đó, hệ thống giao thông bao gồm mạng lưới, phương tiện và điểm dừng đỗ có tác động trực tiếp đến ngành DL bởi sự di chuyển của khách trong quá trình DL. Việc phát triển và mở rộng mạng lưới giao thông là điều kiện để dễ dàng tiếp cận các điểm DL và mở ra nhiều tuyến DL mới. Phương tiện vận chuyển khách (công cộng và cá nhân) tăng nhanh tạo cơ hội khai thác các nguồn TNDL mới, thỏa mãn nhu cầu ngày càng nâng cao về chất lượng phục vụ sự di chuyển của khách DL. Sự đa dạng của các loại hình trên lãnh thổ cho phép tiếp cận nhiều nguồn khách DL khác nhau phân theo phương tiện di chuyển.

Thông tin liên lạc cũng góp phần quan trọng trong CSHT của hoạt động DL; vừa ảnh hưởng đến nhu cầu thiết yếu của du khách đồng thời góp phần quan trọng đối với công tác quảng bá hình ảnh của điểm DL. Trong CSHT phục vụ DL còn phải kể đến hệ thống cấp điện, nước – các yếu tố phục vụ trực tiếp nhu cầu thiết yếu về nghỉ ngơi giải trí của khách [57].

b) Chính sách phát triển du lịch

Chính sách là nhân tố then chốt ảnh hưởng tới cả cung và cầu trong PTDL. Chính sách PTDL “là tập hợp các chủ trương và hành động của Nhà nước để đẩy mạnh PTDL bằng cách tác động vào việc cung cấp và giá cả của các yếu tố đầu vào (đất đai, lao động, vốn, CSHT); tác động tới giá sản phẩm DL; tác động đến số lượng khách DL; tác động việc thay đổi tổ chức và năng lực của nguồn nhân lực DL; tác động vào việc chuyển giao công nghệ DL...” [181]. Luật DL Việt Nam (2017) cũng nêu rõ: “Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực cho PTDL để bảo đảm DL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước” [62]. Cụ thể, các chính sách của Nhà nước hướng sự ưu tiên đầu tư cho các hoạt động về: bảo vệ, tôn tạo, khai thác TNDL; lập quy hoạch; xúc tiến, xây dựng thương hiệu; xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ PTDL. Bên cạnh đó, chính sách cũng khuyến khích đối với: đầu tư CSVCKT, dịch vụ DL chất lượng cao; nghiên cứu sản phẩm; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; phát triển sản phẩm DL xanh; ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại phục vụ quản lý và PTDL... Các chính sách cũng hướng tới tạo ra sự thuận lợi về đi lại, cư trú, thủ tục xuất, nhập cảnh, hải quan, thuế và việc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho khách DL. Ngoài ra, còn có các chính sách cụ thể ở từng địa phương và từng điểm DL được đưa ra trên cơ sở vận dụng hợp lý các chính sách của Nhà nước với điều kiện cụ thể.

Hiệu quả của chính sách đối với PTDL phụ thuộc vào “chủ trương” và “hành động”. Chủ trương của Nhà nước cũng như các địa phương đối với PTDL là đúng đắn, kịp thời. Vấn đề đặt ra cần có những hành động kịp thời để đảm bảo sự thành công của chính sách.

c) Dân cư và nguồn lao động

Dân cư và lao động đóng vai trò rất quan trọng trong nền sản xuất xã hội; vừa là lực lượng sản xuất vừa là đối tượng tiêu dùng của mọi ngành kinh tế. Các yếu tố quy mô dân số, quy mô lực lượng lao động, cơ cấu giới tính, cơ cấu tuổi, trình độ dân trí và sự phân bố dân cư đều có ý nghĩa đối với sự PTDL [57]. Quy mô dân số đông dẫn đến lực lượng lao động dồi dào chỉ tiêu tác động trực tiếp đến kinh tế DL. Ở khía cạnh tiêu dùng, quy mô dân số đông cung cấp một thị trường khách tiềm năng lớn cho ngành DL. Các đặc điểm cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, theo nghề nghiệp là cơ sở để xác định nhu cầu nghỉ ngơi DL – yếu tố thúc đẩy DL phát triển.

d) Sự phát triển kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế làm xuất hiện và mở rộng những nhu cầu khác nhau trong đó có nhu cầu DL. Nhu cầu về DL của dân cư càng lớn, chất lượng dịch vụ càng đa dạng. Ở các nước có nền kinh tế đang phát triển, thu nhập bình quân trên đầu người còn thấp, nhu cầu DL vì thế còn hạn chế; ngược lại, nhu cầu DL ở những nước phát triển là rất cao và đa dạng, tỉ lệ người dân đi DL đông. Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế cũng chi phối sự phát triển của các điều kiện về CSHT và CSVCKT là những yếu tố đảm bảo nhu cầu đi lại, ăn ở, nghỉ ngơi trong mỗi chuyến DL. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại góp phần tạo “cung” và gia tăng nhu “cầu” đối với PTDL [3].

đ) Đô thị hóa và hệ thống đô thị

Đô thị hóa cũng là nhân tố phát sinh và góp phần đẩy mạnh DL. Đô thị hóa làm gia tăng các thành phố lớn và các cụm thành phố trên lãnh thổ đồng thời phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. Điều kiện sống của nhân dân được cải thiện, trình độ nhận thức được nâng cao, thói quen và nhu cầu văn hóa được tạo ra và phổ biến; từ đó nảy sinh nhu cầu DL và giải trí [3].

Sự tồn tại của hệ thống đô thị vừa tạo lực hút và lực đẩy đối với người đi DL. Lực hút tạo ra nhờ sự tráng lệ và hiện đại của CSHT và CSVCKT ở đô thị đối với bộ phận khách DL từ nông thôn và ở đô thị ít hiện đại hơn. Lực đẩy lại hình thành do những tác động tiêu cực từ không gian, lối sống đến môi trường đô thị, làm gia tăng xu hướng thoát khỏi sự “bức bối” và “ngột ngạt” trong không gian sống của người dân thành thị.

e) Vốn đầu tư

Vốn là một nguồn lực quan trọng trong PTDL. Vốn đầu tư tác động đến sự phát triển của các hợp phần CSHT, CSVCKT, hình thành sản phẩm, dịch vụ DL, công tác quảng bá, xúc tiến... Vốn đầu tư cho DL có nguồn từ ngân sách Nhà nước, từ các doanh nghiệp hoạt động DL và thông qua chủ trương xã hội hóa. Vốn đầu tư nước ngoài đã và đang tạo ra động lực cho DL phát triển. Sự quan tâm đầu tư của Nhà

nước và các tổ chức, cá nhân góp phần tạo nên những khu, điểm DL hiện đại với quy mô và chất lượng cao.

f) Khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ tác động đến PTDL thông qua ứng dụng các tiến bộ khoa học vào phát triển CSHT, CSVCKT. Sự phát triển và ứng dụng hiệu quả khoa học công nghệ tạo thuận lợi cho việc tiếp cận các điểm, khu DL; khai thác tốt hơn các TNDL ở các khu vực vốn khó tiếp cận trong quá khứ; giảm chi phí và thời gian di chuyển của du khách. Đặc biệt, khoa học và công nghệ tạo ra cơ hội khai thác các sản phẩm DL còn khá mới lạ như thám hiểm đáy đại dương, chinh phục vũ trụ...[8].

Khoa học và công nghệ tạo ra sự hỗ trợ hoạt động trong ngành DL: như gia tăng sự tương tác giữa các đơn vị, giữa doanh nghiệp với nhân công, giữa doanh nghiệp với du khách, tạo nên những kênh thông tin toàn cầu cho quảng bá hình ảnh, phát triển thị trường...

h) Khả năng liên kết

Liên kết để phát triển luôn là vấn đề được quan tâm ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt đối với DL. Liên kết trong PTDL thể hiện ở nhiều nội dung và phạm vi khác nhau song mục đích là giải quyết được thực tế phát triển nhỏ lẻ, chưa chuyên nghiệp, bổ sung, hỗ trợ và khai thác hiệu quả các nguồn lực trong phát triển ngành DL. Nội dung liên kết thường tập trung vào 4 nhóm: về quản lý nhà nước, về đầu tư xây dựng sản phẩm, xúc tiến và phát triển nguồn nhân lực. Đối với quy mô cấp vùng, liên kết các địa phương trong vùng và liên kết giữa vùng này với vùng khác là hai hướng liên kết quan trọng.

i) Một số nhân tố khác

- Toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế

Song song với quá trình toàn cầu hóa là sự chuyển dịch của dòng khách DL trên quy mô toàn cầu. Các mối quan hệ hợp tác đa phương giữa các khu vực, quốc gia đã tạo ra những cơ sở pháp lý quan trọng cũng như những “ràng buộc” kinh tế khiến cho nhu cầu đi lại, giao lưu và tìm hiểu lẫn nhau được xúc tiến và gia tăng nhanh chóng. Bối cảnh đó tạo ra cho PTDL những thời cơ và thách thức mới.

- Điều kiện chính trị và an toàn xã hội

DL chỉ có thể phát triển khi có môi trường hòa bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ. Các điều kiện phòng và khống chế dịch bệnh trong y tế, các tai biến thiên nhiên, tệ nạn xã hội...đều ảnh hưởng đến tâm lý và nhu cầu của khách DL. Đó có thể là điểm mạnh và cơ hội cho ngành DL nếu các vấn đề được đảm bảo tốt và hạn chế tối đa nguy cơ mất an toàn.

1.2.3. Hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch vận dụng cho đề tài

1.2.3.1. Vùng du lịch

Theo I.I. Pirojonik (1985): “*Vùng du lịch là hệ thống lãnh thổ KT-XH, một tập*

hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc mọi cấp có liên hệ với nhau và các xí nghiệp thuộc cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho hoạt động của hệ thống lãnh thổ du lịch với việc có chung chuyên môn hóa và các điều kiện KT-XH để PTDL” [dẫn theo 118].

Trên quan điểm hệ thống, vùng du lịch được tạo nên bởi hai yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau: hệ thống lãnh thổ DL và các mối quan hệ nội vùng và liên vùng. Theo đó, “*vùng DL như một hệ thống thống nhất của các đối tượng và hiện tượng tự nhiên, nhân văn – xã hội bao gồm hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế - xã hội xung quanh với chuyên môn hóa nhất định trong lĩnh vực du lịch*” [118]. Tính chuyên môn hóa là đặc trưng cơ bản hay còn gọi là “bản sắc” của vùng DL.

Vùng DL là một bộ phận lãnh thổ của DL quốc gia, có diện tích bao gồm nhiều tỉnh, thành phố tương đương đồng thời là sự kết hợp lãnh thổ của các tiểu vùng, trung tâm và điểm du lịch với những đặc trưng riêng về số lượng và chất lượng. “*Báo cáo tổng hợp Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” đã định hướng và tổ chức phát triển du lịch trên 7 vùng lãnh thổ trên quan điểm “*Phát triển du lịch theo vùng với không gian và quy mô phù hợp, có đặc điểm thuần nhất về tài nguyên, địa lý và hiện trạng phát triển du lịch; tăng cường khai thác yếu tố tương đồng và bổ trợ trong vùng, yếu tố đặc trưng của vùng và liên kết khai thác yếu tố liên vùng để phát triển mạnh sản phẩm đặc thù, tạo các thương hiệu du lịch theo vùng*” [6].

1.2.3.2. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ trong vùng du lịch

** Điểm du lịch*

Là cấp phân vị nhỏ nhất trong hệ thống các hình thức TCLT DL. Luật DL Việt Nam (2017) xác định điểm DL “*là nơi có TNDL được đầu tư, khai thác phục vụ khách DL*” [62]. Điểm DL được coi là hạt nhân tạo nên sự PTDL của một địa phương hoặc một vùng lãnh thổ. Để góp phần làm rõ bức tranh phát triển lãnh thổ DL, hướng nghiên cứu địa lý DL thường đánh giá điểm DL theo thang điểm tổng hợp dựa trên các tiêu chí khác nhau phù hợp với địa bàn nghiên cứu; từ đó xác định số lượng các điểm DL theo các cấp phân loại Quốc gia hay địa phương.

Mặc dù Luật DL năm 2017 không phân loại điểm DL thành hai cấp như trên song trong quy hoạch DL Quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch của các tỉnh vẫn có sự phân chia này nên luận án cũng chia các điểm DL trên địa bàn thành 2 cấp: điểm DL có ý nghĩa quốc gia và điểm DL có ý nghĩa địa phương.

** Trung tâm du lịch*

Trung tâm DL được hiểu là một lãnh thổ có sự tổng hợp của nhiều điểm DL với mật độ dày đặc. Trung tâm DL mang đặc trưng là sự tập trung của TNDL và mức độ khai thác cao [117].

Trung tâm DL là một hệ thống lãnh thổ DL đặc biệt, là hạt nhân tạo vùng DL.

Trung tâm DL trong thực tế không được quy định bởi Luật DL (2017) và cũng không có cấp quản lý riêng. Tuy nhiên, vai trò tạo sức hút và phạm vi ảnh hưởng của trung tâm đối với các lãnh thổ lân cận đã hình thành nên bộ khung của vùng DL; đồng thời trung tâm DL thường cũng là những lãnh thổ có vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị và trình độ phát triển KT-XH cao hơn so với các lãnh thổ tương đương. Do vậy, việc nghiên cứu hiện trạng PTDL trên lãnh thổ không thể bỏ qua sự tồn tại của các trung tâm như vậy.

Ở Việt Nam, TCLT du lịch cấp quốc gia thường bao gồm các cấp phân vị như: điểm, trung tâm và vùng DL; ở quy mô cấp vùng có các cấp phân vị điểm, trung tâm và tiểu vùng. Vận dụng vào thực tế PTDL trên địa bàn nghiên cứu, luận án nghiên cứu các hình thức điểm và trung tâm DL của vùng BTB với mục tiêu phân tích được phần nào bức tranh về tổ chức lãnh thổ DL vùng BTB trên phương diện địa lý.

Ngoài hai cấp phân vị nêu trên, luận án còn đề cập đến vai trò của các tuyến DL với mục đích làm rõ bức tranh về hiện trạng phát triển không gian DL vùng BTB.

- Tuyến du lịch

Tuyến DL bắt nguồn từ những tuyến vận chuyển và là một phần của sản phẩm DL. Hệ thống đường giao thông kết nối các khu vực, đảm nhận nhiệm vụ thương mại hay tôn giáo cũng là những con đường liên kết các điểm DL [182]. Mặc dù không nằm trong hệ thống phân vị lãnh thổ du lịch, song trên thực tế chuỗi các điểm DL được kết nối bởi các tuyến đường vẫn thể hiện mức độ tập trung của hoạt động DL ở một chừng mực nhất định. Tuyến DL hấp dẫn sẽ là những tuyến kết nối được nhiều điểm DL quan trọng trong khu vực và có các cơ sở dịch vụ đạt chất lượng, đáp ứng nhu cầu của du khách.

Ở Việt Nam, tuyến DL cũng được xác định là những lộ trình liên kết các khu, điểm DL, các cơ sở cung cấp dịch vụ DL, gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không [61]. Mặc dù Luật DL năm 2017 đã không còn quy định đối với tuyến DL, song dựa trên tình hình thực tế PTDL tại vùng nghiên cứu, luận án vẫn đưa ra những phân tích về ý nghĩa và mức độ hấp dẫn cũng như độ thuận tiện của những tuyến DL để góp phần làm rõ bức tranh về sự kết nối hệ thống điểm DL, vai trò của các trung tâm DL trong sự phát triển lãnh thổ du lịch vùng BTB.

1.2.4. Chỉ tiêu đánh giá phát triển du lịch

1.2.4.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá phát triển ngành du lịch

Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá PTDL theo ngành bao gồm: khách, CSVCKT DL, lao động DL, tổng thu DL, hoạt động xúc tiến quảng bá, tổ chức quản lý và quy hoạch DL, phát triển sản phẩm. Trong đó, các chỉ tiêu về khách, CSVCKT DL, lao động, tổng thu được đề tài sử dụng từ nguồn số liệu thứ cấp của

các cơ quan: sở VH TTDL các tỉnh, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Tổng Cục Du lịch và Tổng cục Thống kê. Cụ thể, đề tài đã tổng hợp, tính toán, phân tích và so sánh các chỉ tiêu theo từng năm, từng giai đoạn của toàn vùng cũng như sự phân hóa các địa phương trong vùng. Cụ thể:

- Khách DL: sử dụng số liệu về số lượng khách (lượt khách, nghìn lượt khách), có cấu khách (chia theo thị trường, mục đích chuyến đi); chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách (tổng số tiền chi tiêu của khách/tổng số khách) và chỉ tiêu bình quân 1 ngày/khách (chỉ tiêu bình quân 1 lượt khách/số ngày lưu trú bình quân 1 lượt khách); cơ cấu chi tiêu, thời gian lưu trú trung bình và tốc độ tăng trưởng lượng khách bình quân/ năm. Công thức tính tốc độ tăng bình quân (%):

$$\bar{g} = \sqrt[n-1]{\frac{Y_n}{Y_1}} - 1$$

Trong đó: \bar{g} là tốc độ tăng trưởng bình quân

Y_n là giá trị năm cuối kỳ

Y_1 là giá trị năm đầu kỳ

- Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được đánh giá và phân tích ở chỉ tiêu về số lượng CSLT (tổng số buồng, tổng số CSLT); chất lượng CSLT (số cơ sở đạt chuẩn và xếp sao, tỉ lệ cơ sở xếp sao so với tổng số, tỉ lệ số buồng xếp sao/tổng số buồng, quy mô trung bình/1 CSLT, công suất sử dụng buồng).

- Lao động du lịch được phân tích căn cứ trên số lượng lao động (tổng số lao động trực tiếp), chất lượng lao động DL, hiệu quả lao động

- Tổng thu du lịch: sử dụng các chỉ số về tổng thu (tỷ đồng hoặc nghìn tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng trung bình năm, tăng trưởng trung bình giai đoạn, cơ cấu theo các khoản thu (từ lưu trú, ăn uống, vui chơi, mua sắm, đi lại và khoản thu khác); so sánh sự khác biệt theo các năm, các giai đoạn và các địa bàn nghiên cứu (so sánh với các vùng khác và giữa các địa phương trong vùng).

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng kết quả điều tra sơ cấp để bổ sung nguồn dữ liệu cho một số phân tích về khả năng chi tiêu, cơ cấu chi tiêu của khách DL nội địa; đánh giá mức độ hài lòng của du khách và DN lữ hành đối với hệ thống CSVCKT DL, đội ngũ nhân viên DL, chất lượng công tác quản lý điểm DL, công tác bảo vệ môi trường tại điểm DL.

1.2.4.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá điểm du lịch

Bức tranh về PTDL theo lãnh thổ của vùng BTB sẽ được thể hiện ở mức độ phát triển của các điểm, tuyến, trung tâm DL trên địa bàn. Trong đó đề tài chỉ lựa chọn điểm DL trong nghiên cứu trường hợp để đánh giá theo các tiêu chí định lượng, từ đó cho thấy mức độ phát triển các điểm DL của vùng BTB – cấp phân vi

nhỏ nhất trong hệ thống lãnh thổ DL. Kết quả này làm cơ sở cho việc đánh giá tuyến và trung tâm du lịch của vùng.

a) Cơ sở xác định

Căn cứ vào đặc trưng và thế mạnh về tài nguyên tự nhiên và văn hóa của vùng BTB, từ thực tế khai thác và phát triển lãnh thổ DL trong vùng cũng như góp phần hình thành cơ sở cho những đề xuất khai thác sản phẩm và xây dựng thương hiệu DL BTB trong tương lai; đề tài lựa chọn đánh giá trường hợp đối với một số điểm DL thuộc các loại hình DL tham quan DSVHTG, tham quan DTLS cách mạng, DL khám phá hang động, DL nghỉ dưỡng biển và DL sinh thái.

Trong nhiều nghiên cứu đã công bố, bộ tiêu chí đánh giá điểm DL khá đa dạng, bao gồm: độ hấp dẫn khách DL, thời gian hoạt động DL, CSHT & CSVCKT phục vụ DL, vị trí của điểm DL, sức chứa khách DL, tính bền vững, công tác quản lý các hoạt động DL...[1][3][15][57][89]. Tùy theo các đặc điểm lãnh thổ và mục đích đánh giá mà các tác giả lựa chọn nội dung đánh giá phù hợp cho mỗi bậc đánh giá của mình.

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trên kết hợp với quá trình khảo sát thực tế, NCS lựa chọn 7 tiêu chí đánh giá vận dụng cho đề tài bao gồm: độ hấp dẫn, CSVCKT và dịch vụ (CSVCKT & DV), thời gian khai thác của điểm DL, vị trí và khả năng tiếp cận, sức chứa điểm DL, khả năng liên kết và tổ chức quản lý.

b) Nội dung

- Độ hấp dẫn của tài nguyên DL (sau đây gọi là độ hấp dẫn – Độ HD): là mức độ phong phú đặc sắc của TN DL tự nhiên, TN DL nhân văn, khả năng phát triển một trong 5 loại hình DL được lựa chọn nghiên cứu trường hợp (bao gồm: DL văn hóa di sản, DL văn hóa gắn với di tích cách mạng, DL khám phá hang động, DL nghỉ dưỡng biển và DL sinh thái).

- CSVCKT & DV: bao gồm hệ thống các CSLT (khách sạn, nhà nghỉ), khu vui chơi giải trí và các dịch vụ tại điểm DL (vận chuyển, ăn uống, mua sắm). Là bộ phận cấu thành sản phẩm DL, CSVCKT & DV góp phần biến tiềm năng thành hiện thực trong PTDL [117]. Tiêu chí này được sử dụng để đánh giá sự đồng bộ, tiện nghi, chất lượng và khả năng đáp ứng đa dạng các loại dịch vụ cũng như tiêu chuẩn chất lượng các loại dịch vụ của hệ thống CSVCKT & DV tại điểm DL.

- Thời gian khai thác của điểm DL: là số lượng ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp đối với sức khỏe con người và của các yếu tố văn hóa xã hội để triển khai các hoạt động DL. Chỉ số này có vai trò quan trọng đến độ hấp dẫn DL, phương hướng đầu tư và khai thác hiệu quả các hoạt động DL [117].

- Vị trí và khả năng tiếp cận: là vị trí tương đối giữa điểm DL với trung tâm DL vùng hoặc quốc gia và điều kiện về số loại phương tiện, chất lượng đường giao

thông, thời gian di chuyển cho phép tiếp cận điểm DL (thời gian tiếp cận được tính cho phương tiện ô tô DL). Theo đó, điểm DL xa trung tâm DL thì tính kết nối hạn chế và khả năng khai thác thấp. Ngược lại, những điểm phân bố ở khoảng cách gần so với trung tâm sẽ có cơ hội phát triển tốt hơn.

- Sức chứa điểm DL: Theo UNWTO “*Sức chứa DL là mức độ sử dụng của khách tham quan mà một khu vực có thể cung cấp, đáp ứng ở mức độ cao cho du khách và để lại rất ít tác động vào nguồn tài nguyên*” [dẫn theo 117]. Các khía cạnh vật lý, sinh học, tâm lý học và xã hội đều liên quan tới sức chứa điểm DL [47]. Trên thực tế, sức chứa thường được xác định đơn giản hơn dưới góc độ vật lý với ý nghĩa là lượng khách tối đa mà không gian của điểm du lịch có thể tiếp nhận. Theo Boullon (1985) [dẫn theo 117] công thức chung để tính sức chứa của điểm DL như sau:

Sức chứa = Diện tích dành cho du lịch (m²)/tiêu chuẩn cá nhân trung bình (m²/khách)

Từ đó tính được:

Số lượng khách có thể tham quan hàng ngày = Sức chứa x Hệ số luân chuyển.

(Trong đó: *Hệ số luân chuyển = Tổng thời gian mở cửa tham quan/Thời gian trung bình một lần tham quan*)

- Khả năng liên kết: Được xác định bởi số điểm DL và khoảng cách giữa các điểm trong một không gian nhất định và mức độ tiện lợi cho việc liên kết các điểm thành tuyến DL.

- Tổ chức quản lý: là chỉ tiêu đánh giá sự tác động có mục đích lên điểm DL để vận hành các hoạt động theo hướng tốt hơn. Trong thực tế, nhiều điểm DL có độ hấp dẫn về tài nguyên nhưng công tác quản lý còn hạn chế hay thiếu sự quản lý nên mức độ PTDL còn thấp, kém hiệu quả. Đây là một nội dung có tác động rất lớn đến hoạt động các điểm DL nhưng chưa được đánh giá cao trong phát triển điểm DL [3].

c) Thang bậc và hệ số đánh giá

Mỗi tiêu chí được đánh giá theo 5 bậc điểm: 5,4,3,2,1 tương ứng với các mức độ từ cao xuống thấp ở từng tiêu chí (tương đương các mức: thuận lợi, khá thuận lợi, thuận lợi trung bình, ít thuận lợi và kém thuận lợi) (Xem phụ lục 4). Thực tế cho thấy, các tiêu chí có mức độ quan trọng khác nhau đối với việc đánh giá tổng hợp điểm DL, cho nên các tiêu chí sẽ có hệ số khác nhau theo 3 cấp (3,2,1). Hơn nữa, ở mỗi loại hình DL, mức độ quan trọng của các tiêu chí tác động tới sự phát triển của điểm là khác nhau. Do đó, hệ số của các tiêu chí không giống nhau ở các nhóm đánh giá điểm điểm DL văn hóa, DL khám phá hang động, DL nghỉ dưỡng biển và DL sinh thái. Nhìn chung, có 3 hoặc 4 tiêu chí được chọn ở hệ số 3, 2 – 3 tiêu chí hệ số 2 và một tiêu chí được chọn ở hệ số 1. Độ hấp dẫn là tiêu chí duy nhất được thống nhất ở hệ số 3 đối với tất cả các loại hình DL.

- Đánh giá điểm DL tham quan tìm hiểu DSVHTG và tìm hiểu di tích lịch sử cách mạng.

Đối với loại hình DL này, ưu thế nổi trội là ít có tính thời vụ, khai thác không bị phụ thuộc vào khí hậu và các điều kiện tự nhiên khác; song có thời gian tìm hiểu ngắn. Vì vậy, ngoài tiêu chí độ hấp dẫn được đánh giá ở hệ số 3, khả năng liên kết, vị trí và khả năng tiếp cận cũng đóng vai trò quan trọng để góp phần kết hợp với các điểm DL tự nhiên tạo nên sản phẩm đa dạng và khai thác hiệu quả hơn loại hình DL này. Cũng do thời vụ khai thác dài nên tiêu chí thời gian khai thác ít ảnh hưởng đến sự phát triển của các điểm DL văn hóa, nên được đánh giá ở hệ số 1. Hệ số 2 thuộc về: CSVCKT & DV, tổ chức quản lý và sức chứa điểm DL.

Bảng 1.1: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL văn hóa

Mức độ	Độ HD		Khả năng liên kết		Vị trí và khả năng tiếp cận		CSVCKT & DV		Sức chứa điểm DL		Tổ chức quản lý		Thời gian khai thác		Tổng
	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	
Bậc 1	5	3	5	3	5	3	5	2	5	2	5	2	5	1	80
Bậc 2	4	3	4	3	4	3	4	2	4	2	4	2	4	1	64
Bậc 3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	2	3	1	48
Bậc 4	2	3	2	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2	1	32
Bậc 5	1	3	1	3	1	3	1	2	1	2	1	2	1	1	16

(Nguồn: Phân tích của tác giả có tham khảo ý kiến chuyên gia)

- Đánh giá điểm DL khám phá hang động

Để có thể khai thác loại hình DL này cần có trang thiết bị hỗ trợ cần thiết, đặc biệt phải có chương trình và đội ngũ ứng cứu cơ động. Do vậy, CSVCKT & DV và tổ chức quản lý là hai tiêu chí quan trọng được đánh giá ở hệ số 3 cùng với độ hấp dẫn. Ngoài ra, khám phá hang động ở vùng nhiệt đới đòi hỏi phải nắm vững thời điểm phù hợp, nhất là các hang động nước nên thời gian khai thác cũng có vai trò quan trọng với sự phát triển của các điểm DL này (hệ số 2). Sức chứa cao và khả năng tiếp cận thuận lợi thì hiệu quả kinh doanh DL cũng cao hơn nên cũng được chọn ở hệ số 2. Chương trình khám phá hang động thường chỉ được thiết kế cho 1 – 2 hang động vì sự phân bố và tiếp cận khó khăn nên khả năng liên kết được đánh giá ở hệ số 1.

Bảng 1.2: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL khám phá hang động

Mức độ	Độ HD		Tổ chức quản lý		CSVCKT & DV		Thời gian khai thác		Sức chứa điểm DL		Vị trí và khả năng tiếp cận		Khả năng liên kết		Tổng
	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	
Bậc 1	5	3	5	3	5	3	5	2	5	2	5	2	5	1	80
Bậc 2	4	3	4	3	4	3	4	2	4	2	4	2	4	1	64
Bậc 3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	2	3	1	48
Bậc 4	2	3	2	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2	1	32
Bậc 5	1	3	1	3	1	3	1	2	1	2	1	2	1	1	16

(Nguồn: Phân tích của tác giả có tham khảo ý kiến chuyên gia)

- Đánh giá điểm DL nghỉ dưỡng biển

Là loại hình gắn liền với khu vực địa lý ven biển và các đảo; nơi diễn ra các hoạt động nghỉ dưỡng có tính mùa vụ rõ rệt [117]. Đặc tính đó cho thấy tầm quan trọng của CSVCKT & DV, và thời gian khai thác bên cạnh độ hấp dẫn đối với sự phát triển của điểm DL. Vai trò của tổ chức quản lý ở các bãi tắm, sức chứa cũng như khả năng liên kết với các loại hình DL khác là những tiêu chí được đánh giá ở hệ số 2. Các bãi biển ở BTB có lịch sử khai thác sớm, có khoảng cách khá gần với các thành phố, thị xã trong vùng nên giao thông thuận tiện, tiếp cận dễ dàng; do đó vị trí và khả năng tiếp cận tuy khá quan trọng song các điểm DL nghỉ dưỡng biển thường khá đồng đều ở tiêu chí này nên chỉ đánh giá ở hệ số 1.

Bảng 1.3: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL nghỉ dưỡng biển

Mức độ	Độ HD		CSVCKT & DV		Thời gian khai thác		Khả năng liên kết		Tổ chức quản lý		Sức chứa điểm DL		Vị trí và khả năng tiếp cận		Tổng
	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	
Bậc 1	5	3	5	3	5	3	5	2	5	2	5	2	5	1	80
Bậc 2	4	3	4	3	4	3	4	2	4	2	4	2	4	1	64
Bậc 3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	2	3	1	48
Bậc 4	2	3	2	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2	1	32
Bậc 5	1	3	1	3	1	3	1	2	1	2	1	2	1	1	16

(Nguồn: Phân tích của tác giả có tham khảo ý kiến chuyên gia)

- Đánh giá điểm DL sinh thái

DL sinh thái phát triển “dựa trên khai thác các giá trị tự nhiên gắn với bản sắc văn hóa địa phương có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường”[62]. DL sinh thái cần có sự quản lý tổ chức tốt bởi vai trò của công tác bảo tồn trong loại hình này và điểm DL sinh thái phải đảm bảo “sức chứa” hoặc “sức tải” [117]. Bởi vậy, các tiêu chí độ hấp dẫn, tổ chức quản lý và sức chứa có hệ số 3. Điểm DL sinh thái phải thỏa mãn nhu cầu nâng cao hiểu biết của khách về tự nhiên, văn hóa bản địa...nên các dịch vụ để làm hài lòng du khách cũng phải được ưu tiên (mặc dù yêu cầu không quá cao về mức độ tiện nghi với dịch vụ lưu trú). Hơn nữa, đặc thù của các điểm DL sinh thái trong vùng BTB là phân bố ở những vị trí khó khăn về địa hình, khả năng tiếp cận phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Điều này dẫn đến sự lựa chọn hệ số 2 ở các tiêu chí: CSVCKT & DV, vị trí và khả năng tiếp cận, thời gian khai thác. Khả năng liên kết có hệ số 1.

Bảng 1.4: Thang bậc và hệ số đánh giá các điểm DL sinh thái

Mức độ	Độ HD		Tổ chức quản lý		Sức chứa điểm DL		CSVCKT & DV		Thời gian khai thác		Vị trí và khả năng tiếp cận		Khả năng liên kết		Tổng
	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	Điểm	Hệ số	
Bậc 1	5	3	5	3	5	3	5	2	5	2	5	2	5	1	80
Bậc 2	4	3	4	3	4	3	4	2	4	2	4	2	4	1	64
Bậc 3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	2	3	1	48
Bậc 4	2	3	2	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2	1	32
Bậc 5	1	3	1	3	1	3	1	2	1	2	1	2	1	1	16

(Nguồn: Phân tích của tác giả có tham khảo ý kiến chuyên gia)

Trên cơ sở điểm đánh giá của từng điểm DL kết hợp với tham khảo ý kiến chuyên gia và căn cứ vào thực trạng phát triển lãnh thổ của vùng BTB, luận án đề xuất xếp hạng các điểm theo 2 cấp như bảng 1.4.

Bảng 1.5: Tổng hợp ý nghĩa và xếp hạng điểm DL

Stt	Mức độ đánh giá	Tổng điểm đánh giá	Xếp hạng
1	Điểm DL ý nghĩa Quốc gia	64 - 80	QG
2	Điểm DL địa phương	<64	ĐP

1.3. Cơ sở thực tiễn

1.3.1. Khát quát tình hình phát triển du lịch ở Việt Nam

Bước vào thế kỉ 21, DL Việt Nam với những điểm mạnh, thời cơ của mình đã tiến những bước vững chắc và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Thành tựu của ngành DL Việt Nam là khá rõ ràng trên nhiều chỉ tiêu: số lượng khách, tổng thu toàn ngành, đóng góp vào GDP, sự phát triển ở CSVCKT, tạo việc làm cho người lao động, đa dạng hóa sản phẩm...

Bảng 1.6: Một số chỉ tiêu hoạt động DL Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2015	TTTB (2000-2015)
Khách DL quốc tế đến (nghìn lượt)	2.140	3.468	5.050	7.944	9,1%
Khách DL nội địa (triệu lượt)	11,4	16,1	28,0	57,0	11,3%
CSLT					
- Số cơ sở (cơ sở)	3267	6.383	12.352	19.000	12,5%
- Số buồng (buồng)	72.200	130.879	237.111	370.000	11,5%
Lao động (người)	-	875.128	1.348.065	2.046.000	-
- Tr. đó lao động trực tiếp	-	275.128	478.065	620.000	-
Tổng thu DL (nghìn tỷ đồng)	17,4	30,0	98,1	337,83	21,9%

(Nguồn: [31],[104],[171][175])

1.3.1.1. Khách du lịch

Khách DL quốc tế tăng mạnh với tổng lượt khách đến Việt Nam tăng lên 3,7 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân giai 2000 – 2015 là 9,1%/năm. So với khu vực

Châu Á – Thái Bình Dương, lượng khách đến Việt Nam cũng tăng từ 2,2% năm 2005 lên 2,8% năm 2015 [166]. Thị trường khách quốc tế đến Việt Nam cũng có nhiều thay đổi trong cơ cấu theo hướng đa dạng đồng thời với sự vươn lên chiếm ưu thế của các thị trường gần: Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan...), ASEAN (Campuchia, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Lào...); thị trường Bắc Mỹ và Châu Âu tuy vẫn tăng về lượng khách nhưng tốc độ có phần chững lại so với các thị trường gần ở khu vực Châu Á. Đặc biệt, năm 2011 là năm đầu tiên Việt Nam đón tới 1,4 triệu lượt khách quốc tế của một thị trường – thị trường khách DL Trung Quốc [31].

Khách nội địa cũng tăng trưởng nhanh chóng với số lượng khách phục vụ của toàn ngành tăng hơn 5 lần: từ 11,4 triệu lượt năm 2000 lên 57 triệu lượt khách năm 2015. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm của khách nội địa giai đoạn 2000 – 2015 đạt 11,3% /năm. Đây là giai đoạn Đảng và Nhà nước quan tâm đến sự phát triển toàn diện đối với ngành DL; đưa ra nhiều chính sách kích cầu đối với DL nội địa: nghỉ 2 ngày/tuần, tăng thêm các ngày nghỉ lễ quốc gia. Ngành DL cũng thường xuyên tổ chức triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm trong nước. Hệ thống giao thông và phương tiện di chuyển được nâng cấp và hiện đại hóa cùng sự tham gia tích cực của các hãng hàng không giá rẻ. Bên cạnh đó, sự phát triển tương đối vững chắc, ổn định của nền kinh tế đất nước đã góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Lượng khách quan tâm và sử dụng các dịch vụ cao cấp, chất lượng tốt ngày càng gia tăng.

1.3.1.2. Cơ sở sở vật chất, kỹ thuật du lịch

Đây là chỉ tiêu có mức tăng nhanh về số lượng và nâng cao đáng kể về chất lượng. Năm 2000, cả nước có 3.267 CSLTDL với 72.200 buồng; đến năm 2015 đã có 20.323 cơ sở với 370.000 buồng lưu trú; đạt mức tăng trưởng 12,5%/năm đối với số cơ sở và 11,5%/năm đối với số buồng giai đoạn 2000 – 2015. Số cơ sở xếp hạng 3 trở lên sao tăng khá nhanh từ 263 cơ sở năm 2007 tăng lên 747 cơ sở năm 2015; gấp 2,8 lần. Số buồng xếp sao tương ứng cũng tăng lên 2,7 lần. Đặc biệt, năm 2015 cả nước đã có 91 cơ sở xếp hạng 5 sao (năm 2007 chỉ có 25 cơ sở) với 24.212 buồng [173]. Sự phát triển của hệ thống lưu trú đã thay đổi diện mạo của ngành DL cũng như các khu, điểm DL, làm thay đổi hình ảnh DL Việt Nam trên thị trường quốc tế.

1.3.1.3. Lao động du lịch

Hoạt động DL và lữ hành Việt Nam đã thu hút hơn 2 triệu lao động (bao gồm cả lao động gián tiếp) chiếm 11,2% tổng số việc làm năm 2015; trong đó trực tiếp tạo ra 620.000 việc làm (5,2% tổng việc làm). Đội ngũ lao động trong ngành DL có cơ cấu thay đổi theo hướng phù hợp với trình độ phát triển và nhu cầu của ngành

với xu hướng gia tăng lao động đã qua đào tạo và có chuyên môn, tay nghề ngày càng cao.

1.3.1.4. Tổng thu từ du lịch

Năm 2000 tổng thu trực tiếp từ khách đạt 17,4 nghìn tỷ đồng; đến năm 2015 là 337,83 tỷ đồng; gấp 19,4 lần trong vòng 15 năm. Tăng trưởng bình quân 21,9%/năm, cao hơn mức tăng trưởng lượng khách. Theo nghiên cứu thường niên của Hiệp hội DL và Lữ hành thế giới (WTTC), năm 2015 ngành DL và lữ hành Việt Nam có tổng mức đóng góp vào GDP là 584.884 tỷ đồng (đạt 13,9% GDP); trong đó đóng góp trực tiếp là 279.287 tỷ đồng (tương đương 6,6% GDP; giá trị xuất khẩu từ khách DL quốc tế đạt 213.389 tỷ VND (5,6% tổng giá trị xuất khẩu) [36].

1.3.1.5. Phát triển sản phẩm du lịch

Trong giai đoạn vừa qua, ngành cũng đã hình thành và phát triển một số sản phẩm DL đặc trưng: tham quan Vịnh Hạ Long, quần thể di tích cố đô Huế, phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn; khám phá hang động ở Phong Nha – Kẻ Bàng; DL nghỉ dưỡng biển Nha Trang, Mũi Né... Hình thành một số sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế tại Phú Quốc, Côn Đảo. Ngoài ra, nhiều lễ hội truyền thống và hiện đại được tổ chức ở quy mô lớn đã góp phần làm phong phú sản phẩm DL của các vùng miền: lễ hội Chùa Hương, lễ hội bà chúa Xứ, festival Huế, festival hoa Đà Lạt, carnival Hạ Long, lễ hội pháo hoa Đà Nẵng... Các đô thị lớn vừa phát huy vai trò gửi khách đồng thời cũng là những trung tâm thu hút khách trong và ngoài nước với tỷ trọng khá cao trong tổng lượng khách toàn quốc: TP Hồ Chí Minh thu hút 4,6 triệu lượt khách quốc tế (chiếm 58,2%) và 19,3 triệu lượt khách nội địa (chiếm 33,8%); lượng khách đến thủ đô Hà Nội cũng đạt xấp xỉ 29% ở cả hai dòng khách; Đà Nẵng đón được 15,8% lượng khách quốc tế và 5,9% khách nội địa so với toàn quốc... [174][175]

Như vậy, những thành quả đáng ghi nhận trên đây của DL Việt Nam đạt được là nhờ vào đường lối đổi mới, mở cửa và hội nhập của Đảng, Nhà nước. Chủ trương, chính sách, định hướng và giải pháp PTDL được đưa ra phù hợp với xu thế phát triển và bối cảnh tình hình trong nước cũng như quốc tế. Sự kịp thời và chủ động trong việc xây dựng chiến lược PTDL cho từng giai đoạn, phù hợp với bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước. Vị thế cũng như hình ảnh quốc gia không ngừng được cải thiện và nâng cao trên trường quốc tế đã tạo động lực tích cực cho DL phát triển. Hơn nữa, sự chủ động, tích cực và nỗ lực không ngừng của toàn ngành DL, đặc biệt là sự năng động của khối các doanh nghiệp DL. Sự quyết tâm của nhiều địa phương cùng với sự cần cù, sức sáng tạo trong các tầng lớp nhân dân đã tạo ra nội lực tăng trưởng chủ yếu [105].

Bên cạnh những thành tựu đạt được, DL Việt Nam vẫn tồn tại nhiều hạn chế ở nhiều phương diện. Lượng khách quốc tế tăng trưởng chậm và thấp so với nhiều

quốc gia trong khu vực Đông Nam Á (chỉ đứng thứ 5 sau Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia [166]; có chỉ tiêu trung bình và thời gian lưu trú ngắn. CSVCKT ngành DL còn nhiều hạn chế về chất lượng dịch vụ, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách quốc tế. Dịch vụ vui chơi, giải trí còn khá nghèo nàn, chất lượng môi trường DL có dấu hiệu giảm sút. PTDL theo lãnh thổ còn nhiều bất cập như sự trùng lặp, chồng chéo, sức cạnh tranh yếu và thiếu tính liên kết. Các vấn đề về xúc tiến, quảng bá và thu hút đầu tư chưa mang lại hiệu quả cao. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), DL Việt Nam chỉ xếp thứ 75/141 quốc gia, đứng thứ 4 ở Đông Nam Á. Trong đó, các chỉ số được đánh giá thấp nhất là độ bền vững về môi trường (132/141), mức độ ưu tiên cho DL và Lữ hành (119/141), CSHT dịch vụ DL (105/141), năng lực và mức độ sử dụng công nghệ thông tin (97), hạ tầng vận tải hàng không (68), hạ tầng cảng biển (87)...[168].

1.3.2. Phát triển du lịch ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) là vùng đất phía Nam của miền Trung Việt Nam với lãnh thổ trải dài trên 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ Đà Nẵng tới Bình Thuận. Về mặt vị trí địa lý và tài nguyên, vùng có nhiều lợi thế để phát triển một ngành DL mũi nhọn, đặc trưng là DL biển, DL văn hóa (DSVHTG, di tích văn hóa lịch sử và bản sắc văn hóa Chăm), DL MICE [8]. Thực tế cho thấy, DHNTB nhiều năm qua đã có những bước tiến dài, đạt những thành tựu đáng kể về phương diện ngành (xem phụ lục 7) cũng như lãnh thổ PTDL.

Năm 2015, DHNTB có lượng khách DL đạt hơn 22 triệu lượt, tăng gần 13 lần trong vòng 15 năm: khách quốc tế tăng 10,3 lần; khách nội địa tăng 14 lần. Các tỉnh Bình Thuận, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng và Khánh Hòa là những địa phương thu hút đông khách với hơn 78% tổng lượng khách đi lại của vùng. Thị trường khách quốc tế không ngừng mở rộng và đa dạng; trọng điểm là thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Xingapo, Thái Lan, Malaixia, Úc, Liên bang Nga...[117].

Số lượng CSLT của DHNTB cũng gia tăng nhanh chóng: gấp 5,8 lần số cơ sở và 6,7 lần số phòng; chiếm 12,1% số cơ sở và 18,2% số phòng của cả nước năm 2015. Đội ngũ lao động tăng 6,4 lần trong giai đoạn 2000 – 2015, chiếm 8,9% lao động trực tiếp toàn ngành DL cả nước; lao động qua đào tạo có trình độ cao đẳng, đại học tăng lên khá nhanh và cải thiện đáng kể về trình độ chuyên môn cũng như khả năng ngoại ngữ. Cùng với sự gia tăng nhanh của lượng khách, chất lượng dịch vụ được nâng cao, tổng thu DL vì thế đã tăng gấp 28 lần trong 15 năm. Năm 2015, DHNTB đạt mức tổng thu là 37 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng thu DL cả nước. Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, Khánh Hòa là các tỉnh có mức thu từ DL cao hơn cả với hơn 75% tổng thu toàn vùng [117].

Trong suốt 15 năm, DL DHNTB đã tiến những bước khá dài với sự đóng góp của nhiều thành phần kinh tế trong đó đặc biệt là các tập đoàn tư nhân lớn; CSVCKT phát triển nhanh và khẳng định được chất lượng vượt trội so với một số vùng khác. Nhiều chỉ tiêu phát triển đạt cao hơn so với quy hoạch tổng thể phát triển DL vùng năm 2013. Thương hiệu DL biển được định vị với cả ba nhánh: nghỉ dưỡng biển cao cấp, nghỉ dưỡng khám phá các khu biển hoang sơ và thể thao. Những giá trị di sản phố cổ Hội An, đền tháp Mỹ Sơn trên tuyến DL “Con đường di sản miền Trung” vẫn không ngừng lan tỏa sức hấp dẫn với du khách quốc tế. Đặc biệt, thành phố Đà Nẵng – “thành phố đáng sống”, “Top 10 điểm đến hấp dẫn nhất châu Á”, 52 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới năm 2015 đã và đang khẳng định vị trí trung tâm DL vùng và một trong ba trung tâm DL của cả nước. Vai trò của trung tâm DL Nha Trang cũng ngày càng được phát huy với sự nâng cấp, mở rộng của cảng hàng không quốc tế Cam Ranh. Sở dĩ vùng đạt được những kết quả trên là nhờ những bước đi đúng đắn trong việc hiện thực hóa và kịp thời vận dụng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với PTDL; ưu tiên đầu tư cho các hạng mục CSVCKT phục vụ DL và phát triển các hình thức TCLT DL; phát huy tốt lợi thế về tài nguyên để xây dựng sản phẩm đặc thù; coi trọng nguồn nhân lực...

Bên cạnh đó, DL vùng DHNTB vẫn tồn tại một số hạn chế và thách thức: mức tăng về giá trị tuyệt đối của các chỉ tiêu còn thấp, thị trường khách mở rộng nhưng thiếu tính ổn định, bền vững; chất lượng lao động, chất lượng dịch vụ còn thấp; thương hiệu nổi bật còn thiếu; liên kết giữa các địa phương còn lỏng; môi trường DL tiềm ẩn nhiều yếu tố bất lợi [9].

1.3.3. Phát triển du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

Là một trong bảy vùng DL của Việt Nam, Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc (ĐBSH & DHĐB) ngày càng khẳng định vị trí động lực đối với sự PTDL của khu vực phía bắc và cả nước. Vùng có nhiều tài nguyên nổi trội với sản phẩm văn hóa kết tinh từ nền văn minh lúa nước sông Hồng kết hợp với DL lễ hội, tâm linh, DL biển đảo và DL MICE.... Thực trạng PTDL đã cho thấy sự tăng trưởng không ngừng của các chỉ tiêu khách, tổng thu, CSLT, lao động và hình thành lãnh thổ trọng điểm DL của vùng giai đoạn 2000 – 2015(xem phụ lục 7).

Số lượng khách DL gia tăng mạnh mẽ: từ 7,5 triệu lượt (năm 2000) lên xấp xỉ 30,5 triệu lượt (năm 2010) rồi vượt ngưỡng 46 triệu lượt (năm 2015); tăng 6,1 lần. Khách nội địa tăng 6,3 lần, khách quốc tế tăng 5,2; tương ứng chiếm 24,2% và 31% tổng số khách đi lại trên cả nước. Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng và Ninh Bình là những địa phương đón khách đông hơn cả với tỉ lệ tương ứng là: 40%, 17,5%, 13,8% và 10,7% tổng lượng khách đi lại toàn vùng [117].

Số CSLT chiếm hơn 1/5 tổng số cơ sở và số phòng của cả nước (năm 2015 đạt 23,5%). Chất lượng dịch vụ lưu trú cũng gia tăng nhanh cùng với hệ thống khách sạn xếp hạng 3 – 5 sao ngày càng nhiều, tập trung ở Hà Nội (50%) và Quảng Ninh (22,9%), Hải Phòng (9,7%)...[173]. Lao động DL trong vùng chiếm 24% tổng số lao động trực tiếp của cả nước với mức tăng 3,6 lần từ năm 2000 đến năm 2015. Số lượng và tỉ trọng lao động đã qua đào tạo tăng đáng kể; trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cũng được cải thiện nhiều.

Tổng thu DL của Đồng bằng sông Hồng tăng khá nhanh: gấp 12 lần trong vòng 15 năm; chiếm 1/5 tổng thu toàn ngành DL, đứng thứ 2/7 vùng chỉ sau Đông Nam Bộ. Thủ đô Hà Nội đóng góp phần lớn vào giá trị này với 80,3% tổng thu toàn vùng.

Như vậy, nhờ những nỗ lực trong hiện thực hóa chiến lược và chính sách PTDL quốc gia, những bước tiến trong thu hút đầu tư và sự quan tâm chú trọng trọng xây dựng, quảng bá sản phẩm...PTDL vùng ĐBSH & DHĐB đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể: CSHT và CSVCKT phát triển cả về lượng và chất với sự đóng góp quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân. Sản phẩm DL đặc thù dần được hình thành và nâng cao chất lượng như các điểm tham quan di tích văn hóa, lễ hội, cảnh quan thiên nhiên...Đã hình thành nhiều điểm, khu DL tiêu biểu, phát triển sản phẩm DL mới, sáng tạo và hấp dẫn. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được quan tâm ở nhiều địa phương và bước đầu gắn đào tạo với nhu cầu của các doanh nghiệp. Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng với vai trò là trung tâm du lịch quốc gia cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của mình đã tạo được sức hút và sức lan tỏa mạnh mẽ, phát huy tốt vai trò phân phối khách không chỉ đối với các địa phương trong vùng mà đối với cả nước.

Tuy nhiên, PTDL vùng ĐBSH & DHĐB thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của nhiều địa phương. Cụ thể: khách quốc tế chưa nhiều, lưu trú ngắn; tổng thu còn nhỏ và đóng góp ở mức thấp vào tổng GRDP các tỉnh. Sản phẩm chưa có sức cạnh tranh với khu vực và quốc tế; chưa có những thương hiệu DL nổi bật và độc đáo. Vai trò hệ thống khu, điểm chưa được phát huy; liên kết giữa các địa phương còn nặng tính hình thức; phối hợp liên ngành trong PTDL chưa cao. Xúc tiến quảng bá còn thiếu tính đột phá, nội dung chưa sáng tạo...

1.3. 4. Bài học kinh nghiệm cho phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

Từ những kết quả đạt được trên quy mô cả nước cũng như thực trạng PTDL ở hai vùng DL lân cận (DHNTB, ĐBSH & DHĐB) đã mang lại nhiều bài học kinh nghiệm vận dụng cho PTDL vùng BTB:

+ Hiện thực hóa và đảm bảo “tuần thủ nghiêm ngặt” chiến lược PTDL quốc gia, chiến lược phát triển vùng và QHTT phát triển ngành cũng như liên ngành trong việc xác định các giải pháp phát triển đối với ngành DL ở mọi phương diện.

Sự kịp thời và hiệu quả của những chính sách ở cả trung ương và địa phương là mấu chốt cho những thành công bước đầu của hoạt động DL. Đây chính là sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và các cơ quan quản lý đối với mục tiêu “PTDL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”.

+ Thu hút và ưu tiên đầu tư cho các hạng mục xây dựng CSHT, CSVCKT DL, phát triển sản phẩm sáng tạo và đặc thù của địa phương để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách DL là yếu tố then chốt để mang lại thành công. Chất lượng CSLT nâng cao, sự xuất hiện ngày càng nhiều các khu, điểm DL có dịch vụ hấp dẫn, độc đáo và đa dạng đang ngày càng trở thành động lực cho sự PTDL của nhiều lãnh thổ.

+ Sản phẩm DL đặc thù trên cơ sở tiềm năng vốn có phải có khả năng cạnh tranh, phát huy thế mạnh tài nguyên đồng thời phối hợp với chất lượng dịch vụ và một chiến lược quảng bá sáng tạo, chuyên nghiệp là cơ hội để khai thác hiệu quả và lâu dài cho sản phẩm. Sức hấp dẫn về giá trị tài nguyên là chưa đủ đối với một điểm đến tầm cỡ khu vực và quốc tế; bởi vậy nghiên cứu thị trường và thiết kế sản phẩm phải đi trước một bước.

+ Coi trọng và phát huy yếu tố con người – là trung tâm và động lực để phát triển. Chất lượng đội ngũ lao động một phần cũng tạo nên giá trị của sản phẩm DL. Bởi vậy, quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao là “chìa khóa” để DL của Việt Nam nói chung và các vùng lãnh thổ cũng như các địa phương rút ngắn khoảng cách với DL của các quốc gia phát triển [6].

+ Liên kết, phối hợp giữa các ngành, địa phương cần được coi trọng và phát huy hiệu quả, tránh hình thức. Trong phạm vi vùng lãnh thổ, các địa phương thường có nhiều nét tương đồng về tài nguyên cũng như điều kiện phát triển; phối hợp liên ngành liên vùng để khai thác sản phẩm, xây dựng thương hiệu vùng, chia sẻ hạ tầng và quảng bá, xúc tiến... là việc làm cần thiết đối với PTDL.

+ Phát huy vai trò của khu vực tư nhân trong huy động nguồn lực, kinh nghiệm, công nghệ, tài chính trong và ngoài nước. Sự thành công bước đầu của nhiều mô hình khu vui chơi, điểm đến được tư nhân đầu tư và khai thác là minh chứng cho thấy thế mạnh của khu vực này.

+ Vai trò của các trung tâm du lịch cần được chú trọng bởi sức ảnh hưởng của nó tới sự phát triển lãnh thổ DL. Đây là những đầu mối phân phối khách quan trọng, là hạt nhân trong mỗi liên kết nội, ngoại vùng.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong xã hội hiện đại, hoạt động DL đã trở thành một nhu cầu phổ biến, kinh tế DL có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng và là một trong những lựa chọn cho sự phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới. Sự PTDL của vùng lãnh thổ được nhìn nhận ở sự gia tăng về lượng và chất của các chỉ tiêu kinh tế DL đồng thời còn được phản ánh dưới sự phát triển của các hình thức tổ chức lãnh thổ, mức độ hợp lý và hiệu quả của sự phân bố các cấp phân vị lãnh thổ dưới góc độ địa lý du lịch.

Đối với quy mô vùng, PTDL chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố bao gồm: vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, TNDL (TNDL tự nhiên, TNDL văn hóa), các nhân tố KT-XH (chính sách, CSHT, đặc điểm dân cư và lao động, sự phát triển kinh tế, đầu tư, liên kết, khoa học công nghệ, toàn cầu hóa...).

Để đánh giá thực trạng PTDL, ngoài các chỉ tiêu về phương diện ngành (khách, CSVCKT, lao động, tổng thu, hoạt động xúc tiến quảng bá, tổ chức quản lý, phát triển sản phẩm) và các hình thức TCLT (điểm, tuyến, trung tâm DL) còn một số chỉ tiêu cụ thể khác được sử dụng dựa trên kết quả điều tra du khách và doanh nghiệp lữ hành.

PTDL ở Việt Nam cũng như ở một số vùng DL (DHNTB và ĐBSH & ĐHĐB) đã đạt được những thành tựu đáng kể bên cạnh một số hạn chế và thách thức nhất định. Đây là những bài học quý báu mà vùng DL BTB có thể vận dụng để PTDL một cách hiệu quả và bền vững.

CHƯƠNG 2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ

2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Tọa độ địa lí ở phần đất liền theo chiều Nam – Bắc từ $15^{\circ}59'30''\text{B}$ đến $20^{\circ}40'\text{B}$ và theo chiều tây – đông từ $103^{\circ}52'53''\text{Đ}$ đến $108^{\circ}12'57''\text{Đ}$. Phía Bắc giáp vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc (ở tỉnh Ninh Bình), giáp Trung du, miền núi Bắc Bộ (địa phận hai tỉnh Sơn La và Hòa Bình); phía Nam giáp vùng DHNTB (TP Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam); phía Tây giáp CHDCND Lào (tại các tỉnh Hủa Phăn, Hủa Păng, Xiêng Khoảng, Bôrikhămxay, Khăm Muộn, Savanakhet, Saravane, Sekong). BTB còn có vùng biển rộng lớn ở phía đông với hệ thống các đảo ven biển và 1 huyện đảo là Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị) [96].

BTB có đặc điểm vị trí thật đặc biệt, dải đất hẹp ngang và kéo dài theo chiều Bắc – Nam từ đèo Ba Dội hay Tam Điệp đến “xứ Thanh”, qua đèo Hoàng Mai sang “xứ Nghệ” rồi đến Đèo Ngang sang đất Bình, Trị, Thiên và đèo Hải Vân xa nhất ở phía nam của vùng [147]. Là vùng vừa có nét riêng của bắc miền Trung lại vừa có sự “nối dài của Bắc Bộ”, là “vùng quá độ và trung độ đặc biệt giữa Bắc và Nam của nước ta cả về địa lý tự nhiên cũng như địa văn hóa. Sự quá độ về “thời tiết – khí hậu giữa hai mùa nóng – lạnh ở Bắc với nóng ẩm quanh năm ở Nam”, giữa núi đá vôi ở phía Bắc và núi đá hoa cương ở phía Nam. Vùng đất đó đã trở thành “vùng đệm Bắc – Nam của thế giới thực, động vật Ấn Độ - Himalaya và Indônêxia [141]. Tất cả hòa quyện để làm nên một thiên nhiên đa dạng, hệ động thực vật phong phú tạo ra những giá trị cảnh quan sinh thái hấp dẫn mà du khách sẽ không ngừng yêu thích và khám phá.

BTB nằm trên con đường thiên lý Bắc – Nam với vị thế địa – chính trị - văn hóa đặc biệt đã tạo nên “số phận” lịch sử độc đáo của vùng: từ một miền biên ải của lãnh thổ Đại Việt rồi sau trở thành kinh đô của Việt Nam; “trung điểm” của giao thoa văn hóa Việt Đông Sơn và Việt Sa Huỳnh, giữa Đại Việt và Chăm Pa và cũng một thời là ranh giới Bắc – Nam [141]. Nơi đây đã chứa đựng không ít đau thương trong cuộc chiến với cả thế lực tự nhiên và con người; đã tạo nên nhiều nét tương phản và đạt nhiều cực trị mà không vùng nào trên đất nước ta có được. Chính những đặc biệt đó đã tạo cho vùng du lịch BTB một dáng vẻ riêng đầy ấn tượng, ẩn chứa nhiều chứng tích của lịch sử hào hùng nhưng cũng đầy bi tráng [118]. Tất cả đã trở trở thành những TNDL văn hóa vô giá của đất nước nói chung và BTB nói riêng.

Nằm cách thủ đô Hà Nội không xa ở phía bắc, tiếp giáp với TP Đà Nẵng – hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, có điều kiện để kết nối với Tây Bắc - vùng núi non hiểm trở nhất Việt Nam cùng một bên là biển Đông rộng lớn; BTB

vì thế vẫn giữ vững vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng của quốc gia. Qua đó, những thuận lợi trong kết nối sản phẩm, hợp tác xây dựng tour, nguồn gửi khách gần đã và đang tạo nên những hiệu ứng tích cực cho sự PTDL của vùng.

Đáng chú ý, BTB có đường biên giới dài 1.294 km với CHDCND Lào, cùng hệ thống cửa khẩu phía bắc tới phía nam của vùng: Na Mèo, Nậm Cắn, Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo. Giao lưu kinh tế, văn hóa của hai nước Việt – Lào anh em từ quá khứ cho đến hiện tại nhờ đó mà càng trở nên tấp nập hơn. Hơn nữa, cửa khẩu Lao Bảo trên quốc lộ 9 - điểm tiếp nối hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC) qua các quốc gia thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), là cửa ngõ thông ra biển của Lào, đông bắc Thái Lan và Myanmar. Các mối quan hệ hợp tác, liên kết cùng phát triển đã và đang được các quốc gia GMS tích cực xúc tiến, đặc biệt trong lĩnh vực DL tạo ra nhiều triển vọng thu hút khách DL quốc tế và PTDL vùng biên cho BTB.

Về mặt lãnh thổ: BTB có diện tích lớn với quy mô 51.455,6 km², chiếm 15,55% diện tích tự nhiên của cả nước, đứng thứ ba trên bảy vùng DL; bao gồm 6 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, trong đó Thừa Thiên Huế là một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Toàn vùng có 7 thành phố trực thuộc tỉnh, 10 thị xã và 21 huyện [108].

Như vậy, đặc điểm vị trí địa lý và lãnh thổ đã mang lại những thuận lợi về tự nhiên, kinh tế, chính trị và văn hóa: là cầu nối các vùng trong cả nước, giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Dương và khu vực ASEAN. Đó là những cơ hội lớn cho ngành DL nói riêng và phát triển KT-XH nói chung trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa. Tuy nhiên, hàng năm BTB cũng là nơi chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi của thiên tai như bão, lụt, hạn hán, gió phơn...gây khó khăn đối với sản xuất và đời sống trong đó có việc tổ chức và thời gian của các hoạt động DL.

2.2. Tài nguyên du lịch

2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.2.1.1. Địa hình

BTB đa dạng về địa hình như một Việt Nam thu nhỏ với $\frac{3}{4}$ lãnh thổ là đồi núi bao phủ. Từ tây sang đông, dải Trường Sơn Bắc “trông chẳng khác gì một bức trường thành kéo dài” ([88]) ở phía tây xen kẽ những thung lũng và đồng bằng ở giữa; dải bờ biển, đảo và thềm lục địa ở phía Đông. Lãnh thổ hẹp ngang với đầy đủ các dạng địa hình và chia cắt mạnh tạo nên nét đặc sắc mà cố Giáo sư Trần Quốc Vượng gọi là 4 hàng số địa lý “NÚI – BIỂN – SÔNG – ĐÈO” của miền Trung Việt Nam [147].

** Địa hình miền núi và trung du*

Miền núi của vùng BTB là dãy Trường Sơn Bắc gồm các dãy núi song song và so le nhau hướng tây bắc – đông nam. Phía bắc Trường Sơn là vùng núi Tây Nghệ An – Hà Tĩnh, có một số đỉnh núi cao trên 2000 m, giáp biên giới Việt – Lào. Phần ở giữa, thuộc vùng đồi núi Quảng Bình – Quảng Trị, địa hình thấp xuống, chỉ có những đỉnh cao dao động khoảng 1000 m. Phía nam, vùng đồi núi Thừa Thiên Huế lại cao lên với một số đỉnh cao trên 1500 m. “Trường Sơn Bắc không chỉ dừng lại ở rìa đồng bằng, lâu lâu nó lại đâm một số nhánh ra đến tận biển” [88], khiến con đường thiên lý bắc nam băng qua vùng “cứ quanh quanh uốn lượn như sông” và cái điệp khúc “một đèo, một đèo, lại một đèo”(bắt đầu từ đèo Ba Dội – Tam Điệp, đèo Hoàng Mai, Khe Nước Lạnh, rồi đèo Ngang và đèo Hải Vân) cứ lách đi lách lại tạo nên những cảnh quan “ngoạn mục”, hấp dẫn khiến ai đã từng đặt chân tới không thể không thốt lên những xúc cảm tự hào khi ngắm nhìn non nước cũng như đồng cảm với tâm sự của thi sĩ xưa về bức tranh “son thủy” của vùng đất này.

BTB có diện tích núi đá vôi hiểm trở và khá điển hình, tiêu biểu là vùng núi đá vôi Kẻ Bàng với độ cao trung bình khoảng 800 - 1000m. Hang động nơi đây “phủ đầy thạch nhũ long lanh” với nhiều “hình thù của đá bọc đầy rêu mà trí tưởng tượng của con người đã gán cho biểu hiện những sự tích kỳ lạ” [88]. Với danh xưng không biết từ khi nào, “vương quốc hang động” Quảng Bình có tới 73 trong tổng số 135 km hang động ở Việt Nam cùng Phong Nha, Thiên Đường, Sơn Đoòng, hang Én, Tú Làn, Hang Tối làm nên những “kỳ quan” của tạo hóa. Bên cạnh đó, suốt dọc từ Thanh Hóa đến Bình Trị Thiên cũng rải rác nhiều hang động karst với vẻ đẹp ấn tượng như: động Từ Thức (Thanh Hóa), hang Con Moong (Thanh Hóa), hang Thẩm Ôm, hang Bua (Nghệ An), hang Brai (Quảng Trị)...

Các dạng địa hình miền núi của vùng BTB có ý nghĩa lớn cho khai thác phát triển các loại hình DL khám phá hang động, DL sinh thái, DL thể thao. Tuy nhiên, sự chia cắt mạnh của địa hình, trong đó đặc biệt khu vực biên giới có địa hình núi cao gây khó khăn cho việc xây dựng và nâng cấp hệ thống CSHT, CSVCKT phục vụ DL làm hạn chế khả năng tiếp cận và khả năng liên kết của các điểm DL trong vùng.

Ô 2.1. Di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng

Di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng với hai lần được UNESCO vinh danh: Lần (1) theo tiêu chí địa chất, địa mạo vào năm 2003, và lần (2) vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 tiếp tục được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí đa dạng sinh học. Phong Nha – Kẻ Bàng là một trong hai vùng núi đá vôi rộng lớn nhất thế giới gồm quần thể hơn 300 hang động cùng những “kiệt tác” kỳ vĩ tạo nên bởi “tình yêu của đá và nước” và “môi nhân duyên” của tạo hóa đó khiến du khách luôn đắm say, mê mẩn. Sức hút của Phong Nha – Kẻ Bàng còn bởi giá trị của thiên nhiên hoang sơ với sự đa dạng sinh học bậc nhất Việt Nam hội tụ ở khu rừng nguyên sinh trên khối núi Kẻ Bàng. Đây là tài nguyên hấp dẫn và có sức cạnh tranh để tạo nên những sản phẩm DL đặc thù của BTB.

** Địa hình đồng bằng*

Khu vực này gồm nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp ngang với tổng diện tích trên 8.200 km², đáng kể nhất là đồng bằng Thanh Hóa, đồng bằng Nghệ - Tĩnh, đồng bằng Bình - Trị - Thiên. Các đồng bằng này ngoài vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân, còn có giá trị cho khai thác các loại hình như DL đồng quê, DL cồn cát. Tuy sức hấp dẫn cảnh quan của đồng bằng không cao, nhưng lại là những vùng có lịch sử quần cư và khai thác lâu đời. Khu vực này chứa đựng nhiều giá trị nhân văn: các DTLS, văn hóa; không gian các làng nghề, làng văn hóa, lễ hội dân gian gắn với sản xuất nông nghiệp (lễ hội đua thuyền, lễ tổ nghề...) và là nơi tập trung các đô thị phát triển cũng như CSHT, kỹ thuật thuận lợi cho nhiều ngành kinh tế trong đó có DL.

** Địa hình ven biển*

BTB có đường bờ biển dài 670 km, khúc khuỷu với nhiều mũi, vũng, vịnh, đầm phá và bán đảo. Địa hình bờ biển có độ dốc không quá lớn, hình thành nhiều bãi biển đẹp, thoải, bãi cát trắng mịn là điều kiện cho việc phát triển loại hình DL nghỉ dưỡng biển. Các bãi tắm tiêu biểu của vùng bao gồm: Sầm Sơn, Hải Tiến (Thanh Hóa); Cửa Lò, Bãi Lữ (Nghệ An); Xuân Thành, Thiên Cầm (Hà Tĩnh); Nhật Lệ, Đá Nhảy (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt (Quảng Trị); Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)...Hệ thống các đảo ven bờ như Hòn Mê, Hòn Mát, Hòn Ngự, Hòn Gió, Hòn La, Nghi Sơn, Cồn Cỏ...cũng có nhiều tiềm năng cho DL sinh thái và nghỉ dưỡng.

Hệ sinh thái ven biển và diện tích mặt nước còn là điều kiện tốt cho ngành nuôi trồng thủy sản phát triển. Hải sản trong vùng là một thế mạnh cho đáp ứng nhu cầu thưởng thức của khách DL biển khi đến với vùng.

2.2.1.2. Khí hậu

Vùng BTB có khí hậu nhiệt đới gió mùa mang tính chất chuyển tiếp giữa khu vực có mùa đông lạnh ở phía bắc và khu vực có mùa ẩm ít lạnh và mưa chuyển sang thu – đông ở phía nam. Điều này cũng tạo ra sự khác biệt đôi chút về hoạt động DL giữa khu vực phía bắc và phía nam. Sự phân mùa của khí hậu BTB là hệ quả của cơ chế gió mùa phức tạp kết hợp với địa hình. Về mùa đông chịu sự tác động luân phiên của hệ thống gió mùa cực đới và tín phong với hướng gió đông bắc chủ đạo. Về mùa hạ chịu ảnh hưởng của áp thấp Bắc bộ và gió tín phong với hướng chủ đạo là tây nam và đông nam[96].

Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình của vùng dao động trong khoảng từ 23⁰C đến 25⁰C, tuy có sự khác biệt theo không gian; ở phía bắc trung bình 23,7⁰C (Thanh Hóa), phía nam trung bình là 25,2⁰C (Thừa Thiên Huế)[98]. Vùng có mùa đông lạnh kéo dài từ tháng XII đến tháng III, nhiệt độ trung bình thấp hơn 20⁰C, tháng I lạnh nhất với nhiệt độ

xuống dưới 18⁰C, một số ngày nhiệt độ có thể dưới 10⁰C. Mùa hạ ở đây khá nóng và kéo dài 5 – 6 tháng, tháng nóng nhất nhiệt độ có thể đạt trung bình trên 29⁰C (tháng VII). Chế độ nhiệt nhìn chung phù hợp với sức khỏe con người, trừ một vài đợt cao điểm do hoạt động của gió phơn Tây Nam (tháng 6,7). Khí hậu mùa hè rất thích hợp đối với loại hình DL tắm biển, các bãi tắm trong vùng thường quá tải vào thời gian này. Tuy nhiên, do có 4 tháng mùa đông lạnh mà DL biển của BTB có tính mùa vụ sâu sắc.

Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm trong vùng khá lớn, khoảng trên 2000 mm/năm. Số ngày mưa dao động từ 125 – 196 ngày/năm, tuy có sự phân hóa theo không gian và thời gian [96]. Theo không gian lượng mưa có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam và từ vùng đồng bằng ở phía đông lên vùng núi phía tây; phía bắc (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh), mùa mưa thường từ tháng V đến tháng X; phía nam (Quảng Trị, Thừa ThiênHuế) mùa mưa đến muộn hơn, kéo dài từ tháng VIII đến tháng XII. Theo thời gian: mùa mưa chiếm tới 80% lượng mưa trung bình cả năm. Như vậy, thời điểm mưa ở khu vực phía bắc trùng với thời gian cao điểm của DL biển (tháng 5 đến tháng 9) đã ảnh hưởng đến thời gian khai thác của loại hình này. Khu vực phía nam lượng mưa trung bình rất lớn, lại rơi vào các tháng cuối năm cũng ảnh hưởng đến nhiều hoạt động DL đặc biệt DL khám phá hang động và DL sinh thái.

Độ ẩm không khí trung bình khoảng 84 – 86% ở vùng đồng bằng và 87 – 88% ở vùng trung du và miền núi. Thời gian độ ẩm cao nhất trong năm là các tháng II, III (độ ẩm xấp xỉ 88 – 90%). Thời gian khô nhất là các tháng mùa hạ - tháng VI, tháng VII (trung bình độ ẩm khoảng 70 – 80%, riêng Thanh Hóa là 80 – 85%).

Bảng 2.1: Nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm không khí trung bình các tháng tại hai trạm quan trắc của vùng BTB

Chỉ tiêu	Trạm quan trắc	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	Vinh	17,8	19,8	22,1	24,7	31,7	31,6	29,7	29,6	28,8	26	24,9	19,7
	Huế	19,5	21,8	25,1	25,8	29,5	29,5	28,2	28,9	28,3	25,1	25,4	21,8
Lượng mưa (mm)	Vinh	60,9	49,2	73,5	60,0	119,7	121,0	90,1	50,0	368,1	159,6	219,0	93,1
	Huế	71,1	64,2	180,5	151,7	40,5	33,8	69,0	51,7	246,6	457,6	526,6	313,0
Độ ẩm (%)	Vinh	88	92	94	85	72	69	71	77	81	81	87	85
	Huế	89	90	88	87	77	76	81	80	85	90	90	92

Nguồn: [108]

Tuy nhiên, so với các vùng khác trong cả nước, BTB là vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất. Các hiện tượng thời tiết cực đoan thường xảy ra ở vùng là gió Tây, bão và áp thấp, lũ lụt, hạn hán và mưa đá. Các tháng 5,6,7 là thời điểm nóng nhất trong năm

do ảnh hưởng của gió Tây (đặc tính khô, nóng) rất bất lợi đối với sức khỏe con người. Bão cũng thường xuyên ảnh hưởng đến BTB với tần suất 2 – 3 cơn bão đổ bộ trực tiếp hàng năm. Nhiều năm vùng chịu ảnh hưởng nặng nề do bão và lũ lụt. Những hiện tượng thời tiết bất lợi cũng gây trở ngại lớn đối với hoạt động DL ở cả cung và cầu.

Số liệu quan trắc cho thấy thời điểm tháng 1 đến tháng 4 hàng năm khá thích hợp cho nhiều hoạt động DL như DL văn hóa, sinh thái, khám phá hang động. Các tháng 5, 6, 7, 8, 9 có nhiệt độ nóng nhưng lại là mùa cao điểm cho DL biển hoạt động. Các tháng mùa đông: 10, 11, 12 tuy có nhiệt độ dễ chịu nhưng lượng mưa khá lớn khiến cho hoạt động DL vì thế bị gián đoạn đối với nhiều loại hình. Nhìn chung, so với các vùng trên cả nước thì thời gian thích hợp diễn ra các hoạt động DL của BTB tương đối ngắn. Điều này làm sâu sắc hơn tính thời vụ của nhiều loại hình DL trong đó đặc biệt là DL biển.

2.2.1.3. Thủy văn

Vùng BTB có 21 lưu vực sông, mật độ trung bình $0,75 \text{ km/km}^2$, thường chảy theo hướng tây bắc – đông nam [97]. Hệ thống các sông trong vùng là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, các khu dân cư, đô thị và diêm, khu DL. Sông ở BTB có đặc điểm ngắn, dốc; chế độ nước phân hóa rõ rệt theo mùa nên vào mùa mưa nước dồn nhanh xuống các thung lũng và đồng bằng gây ra lũ quét, xói mòn đất và ngập lụt trên diện rộng; mùa cạn, nhiều sông trở lòng, cản trở giao thông.

Một số sông lớn trong vùng như: sông Mã, sông Lam, sông Thạch Hãn, sông La, sông Bến Hải, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Hương... không chỉ có vai trò thủy văn của nó mà còn mang trong mình những câu chuyện lịch sử đau thương những cũng rất đỗi tự hào của vùng đất này. Bởi thế, nhiều đoạn sông chảy qua lòng các thành phố đã tạo điều kiện hình thành các tuyến DL trên sông. Tiêu biểu trên sông Hương (đoạn chảy qua TP Huế) phát triển loại hình DL du thuyền dọc sông phục vụ du khách, vừa thưởng lãm cảnh đẹp của sông nước, vừa nghe nhạc ca Huế và thả đèn hoa đăng – là một trong những sản phẩm DL đặc trưng của đất Huế.

Trong vùng có một số hồ lớn có giá trị kinh tế và PTDL: Hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh), hồ Cửa Đạt (Thanh Hóa), hồ vực Mầu (Nghệ An), hồ nước ngọt Bàu Tró (Quảng Bình). Ngoài ra còn có một số đầm, phá như phá Tam Giang, đầm Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) cũng có giá trị cho DL và nuôi trồng thủy sản.

Nguồn nước khoáng ở BTB tương đối đa dạng có giá trị tốt đối với sức khỏe con người, có khả năng hỗ trợ chữa trị một số bệnh như các bệnh ngoài da, thấp khớp mãn tính, đường ruột, đau thần kinh tọa, bệnh tim mạch, thấp khớp, bệnh về đường hô hấp...[96]. Một số nguồn nước khoáng chủ yếu có thể khai thác phục vụ mục đích DL bao gồm: nước khoáng Quỳ Hợp (Nghệ An), nước khoáng Sơn Kim (Hà Tĩnh); nước khoáng Bang, nước khoáng Troóc, nước khoáng Nô Bồ (Quảng

Bình); nước khoáng Tân Lâm, Hương Hóa (Quảng Trị); nước khoáng Thanh Tân, Mỹ An, Hương Bình (Thừa Thiên Huế)...Suối khoáng Bang ở Quảng Bình là mạch nước ngầm có nhiệt độ cao nhất với hơn 100⁰C, rất có giá trị cho khai thác DL song chưa được đầu tư thỏa đáng.

2.2.1.4. Động thực vật

BTB có hệ sinh vật phong phú và độc đáo. Đây là kết quả của sự phân hóa về địa hình, khí hậu cũng như các hoạt động kiến tạo, địa chất đã tạo ra ở lãnh thổ này.

Vùng có hơn 3 triệu ha rừng chiếm 56% diện tích đất tự nhiên, trong đó có 2,2 triệu ha rừng tự nhiên, chiếm 72% tổng diện tích rừng [108]. BTB có 01 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 05 VQG và 11 khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài (2015). Tài nguyên sinh vật ở đây tập trung sự đa dạng sinh học cao với nhiều loài quý hiếm (sao la, mang lớn, trĩ sao, voọc chà lá) - là yếu tố quan trọng để trở thành TNDL có giá trị [117]. Đặc biệt, BTB sở hữu duy nhất 01 VQG đồng thời là Di sản Thiên nhiên thế giới: VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (2003).

Bảng 2.2. Các VQG, khu dự trữ sinh quyển của vùng BTB

TT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Kiểu rừng/sinh vật đặc hữu
VQG				
1	Bến En	1986	Thanh Hóa	Rừng nhiệt đới thường xanh
2	Pù Mát	2001	Nghệ An	Kiểu rừng Bắc Trường Sơn (sao la, mang lớn)
3	Vũ Quang	2002	Hà Tĩnh	Rừng Bắc Trường Sơn (sao la, mang lớn)
4	Phong Nha – Kẻ Bàng	1998	Quảng Bình	Các kiểu rừng khu vực miền Trung (linh trưởng, mang lớn)
5	Bạch Mã	1986	Thừa Thiên Huế	Rừng Á nhiệt Miền Trung (Trĩ sao, voọc chà lá)
Khu dự trữ sinh quyển				
1	Tây Nghệ An	2007	Nghệ An	Rừng thường xanh trên đất thấp Động vật đặc hữu: sao la

(Nguồn: [117])

VQG Bến En thuộc huyện Như Xuân (tỉnh Thanh Hóa), có tổng diện tích rừng tự nhiên là 16.634 ha. Hệ động vật gồm nhiều loài quý hiếm như sói đỏ, gấu ngựa, vượn đen, phượng hoàng đất, gà tiền mặt vàng...thuộc 37 bộ, 96 họ, 216 giống và 309 loài. Vườn chỉ cách thành phố Thanh Hóa 46 km về phía tây nam, cùng với cảnh quan hồ nước, các giá trị văn hóa dân tộc bản địa đã khiến nơi đây trở thành điểm DL sinh thái nhiều tiềm năng và hấp dẫn du khách.

VQG Pù Mát: thuộc địa phận Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương (Nghệ An), 15 có tổng diện tích 91.113. Hệ thực vật trong vườn khá phong phú với 1513 loài bậc cao thuộc 159 họ, 545 chi...Hệ động vật gồm 42 loài thú lớn, 20 loài thú nhỏ, 295 loài chim...Một số loài thú quý như báo hoa mai, voọc, vượn đen, gấu chó...; chim quý như trĩ sao, gà lôi, gà tiền...[96]. Thuộc vùng lõi của khu Dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, Pù Mát sở hữu nhiều giá trị hấp dẫn: hệ sinh thái đa dạng, thiên nhiên

hoang sơ với nhiều cảnh quan (thác Khe Kèm, suối nước Mọc...) và giá trị văn hóa đặc trưng của người Thái, người H'Mông. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển loại hình DL sinh thái thu hút khách ưa thích khám phá thiên nhiên hoang sơ và nghiên cứu khoa học.

VQG Vũ Quang: có ranh giới thuộc huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh). VQG Vũ Quang có tới 76% diện tích rừng tự nhiên với hai kiểu chính: rừng kín thường xanh á nhiệt đới chiếm 20% với hai loại thực vật ưu thế là pơmu và hoàng đàn; rừng kín thường xanh nhiệt đới với các loại thực vật bậc cao như: cẩm lai, lát hoa, lim, dổi, trầm hương... và nhiều cây dược liệu quý; động vật có 367 loài. VQG Vũ Quang còn có 36 loài thú đặc hữu của khu rừng Trường Sơn Bắc như: voọc vá chân nâu, voọc Hà Tĩnh, vượn má vàng...[118]. Đặc biệt, tại đây đã phát hiện được hai loài thú lớn mới là sao la, còn gọi là dê rừng dài (năm 1992) và mang lớn (năm 1993). Với đặc tính đa dạng sinh học cao cùng với việc phát hiện hai loài thú mới, Vũ Quang đã trở thành một địa chỉ DL sinh thái đầy tiềm năng.

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng: thuộc địa phận hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa (Quảng Bình), là một trong 200 trung tâm đa dạng sinh học của thế giới với 2651 loài thực vật, 735 loài động vật; trong đó 116 loài thực vật và 129 loài động vật được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới [96]. Với giá trị địa chất, địa mạo và đa dạng sinh học và hệ sinh thái, Phong Nha – Kẻ Bàng hai lần được vinh danh bởi UNESCO vào năm 2003 và 2015. Nơi đây đã trở thành điểm DL sinh thái hấp dẫn nhất vùng BTB những năm gần đây.

VQG Bạch Mã: thuộc địa phận hai huyện Phú Lộc và Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, có tổng diện tích 22.031 ha. Hệ thực vật có 1.406 loài (có trên 300 loài cây thuốc nam). Động vật có 931 với nhiều loài thú quý hiếm trong vườn: gấu, báo, sao la và chim quý: trĩ sao, gà lôi lam mào trắng [96]. Với đặc điểm khí hậu trong lành, mát mẻ với hệ thống các đường mòn khám phá sinh vật hấp dẫn, Bạch Mã có nhiều tiềm năng phát triển các tour DL sinh thái hấp dẫn.

Vùng còn có hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Xuân Liên, Pù Hu, Pù Luông (Thanh Hóa); Pù Hoạt, Pù Huống (Nghệ An); Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh); Bắc Hương Hóa, Đăckrông (Quảng Trị); Phong Điền (Thừa Thiên Huế); bảo tồn loài (Cồn Cỏ, Hương Nguyên). Ngoài ra còn có khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An. Đây là những nơi lưu giữ tốt nhất nguồn gen động, thực vật, bảo tồn sinh thái và đa dạng sinh học. Các khu bảo tồn thiên nhiên, VQG, khu dự trữ sinh quyển có giá trị cao đối với DL đặc biệt đối với việc phát triển loại hình DL sinh thái.

Nhìn chung, vùng BTB có TNDL tự nhiên khá đa dạng và phong phú với nhiều cảnh quan đẹp. Năm 2015, thiên nhiên BTB được biết đến với nhiều sự kiện quốc tế danh giá: VQG Phong Nha – Kẻ Bàng được UNESCO vinh danh vào danh

sách Di sản thế giới lần 2; hang Sơn Đoòng được đài truyền hình ABC (Mỹ) phát sóng trực tiếp qua chương trình Good Morning America (Chào buổi sáng nước Mỹ); tờ BuzzFeed của nước này cũng bình chọn hang động độc đáo này vào “top 15 điểm đến trên thế giới khiến du khách “nghet thở” vì tính mạo hiểm của nó. Cùng với đó, Đèo Hải Vân được tờ The Guardian (Anh) xếp vào danh sách “cung đường ngoạn mục trên thế giới”. TNDL tự nhiên của BTB đã lan tỏa sức hấp dẫn độc đáo ở tầm quốc tế là nhân tố định hướng quan trọng trong xây dựng các sản phẩm DL định vị thương hiệu quốc gia và quốc tế.

2.2.2. Tài nguyên du lịch văn hóa

2.2.2.1. Di sản văn hóa thế giới và di tích lịch sử văn hóa

BTB có nhiều di tích văn hóa – lịch sử quan trọng của đất nước, có sức hấp dẫn cao đối với khách DL. Năm 2015, toàn vùng có 4.500 DTLS văn hóa; xếp hạng cấp tỉnh có 2.002, cấp quốc gia có 510 và 13 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt (Phụ lục 8). Vùng đứng thứ 2 cả nước (sau ĐBSH & ĐHB) về tổng số di tích xếp hạng các cấp, 3% số di tích xếp hạng quốc gia và 15,3% số di tích cấp quốc gia đặc biệt [117].

Điểm nổi bật nhất của vùng là những di sản văn hóa thế giới: có 8 trên tổng số 23 DSVHTG được UNESCO công nhận trên cả nước; đặc biệt, Thừa Thiên Huế - “một điểm đến 5 di sản” đã trở thành một trong những điểm dừng không thể thiếu của khách quốc tế khi đến Việt Nam. Hệ thống các di sản góp phần quan trọng làm nên tính đặc sắc, độc đáo cũng như “thương hiệu” cho điểm đến vùng BTB. Bên cạnh đó, hệ thống các di tích quốc gia đặc biệt (khu di tích Kim Liên, khu lưu niệm Nguyễn Du, thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc...) đại diện cho các giá trị đặc biệt của quốc gia về lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật và danh lam thắng cảnh... Đây cũng chính là những TNDL rất có sức hấp dẫn du khách, có khả năng tạo nên những sản phẩm đặc trưng và tạo điểm nhấn cho DL vùng BTB.

Lịch sử hai cuộc kháng chiến trong thế kỉ XX của dân tộc đã để lại nhiều dấu tích trên mảnh đất phía bắc miền Trung này. Hệ thống các di tích này được biết đến như những minh chứng cho những tội ác của chiến tranh, đồng thời cũng là những biểu tượng của lòng yêu nước, của ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam nói chung và của các dân tộc vùng BTB nói riêng. Đó là di tích Hàm Rồng – Sông Mã, ngã ba Đồng Lộc, thành cổ Quảng Trị, sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, đường mòn Hồ Chí Minh, địa đạo Vịnh Mốc, nghĩa trang Trường Sơn,...

BTB cũng là nơi sinh ra biết bao nhân tài anh kiệt cho đất nước: những anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, chính trị, những nhà cách mạng kiệt xuất như Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nguyễn Du, nhà yêu nước Phan Bội Châu; Võ Nguyên Giáp,

Phan Đăng Lưu, Nguyễn Chí Điều...những dòng họ nổi tiếng đã làm thay đổi lịch sử Việt Nam trong các thời kỳ khác nhau như: Ngô (nhà Ngô), Dương, Lê (Tiền Lê, Hậu Lê); Trịnh, Nguyễn (với thời Trịnh Nguyễn phân tranh và nhà Nguyễn) [141]. Những giá trị lịch sử, văn hóa hiện hữu đó đã trở thành TNDL có sức hấp dẫn rất cao; đặc biệt nhiều di tích là cơ sở để xây dựng tour DL DMZ – một sản phẩm DL độc đáo không vùng nào trên cả nước có được.

Ở vùng BTB cũng đã phát hiện khá nhiều di chỉ khảo cổ có giá trị cho nghiên cứu như: di tích văn hóa núi Đọ, di tích khảo cổ Đông Sơn, di chỉ khảo cổ văn hóa Đa Bút (Thanh Hóa); di chỉ khảo cổ học Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu); di chỉ khảo cổ học đồng Mỡm; di chỉ văn hóa Bàu Tró, các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa Bình và Đông Sơn...Ngoài ra, BTB còn có nhiều những công trình kiến trúc, tín ngưỡng có giá trị như chùa Thiên Mục (Thừa Thiên Huế), chùa Hương Tích (Hà Tĩnh), nhà thờ La Vang (Quảng Trị)...là những tài nguyên có ý nghĩa đối với DL, đặc biệt trước xu hướng DL tâm linh đang ngày càng mở rộng của du khách từ khu vực phía Bắc.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà một số tài nguyên DL văn hóa đang có dấu hiệu xuống cấp, ảnh hưởng đến giá trị lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật và bản sắc văn hóa địa phương. Đây là thách thức không nhỏ đối với công tác bảo tồn cũng như làm giảm sức hấp dẫn du lịch của nhóm tài nguyên này.

2.2.2.2. Lễ hội

Lễ hội ở BTB vừa có màu sắc chung của cả nước, vừa có những nét đặc trưng riêng của vùng: lễ hội dân gian gắn với văn hóa nông nghiệp như tưởng nhớ thành hoàng ở Phò Trạch, Thái Dương; tưởng niệm các tổ sư của nghề thủ công truyền thống dệt, rèn, kim hoàn; lễ cầu mưa, cầu ngư...Những lễ hội mang nét riêng chỉ có ở BTB: lễ hội cung đình (lễ hội tế Nam Giao, Hồ Quyền, lễ điện Hòn Chén, lễ tế Xã Tắc); lễ hội rước hén, hội thả diều và đặc biệt cả những lễ hội hiện đại như Festival được tổ chức 2 năm một lần [117].

Lễ hội văn hóa lịch sử thường gắn với việc tưởng niệm các nhân vật lịch sử của dân tộc đã có công trong đấu tranh, gìn giữ và bảo vệ tổ quốc tiêu biểu có lễ hội Lam Kinh, lễ hội Lê Hoàn, lễ hội đền Bà Triệu (Thanh Hóa), lễ hội đền Nguyễn Xí (Nghệ An), lễ hội chùa Hương Tích, lễ hội Chiêu Trưng (Hà Tĩnh), lễ hội đêm thành cổ Quảng Trị, lễ hội Trường Sơn huyền thoại...Lễ hội tín ngưỡng thờ thành hoàng, thờ mẫu, thờ các ông tổ nghề, các thần liên quan đến các hoạt động kinh tế cũng khá đa dạng: lễ tổ nghề thêu (Thừa Thiên Huế), hội làng Cảnh Dương (Quảng Bình), hội đền vua Mai (Nghệ An), lễ hội đình Phú Khê (Hoàng Phú, Hoàng Hóa). Ngoài ra, lễ hội dân gian gắn với các hoạt động vui chơi như đua thuyền, lễ hội đua trái, lễ hội cầu ngư, hội bài chòi, hội cướp cù...cũng diễn ra khá sinh động và phổ biến ở nhiều địa phương trong vùng.

Lễ hội hiện đại tuy mới được hình thành và phát triển hơn một thập kỷ qua như: Festival Huế và Festival nghề truyền thống Huế (2 năm một lần), các lễ hội mở cửa biển dọc các bãi tắm từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế (thường vào dịp nghỉ lễ 30.4 – 1.5 hàng năm)... là những sự kiện đặc biệt có quy mô đã thu hút đông khách DL. Những kỳ festival diễn ra tại Huế, lượng khách DL trong và ngoài nước đến với Huế nói riêng và BTB nói chung tăng đáng kể.

Kết hợp các lễ hội trong xây dựng và phát triển sản phẩm DL của BTB (DL tâm linh, DL tham quan, nghiên cứu văn hóa...) sẽ tạo được ấn tượng đặc biệt đối với du khách đến đây.

2.2.2.3. Làng nghề và sản phẩm nghề

BTB là nơi tập trung nhiều làng nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm chất lượng, rất hấp dẫn du khách. Số lượng làng nghề của BTB khá lớn, với 342 làng nghề chiếm tỉ lệ 16,9% tổng số làng nghề trong cả nước [117]. Các làng nghề tiêu biểu, có giá trị khai thác DL như: làng nghề nem chua Đông Hương, làng mắm Do Xuyên (Thanh Hóa); nghề gốm ở Viên Thành, làng nghề tương Nam Đàn, làng nghề dệt thổ cẩm ở Quỳnh Châu (Nghệ An); nghề trồng Bắc Thai (Thạch Hội), nghề nón lá Ba Đồn (Quảng Bình); nghề bông vải sợi Lập Thạch, nghề làm hương Đông Định (Quảng Trị)...

Đặc sắc nhất vùng phải kể đến các làng nghề thủ công ở Thừa Thiên Huế. Đây là các làng nghề gắn với nhu cầu của kinh đô triều Nguyễn với những sản phẩm tinh xảo, có giá trị nghệ thuật: làng nón Thanh Thủy, làng hoa giấy Thanh Tiên; tranh dân gian làng Sinh... là những điểm tham quan và trải nghiệm không thể bỏ qua khi đến thăm cố đô Huế. Hơn nữa, sản phẩm của các làng nghề là những đồ lưu niệm đặc sắc, tinh xảo và trở thành sản phẩm DL độc đáo thu hút đông du khách tham quan, trải nghiệm sáng tạo và tìm hiểu các giá trị văn hóa. Chính vì vậy, khai thác DL làng nghề làm phong phú sản phẩm DL cần được quan tâm đầu tư hơn nữa của các địa phương.

2.2.2.4. Các công trình đương đại

Các công trình văn hóa, kiến trúc, công trình xây dựng hạ tầng có quy mô hoành tráng, tính chất độc đáo và đặc sắc thu hút DL ở BTB còn khá khiêm tốn. Một số công trình tiêu biểu kể đến như thủy điện Cửa Đạt, thủy điện Rào Quán, hồ Kẻ Gỗ, cầu Trường Tiền hay các kiến trúc nhà vườn hàng trăm năm tuổi ở Huế, chùa Đại Tuệ (Nam Đàn),... nhưng sức thu hút cũng như khả năng kết nối với tour DL chưa thực sự nổi bật.

Gần đây, một số công trình lưu trú tiêu chuẩn 5 sao với quy mô lớn và kiến trúc lộng lẫy đưa vào khai thác vừa nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú đồng thời vừa là những điểm “check in” đặc sắc cho du khách thỏa mãn nhu cầu chụp ảnh và thưởng ngoạn không gian mới. FLC Sầm Sơn Beach, chuỗi khách sạn cao cấp

Mường Thanh, Vinpearl cửa hội, Laguna Lăng Cô... là những công trình mang giá trị đó. Ngoài ra, quảng trường Hồ Chí Minh (thành phố Vinh), hầm đường bộ Đèo Ngang, đèo Hải Vân... cũng thu hút được sự quan tâm của khách DL.

2.2.2.5. Các tài nguyên du lịch văn hóa khác

BTB là vùng đất giàu giá trị văn hóa truyền thống, ngoài các DTLS - văn hóa, lễ hội, vùng còn có nhiều TNDL văn hóa hấp dẫn khác như phong tục tập quán gắn với các dân tộc thiểu số trên địa bàn, hoạt động ca múa nhạc dân gian, ẩm thực...

Vùng BTB là địa bàn cư trú của 25 dân tộc anh em thuộc các nhóm ngôn ngữ Việt – Mường (Mường, Thổ, Chứt...), nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer (Khomú, Vân kiều, Cotu, Ođú, Tàoi...) – ngữ hệ Nam Á. Một số dân tộc thuộc ngữ hệ Mông – Dao (Mông, Dao...), ngữ hệ Thái – KaĐai có nhóm Tày – Thái (Thái, Lào...). Với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, kỹ năng nghề cổ truyền độc đáo và sinh hoạt văn hóa đặc sắc [8]; các dân tộc tạo nên một bức tranh văn hóa vùng miền đa dạng và phong phú. Đó là “*kho tàng vô giá có thể khai thác, phục vụ PTDL với giá trị trải nghiệm DL hấp dẫn, sinh động, độc đáo và vô tận*” [8]. Yếu tố dân tộc đặc thù trở thành nguồn lực quan trọng thúc đẩy PTDL BTB. Bởi vậy, gìn giữ, khôi phục và phát triển vốn văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của DL văn hóa, DL cộng đồng của BTB.

Hoạt động ca múa dân gian ở vùng nổi tiếng với những làn điệu dân ca tha thiết, trữ tình như hò Sông Mã (Thanh Hóa); hát ví dặm, hát phường vải (Nghệ An); ca trù Cổ Đạm, hò chèo cạn Nhưộng Ban (Hà Tĩnh); hò khoan Quảng Bình, hò bài chòi, ca trù (Quảng Bình); hò mái nhì – mái đẩy, hát chầu văn ở Thừa Thiên Huế. Đặc biệt, nhã nhạc cung đình Huế, dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Những giá trị tiêu biểu đó đã và đang được quan tâm khai thác DL, làm phong phú thêm các sản phẩm DL của vùng.

BTB cũng là vùng đất có văn hóa ẩm thực phong phú, đặc sắc bởi sự đa dạng về nguyên liệu từ thiên nhiên kết hợp với cách chế biến khéo léo và thưởng thức món ăn từ người dân [118]. Vùng có những món ăn truyền thống dân dã, mang đậm hồn quê và khá hấp dẫn như: nem chua Thanh Hóa; cháo lươn Nghệ An; cam Xã Đoài – Nghệ An; bánh cu đơ Hà Tĩnh; bánh canh Quảng Bình; tôm chua, com hến, mè xừng, các loại bánh và món ăn cầu kỳ kiểu cung đình ở Thừa Thiên Huế. Ngoài ra, vùng còn có các đặc sản như cam Vinh, bưởi Phúc Trạch – Hà Tĩnh... cũng khá ngon và hấp dẫn du khách.

2.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội

2.3.1. Cơ sở hạ tầng

2.3.1.1. Hệ thống giao thông

BTB có vị trí trung chuyển của các tuyến đường nối liền vùng phía bắc và phía nam đất nước, giữa các nước và vùng lãnh thổ nằm sâu trong nội địa của khu vực

Đông Nam Á với biển Đông. Để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo vai trò an ninh, quốc phòng, CSHT của vùng thường xuyên được đầu tư, nâng cấp và làm mới. Nhờ vậy, mạng lưới giao thông vận tải hiện đã phát triển khá toàn diện và đồng bộ, tạo nên các đầu mối, các tuyến liên hợp vận chuyển có ý nghĩa to lớn trong việc liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế.

- Giao thông đường bộ

BTB có các tuyến đường theo chiều dọc (bắc – nam) và chiều ngang (đông – tây); trong đó có nhiều đầu mối quan trọng có ý nghĩa quốc gia và quốc tế như tuyến quốc lộ 1A chạy dọc ven biển và đường Hồ Chí Minh xuyên qua khu vực trung du ở phía tây của vùng.

Các tuyến đường theo hướng bắc – nam có vai trò như xương sống của giao thông BTB. Quốc lộ 1A chạy qua vùng dài 620 km, chủ yếu đi qua dải đồng bằng ven biển; cùng với tuyến đường sắt Thống Nhất đã tạo nên trục giao thông huyết mạch của vùng. Đường Hồ Chí Minh đoạn chạy qua vùng có chiều dài gần 1200 km, gồm hai nhánh: nhánh đông từ Thanh Hóa đến thị trấn Cam Lộ (Quảng Trị), đi theo quốc lộ 14 đến Thừa Thiên Huế dài 730 km; nhánh tây từ Khe Gát (Quảng Bình) đến đèo Hải Vân dài 431 km. Đây là tuyến đường vừa có ý nghĩa về an ninh quốc phòng, vừa tạo động lực để khai thác các vùng kinh tế mới nhiều tiềm năng ở phía tây của BTB [96].

Theo chiều ngang của lãnh thổ có các tuyến quốc lộ: 10, 45, 47, 217, 7, 8, , 12, 49, tuyến từ khu kinh tế Nghi Sơn đến sân bay Sao Vàng; Các tuyến đường này có chức năng vận chuyển và giao lưu kinh tế giữa vùng đồng bằng ở phía đông và vùng đồi núi ở phía tây, trong đó có nhiều tuyến đường có vai trò quan trọng trong hội nhập và giao lưu kinh tế quốc tế.

Chất lượng mặt đường các tuyến quốc lộ nhìn chung tốt, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp, mặt cắt của các tuyến chính tương đối lớn; đây là những điểm khá thuận lợi trong giao lưu bằng đường bộ của BTB với cả nước và với nước bạn Lào. Tuy nhiên, các tỉnh trong vùng còn nhiều tuyến đường địa phương cùng hệ thống các đường liên huyện, liên xã, liên thôn... với chất lượng mặt đường chỉ đạt trung bình. Bên cạnh đó, vùng là nơi chịu nhiều thiên tai, bão lũ hàng năm nên giao thông vào mùa này gặp không ít khó khăn. Do vậy, việc tiếp cận các điểm DL nằm xa các tuyến quốc lộ hoặc gặp khi thời tiết xấu bị hạn chế, ảnh hưởng đến quá trình PTDL tại những điểm hấp dẫn này.

Trong vùng BTB, các doanh nghiệp vận tải tư nhân phát triển với tốc độ nhanh, đa dạng về hình thức, phương tiện và các tuyến hoạt động; giao thông công cộng nội tỉnh tại các địa phương cũng phát triển mạng lưới tương đối dày đặc; nổi trội là ở hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An. Dịch vụ vận tải đường bộ đã bắt kịp nhu

cầu đi lại của người dân và đáp ứng phần nào nhu cầu phát triển kinh tế cũng như DL của vùng.

Ô 2.2: Kết quả đánh giá chất lượng một số tuyến quốc lộ vùng BTB của doanh nghiệp lữ hành

Kết quả đánh giá chất lượng một số tuyến quốc lộ của vùng BTB

STT	Tên tuyến	Thuận lợi	Khá thuận lợi	Thuận lợi trung bình	Kém thuận lợi	Không thuận lợi	Tổng số
1	Quốc lộ 1A	27,7	38,9	33,3	0,0	0,0	100%
2	Đường Hồ Chí Minh	38,9	44,4	16,7	0,0	0,0	100%
3	Quốc lộ 7	5,5	50,0	38,9	5,6	0,0	100%
4	Quốc lộ 8	11,1	55,6	27,8	5,5	0,0	100%
5	Quốc lộ 9	11,1	50,0	27,8	11,1	0,0	100%
6	Quốc lộ 12	5,5	38,9	44,4	11,1	0,0	100%

(Nguồn : Xir lý từ kết quả điều tra doanh nghiệp lữ hành)

Kết quả khảo sát các doanh nghiệp lữ hành có tổ chức tour DL đến vùng BTB cho thấy : chất lượng các tuyến quốc lộ khá thuận lợi cho việc đi lại. Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh được đánh giá tốt hơn với tỉ lệ « Thuận lợi » chiếm tỉ trọng cao trong các mức đánh giá. Quốc lộ 7 và quốc lộ 12 có chất lượng kém hơn các tuyến còn lại .

- Giao thông đường sắt

Vùng có 650 km đường sắt Thống Nhất cùng hướng và gần như song song với quốc lộ 1, qua 65 ga chính và phụ, trong đó có nhiều ga quan trọng (Thanh Hóa, Vinh, Đông Hà, Huế...). Tuyến đường này kết hợp với các phương tiện vận tải ô tô, sông, biển tạo nên đầu mối giao thông tổng hợp, chuyên chở hàng hóa và hành khách tỏa ra khắp vùng và cả nước. Việc tiếp cận tuyến đường này đối với các địa phương trong vùng đều khá thuận lợi, đây sẽ là lợi thế đối với việc thu hút khách DL đến vùng nếu như chất lượng dịch vụ, chất lượng hạ tầng và toa xe của ngành đường sắt được nâng cấp, cải thiện.

Đường sắt Cầu Giát – Nghĩa Đàn dài 32 km, được xây dựng vào năm 1966 với mục đích phát triển KT-XH vùng phía tây Nghệ An. Tuy nhiên, sau nhiều năm hoạt động hiệu quả thì khoảng 10 năm trở lại đây tuyến đường này gần như ngừng khai thác do không có khách đi lại và đơn đặt hàng. Trong tương lai, ngành đường sắt tỉnh Nghệ An sẽ khôi phục trở lại tuyến đường này nhằm tránh lãng phí và giảm tải cho tuyến quốc lộ 48.

- Giao thông đường thủy

Mạng lưới giao thông đường sông của BTB không có điều kiện phát triển do đặc điểm các sông thường ngắn, dốc. Toàn vùng có hơn 4000 km đường sông, trong đó đang khai thác gần 1800 km. Các tuyến sông quan trọng là tuyến sông Mã và sông Chu, tuyến sông Cả và các phụ lưu, chi lưu; tuyến vận tải ra cửa Nhật Lệ, tuyến theo đông Bến Hải ra cửa Tùng, theo sông Cam Lộ ra Đông Hà, các tuyến theo sông Quảng Trị ra cửa Việt, theo sông Hương qua Huế ra cửa

Thuận An và Tư Hiền. Ngoài mục đích phục vụ dân sinh, một số tuyến sông trong vùng đã được khai thác PTDL: như DL trên sông Hương, DL trên sông Mã; trong đó du thuyền trên sông Hương đi qua một số di tích, làng nghề truyền thống và nghe ca Huế, thả đèn hoa đăng được biết đến từ rất lâu và hấp dẫn du khách khi đến tham quan thành phố Huế.

BTB có dải bờ biển dài 670 km đi qua tất cả các tỉnh trong vùng, do vậy giao thông biển có điều kiện phát triển ở tất cả các địa phương với 13 địa điểm cảng và cầu cảng. Một số cảng lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của vùng là cảng Nghi Sơn (khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa); cảng Cửa Lò (Nghệ An) đã được đầu tư nâng công suất phục vụ cho sự phát triển khu kinh tế Đông Nam Nghệ An; khu liên hợp cảng Vũng Áng – Sơn Dương (Hà Tĩnh) có vai trò đầu mối cho giao thông biển quan trọng nhất vùng BTB; cảng Cửa Việt (Quảng Trị), cảng Chân Mây (Thừa Thiên – Huế)... Trong tương lai, một số cảng biển có thể được nghiên cứu mở rộng khai thác phục vụ dịch vụ như Vũng Áng, Cửa Việt; song tiềm năng lớn nhất đối với khai thác tuyến quốc tế là cảng Chân Mây.

- Đường hàng không

BTB hiện có 4 sân bay dân dụng, gồm sân bay Phú Bài (Thừa Thiên Huế), sân bay Vinh (Nghệ An), sân bay Thọ Xuân (Thanh Hóa), sân bay Đồng Hới (Quảng Bình). Trong đó, Phú Bài là sân bay quốc tế đầu tiên của vùng, tiếp đến là sân bay Vinh (đã khánh thành nhà ga hành khách quốc tế và có quyết định quy hoạch thành sân bay quốc tế năm 2015). Hàng tuần có các chuyến bay Thanh Hóa – Thành phố Hồ Chí Minh, Vinh - Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Hới - Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Bài - Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Bài – Hà Nội, Vinh – Hà Nội, Đồng Hới – Hà Nội, Thanh Hóa – Buôn Mê Thuột, Vinh – Buôn Mê Thuột, Vinh – Đà Nẵng, Vinh - Đà Lạt, Vinh – Nha Trang, Vinh – Pleiku, Phú Bài – Đà Lạt. Đặc biệt, đã có chuyến bay thẳng quốc tế đầu tiên Vinh – Viên Chăn được mở vào đầu năm 2014, và chuyến bay thuê bao quốc tế từ Băng Cốc (Thái Lan) – sang Phú Bài; tuyến Thọ Xuân – Băng Cốc; Đồng Hới – Chiang Mai (Thái Lan). Trong tương lai gần, các cảng hàng không trong vùng sẽ được đầu tư, mở rộng hơn, góp phần phục vụ nhu cầu đi lại chất lượng cao của nhân dân trong cũng như thu hút đông hơn lượng khách DL đến BTB.

2.3.1.2. Hệ thống cung cấp điện

Nguồn cung cấp điện trong vùng tương đối tốt, do vùng nằm trên đường đi của các tuyến 500 KV, 220 KV và 110 KV quốc gia đồng thời vùng cũng đã có nhiều dự án nhà máy điện quy mô lớn đi vào hoạt động thời gian gần đây. Lưới điện trong vùng đã tạo thành một mạng thống nhất như lưới 220 KV nằm trong mạng Thanh Hóa – Vinh – Hà Tĩnh – Đồng Hới và Đông Hà – Huế - Đà Nẵng. Đường dây 500

KV đi qua và hòa vào mạng lưới điện của vùng ở trạm 500 KV tại Hà Tĩnh. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ tới 100 % số xã trong vùng. Tỷ lệ hộ dùng điện đạt trên 99%, có tỉnh đạt 100% như Thanh Hóa, Hà Tĩnh [18]. Nhiều nhà máy điện phục vụ phát triển KT-XH và DL của vùng đã được hòa vào mạng lưới quốc gia những năm gần đây như thủy điện Bản Vẽ (320 MW, Nghệ An), thủy điện Hủa Na (180 MW, Nghệ An), thủy điện Khe Bó (100 MW, Nghệ An), thủy điện Cửa Đạt (97 MW, Thanh Hóa), thủy điện Rào Quán (64MW, Quảng Trị); và các nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn I (600 MW), Vũng Áng I (1200 MW) cũng được khánh thành và đi vào hoạt động đã góp phần bổ sung nguồn điện quan trọng cho cả nước cũng như BTB.

2.3.1.3. Hệ thống cấp thoát nước

Nước sạch trong vùng chủ yếu có nguồn cung từ các sông, hồ chứa, nước ngầm chỉ đóng vai trò bổ trợ. Tổng công suất hoạt động của các nhà máy cấp nước trên địa bàn hiện chưa đáp ứng được nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho dân cư đô thị với tiêu chuẩn 80 – 150 lít/người/ngày. Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh của BTB đạt 93,8% (2014). Mạng lưới cấp nước tại các đô thị thường cũ, một số mới xây dựng thì chất lượng và công suất cũng chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch của dân cư đô thị. Nguồn nước sạch ở các vùng nông thôn còn khó khăn hơn, đặc biệt ở các khu dân cư ven biển – nơi phụ thuộc lớn vào nguồn nước ngầm. Nguồn cấp nước của vùng BTB gặp nhiều khó khăn do sự sụt giảm mực nước vào mùa khô sâu sắc; vấn đề ô nhiễm nguồn nước. Đây là khó khăn đặt ra không chỉ đối với đời sống nhân dân mà cả nhu cầu phát triển KT-XH của toàn vùng, trong đó có ngành DL.

Bên cạnh nguồn cung thì vấn đề xử lý nước thải của vùng BTB cũng đặt ra những khó khăn không nhỏ. Hầu hết các tỉnh trên địa bàn chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung, quy mô lớn; nước thải sinh hoạt và của các khu đô thị, làng nghề, sử dụng hóa chất sản xuất nông nghiệp...gây ô nhiễm nguồn nước mặt trên các lưu vực sông. Mặc dù thời gian gần đây, nhiều nhà máy xử lý nước thải của các tỉnh thành đã được tăng cường, ý thức của người dân cũng được cải thiện, tuy nhiên chất lượng môi trường nước vẫn suy giảm đáng kể. Tình trạng này đã ảnh hưởng tới sự phát triển KT-XH của vùng cũng như làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường DL và chất lượng sản phẩm DL mang lại cho du khách đến đây.

2.3.1.4. Hệ thống bưu chính viễn thông

Viễn thông là lĩnh vực phát triển với tốc độ nhanh và ổn định trong nhiều năm qua trên cả nước. Vùng BTB cũng có mạng lưới viễn thông tương đối phát triển, hầu hết các tỉnh trong vùng đều có hệ thống bưu chính viễn thông đồng bộ, có đủ mọi dịch vụ hiện có ở Việt Nam. Năm 2015, vùng đã có 10.488 nghìn thuê bao điện thoại xấp xỉ tỷ lệ 1 người dân/1 thuê bao, trong đó số thuê bao di động là

9.848 nghìn thuê bao (chiếm 93,9% tổng số thuê bao điện thoại). Số thuê bao Internet có tốc độ gia tăng khá nhanh trong thời gian gần đây, riêng 5 năm (2000 – 2015) tăng lên 7,6 lần [18],[108].

Các mạng viễn thông của BTB đã phủ kín khu vực duyên hải ven biển, bao gồm các dịch vụ viễn thông hữu tuyến, di động, internet băng thông rộng. Tuy nhiên, ở khu vực phía Tây, do địa hình phức tạp, phát triển viễn thông còn nhiều khó khăn, khả năng truy cập internet 3G cũng chưa ổn định. Mạng lưới bưu chính trong vùng vẫn được duy trì hiệu quả tới từng thôn xã [11]. Nhờ sự phát triển của lĩnh vực điện tử viễn thông, các địa phương trong vùng đã tích cực ứng dụng internet, công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước: phát triển cổng thông tin điện tử; xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến... Bên cạnh báo chí, ấn phẩm trung ương còn có các ấn phẩm báo chí địa phương, đài phát thanh truyền hình các tỉnh, huyện, thị thành. Ngoài hệ thống truyền hình công nghệ analogue, thì truyền hình số vệ tinh và truyền hình cáp đều được phát triển nhằm cung cấp dịch vụ phong phú, đa dạng cho người dân [11].

Bưu chính viễn thông phát triển đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa, đẩy nhanh tiến trình hội nhập KT-XH của vùng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đồng thời góp phần làm cho cung DL của vùng ngày càng hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước.

2.3.2. Chính sách phát triển du lịch

Chính sách tác động đến PTDL vùng BTB thông qua việc huy động nguồn lực xã hội hóa, phát triển thị trường, phát triển sản phẩm, hoàn thiện cơ chế quản lý, tăng cường hợp tác quốc tế, chính sách đối với xúc tiến, quảng bá... Các chính sách được ban hành ở ba cấp từ Trung Ương đến tỉnh và cấp quản lý trực tiếp các điểm, khu DL.

Trước hết, là sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với PTDL thể hiện ở các Nghị quyết các kỳ Đại hội đảng lần thứ VII, VIII, IX, X, XI, XII, của Bộ chính trị, Nghị quyết của thủ tướng Chính phủ... đặc biệt *Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (16/01/2017)*. Từ đó nhận thức, tư duy về PTDL cũng như vai trò và mục tiêu của ngành DL được khẳng định rõ nét.

Luật DL lần đầu tiên ban hành vào năm 2005 đã tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho hoạt động DL. Đến 2017, Luật Du lịch sửa đổi để hoạt động DL thích ứng với những thay đổi của bối cảnh trong nước và trên thế giới. Luật đã điều chỉnh các mối quan hệ trong kinh doanh DL, bảo vệ môi trường DL, quy hoạch DL... cụ thể và sát với thực tiễn. Tiếp đó, các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện và quy định chi tiết các điều khoản của Luật (Nghị định 92/2007/NĐ-CP đối với luật DL 2005; Nghị định 168/217/NĐ-CP đối với luật DL 2017...) là những văn bản pháp lý quan trọng thể hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với hoạt động DL; nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển của ngành DL trên cả nước nói

chung cũng như từng vùng lãnh thổ. Cụ thể: “*Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”, “*QHTTPTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” đã xác định vai trò, vị trí và mục tiêu hướng tới của DL cả nước [6][8]. Từ đó, các chính sách được ban hành trên cơ sở hoàn thành mục tiêu và định hướng đã đề ra trong chiến lược và quy hoạch về PTDL trên toàn quốc.

Chính trị ổn định, chính sách ngoại giao cởi mở với việc ban hành và thực hiện chính sách miễn thị thực đối với các khách DL đến từ ASEAN, từ Nhật Bản, Hàn Quốc hay các nước Tây Âu đã mở ra những bước ngoặt quan trọng đối với sự phát triển của DL quốc tế đến Việt Nam cũng như vùng BTB. Ngoài ra, các chính sách của Chính phủ về thúc đẩy phát triển kinh tế thương mại cửa khẩu, quy định ban hành cho phép xe DL caravan qua cửa khẩu, chính sách liên quan đến đất đai đối với kinh doanh lưu trú, thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực DL; chính sách về tài chính, tiền tệ; chính sách bảo vệ tài nguyên môi trường; chính sách An ninh quốc phòng... cũng góp phần quan trọng đối với PTDL.

Ở cấp vùng, “*QHTTPTDL vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” là kim chỉ nam cho các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương đưa ra những chính sách hiện thực hóa mục tiêu PTDL BTB. Ở quy mô cấp tỉnh, các chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực lưu trú, phát triển các khu, điểm DL đã quy hoạch; đơn giản hóa các thủ tục hành chính; chính sách xúc tiến quảng bá DL địa phương ra thị trường trong nước và quốc tế; chính sách liên kết vùng – miền để khai thác sản phẩm... được các tỉnh trong vùng ban hành và ưu tiên thực hiện trong lĩnh vực DL. Hệ thống các chính sách thể hiện khá đầy đủ trong QHTT phát triển KT-XH cũng như chiến lược, quy hoạch PTDL: “*Chiến lược PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030*” [130]; “*Điều chỉnh QHTTPTDL tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn đến năm 2020)*” [76]; “*QHTTPTDL Nghệ An đến năm 2020*” [125]; “*QHTT PTDL tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” [68]; “*QHTTPTDL tỉnh Quảng Bình đến năm 2020*” [129]; “*QHTT PTDL tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*” [128]; “*QHTT PTDL tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2030*” [132]. Trong các quy hoạch, chiến lược, nghị quyết PTDL các tỉnh, DL được xác định là ngành mũi nhọn và huy động mọi nguồn lực để phát triển.

Tuy nhiên, cơ chế chính sách cũng tồn tại những hạn chế nhất định: việc ban hành còn chậm, một số quy định chưa phù hợp, còn mang tính hình thức; công tác tuyên truyền chưa tốt... Các chính sách cụ thể về đầu tư phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng còn thiếu và hiệu quả thực hiện chưa cao. Tại các địa phương, chính sách đôi khi còn chông chéo giữa các ngành các cấp ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh DL.

2.3.3. Dân cư và nguồn lao động

2.3.3.1. Dân cư

BTB có dân số đông, nguồn lao động dồi dào; có quá trình hình thành và phát triển lâu đời gắn với truyền thống hiếu học, là nơi sinh ra nhiều vị anh hùng kiệt xuất, nhiều danh nhân văn hóa tiêu biểu. Đặc điểm dân cư, dân tộc của vùng đã trở thành động lực chính cho sự phát triển KT-XH nói chung cũng như nguồn tài nguyên quan trọng đối với sự PTDL trên lãnh thổ. Đây là nhân tố tác động đến cả “cung” và “cầu” trong PTDL.

Dân số của vùng BTB năm 2015 có 10.487,9 nghìn người, chiếm 11,4% dân số cả nước; đứng thứ 5 trong 7 vùng DL. Trong vòng 15 năm (2000-2015) dân số tăng thêm 448,4,6 nghìn người, trung bình mỗi năm xấp xỉ 30 nghìn người [108]. Số dân đông đã và đang là lợi thế so sánh của vùng bởi tác động trực tiếp của quy mô dân số tới lực lượng lao động, đồng thời cũng là một thị trường lớn cho các ngành kinh tế. Đối với DL, đây chính là nguồn cung khách quan trọng cho hoạt động DL nội vùng.

Số dân và sự phân bố dân cư vùng BTB không đồng đều giữa các tỉnh, giữa vùng đồng bằng duyên hải phía đông và vùng đồi gò phía tây. Về quy mô, Thanh Hóa là tỉnh đứng đầu với 33% dân số toàn vùng; tiếp đến là Nghệ An (29,3%); thấp nhất là Quảng Bình (chỉ 8,6%) và Quảng Trị (5,7%). Về mật độ: Thanh Hóa cũng có mức độ tập trung đông dân cư cao hơn cả với 316 người/km², gấp 1,61 lần mật độ trung bình của vùng; thấp nhất là Quảng Bình (108 người/km²) [108]. Sự khác biệt ở quy mô dân số ảnh hưởng lớn đến nguồn cung khách DL nội vùng, nội tỉnh của các địa phương này. Dải đồng bằng ven biển phía đông và dọc quốc lộ 1A cũng chiếm tới 70% dân số của vùng, trong khi khu vực phía tây chỉ chiếm khoảng 30% dân số nhưng sở hữu tới 60% diện tích tự nhiên. Sự mất cân đối trong phân bố dân cư ảnh hưởng không nhỏ tới sự phân công lao động theo lãnh thổ, tới tăng trưởng kinh tế của vùng. Nhiều điểm DL trong vùng phân bố ở trung du và miền núi, nơi thưa thớt dân cư sẽ gặp phải những vấn đề về thiếu lao động do nhu cầu lao động trong ngành DL khá lớn.

BTB có cơ cấu dân tộc khá phong phú với 25 dân tộc anh em sinh sống trên địa bàn. Khu vực trung du và miền núi phía tây là địa bàn các dân tộc ít người: Thái, Mường, Mông...Nơi đây còn có một số dân tộc rất ít người khác như: Thổ, Chứt, Ô Đu, Bru – Vân Kiều, Khơ – Mú....Sự phong phú về thành phần dân tộc của BTB tạo nên nền văn hóa vừa đa dạng vừa thống nhất, góp phần tạo nên những giá trị nhân văn đậm đà bản sắc, hấp dẫn khách DL.

2.3.3.2. Lao động

Vùng DL BTB có lực lượng lao động dồi dào và có xu hướng tăng lên trong các năm từ 2005 đến 2015. Năm 2015, toàn vùng có xấp xỉ 6,4 triệu người từ 15

tuổi trở lên chiếm tới 60,9% tổng dân số của vùng, chiếm 11,8% dân số cả nước. Lực lượng lao động này là động lực cho phát triển KT-XH, tạo nhiều lợi thế đối với các ngành đòi hỏi nhiều lao động, trong đó có ngành DL của vùng.

Bảng 2.3: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động của vùng BTB giai đoạn 2000 - 2015

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2015
Dân số (nghìn người)	10.039,5	10.073,3	10.129,8	10.487,9
Lao động (nghìn người)	5521,7	5641,1	5982,0	6381,9
Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (nghìn người)	4448,7	5251,4	5659,3	6267,6
+ Nông – Lâm – Ngư nghiệp (%)	76,1	73,9	59,4	50,3
+ Công nghiệp – xây dựng (%)	10,3	10,9	17,5	18,4
+ Dịch vụ (%)	13,6	15,2	23,1	31,3

Nguồn: Xử lý từ nguồn [18]

Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của BTB tăng đáng kể trong giai đoạn 2000 – 2015: từ 4448,7 nghìn người lên 6267,6 nghìn người năm 2015; tăng 1.818,9 nghìn người; trung bình mỗi năm tăng 121,3 nghìn người. Sự gia tăng này cho thấy sự phát triển của nền kinh tế đã tạo ra nhiều việc làm, thu hút lao động về địa phương làm việc.

Trong giai đoạn 2000 – 2015, BTB là vùng xuất cư do lao động nhiều xong vấn đề giải quyết việc làm còn khó khăn, đặc biệt từ năm 2005 đến 2010. Từ sau năm 2010, tỉ lệ xuất cư toàn vùng đã giảm (từ -8,0‰ xuống còn -1,8‰), cá biệt có tỉnh Nghệ An, xuất cư cao hơn nhập cư đã trở thành tỉnh có nhập cư cao hơn xuất cư (tỉ lệ di cư từ -7,6‰ năm 2010 đã thay đổi thành +4,7‰ năm 2015); một trong những nguyên nhân là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành dịch vụ, trong đó có DL. Tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ tăng từ 13,6% lên 31,3% giai đoạn 2000 – 2015.

Về chất lượng, nhìn chung lực lượng lao động BTB có trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật được nâng lên khá nhanh trong giai đoạn 2000 – 2015. Số lao động không biết chữ chỉ dao động trong khoảng 1,2 – 1,5% tổng số lực lượng lao động. Tỉ lệ lao động đã tốt nghiệp các cấp học đều tăng nhanh qua các năm. BTB là vùng có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao so với nhiều vùng khác trong cả nước. Năm 2015, chỉ số này của vùng là 19,8%; tương đương mức trung bình cả nước (19,9%), đứng thứ 3/7 vùng của cả nước (sau hai vùng Đồng bằng). Thừa Thiên Huế (22,5%), Quảng Trị (22%) và Thanh Hóa (20,7%) là những địa phương có lao động đã qua đào tạo đạt mức cao hơn cả. Chất lượng lao động là một thế mạnh của vùng trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và PTDL nói riêng.

2.3.4. Sự phát triển kinh tế

Là vùng đất giàu tiềm năng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, giá trị nhân văn đa dạng và đậm bản sắc, BTB đang hướng tới một nền kinh tế toàn diện, nâng cao tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực, góp phần nâng cao vị thế của vùng trong tổng thể nền KT-XH của cả nước.

Bước vào thế kỉ 21, quy mô GRDP toàn vùng tăng khá nhanh, từ 28.656,4 tỉ đồng (giá thực tế) năm 2000 lên 57.129,0 tỉ đồng năm 2005 và 151.498,9 năm 2010. Năm 2015, quy mô GRDP đạt 319.541,3 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định : giai đoạn 2001 – 2005, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm đạt 10% ; giai đoạn 2006 – 2010 là 10,5%, 2010 – 2015 tốc độ tăng trưởng trung bình GRDP của vùng tăng lên đáng kể với mức 16,2% (Xem bảng 2.4). Tuy nhiên, quy mô kinh tế của vùng vẫn khá nhỏ bé, chỉ chiếm 7,6% GDP của cả nước năm 2015 và đứng thứ 6 trong 7 vùng kinh tế [18].

Từ năm 2000 đến nay, kinh tế BTB đã có sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Tỷ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản giảm nhanh, từ 40,5% năm 2000 xuống còn 22% năm 2015; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng khá nhanh, tương ứng là 22,5% và 35,6%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tuy chiếm cao nhất trong ba khu vực nhưng mức độ thay đổi ít, năm 2000 chiếm 37% và năm 2015 xấp xỉ 42,4% (Xem bảng 2.4). Từ năm 2010 đến nay, tỷ trọng khu vực dịch vụ lại có xu hướng gia tăng nhanh hơn hai khu vực sản xuất vật chất.

Bảng 2.4: GDP (GRDP), GRDP/người, cơ cấu GRDP theo nhóm ngành của vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015

Chi tiêu	2000	2005	2010	2015
GRDP (giá thực tế, tỷ đồng)	28.656,4	57.129,0	154.498,9	319.541,3
GRDP/người (triệu đồng)	2,85	5,67	15,25	30,47
Cơ cấu	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, Lâm, Thủy sản	40,5	32,8	25,2	22,0
Công nghiệp – xây dựng	22,5	31,9	37,5	35,6
Dịch vụ	37,0	35,2	37,3	42,4

Nguồn : Tính toán từ [18 và 108]

Nông nghiệp tuy giảm tỷ trọng nhưng hướng ứng dụng công nghệ xanh, sạch, áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap vào sản xuất đã tạo ra nhiều sản phẩm nổi bật đảm bảo chất lượng phục vụ khách DL. Đặc biệt, nhiều sản phẩm Nông nghiệp đã trở thành đặc sản có sức hấp dẫn, thỏa mãn nhu cầu thưởng thức cũng như mua sắm của du khách khi đến BTB.

Thanh Hóa, Nghệ An là hai địa phương có GRDP chiếm tỉ trọng cao trong vùng (Thanh Hóa chiếm 33,4%, Nghệ An 25,1% năm 2015); Quảng Bình và Quảng Trị là hai tỉnh thấp nhất (chỉ chiếm 7,9% và 6,6% năm 2015). Hà Tĩnh tuy chỉ đứng

thứ 3 trong quy mô GRDP toàn vùng song lại gia tăng nhanh trong giai đoạn 2010 - 2015: tăng từ 10,9% năm 2010 lên mức 16,7% năm 2015.

BTB có 10 KKT và 32 KCN (2015) với tốc độ phát triển mạnh mẽ, đa dạng các ngành nghề và thu hút đông đảo lao động. Tiêu biểu các khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh) và Lăng Cô – Chân Mây (Thừa Thiên Huế) đã trở thành những trọng điểm phát triển công nghiệp với nhiều dự án lớn đã đi vào sản xuất. Sự phát triển của hệ thống các KKT, KCN này đã góp phần gia tăng nhu cầu, lượng khách và thu hút đầu tư vào DL của các địa phương. Tuy nhiên, các hình thức TCLT công nghiệp này phát triển cũng gây ra những tiêu cực về môi trường, phá vỡ cảnh quan các khu vực ven biển – vốn có sức hút đối với DL... ảnh hưởng đến chất lượng và hình ảnh một số điểm đến (Ví dụ: sự cố môi trường Formosa năm 2016 là một ví dụ điển hình).

Kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao và ổn định là cơ sở của gia tăng thu nhập và nâng cao đời sống nhân dân trong vùng; kích thích nhu cầu DL cũng như gia tăng nguồn đầu tư cho phát triển dịch vụ DL. Chỉ số GRDP/người (Xem bảng 2.4) có mức tăng nhanh chóng 10,8 lần trong vòng 15 năm. Thu nhập bình quân/người/tháng của nhân dân vùng BTB tăng 1,9 lần chỉ 2010 đến 2014 (từ 926,5 nghìn đồng lên 1785,5 nghìn đồng) [108]. Đây là nhân tố ảnh hưởng đến đáng kể đến “cầu” DL: ảnh hưởng đến quyết định đi DL của người dân.

2.3.5. Đô thị hóa và hệ thống đô thị

Giai đoạn 2000 – 2015, tỉ lệ dân thành thị của vùng tăng thêm 8,2% (từ 12,4% lên 20,6%) [18]. Tỉ lệ và tốc độ gia tăng của vùng thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trung bình cả nước (trung bình cả nước năm 2015 là 33,9%). Điều này phản ánh sự yếu kém về phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa nói riêng cũng như trình độ phát triển KT-XH của vùng nói chung. Mặc dù vậy, sự gia tăng dân số đô thị cũng góp phần quan trọng vào hoạt động dịch vụ ở các đô thị trong đó có đội ngũ lao động phục vụ DL. Hơn nữa, sức ép từ cuộc sống đô thị cùng với thu nhập tăng khiến cho nhu cầu đi DL của dân cư đô thị ngày càng lớn.

Bảng 2.5: Tỉ lệ dân thành thị vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015(%)

	2000	2005	2010	2015
Thanh Hóa	9,4	9,8	10,8	15,8
Nghệ An	10,4	10,9	12,8	15,0
Hà Tĩnh	9,4	11,0	15,5	18,1
Quảng Bình	12,5	14,2	15,1	19,6
Quảng Trị	23,5	24,5	28,4	29,3
Thừa Thiên – Huế	30,0	31,4	43,2	48,6
BTB	12,4	13,8	17,8	20,6

Nguồn: Xử lý từ nguồn [18]

Mặc dù vậy, BTB cũng có một hệ thống đô thị phân bố tương đối hợp lý trong không gian. Hệ thống đô thị của vùng có lịch sử hình thành gắn liền với quá trình

khai thác và phát triển KT-XH vùng, tạo thành một không gian tuyến, điếm dọc bờ biển, theo trục đông tây và theo các lưu vực sông. Tính đến năm 2015, BTB có 6 thành phố trực thuộc tỉnh là Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, Đông Hà, Đông Hới và Huế; 11 thị xã và 82 thị trấn huyện lỵ. Các đô thị trong vùng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa; với hướng chuyên môn hóa của một số đô thị lớn khá rõ nét: Thanh Hóa, Vinh là trung tâm công nghiệp, dịch vụ; Huế là trung tâm DL, thành phố festival của cả nước. Tuy nhiên, hệ thống đô thị hạt nhân chưa đủ sức thúc đẩy sự phát triển vùng.

Bảng 2.6: Hệ thống đô thị vùng BTB đến năm 2015

Địa phương	Số lượng			Tên các thành phố (TP), thị xã (TX)	
	TP	TX	TT	TP	TX
BTB	6	11	82		
Thanh Hoá	2	1	28	Thanh Hóa	Bim Sơn, Sầm Sơn
Nghệ An	1	3	17	Vinh	Thái Hòa, Cửa Lò, Hoàng Mai
Hà Tĩnh	1	2	12	Hà Tĩnh	Kỳ Anh, Hồng Lĩnh
Quảng Bình	1	1	7	Đông Hới	Ba Đồn
Quảng Trị	1	1	11	Đông Hà	Quảng Trị
Thừa Thiên - Huế	1	2	8	Huế	Hương Thủy, Hương Trà

Nguồn: [18]

2.3.6. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư vào lĩnh vực DL hoặc đầu tư cho CSHT, CSVCKT đều tạo ra những hiệu quả trực tiếp hoặc gián tiếp cho sự PTDL. Giai đoạn 2010 – 2015, tổng vốn đầu tư cho ba khu vực kinh tế đều tăng lên đáng kể: gấp 3,3 lần; từ 84.537,8 tỷ lên 279.325,5 tỷ; trong đó dịch vụ tăng 3,2 lần (Xem bảng 2.7). Đặc biệt, khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài đầu tư vào DL tăng lên trong thời gian gần đây. Điển hình là các tập đoàn FLC, Vingroup, Sungroup, Mường Thanh... của Việt Nam hay tập đoàn Banyan Tree của Singapre cho xây dựng các quần thể nghỉ dưỡng cao cấp, khu vui chơi giải trí ở hầu khắp các tỉnh BTB với tổng số vốn đầu tư khá lớn.

Bảng 2.7: Vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế và các tỉnh của vùng BTB giai đoạn 2010 – 2015

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Nông, Lâm, Thủy sản	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ	Tổng số
2010	8.721,5	37.041,6	38.774,7	84.537,8
Cơ cấu (%)	10,3	43,8	45,9	100,0
2015	19.552,8	137.148,8	122.623,9	243.457,9
Cơ cấu (%)	7,0	49,1	43,9	100,0

Nguồn: Tính toán từ nguồn [18]

Tuy nhiên, quy mô vốn cho ngành DL vẫn rất nhỏ bé và không ổn định (chỉ chiếm 3,5% tổng số vốn năm 2010 và giảm xuống còn 1% năm 2015). Nhiều dự án đầu tư có chất lượng chưa tốt và khả năng khai thác hạn chế; nhiều dự án chậm

tiến độ...đã ảnh hưởng đến hình ảnh điểm đến và hiệu quả của hoạt động DL trong vùng.

2.3.7. Khoa học công nghệ

Sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng internet toàn cầu đã làm cho mối quan hệ giữa thị trường khách (cầu DL) và các điểm đến (cung DL) trở nên sống động và hiệu quả hơn trong kinh doanh du lịch. Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và sẽ tiếp tục thay đổi phương thức kinh doanh DL, kích cầu và mở rộng thị trường DL; tăng hiệu quả hoạt động marketing và phát triển thương hiệu điểm đến; tăng hiệu quả thu thập và quản lý dữ liệu khách hàng, thay đổi phương thức quản lý điểm đến DL; tác động đến kinh doanh khách sạn – nhà hàng...[149]

Các ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển CSHT, CSVCKT đã tạo nên những công trình hiện đại, những phương tiện thông minh và loại hình vận chuyển tiên tiến (như tuyến cáp treo chùa Hương Tích) làm tăng khả năng tiếp cận các điểm, khu DL; góp phần khai thác tốt hơn các TNDL ở vùng sâu vùng xa, giảm chi phí và thời gian di chuyển của du khách khi đến vùng BTB.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong việc bảo tồn, tôn tạo các di tích; phát triển các sản phẩm DL mới (đu dây zipline, highwire ở suối khoáng Thanh Tân; zipline ở sông Chày – Hang Tối...), xây dựng các chương trình thuyết minh tự động (Quần thể di tích cố đô Huế)...đã và đang tạo ra những bước đột phá trong việc mang lại cho du khách những trải nghiệm mới lạ và thú vị tại các điểm tham quan.

2.3.8. Khả năng liên kết

Nằm ở vị trí “trung gian” chuyên tiếp, BTB có cơ hội lớn trong liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế. BTB là điểm đến cửa ngõ của duyên hải Miền Trung nếu từ Bắc vào đồng thời là “nền tảng “chân đế” để tiếp cận nền Văn minh sông Hồng theo hướng từ Nam ra. Hoạt động liên kết ngoại vùng và quốc tế đã và đang góp phần thúc đẩy sự phát triển của DL BTB: liên kết với vùng DHMT trên tuyến “Con đường di sản Miền Trung”, kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây với Lào, Thái Lan, Myanmar (tuyến Hành trình qua các Kinh đô Việt – Lào; kết nối các kinh đô cổ: Ayutthaya – Luangprabang – Huế). BTB còn có các hoạt động hợp tác DL với các trung tâm gửi khách lớn là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... góp phần mở rộng thị trường khách DL, đặc biệt là khách quốc tế từ các sân bay quốc tế hàng đầu nước ta. Một số mô hình liên kết bước đầu đã mang lại những tác động tích cực (mô hình liên kết Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam) về sự hợp tác khai thác, PTDL trên tinh thần cạnh tranh lành mạnh, từng bước định vị thương hiệu DL.

Liên kết nội vùng có nhiều lợi thế bởi sự tương đồng về đặc điểm tự nhiên, văn hóa của các địa phương và sự xuyên suốt của hệ thống di sản vật thể và phi vật thể (Thành Nhà Hồ - VQG Phong Nha – Kẻ Bàng – Cố đô Huế); sự liên tục của các loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo: Hồ sông Mã – Ví giặm – hát phường Vải – ca trù Cổ

Đạm – Hồ khoan – ca Huế. Các giá trị tài nguyên đặc sắc đó đã và đang được khai thác có hiệu quả bền vững để tạo dấu ấn, thương hiệu cho DL các tỉnh BTB.

Với vị thế quan trọng cùng những nỗ lực kiến tạo, mở rộng, phối hợp và liên minh, liên kết giữa các địa phương trong vùng; giữa vùng với cả nước và quốc tế; DL Bắc miền Trung đứng trước thời cơ trở thành điểm đến đặc sắc, hấp dẫn trên bản đồ DL Việt Nam.

2.3.9. Một số nhân tố khác

2.3.9.1. Toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế

Toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế khiến nhu cầu DL toàn cầu tiếp tục tăng trong đó có sự chuyển dịch của dòng khách DL đến khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đã mở ra những cơ hội thuận lợi cho PTDL của Việt Nam và vùng BTB. DL nước ta ngày càng hội nhập sâu và toàn diện vào DL khu vực và thế giới. Với việc đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị APEC năm 2006 và gần đây năm 2017; Hội nghị thượng đỉnh Đông Á năm 2010; DL Việt Nam đã khẳng định vị thế của mình và được biết đến nhiều hơn như là điểm đến an toàn, thân thiện. Việt Nam đã và đang tham gia vào các chương trình, dự án PTDL như dự án DL tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), DL tuyến hành lang Đông Tây (EWEC), “*ba quốc gia một điểm đến*”, tuyến DL “*Di sản Đông Dương*” mà BTB là lãnh thổ trực tiếp gắn kết với các chương trình hợp tác này. DL vùng BTB vì thế đang đứng trước thời cơ mới, phát triển lên tầm cao hơn.

2.3.9.2. Điều kiện chính trị và an toàn xã hội

Việt Nam là quốc gia có nền chính trị xã hội ổn định, nhiều năm được đánh giá là điểm đến an toàn và thân thiện. Trong bối cảnh nạn khủng bố gia tăng, những mâu thuẫn và bất ổn trên thế giới ngày càng phức tạp; Việt Nam nói chung và vùng Bắc Trung Bộ nói riêng có thêm cơ hội đón khách quốc tế từ nhiều quốc tịch khác nhau, đặc biệt gia tăng nhu cầu từ những thị trường mới nổi. Mối quan hệ cộng đồng ASEAN ngày càng khăng khít và hội nhập sâu rộng của Việt Nam với các tổ chức khu vực, quốc tế cũng là cơ hội lớn cho BTB mở rộng thị trường khách DL. Tuy nhiên, những năm 2014, 2015 tình hình an ninh chính trị, an toàn trên biển Đông có một số biến động như việc Trung Quốc hạ đặt giàn khoan 981 trong vùng biển thuộc đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hay sự cố môi trường từ vụ xả thải của Formosa ở cảng Vũng Áng làm ảnh hưởng môi trường biển... đã tác động đến sự ổn định chính trị và an toàn xã hội và đã ảnh hưởng đến lượng khách quốc tế đến BTB.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Thuận lợi

- BTB có TNDL tự nhiên phong phú và khá hấp dẫn. Vùng sở hữu những cảnh quan ngoạn mục và diện mạo hệ sinh thái vô cùng đa dạng. Với $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi cùng dạng địa hình đặc biệt tạo nên bởi sự hòa quyện trong “tình yêu” giữa “đá và nước”, BTB có cả một “vương quốc hang động” với những Phong Nha, Thiên Đường,

và đặc biệt là Sơn Đoòng – “*anh cả đứng đầu cả cái đại tộc hang động rải khắp hành tinh*” đã và sẽ tiếp tục là sản phẩm hấp dẫn mang lại thương hiệu cho DL Việt Nam. BTB có hình dáng trải dài và uốn lượn theo 670 km bờ biển đã sở hữu hệ thống bãi tắm và đảo ven bờ khá thuận lợi cho PTDL nghỉ dưỡng và DL sinh thái biển, đảo: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Cửa Việt, Thuận An, Lăng Cô...; các đảo Hòn Mê, Cồn Cỏ...

- Với vị thế địa – chính trị đặc biệt và “số phận lịch sử độc đáo” đã vun đắp nên một nền văn hóa BTB đa dạng, giàu bản sắc được chứng minh và lưu giữ từ những công trình di sản văn hóa được UNESCO công nhận; những dấu ấn cung đình của “xứ Huế”, những lễ hội truyền thống cũng như hiện đại và cả trong những cuộc đời của vĩ nhân...tất cả đều góp phần tạo nên một cố đô Huế với 5 di sản, một Thành Nhà Hồ lừng lững và khác biệt cùng hàng trăm di sản văn hóa có giá trị cho PTDL văn hóa của vùng BTB.

- BTB cũng là vùng đất chứng kiến và mang nhiều “vết thương” trong kháng chiến chống Mỹ. Nơi đây còn hàng nghìn những DTLS, dấu ấn về một vùng phi quân sự, về ranh giới giữa ta và địch, về những khoảnh khắc chiến đấu giành từng tấc đất của quân và dân ta. Sản phẩm DL “Về thăm chiến trường xưa”, hay “Uống nước nhớ nguồn” được sáng tạo nên từ những giá trị hấp dẫn đó.

- Mạng lưới giao thông đa dạng, chất lượng đường được cải thiện ở cả đường bộ, đường không và đường biển; dịch vụ và phương tiện vận chuyển tiên bộ nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân và khách DL. Đặc biệt với việc nâng cấp sân bay Vinh thành sân bay quốc tế, đưa vào khai thác dân dụng sân bay Thọ Xuân và nâng cấp thành sân bay Quốc tế (2018), các tuyến đường bộ ven biển (Sầm Sơn – Nghi Sơn, Xuân Hội – Thạch Khê – Vũng Áng...) là những nhân tố mới có sức ảnh hưởng quan trọng đối với sự PTDL của vùng BTB.

- PTDL vùng BTB nhận được sự quan tâm, khuyến khích của hệ thống chính sách từ Trung ương đến địa phương. Vùng còn có thế mạnh về số lượng lao động, tăng trưởng kinh tế có nhiều khởi sắc; mức độ đô thị hóa gia tăng, chất lượng cuộc sống của nhân dân được nâng cao là những điều kiện KT-XH làm gia tăng sức hút của DL vùng BTB.

- DL BTB còn nhận được những cơ hội đáng kể từ xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, từ tinh thần hợp tác cùng phát triển của Việt Nam với bạn bè quốc tế. Những mối quan hệ song phương, đa phương ngày càng gắn chặt, sự gắn kết trong các cộng đồng ASEAN, tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, hành lang kinh tế Đông Tây... đã góp phần mở rộng thị trường, quảng bá hình ảnh đất nước, vùng miền đến với khách DL quốc tế.

- Nền kinh tế tri thức ngày càng phát triển, khoa học công nghệ được ứng dụng ngày càng hiệu quả và có sức lan tỏa nhanh chóng, đặc biệt công nghệ thông tin truyền thông được các địa phương, doanh nghiệp ứng dụng mạnh trong quản lý và kinh doanh DL. Từ đây mở ra cơ hội tiếp cận thị trường, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng trong ngành DL của BTB.

2.4.2. Khó khăn và thách thức

- Thiên tai và những hiện tượng thời tiết bất thường xảy ra với tần suất lớn và cường độ mạnh so với các vùng khác trong cả nước đã ảnh hưởng bất lợi đến tính bền vững của TNDL, CSVCKT du lịch và thời gian diễn ra các hoạt động DL trong vùng. Đặc điểm khí hậu ảnh hưởng sâu sắc đến tính mùa vụ của DL biển tại BTB. Hệ thống DSVHTG, DTLS cách mạng đứng trước nguy cơ xuống cấp; làng nghề và sản phẩm nghề bị mai một do nhiều nguyên nhân đã làm giảm sức hút đối với PTDL của các loại tài nguyên này.

- Các mối liên kết trong PTDL chưa phát huy được hiệu quả tương xứng. Hệ thống các điểm, khu DL chưa được đầu tư phát triển đúng mức. Lao động tuy đông nhưng tỷ lệ qua đào tạo còn thấp, lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân công rẻ đang giảm dần do nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong ngành DL không ngừng tăng lên.

- Biến đổi khí hậu có tác động ngày càng mạnh theo hướng tiêu cực đối với không gian biển, đảo; sự phát triển của KT – XH cùng với hoạt động của các khu kinh tế ven biển đang tạo ra những hệ quả xấu (như ô nhiễm môi trường) và trở thành mối đe dọa đối với các điểm đến nếu chậm đưa ra các giải pháp phù hợp.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

PTDL ở vùng BTB chịu tác động tổng hợp của các nhóm nhân tố về vị trí địa lý, TNDL, KT – XH. Trong đó, vị trí địa lý và TNDL tạo nền tảng cho sự hình thành những sản phẩm DL đặc thù của vùng. Nhóm nhân tố KT – XH có tác động mạnh mẽ và quan trọng đối với PTDL, trong đó CSHT quyết định đến nhu cầu, khả năng tiếp cận và khai thác lãnh thổ DL của vùng. Chính sách PTDL thể hiện sự quan tâm, khuyến khích và định hướng của các cấp chính quyền; là kim chỉ nam cho hoạt động DL trên cơ sở vận dụng hiệu quả và phù hợp với điều kiện vùng và địa phương. Quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào tạo lợi thế không nhỏ cho việc tuyển dụng nhân lực cho ngành du lịch. Bên cạnh đó, nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, mạng lưới đô thị mở rộng, cách mạng khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng, xu thế hội nhập và toàn cầu hóa gia tăng... cũng mang lại cho sự PTDL vùng BTB nhiều thời cơ mới. Tuy nhiên, PTDL vùng BTB cũng chịu tác động của không ít những khó khăn, thách thức: hiện tượng thời tiết bất thường, khó dự báo làm ảnh hưởng đến tính thời vụ DL; CSHT một số địa phương trong vùng còn hạn chế về mạng lưới và chất lượng; trình độ lao động chậm cải thiện; tài nguyên chưa được bảo tồn đúng mức và những hệ quả ô nhiễm môi trường...đang ảnh hưởng tiêu cực đến PTDL. BTB cần những định hướng, chiến lược phát triển phù hợp để phát huy hơn nữa lợi thế, tận dụng cơ hội đồng thời khắc phục khó khăn và thách thức.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2000 – 2015

3.1. Khái quát chung

BTB với những đặc trưng về tự nhiên và văn hóa đậm đà của một vùng trung gian, bản lề đã và đang có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với DL Việt Nam.

Năm 2015, lượng khách đi lại giữa các tỉnh BTB đạt 2,41 triệu lượt khách quốc tế và 20,23 triệu lượt khách nội địa. Tổng thu DL đạt 19,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 5,7% tổng thu toàn ngành trong cả nước). Số lượng lao động DL đạt 72.613 người với tỷ lệ đã qua đào tạo gia tăng đáng kể trong những năm gần đây. Hệ thống CSVCKT DL phát triển mạnh cả số lượng cơ sở, quy mô trung bình và chất lượng dịch vụ. Toàn vùng có 2.565 CSLT với 59.612 buồng; chiếm 13,5% tổng số cơ sở trong cả nước, trong đó có 493 CSLT xếp sao (đạt 19,2% tổng số cơ sở của vùng).

So sánh với các chỉ tiêu dự báo (theo QHTT PTDL năm 2013) thì thực trạng đã tiến xa hơn rất nhiều: khách quốc tế cao hơn 1,1 nghìn lượt, khách nội địa gấp 2,4 lần; tổng thu cao hơn 1,57 nghìn tỷ, gấp 1,5 lần số lao động trực tiếp và 1,6 lần số buồng lưu trú. Sức hấp dẫn DL và vị trí quan trọng của BTB trên bản đồ DL quốc gia ngày càng được khẳng định.

Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu dự báo và thực trạng PTDL vùng BTB năm 2015

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự báo (theo QHTT)</i>	<i>Thực trạng</i>
<i>- Lượng khách đi lại trong vùng (nghìn lượt)</i>		
+ Khách DL quốc tế	2.150	2.417,1
+ Khách DL nội địa	8.380	20.231,9
- Tổng thu DL (nghìn tỷ đồng)	17,8	19, 37
- Tổng số lao động trực tiếp (người)	48.000	72.613
- CSLT(số buồng)	39.000	59.612

(Nguồn: Tổng hợp từ nguồn [171][173], sơ VH – TT – DL các tỉnh BTB)

Dựa trên những nền tảng tự nhiên và văn hóa đặc sắc, sản phẩm DL BTB dần mang tính đặc trưng, tạo nên những mắt xích quan trọng trong việc tạo nên thương hiệu điểm đến quốc gia Việt Nam. Với hệ thống các di sản nằm dọc các tỉnh suốt từ bắc vào nam đã tạo nên phần cốt lõi của “Con đường di sản miền Trung” đặc biệt hấp dẫn là một sản phẩm nổi trội của DL BTB nói riêng và DL Việt Nam nói chung. Mảnh đất đầy biến động và thấm đẫm đau thương trong cuộc chia cắt lịch sử từ 40 năm trước đã để lại một hệ thống các di tích vùng phi quân sự - tạo nên tour DL DMZ không nơi nào trên đất nước Việt Nam có được. Bên cạnh đó, BTB còn góp phần tạo nên những điểm nhấn không thể bỏ qua trong tour DL xuyên Việt, hay là điểm khởi đầu cho chặng đường khám phá Việt Nam của du khách đến theo tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây.

3.2. Thực trạng phát triển du lịch theo ngành

3.2.1. Khách du lịch

Lượng khách DL đến BTB tăng nhanh trong giai đoạn 2000 – 2015. Năm 2000, vùng mới chỉ đón được xấp xỉ 1,8 triệu lượt khách DL; đến năm 2015 vượt mức 22,6 triệu lượt khách, tăng thêm 12,5 lần trong vòng 15 năm; chiếm 12,1% tổng lượt khách DL đi lại trong toàn quốc. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2000 – 2015 đạt 17,6%/năm. Trước bối cảnh DL chưa được quan tâm nhiều, đặc biệt trong 10 năm đầu thế kỉ 21 (2000 – 2010) khi khách DL trên cả nước còn tập trung đến hai “đầu tàu” phía Bắc và Nam nhiều hơn cả, thì tỷ trọng và mức tăng trưởng lượng khách như trên là thành công đáng kể của DL BTB, chứng tỏ sức hấp dẫn lớn của TNDL nơi đây.

3.2.1.1. Khách DL quốc tế

Trong suốt 15 năm (2000 – 2015), khách DL quốc tế đến BTB liên tục tăng lên với mức tăng trưởng trung bình 16,5%. Năm 2000, vùng mới chỉ thu hút được 245,68 nghìn lượt khách quốc tế, đến năm 2015 đã đón được hơn 2,4 triệu lượt khách, gấp 10 lần lượng khách năm 2000 và chiếm 10,06% tổng lượng khách quốc tế đi lại trên toàn quốc; vượt xa so với dự báo của QHTT đã ban hành (Xem bảng 3.1). Đây là kết quả của sức hấp dẫn du khách từ những lợi thế về tài nguyên, các giá trị cảnh quan độc đáo của Phong Nha – Kẻ Bàng, và giá trị văn hóa đặc sắc trong hàng loạt các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận: Quần thể di tích cố đô Huế, thành nhà Hồ, Nhã nhạc cung đình Huế, Mộc bản Triều Nguyễn, ví dặm Nghệ Tĩnh.

Bảng 3.2: Lượng khách và tốc độ tăng trưởng khách DL quốc tế đi lại trong vùng BTB giai đoạn 2000 - 2015

1. Lượng khách	2000	2005	2010	2014	2015
- BTB (nghìn lượt khách)	245,7	481,9	1601,0	2199,6	2417,1
2. Tốc độ tăng trưởng (%)	2000 - 2005	2006 - 2011	2013	2015	2012 - 2015
	14,4	25,2	4,3	9,9	7,0

Nguồn: Xử lý từ số liệu các Sở VH – TT- DL các tỉnh BTB

Tuy nhiên, mức tăng trưởng lượng khách đến BTB trong từng giai đoạn không đồng đều: giai đoạn 2000 – 2005 tăng 14,4%, giai đoạn 2006 – 2011 tăng 25,2% đến giai đoạn 2012 – 2015 mức tăng trưởng chỉ đạt 7%. Sở dĩ có mức tăng trưởng khá khác biệt trên là do những biến động của chính trị, kinh tế và xã hội trên thế giới đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu đi DL nói chung và khách DL quốc tế vào Việt Nam. Đầu thế kỉ 21, những sự kiện 11/09/2001, dịch SARS năm 2005 là những biến động lớn khiến cho du khách đến Việt Nam cũng như BTB không nhiều và tăng chậm. Giai đoạn 2006 – 2011 đánh dấu sự phục hồi

của DL thế giới cũng như Việt Nam cùng với sức lan tỏa của các giá trị di sản đã được UNESCO công nhận ở vùng BTB; do vậy lượng khách quốc tế đến BTB tăng trưởng nhanh với tốc độ cao, đạt 1,75 triệu lượt gấp 7,1 lần lượng khách đến vùng năm 2000.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tuy đã diễn ra từ 2008 nhưng dư chấn của nó vẫn khá mạnh mẽ và còn ảnh hưởng đến nhiều nền kinh tế trên thế giới những năm sau này. Sau năm 2011, khách DL quốc tế đến BTB tăng chậm thể hiện ở tốc độ tăng trưởng năm 2012 rớt 12,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2006 – 2011. Tiếp tục đà tăng chậm, năm 2013 tăng trưởng “chạm đáy” trong suốt 13 năm với mức tăng chỉ 4,3% so với năm 2012. Giai đoạn 2012 – 2015 chỉ đạt trung bình 7%/năm có nguyên nhân từ những biến động trong vấn đề Biển Đông (sự kiện Trung Quốc hạ giàn khoan 981 trong vùng Đặc quyền kinh tế của Việt Nam tháng 5 năm 2014), vấn đề thiên tai (bão lụt các năm 2013, 2014 gây thiệt hại lớn cho BTB).

Bảng 3.3: So sánh lượng khách quốc tế đi lại trong các vùng trong cả nước (nghìn lượt khách)

VÙNG	2000	2005	2010	2015	TTTB (2000- 2015)
Trung du miền núi Bắc Bộ	263,9	386,6	762,3	1728,4	13,3%
ĐBSH & ĐHĐB	1912,7	2.877,9	3828,0	7437,7	9,5%
BTB	245,7	481,9	1.601,0	2417,1	16,5%
DHNTB	483,7	2.242,6	3307,5	4896,4	16,7%
Tây Nguyên	88,07	129,1	235,85	330,1	9,2%
Đông Nam Bộ	1.217,6	2.153,8	3.288,2	5383,5	10,4%
Đồng bằng Sông Cửu Long	540,8	786,2	1.038,5	1838,2	8,5%

Nguồn: Tác giả xử lý từ nguồn [106] [11][137]

So sánh cho thấy, BTB là một trong hai vùng có mức tăng trưởng cao trong giai đoạn 2000 – 2015, tuy tỉ trọng còn rất khiêm tốn so với tổng lượng khách đi lại trên toàn quốc. Năm 2000, 2005 BTB chỉ đứng vị trí thứ 5 trên 7 vùng DL; đến 2010 và 2014 vị trí đã cải thiện lên thứ 4 sau các vùng ĐBSH và duyên hải Đông Bắc, Đông Nam Bộ, DHNTB. Mặc dù có sự cải thiện về vị trí nhưng lượng khách quốc tế mà các địa phương thu hút được vẫn chưa thực sự xứng đáng với những giá trị mà TNDL có thể mang lại.

** Phân hóa theo địa phương*

Thừa Thiên Huế luôn dẫn đầu về lượng khách quốc tế. Năm 2000, địa phương đón được 204 nghìn lượt khách, chiếm 83% tổng lượng khách toàn vùng; năm 2015 các số liệu tương ứng là 1,96 triệu lượt với tỉ lệ 81%; cao hơn 361 nghìn khách so với dự báo. Đây cũng là địa phương nhiều năm đứng trong top 10 tỉnh, thành phố đón lượng khách quốc tế nhiều nhất Việt Nam [106]. Phát huy các giá trị di sản văn hóa vật

thể, phi vật thể, di sản tư liệu thế giới của “một điểm đến năm di sản”, của thành phố festival (2008), thành phố văn hóa của ASEAN, Thừa Thiên Huế nói chung và thành phố Huế đã và đang chứng tỏ sức hút đặc biệt của mình đối với du khách quốc tế.

Các tỉnh còn lại của BTB chỉ đón được 19% tổng lượng khách, trong đó Quảng Trị 8,1%; Thanh Hóa 5,2%; Nghệ An 2,7%; Quảng Bình 1,9%. Hà Tĩnh là địa phương đón khách quốc tế ít nhất trong vùng với 1,1% năm 2000 và 0,9% năm 2015. Cơ cấu trên đây cho thấy sự phù hợp với thực tế hiện trạng khai thác sản phẩm DL của các địa phương trong vùng.

Bảng 3.4: Lượng khách quốc tế đến các địa phương trong vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015 (Nghìn lượt khách)

Tỉnh	2000	2005	2010	2015		TTTB (2000 – 2015)
				Thực trạng	Dự báo*	
Thanh Hóa	3,1	6,7	35,0	125,0	60	27,9%
Nghệ An	15,2	40,9	104,8	65,0	190	10,2%
Hà Tĩnh	2,7	6,0	18,3	22,9	40	15,3%
Quảng Bình	3,6	12,2	23,6	46,0	80	18,5%
Quảng Trị	17,0	47,1	99,3	197,0	180	17,7%
Thừa Thiên Huế	204,0	369,0	1320,0	1961,2	1600	16,3%
Tổng số	245,7	481,9	1601,0	2417,1	2.150	16,5%

*: Dự báo đưa ra trong Quy hoạch tổng thể PTDL vùng [11]

Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các Sở VH – TT- DL các tỉnh BTB

Thanh Hóa tuy có tỉ trọng khiêm tốn trong tổng số lượt khách đến BTB nhưng lại là địa phương có mức tăng cao nhất với 27,9%; vượt xa tỉnh Quảng Bình ở vị trí số hai với 9,4 điểm phần trăm (Quảng Bình 18,5%). Sức thu hút đầu tư của khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa) cùng với quá trình xây dựng nhà máy Lọc hóa dầu lớn nhất Việt Nam tại đây khiến cho lượng khách công vụ và các chuyên gia nước ngoài đến tỉnh này tăng nhanh. Thêm vào đó, năm 2015 là năm Thanh Hóa được chọn tổ chức năm DL Quốc gia với chủ đề “Kết nối các di sản thế giới” cũng là cú hích lớn đối với DL địa phương này.

Quảng Bình, Quảng Trị cũng có mức tăng trưởng ở vị trí số 2, số 3 nhờ khai thác tốt các thế mạnh đặc trưng về DL khám phá hang động, DL sinh thái và DL DMZ. Quảng Bình được dự báo là địa phương sẽ còn tăng trưởng mạnh hơn nữa trong những năm tiếp theo. Hà Tĩnh và Nghệ An là hai tỉnh có tốc độ tăng trưởng lượng khách thấp hơn trung bình toàn vùng; trong đó đáng nói là tỉnh Nghệ An chỉ đạt 10,2% giai đoạn 2000 – 2015 (thấp hơn mức chung toàn vùng 6,3 điểm phần trăm). Do một số nguyên nhân chủ quan về sản phẩm DL còn đơn điệu, ít đổi mới, không có sự độc đáo và chưa tạo được điểm nhấn mà DL Nghệ An “chưa phải là điểm đến của khách quốc tế”.

Mặc dù, tổng lượng khách quốc tế thực tế đi lại giữa các tỉnh năm 2015 lớn hơn số lượng dự báo của quy hoạch nhưng cũng chỉ có Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa và Quảng Trị là số lượng vượt mức; các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình còn cách khá xa so với mục tiêu dự báo. Thực tế này đòi hỏi các địa phương cần những điều chỉnh trong chiến lược và giải pháp PTDL trong thời gian tới.

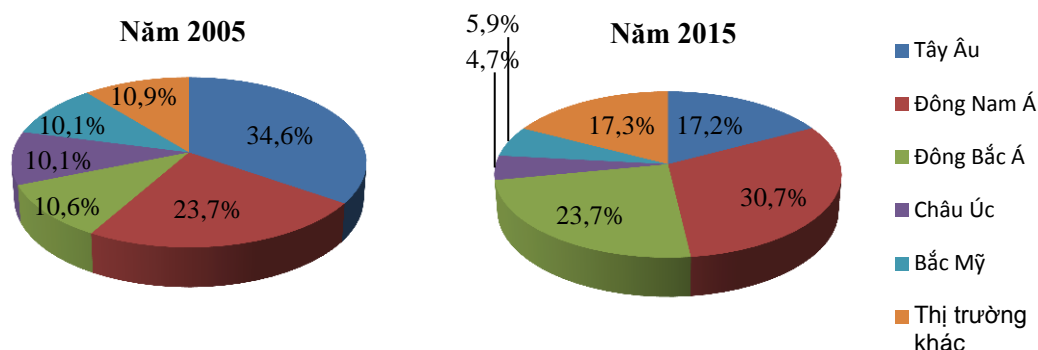
** Thị trường khách DL quốc tế*

Thị trường khách quốc tế đến BTB có một số chuyển biến đáng kể trong giai đoạn 2005 - 2015. Năm 2005, các nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức) chiếm số đông với gần 166 nghìn lượt khách (chiếm 34,6% tổng số khách đến vùng). Các quốc gia Đông Nam Á là thị trường khách lớn thứ 2, chiếm 23,75% tổng lượng khách. Tiếp theo là Đông Bắc Á (10,6%), Châu Úc (10,1%), Bắc Mỹ (10,09%), Đông Âu (5,8%), các quốc gia Trung Đông và một số quốc tịch khác chiếm 4,95%. Đến năm 2010, khách từ các thị trường Tây Âu, Đông Bắc Á, Châu Úc, Bắc Mỹ... đều sụt giảm về tỉ trọng so với năm 2005. Trong đó, Tây Âu đã tụt xuống vị trí số 2 với 29,3% tổng lượng khách toàn vùng (giảm 5,3%). Đáng chú ý là thị trường Đông Nam Á – thị trường duy nhất có tỉ trọng tăng lên và chiếm vị trí số 1 đạt 35,97% (tăng 12,2% so với 2005). Sự gia tăng nhanh chóng của dòng khách Đông Nam Á trong giai đoạn trên là do một số địa phương trong vùng bắt đầu cho phép đón khách DL Caravan. Dòng khách này đi xe ô tô tự lái qua biên giới Việt Nam thông qua các cửa khẩu trong vùng như Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Cha Lo (Quảng Bình).

Khách mang quốc tịch Pháp luôn dẫn đầu trong số 10 quốc gia gửi khách lớn nhất đến vùng BTB giai đoạn 2005 - 2010. Khách Pháp ưa thích khám phá những danh lam thắng cảnh, nét văn hóa độc đáo của các dân tộc và những giá trị di sản về nghệ thuật, kiến trúc cũng như sự thân thiện của con người vùng đất này. Ngoài ra, Nhật Bản, Thái Lan, Úc, Hà Lan, Tây Ban Nha và bộ một bộ phận Việt Kiều cũng là những thị trường khách chính của BTB. Khác với cơ cấu thị trường khách quốc tế đến Việt Nam, khách có quốc tịch Trung Quốc đến BTB ở thời điểm này còn chưa đáng kể (trong khi thị trường này luôn dẫn đầu về lượng khách đến nước ta từ năm 2000).

Giai đoạn 2011 – 2015, các quốc gia gửi khách chính đến BTB chủ yếu từ Đông Bắc Á và Đông Nam Á, khách châu Âu đã sụt giảm nhiều về tỉ lệ. Năm 2011, khách Đông Nam Á dẫn đầu với 638,68 nghìn lượt khách, chiếm 36,4% tổng lượt khách; vị trí thứ hai là khu vực Đông Bắc Á với 396,47 nghìn lượt, chiếm 22,6%. Khách DL đến từ các nước Tây Âu (Pháp, Đức, Anh) đứng vị trí thứ 3 với 13,7%; Châu Úc: 4,5% và Bắc Mỹ 6,2%. Năm 2015, du khách từ các quốc gia Đông Nam Á và Đông Bắc Á vẫn chiếm ưu thế với hơn 54% tổng lượng khách toàn vùng, trong đó có tỉ trọng của khu vực Đông Nam Á là 30,7% với chủ lực gửi khách là các quốc gia Thái Lan, Lào. Khu vực Đông Bắc Á có tỉ trọng tăng

nhẹ do tốc độ gia tăng nhanh của du khách Hàn Quốc và ưu thế của khách Trung Quốc vẫn được duy trì.



Hình 3.1: Cơ cấu thị trường khách quốc tế đến BTB giai đoạn 2005 – 2015[11][137]

Chia theo quốc tịch, khách Thái Lan, Lào chiếm ưu thế vượt trội với 31,4% (2011) và 24,5% (2015) tổng lượng khách đến BTB. Lượng khách này chủ yếu đến bằng đường bộ thông qua các cửa khẩu phía tây ở biên giới Việt Nam – Lào bằng hình thức DL caravan. Hợp tác phát triển Hành lang kinh tế Đông – Tây, cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức hình thành vào cuối năm 2015 và quy định về xuất nhập cảnh cho công dân các nước đi lại trong khối ASEAN có hiệu lực từ ngày 01.01.2016 là những cơ hội đã và đang mở ra khả năng thu hút hơn nữa nguồn khách ASEAN đến BTB trong những năm tới. Bên cạnh đó, thị trường khách Pháp, Anh, Đức tuy sụt giảm về tỉ trọng so với giai đoạn 2005 – 2015 song vẫn có tốc độ gia tăng cao hơn so với mức tăng chung của lượng khách này trên cả nước.

Bảng 3.5: Cơ cấu thị trường khách DL quốc tế đến BTB theo quốc tịch năm 2015(%)

STT	Thị trường khách	Tỉ lệ (%)	STT	Thị trường khách	Tỉ lệ (%)
1	Thái Lan, Lào	24,49	8	- Úc	4,72
2	- Trung Quốc	9,59	9	- Nhật Bản	4,34
3	- Pháp	7,58	10	- Campuchia	3,46
4	- Hàn Quốc	6,62	11	- Đài Loan (TQ)	3,15
5	- Mỹ	5,86	12	- Malaysia	1,35
6	- Đức	5,16	13	- Singapo	1,39
7	- Anh	4,98	14	- Các thị trường khác	17,34

Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ nguồn [137]

Thị trường khách Trung Quốc, Đài Loan tuy có tăng về lượng khách ở thời điểm 2011 đến 2015 nhưng tốc độ đang có xu hướng chậm lại. Trong thực tế, các sản phẩm DL BTB không thực sự được ưa thích đối với du khách Trung Quốc, nhưng gần đây do sức hút đầu tư vào các khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh) đã kéo theo một lượng lớn khách công vụ đến từ hai thị trường này.

Năm 2015, ở Thanh Hóa có 24,6% tổng số khách là người Trung Quốc, ở Hà Tĩnh là 30% khách Trung Quốc và Đài Loan [137].

** Về mục đích, số lần đến và kênh tham khảo thông tin*

Khách quốc tế đến BTB với mục đích DL thuần túy chiếm số đông so với các mục đích khác song chỉ chiếm xấp xỉ 60% tổng số khách quốc tế đến vùng, trong khi mức trung bình cả nước là 80% đi theo mục đích này. Điều đáng nói ở đây là khách DL kết hợp công việc đến vùng chiếm tỉ lệ lớn hơn nhiều so với tỉ lệ chung của cả nước: với khoảng 25% (cả nước 10%). Một số địa phương có tỉ lệ khách kết hợp công việc cao như: Thanh Hóa (43%) và Hà Tĩnh (45%) do sức hút đầu tư của hai khu kinh tế lớn nhất vùng ở thời kỳ này [137].

Kết quả điều tra khách quốc tế của đề tài cho thấy: khách có mục đích DL chiếm tỷ lệ cao với 76,5%, khách công vụ 21,5% và thăm thân 2%. Số khách đến BTB lần đầu chiếm tỷ trọng cao 82%, khách đến lần 2 là 12% và lần 3 chỉ đạt 6%. Kênh thông tin tham khảo chủ yếu từ internet với 96% khách khi đến DL vùng BTB đã tham khảo từ nguồn này, chỉ 2% tham khảo qua sách, báo và 2% từ bạn bè (phụ lục 11.2).

** Số ngày lưu trú trung bình và khả năng chi tiêu của khách*

Khách quốc tế thường lưu trú ở vùng BTB với quãng thời gian ngắn. Năm 2011, trung bình một lượt khách lưu trú 1,59 ngày; đến 2015 là 1,68 ngày thấp hơn mức trung bình cả nước, và chỉ tăng trưởng 1,4% [137]. Mặc dù đã có nhiều cải thiện trong cơ cấu sản phẩm DL, song nhìn chung vẫn còn khá đơn điệu cho nên khó kéo dài được thời gian lưu trú của khách quốc tế. Khách do các công ty lữ hành phục vụ hay là khách đi tour có thời gian lưu trú dài hơn. Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2015 cho thấy: Thừa Thiên Huế khách lưu trú 5,8 ngày và Quảng Trị là 4,2 ngày [107]. Tuy nhiên, thống kê khách ở các địa phương bao gồm cả khách tham quan trong ngày nên khi tính số ngày khách trung bình thì kết quả khá thấp.

Kết quả điều tra đối với khách đi tour cũng cho kết luận tương tự DL do công ty lữ hành tổ chức với thời gian lưu trú dài hơn so với khách tự tổ chức, dao động nhiều ở khoảng 3 – 4 ngày. Kết quả khảo sát từ 18 doanh nghiệp cho thấy: tần suất tour “4 ngày 3 đêm” cao nhất với 64,7%, tour “3 ngày 2 đêm” đạt 58,8%; tour dài nhất được khảo sát “6 ngày 5 đêm” chỉ có 17,6% số công ty từng tổ chức [Phụ lục 10.3]

Về mức chi tiêu: khách quốc tế nhìn chung có mức chi tiêu thấp và tăng chậm (chỉ 6,1%). Cụ thể: năm 2011, trung bình mỗi ngày một khách DL quốc tế đến BTB chi tiêu khoảng 1,072 triệu đồng; năm 2015 mức chi tiêu tăng lên xấp xỉ 1,356 triệu đồng (dự báo cho năm 2015 là 2.173 triệu đồng/ngày). Cơ cấu chi tiêu chậm được cải thiện, khoảng 50% khoản chi dành cho lưu trú và ăn uống. Điều này chứng tỏ,

các dịch vụ vui chơi, giải trí, các mặt hàng lưu niệm dành cho du khách còn nghèo nàn dẫn đến hiệu quả kinh doanh DL chưa cao.

3.2.1.2. Khách du lịch nội địa

Những năm đầu thế kỉ 21, tình hình KT-XH có nhiều thành tựu đáng kể, chất lượng cuộc sống dân cư được cải thiện hơn nên lượng khách DL nội địa gia tăng nhanh chóng trong cả nước. Khách nội địa đến BTB với nhiều mục đích và tham gia nhiều loại hình DL khác nhau, nhưng khách tham quan nghỉ dưỡng, khách DL lễ hội – tín ngưỡng vẫn chiếm tỷ lệ lớn.

* *Về số lượng khách:* Năm 2000, lượng khách nội địa đến BTB đạt 1.550 nghìn lượt khách, đến năm 2005 lượng khách đã đạt 3.870 nghìn lượt, gấp 2,5 lần. Sau 15 năm, vùng đã đón được 20.232 nghìn lượt khách, cao hơn 13 lần lượng khách năm 2000 và cao hơn 2,4 lần so với dự báo (dự báo năm 2015 đạt 8.380 nghìn lượt khách đi lại trong vùng); tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2000 – 2015 đạt 18,1% (Xem bảng 3.6). Chất lượng cuộc sống nhân dân trong cả nước được nâng cao, nhu cầu đi DL trở nên phổ biến cùng với những nỗ lực quảng bá, thu hút du khách từ các doanh nghiệp lữ hành đã làm gia tăng nhanh chóng lượng khách DL nội địa đến BTB.

Bảng 3.6: Tốc độ tăng trưởng khách DL nội địa đến vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015

Năm	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Lượng khách (triệu lượt)	1,55	3,87	10,14	11,9	12,37	13,31	16,29	20,23
Thời kỳ	BQ 2000 - 2005	BQ 2005 - 2011	2011	2012	2013	2014	2015	BQ 2012 - 2015
Tốc độ tăng trưởng	20,1%	20,6%	17,4%	3,9%	7,6%	22,4%	24,2%	17,8%

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các Sở VH – TT- DL các tỉnh BTB)

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng khách DL nội địa cũng không đều nhau trong suốt 15 năm. Thời kỳ 2000 - 2005 trung bình tăng 20,1%/năm; đến thời kỳ 2005 – 2011 duy trì tốc độ cao với mức trung bình 20,6%/năm. Nhưng tốc độ này đã giảm nhanh và không ổn định vào các năm 2011, 2012, 2013; sau đó lại tăng vọt lên vào 2014 và 2015 (Xem bảng 3.6). Các năm từ 2010 đến 2013 các địa phương trên mảnh đất miền Trung vốn khắc nghiệt này đã liên tục gánh chịu những cơn bão lớn (vào các tháng 10/2010, 10/2011 và cuối năm 2013), gây lũ lụt lịch sử, thiệt hại lớn về người và cơ sở vật chất; ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng đón tiếp cũng như thời gian sẵn sàng đón tiếp du khách đến với các điểm DL trong vùng. Riêng đến 2015, tốc độ tăng trưởng dòng khách này lại tăng cao nhất trong suốt 15 năm từ đầu thế kỉ 21, đạt 24,2%. Năm 2015, tỉnh Thanh Hóa tổ chức năm DL Quốc gia 2015 với chủ đề “Kết nối di sản” với nhiều hoạt động xúc tiến, kích cầu DL mang lại hiệu quả cao. Năm 2015 cũng là năm kỉ niệm chẵn 40 năm giải

phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, nhiều địa phương trong vùng đặc biệt là Quảng Trị là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, lịch sử quy mô lớn; thu hút rất đông đảo du khách về với mảnh đất ở vĩ tuyến 17 này để tham quan, tìm hiểu về một phần lịch sử kháng chiến chống đế quốc hào hùng của dân tộc.

Bảng 3.7: So sánh lượng khách nội địa đến các vùng trong cả nước giai đoạn 2000 – 2015

Đơn vị: Nghìn lượt khách

VÙNG	2000	2005	2010	2015	TTTB (2000-2015)
Trung du miền núi Bắc Bộ	782,4	4.512,3	7.001,1	15.619,0	22,1%
ĐBSH & ĐHĐB	6.091,7	11.421,5	17.072,4	38.737,9	13,1%
BTB	1550,4	3.866,4	10.144,4	20.231,91	18,7%
DHNTB	1.258,1	3.646,4	8.420,7	17.214,25	19,1%
Tây Nguyên	850,3	1930,5	3.152,2	5.859,6	13,7%
Đông Nam Bộ	5.750,9	10.968,0	18.253,1	41.874,5	14,2%
Đồng bằng Sông Cửu Long	4.585,2	8.323,0	10.046,1	20.680,4	10,6%

(Nguồn: Xử lý từ nguồn [106][137])

BTB có tốc độ tăng trưởng khách nội địa đứng thứ 3 sau Trung du miền núi Bắc Bộ và DHMT cao hơn tốc độ bình quân của hai vùng đầu tàu là Đông Nam Bộ và vùng ĐBSH. Song, lượng khách DL nội địa đến đây chiếm tỷ lệ không cao so với tổng số khách đi lại trên toàn quốc. Năm 2000 tỷ lệ khách đến đây là 7,4%; năm 2015 đạt 12,6%; tuy đã tăng thêm 5,2% song vẫn đứng thứ 4 trên 7 vùng trong cả nước. Tỷ lệ khiêm tốn này chưa thực sự tương xứng với tiềm năng vốn có của vùng.

* *Phân hóa theo địa phương*: Các địa phương tuy có tài nguyên và điều kiện PTDL khá tương đồng, song do sự khác biệt của nhiều yếu tố về lịch sử khai thác, về mức độ quan tâm đầu tư PTDL, về CSVCKT cũng như đặc điểm khoảng cách tới các thị trường gửi khách chính...nên tổng lượng khách DL nội địa và tốc độ gia tăng không đồng đều.

Bảng 3.8: Khách DL nội địa đi lại các địa phương trong vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015

Đơn vị: nghìn lượt khách

Tỉnh	2000	2005	2010	2015	TTTB (2000 – 2015)
Thanh Hóa	431,8	1.027,5	2.745,0	5.375,0	18,3%
Nghệ An	500,7	1.359,9	3.903,0	5.723,5	17,6%
Hà Tĩnh	43,1	140,0	506,3	1.466,9	26,5%
Quảng Bình	236,5	498,0	709,0	2.954,0	18,3%
Quảng Trị	60,0	160,0	371,4	1.453,0	23,7%
TT Huế	278,4	681,0	1.910,0	3.259,5	17,8%
Tổng số	1.550,4	3.866,4	10.144,7	20.231,9	18,7%

Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các Sở VH – TT – DL

Tốc độ gia tăng dòng khách nội địa đều đạt mức cao ở tất cả các tỉnh. Hà Tĩnh, Quảng Trị là hai tỉnh có tốc độ gia tăng cao nhất với con số tương ứng là 26,5% và 23,7%. Tiếp theo là hai tỉnh Thanh Hóa và Quảng Bình với cùng tỉ lệ 18,3%. Nghệ An và Thừa Thiên Huế có tốc độ tăng trưởng trung bình thấp hơn các tỉnh còn lại và thấp hơn trung bình toàn vùng trong giai đoạn 2000 – 2015. Tuy nhiên, khác với tốc độ gia tăng, hai địa phương Nghệ An và Thanh Hóa lại có lượng khách đón được hàng năm đông nhất trong vùng: chiếm 60,1% (năm 2000) và 54,9% (năm 2015). Đây là những địa phương có lịch sử khai thác hoạt động DL biển khá sớm với những bãi tắm đẹp, nổi tiếng trong vùng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Hải Tiến, Hải Hòa, Bãi Lữ... cùng với lợi thế về khoảng cách tới thị trường Hà Nội và các tỉnh phía bắc rất phù hợp cho những dịp nghỉ cuối tuần và những kỳ nghỉ ngắn. Thống kê năm 2015 cho thấy du khách từ Hà Nội và các tỉnh phía bắc đến Thanh Hóa và Nghệ An chiếm hơn 60% tổng lượng khách đến đây (Thanh Hóa: 68,5%; Nghệ An là 62%).

** Về thị trường, mục đích chuyến đi, thời gian lưu trú*

Nguồn khách chính đến BTB là các tỉnh phía Bắc trong đó thủ đô Hà Nội chiếm tỉ lệ lớn. Các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh có tỉ lệ khách từ các tỉnh phía Bắc xấp xỉ 60%. Mục đích chính của khách là nghỉ dưỡng thuần túy, chiếm 71,7% tổng số khách được hỏi, khách DL công vụ là 13,3%; khách thăm thân chiếm 10,6%; khách mục đích khác là 4,4% (Xem phụ lục 11.1).

Về số ngày lưu trú trung bình: khách DL nội địa có thời gian lưu trú thấp và xu hướng giảm trong giai đoạn 2011 - 2015. Năm 2011, trung bình một lượt khách nội địa lưu trú 1,44 ngày đến 2015 chỉ tiêu này giảm xuống chỉ còn mức 1,34 ngày/lượt khách đối với cả khách đi tour và khách tự tổ chức đi. Sở dĩ có sự sụt giảm là do một số nguyên nhân khách quan: lượng khách từ phía bắc (thủ đô Hà Nội) đến vùng chiếm tỉ trọng cao, cùng với tốc độ phát triển của phương tiện cá nhân và hạ tầng giao thông đường bộ thuận tiện khiến cho lượng lớn khách đến đây vào những kì nghỉ cuối tuần. Nguyên nhân chủ quan xuất phát từ sự nghèo nàn dịch vụ vui chơi, giải trí ở các trọng điểm DL trong vùng, nên không kéo dài được thời gian lưu trú đối với cả hai dòng khách quốc tế và nội địa.

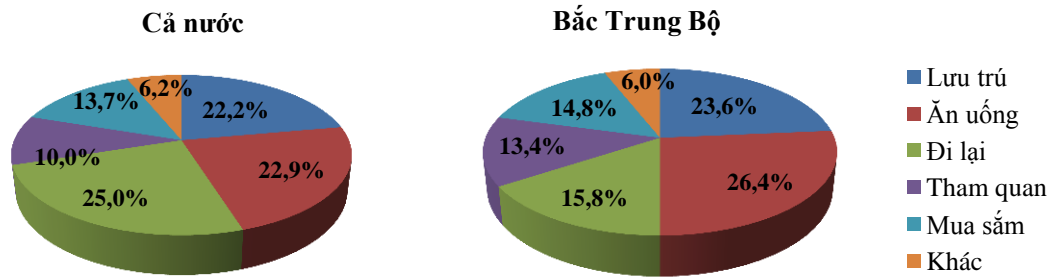
** Khả năng chi tiêu*

Khách nội địa đến BTB có khả năng chi tiêu thấp và tăng chậm trong giai đoạn nghiên cứu. Năm 2011 chi tiêu trung bình một ngày khách nội địa chỉ đạt 500 nghìn đồng/ngày khách; năm 2013 tăng lên mức xấp xỉ 600 nghìn đồng/ngày khách, năm 2015 đạt 767 nghìn đồng/ngày [137], trong khi dự báo là 820 nghìn đồng/ngày. Tăng trưởng trung bình từ 2011 đến 2015 đạt 6,3%; thấp hơn mức trung bình cả nước về mức chi và tốc độ tăng trưởng. Cơ cấu chi tiêu chủ yếu tập trung vào các khoản lưu trú và ăn uống. Mặc dù vậy, cùng với sự phát triển kinh tế, thu nhập bình

quân của người dân được nâng lên đáng kể, thói quen đi DL cũng như khả năng chi tiêu và nhu cầu sử dụng dịch vụ DL cao cấp đã tăng lên nhanh chóng những năm gần đây. Khả năng mức chi tiêu sẽ tăng trưởng cao trong những năm tới đối với dòng khách nội địa là xu hướng tất yếu.

Ô 3.1. Kết quả điều tra chi tiêu của khách DL nội địa chia theo nghề nghiệp và nhóm tuổi

Kết quả điều tra khách DL nội địa của đề tài cũng cho thấy mức chi tiêu trung bình của khách DL đến vùng xấp xỉ 2,3 triệu đồng/lượt; cao hơn thống kê của các sở VH-TT-DL do đây chỉ là kết quả nghiên cứu trường hợp đối với khách có lưu trú. Trong đó, chi tiêu cho thuê phòng chiếm 23,6%, chi cho ăn uống 26,4%, chi cho đi lại 15,8%, mua hàng 14,8%, chi cho tham quan chiếm 13,4%, và chi khác 6% (Phụ lục 11.1).



Hình 3.2: Cơ cấu chi tiêu của khách DL nội địa vùng BTB và cả nước năm 2015 [phụ lục 11.1][8]

Chia theo nghề nghiệp: khách là kỹ sư, bác sỹ, dược sỹ, kiến trúc sư có mức chi tiêu trung bình trên 1 lượt cao nhất trong các nhóm nghề nghiệp: 3.667,3 nghìn đồng/lượt khách. Khách thương gia đứng thứ hai với mức 3.410,1 nghìn đồng/lượt khách. Công chức, viên chức và nhóm nghề khác có mức chi tương đối khá, cao hơn mức chi trung bình của tổng số khách được điều tra (2,5 triệu đồng/lượt khách). Các nhóm nghề còn lại (giảng viên, giáo viên, công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên, hưu trí) đều có mức chi thấp hơn trung bình; đặc biệt học sinh, sinh viên và nông dân có mức chi thấp nhất (1,5 đến 1,6 triệu đồng/lượt khách) (Phụ lục 11.1).

Chia theo độ tuổi: Chi tiêu cao ở nhóm khách có độ tuổi từ 25 đến 45 tuổi, trong đó khách từ 25 đến 34 chi trung bình 2,5 triệu/lượt khách; độ tuổi từ 35 đến 44 có mức chi 2,4 triệu/lượt khách. Mức chi tiêu thấp ở hai nhóm: dưới 25 tuổi và trên 55 tuổi. Cơ cấu khoản chi vẫn ở mức cao đối với thuê phòng và ăn uống: thuê phòng dao động từ 20,7% đến 25,4%; ăn uống dao động ở mức 23 – 28%. Chi tiêu cho đi lại thấp hơn ở các nhóm tuổi nhỏ và cao ở nhóm tuổi lớn. Khách có độ tuổi trẻ có mức mua hàng chiếm tỉ lệ khá trong cơ cấu và cao hơn các nhóm tuổi lớn: dưới 25 tuổi chi 25,7% cho mua hàng hóa, trong khi nhóm từ 55 đến 64 là 13,7%. Vui chơi, giải trí có cơ cấu chi thấp, dao động từ 2 – 6% ở các độ tuổi (Xem phụ lục 11.1)

3.2.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

3.2.2.1. Cơ sở lưu trú

Giai đoạn 2000 – 2015 vừa qua, hệ thống CSLT DL của BTB đã được cải thiện và có những bước phát triển đáng kể về số lượng, chất lượng. Kết quả thống kê năm 2015 còn cho thấy sự phát triển vượt mức dự báo về số lượng buồng lưu trú tới 20.612 buồng.

Về số lượng: Năm 2000 toàn vùng có 421 CSLT với tổng số buồng là 9.337 buồng, đến năm 2015 đã có 2.565 cơ sở (tăng lên 6,1 lần) và 59.612 buồng (tăng 6,5 lần). Tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong giai đoạn này đạt 13,1 % đối với CSLT và 13,2% đối với số lượng buồng; đứng thứ 7/7 vùng DL. Năm 2015

số cơ sở chiếm 13,5% và số buồng đạt 16,8% so với cả nước. So với năm 2000, tỉ lệ về số CSLT chậm cải thiện trong khi số buồng có xu hướng tăng nhanh, khiến cho tỉ trọng tăng thêm 3,6% so với đầu kì. Kết quả so sánh chứng tỏ tốc độ tăng trưởng CSLT chậm hơn tăng trưởng số lượng buồng, các cơ sở có quy mô lớn được đầu tư vào giai đoạn này tăng lên.

Bảng 3.9: Thống kê CSLT khu vực BTB giai đoạn đến năm 2015 (Cơ sở, Buồng)

Địa phương		2000		2005		2010		2015	
		CSLT	Buồng	CSLT	Buồng	CSLT	Buồng	CSLT	Buồng
1	Thanh Hóa	189	3.225	330	6.644	485	10.580	656	20.872
2	Nghệ An	86	2.470	201	5.219	453	10.383	728	16.140
3	Hà Tĩnh	20	420	64	1.634	98	2.514	193	4.774
4	Quảng Bình	23	461	125	1.931	178	2.717	280	4.492
5	Quảng Trị	23	470	32	568	80	1.645	165	3.001
6	TT- Huế	80	2.291	130	3.672	313	6.085	543	10.333
Toàn vùng		421	9.337	882	19.668	1.607	33.924	2.565	59.612
% so với cả nước		12,8	12,9	13,8	15,0	13,0	14,3	13,5	16,8

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL)

Sự phát triển của hệ thống CSLT tại các địa phương tương đồng với lượng khách đón được hàng năm của các tỉnh. Các khách sạn tập trung chủ yếu ở 3 tỉnh Nghệ An (728), Thanh Hóa (656) và Thừa Thiên Huế (543). Riêng 3 tỉnh này đã có tỉ lệ số CSLT đạt 75,1% và 79,4% tổng số buồng của toàn vùng; đồng thời cũng đứng trong top mười địa phương trong cả nước có số lượng CSLT nhiều nhất năm 2015 (Nghệ An đứng thứ 5, Thanh Hóa thứ 6 và Thừa Thiên Huế thứ 10) [137]. Điều này phản ánh đúng thực trạng phát triển cũng như sự phân hóa trong PTDL giữa các tỉnh của vùng BTB.

Về chất lượng : Song song với sự phát triển về số lượng, chất lượng hệ thống lưu trú DL của BTB cũng được nâng lên. Năm 2007, số lượng cơ sở xếp sao là 173 cơ sở với tỉ lệ 13,9% so với tổng số CSLT của vùng; đến năm 2015, số lượng cơ sở xếp hạng từ 1 sao đến 5 sao đã tăng lên là 493 cơ sở, gấp 2,8 lần năm 2007, đạt tỉ lệ 19,2% tổng số CSLT trong vùng. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 đạt 14%, cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình chung của CSLT. Trong đó, số cơ sở xếp hạng 4 – 5 sao tăng trưởng nhanh từ 11 cơ sở lên 39 cơ sở, tăng gấp 3,5 lần trong 8 năm, tăng trưởng trung bình năm 17,1%; tương ứng số buồng xếp hạng 4 – 5 sao tăng từ 1607 buồng lên 6.336 buồng, đạt mức tăng trưởng 18,7% và gấp 3,9 lần. Chất lượng CSLT được nâng cao là tiêu chí quan trọng chứng tỏ sự phát triển của ngành DL trong vùng có nhiều khởi sắc, chất lượng dịch vụ DL được quan tâm và sức hấp dẫn ngày càng lớn hơn đối với khách DL quốc tế.

Bảng 3.10: Phân loại CSLT DL được xếp hạng giai đoạn 2007 – 2015

Hạng	2007		2010		2012		2015	
	Số CSLT	Số buồng	Số CSLT	Số buồng	Số CSLT	Số buồng	Số CSLT	Số buồng
<i>Số CS xếp sao</i>	<i>173</i>	<i>7927</i>	<i>213</i>	<i>11097</i>	<i>361</i>	<i>16179</i>	<i>493</i>	<i>-</i>
5 sao	1	192	4	655	4	648	8	2261
4 sao	10	1415	13	1787	19	2464	31	4076
3 sao	17	1427	27	2003	37	2734	47	3422
2 sao	62	3254	83	3883	117	6185	159	-
1 sao	83	1639	86	2769	184	4148	248	-
<i>Tỉ lệ so với tổng số</i>	<i>13,9</i>	<i>-</i>	<i>13,2</i>	<i>-</i>	<i>16,8</i>	<i>-</i>	<i>19,0</i>	<i>-</i>

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL)

Các khu lưu trú của vùng BTB giai đoạn vừa qua đã được đầu tư mạnh mẽ, đồng bộ; các khu lưu trú cao cấp, các khu resort nhìn chung phù hợp với quy hoạch, có vị trí thuận lợi cho phát triển và tuân thủ những nguyên tắc kiến trúc đảm bảo hài hòa và thân thiện với môi trường. Một số khu lưu trú có chất lượng cao, đã có thương hiệu tốt như: khu nghỉ dưỡng FLC Sầm Sơn với 520 phòng hạng 5 sao, khách sạn Mường Thanh Sông Lam (Nghệ An), Sun Spa Resort (Quảng Bình); các khách sạn La Residence and Spa, Làng hành hương (Pilgrimage Village), Laguna Lăng Cô, Indochine Palace, Hoàng Cung (Imperial) của Thừa Thiên Huế. Kết quả điều tra khách DL nội địa cũng cho thấy sự tiến bộ trong chất lượng dịch vụ lưu trú ở vùng BTB.

Tuy nhiên, số lượng các cơ sở được xếp hạng vẫn chủ yếu là hạng 1 sao và 2 sao. Số lượng cơ sở xếp hạng cao chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ (CSLT 4 - 5 sao chỉ chiếm 7,9% số cơ sở xếp sao năm 2015). Vùng cũng chỉ xếp thứ tư trong bảy vùng về số CSLT và số buồng được xếp hạng, chỉ đứng trên các vùng Tây Nguyên, Miền núi Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. CSLT 4 - 5 sao chỉ có 39 trong tổng số 306 khách sạn hạng này trên toàn quốc (chiếm 12,7%); số buồng 4 – 5 sao chỉ bằng 12,3% tổng số buồng xếp sao hạng này trên toàn quốc.

Số lượng các CSLT chưa được xếp hạng còn chiếm tỉ lệ lớn. Tính đến năm 2015, vẫn còn 1.881 cơ sở với 38.957 buồng chưa xếp hạng chiếm tỉ lệ 72,6% tổng số cơ sở và 63,7 % tổng số buồng có thể đưa vào phục vụ khách DL của khu vực. Đây là điểm hạn chế trong việc kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao mức chi tiêu của du khách khi đến BTB. Thừa Thiên Huế là địa phương có số lượng các cơ sở được xếp hạng cao nhất với tổng 146 cơ sở chiếm 29,6% tổng số cơ sở toàn vùng. Nghệ An đứng thứ 2 với 93 cơ sở chiếm 18,9% và Thanh Hóa có 83 cơ sở, đạt 16,8% đứng ở vị trí số 3.

Bảng 3.11: Số lượng và tỉ lệ CSLT xếp sao phân theo địa phương của vùng BTB giai đoạn 2007 - 2015

STT	Địa phương	2007		2012		2015	
		Số CSLT	Tỉ lệ (%)	Số CSLT	Tỉ lệ (%)	Số CSLT	Tỉ lệ (%)
1	Thanh Hóa	32	18,5%	65	18,0%	83	16,8%
2	Nghệ An	22	12,7%	62	17,2%	93	18,9%
3	Hà Tĩnh	22	12,7%	46	12,7%	53	10,8%
4	Quảng Bình	17	9,8%	27	7,5%	56	11,4%
5	Quảng Trị	46	26,6%	60	16,6%	62	12,6%
6	TT- Huế	34	19,7%	101	28,0%	146	29,6%
Tổng số		173	100,0%	361	100,0%	493	100,0%

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL)

Về quy mô trung bình: Các CSLT chủ yếu có quy mô nhỏ (trung bình 23,6 buồng/cơ sở năm 2015); với khách sạn xếp hạng sao thì số lượng buồng trung bình trong một khách sạn cũng khá thấp tuy vẫn đứng trong top 3 vùng có quy mô trung bình cao nhất cả nước trong giai đoạn 2010 – 2015. Xu hướng giảm nhẹ quy mô trung bình các CSLT từ 2000 – 2012 một phần do sự phát triển của hệ thống khách sạn tư nhân với quy mô nhỏ khá mạnh mẽ trong thời gian này. Tuy nhiên, từ 2012 đến 2015 quy mô trung bình lại tăng lên do sự xuất hiện của các khách sạn hạng cao (4 – 5 sao) như khu nghỉ dưỡng FCL Sầm Sơn (Thanh Hóa), chuỗi khách sạn Mường Thanh ở một số địa phương... Thanh Hóa là tỉnh có quy mô trung bình/CSLT cao nhất vùng năm 2015 (32,3 buồng/cơ sở).

Bảng 3.12: Quy mô trung bình một CSLT phân theo các địa phương vùng BTB giai đoạn 2000 - 2015

Đơn vị :Buồng/ Cơ sở

Địa phương	2000	2005	2010	2015
Thanh Hóa	17,1	20,1	21,8	32,3
Nghệ An	28,7	26,0	22,9	23,8
Hà Tĩnh	21,0	25,5	25,7	25,6
Quảng Bình	20,0	15,4	15,3	14,5
Quảng Trị	20,4	17,8	20,6	16,2
TT- Huế	28,6	28,2	19,4	19,0
Toàn vùng	22,2	22,3	21,1	23,6

(Nguồn :Tính toán từ nguồn Sở VH TTDL và TTTT DL)

Về công suất sử dụng buồng bình quân của vùng khá thấp, chỉ ngang với mức trung bình của cả nước. Năm 2015, công suất trung bình chỉ đạt 60,3%; Thanh Hóa, Hà Tĩnh có tỉ lệ sử dụng khá cao so với các địa phương khác và tăng lên so với các năm trước với các con số tương ứng là 68,9% và 65%. Đây là hai địa phương có sức hấp dẫn đầu tư và tốc độ tăng trưởng công nghiệp khá cao trong giai đoạn 2010 – 2015 nên lượng khách công vụ lưu trú chiếm tỉ trọng cao. Trong khi đó, Thừa Thiên Huế có sức hấp dẫn lâu đời đối với khách DL quốc tế, và cũng là địa phương

có tổng lượng khách cao trong vùng, nhưng công suất sử dụng buồng lại khá thấp: chỉ đạt 53% thậm chí còn có dấu hiệu giảm nhẹ. Điều này có thể lý giải phần nào do sức hút lớn của TP Đà Nẵng đặc biệt từ 2010 đến nay, khiến cho du khách thường chỉ nội tour từ Đà Nẵng ra Huế mà không lưu lại đây lâu.

Ô 3.2: Mức độ hài lòng của khách, doanh nghiệp lữ hành về chất lượng CSVCKT vùng BTB

Dưới góc độ người tiêu dùng, du khách đến BTB có đánh giá không cao đối với chất lượng hệ thống CSVCKT phục vụ DL. Hệ thống lưu trú có mức đánh giá cao hơn với 56,7% “Rất hài lòng” từ phản hồi của khách nội địa; 7,8% từ khách quốc tế. Phương tiện vận chuyển tại điểm DL có vị trí số 2 với 46,1% khách nội địa có mức độ “Rất hài lòng” đối với chất lượng dịch vụ này. Khu vui chơi, giải trí là hạng mục được đánh giá thấp hơn với 25,5% khách quốc tế và 5,5% khách nội địa xếp loại “Không hài lòng”. Kết quả đánh giá còn cho thấy mức độ hài lòng của khách quốc tế khắt khe hơn so với khách nội địa; chứng tỏ nhu cầu cao hơn của dòng khách này đối với chất lượng dịch vụ DL (Phụ lục 11.1 và 11.2). Một số doanh nghiệp lữ hành có tổ chức tour DL đến BTB cũng có những đánh giá tương tự với mức “Hài lòng” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 4 mức đánh giá ở các dịch vụ: CSLT (61,1%); nhà hàng (50%); các phương tiện vận chuyển (61,1%). Khu vui chơi, giải trí có mức độ hài lòng “Bình thường” cao nhất với 55,5% và chỉ đạt 38,9% ở mức “Hài lòng”, không có tỉ lệ “Rất hài lòng” cho dịch vụ này.

Mức độ hài lòng của các doanh nghiệp lữ hành đối với chất lượng CSVCKT tại các điểm DL vùng BTB (%)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá					Tổng số
	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng	
CSLT/khách sạn	22,2	61,1	16,7	0,0	0,0	100
Nhà hàng	11,1	50	33,3	5,5	0,0	100
Khu vui chơi giải trí	0	38,9	55,5	5,5	0,0	100
Phương tiện vận chuyển	11,1	61,1	27,8	0,0	0,0	100

(Nguồn: Xử lý từ kết quả điều tra doanh nghiệp lữ hành)

Nhìn chung, hệ thống lưu trú DL của vùng tuy còn khá khiêm tốn về số lượng song nhờ những nỗ lực thu hút đầu tư mà từ năm 2010 đến nay, chất lượng các CSLT được tăng lên đáng kể. Cùng với những nỗ lực và quyết tâm thực hiện “Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030”, các địa phương trong vùng BTB đã và đang hình thành cho mình một hệ thống CSLT DL tiện nghi, hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và cao cấp của du khách.

3.2.2.2. Các cơ sở ăn uống

Hệ thống các cơ sở ăn uống ở các tỉnh của BTB thời gian vừa qua phát triển khá nhanh. Các khách sạn, nhà nghỉ đều có nhà ăn, nhà hàng, quầy bar... phục vụ không chỉ khách lưu trú tại chỗ mà cả khách vắng lại. Tại đây, du khách được phục vụ đa dạng, từ các món ăn dân tộc, hay các món Âu, Á... với chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh. Chuỗi các nhà hàng sang trọng phục vụ khách DL trung nhiều ở thành phố Huế như: Le Parfum, Ancient Hue, Junrei Restaurant, Ben Xuan Garden House Theatre; nhà hàng nổi Sông Hương, nhà hàng Tịnh Gia Viên...

Gần đây, trong các khách sạn, nhà hàng ở Huế đã khôi phục ‘tiệc Cung đình’ “com Vua” để phục vụ du khách (Cung Đình Restaurant, Royal Park...). Ngoài các

cơ sở ăn uống nằm trong khách sạn, hệ thống các cơ sở ăn uống bên ngoài cũng phát triển mạnh với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế. Các cơ sở này dịch vụ đa dạng, thực đơn phong phú đáp ứng nhu cầu của nhiều loại đối tượng bao gồm cả khách DL và nhân dân địa phương.

Việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đồ uống tại các cơ sở ăn uống là vấn đề đặt ra cho loại hình kinh doanh này. Phần lớn các cơ sở ăn uống chưa có bộ phận kiểm tra y tế riêng, hoặc không được giám sát thường xuyên bởi cơ quan chức năng về an toàn thực phẩm. Ngoài một số khách sạn lớn được xếp hạng sao trong vùng mới có bộ phận y tế kiểm tra vệ sinh thực phẩm và đồ uống, các cơ sở còn lại vẫn đề này chưa được quan tâm thỏa đáng.

3.2.2.3. Cơ sở vui chơi giải trí và thể thao

Hệ thống cơ sở vui chơi giải trí, thể thao của BTB còn nghèo nàn. Giai đoạn 2000 – 2012, hầu như chưa có khu vui chơi nào có thể đáp ứng nhu cầu cho khách DL cũng như người dân địa phương, vì thế thời gian lưu trú của khách thường ngắn dẫn đến hiệu quả của kinh doanh DL không cao.

Từ 2013 đến nay, đã có một số khu vui chơi thể thao và giải trí được đưa vào khai thác phục vụ du khách: như khu vui chơi dưới nước Chày Lập Riverside ở Bồ Trách (Quảng Bình) là cơ hội để du khách thử nghiệm những môn thể thao dưới nước đầy năng động; khu sinh thái Mường Thanh Safari Land (Diễn Châu, Nghệ An) với nhiều hạng mục vui chơi mạo hiểm, tham quan vườn thú, công viên nước; sân Golf Cửa Lò (Cửa Lò Golf Resort), sân Golf Laguna Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), sân Golf FLC Sầm Sơn (Thanh Hóa)... Ngoài ra, còn nhiều dự án đã và đang được xây dựng ở các địa phương của các tập đoàn FLC, Vingroup, SunGroup... hứa hẹn một vài năm tới sẽ đa dạng hóa loại hình vui chơi, giải trí cho người dân địa phương cũng như du khách, gia tăng sức hấp dẫn đối với các điểm DL trong vùng.

3.2.2.4. Phương tiện vận chuyển khách du lịch

Cùng với tốc độ phát triển KT-XH nói chung và DL nói riêng, dịch vụ vận chuyển khách của BTB có bước phát triển mạnh mẽ. Các phương tiện vận chuyển khách DL phong phú về chủng loại, về số lượng và chất lượng, đa dạng về loại hình.

Khách DL có thể đến vùng bằng các loại hình giao thông: đường hàng không, đường sắt, đường bộ và đường biển. BTB có các sân bay dân dụng như sân bay Thọ Xuân (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình) và Phú Bài (Huế). Trong đó sân bay Phú Bài là một trong tám cửa khẩu hàng không quốc tế của cả nước; sân bay Vinh – đã khánh thành nhà ga hành khách quốc tế năm 2015 và công bố quy hoạch thành sân bay quốc tế đã và đang góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH cũng như DL của địa phương và cả vùng BTB. Các sân bay địa phương khác cũng đã mở thêm nhiều chuyến bay thẳng quốc tế như: Đồng Hới – Chiang Mai

(Thái Lan), Thọ Xuân – Bangkok (đều được khai thác từ tháng 7/2017). Việc mở rộng và khai thác nhiều tuyến bay mới đi và đến đã và đang góp phần thúc đẩy kinh tế đất nước nói chung và của ngành DL BTB nói riêng.

Một lợi thế quan trọng của vùng là có tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua tất cả các tỉnh, bởi vậy việc vận chuyển khách DL có nhiều ưu thế. Cùng với sự nỗ lực cải tiến chất lượng dịch vụ và rút ngắn thời gian chạy của các đoàn tàu, khách DL lựa chọn đường sắt trong chuyến hành trình ngày càng nhiều. Điều này mang lại cơ hội đón tiếp một lượng khách nội địa và quốc tế gia tăng hơn nữa đến với BTB.

Vận chuyển đường bộ là hình thức tiếp cận thuận lợi nhất đối với du khách khi đến BTB. Các tuyến quốc lộ được hình thành và phân bố hợp lý tạo ra sự kết nối với mạng lưới đường bộ trên cả nước, góp phần vận chuyển khách đến các điểm DL thuận tiện và an toàn. Bên cạnh đó, phương tiện vận chuyển bằng đường bộ phát triển nhanh chóng về số lượng và ngày càng chuyên nghiệp, thuận tiện trong việc đón và trả khách. Ở hầu hết các địa phương đều đã có các hãng xe Limousine với hệ thống ghế ngả và chất lượng dịch vụ tốt chạy tuyến: Thanh Hóa – Hà Nội, Sầm Sơn – Hà Nội, Vinh – Hà Nội... đã rút ngắn thời gian đi lại của du khách từ thị trường lớn là các tỉnh phía bắc đến với các điểm DL nổi tiếng của BTB. Kết nối các tuyến đường ngang với hệ thống cửa khẩu phía tây được cải thiện và nâng cấp đã tạo cơ hội cho sự di chuyển khách quốc tế đến BTB qua mạng lưới này.

Về vận chuyển bằng đường thủy tuy có chậm phát triển và ít tập nập hơn, song đang có xu hướng gia tăng. Vùng hiện có cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế) có khả năng đón tiếp các tàu DL với trọng tải lớn cập bến. Chân Mây là một trong 46 cảng biển được Hiệp hội Du thuyền châu Á lựa chọn xây dựng là điểm dừng chân cho các du thuyền ở khu vực Đông Nam Á. Sau khi nâng cấp cảng có khả năng đáp ứng nhu cầu đưa đón khách của các hãng tàu nổi tiếng trên thế giới. Bên cạnh đó, các sản phẩm DL bằng đường thủy như: du thuyền nghe ca Huế trên sông Hương đã có nhiều năm khai thác, hay gần đây có “ngược xuôi sông Mã” (Thanh Hóa), du thuyền trên sông Lam (Nghệ An) cũng khá hấp dẫn du khách và ngày càng được nâng cao chất lượng phục vụ.

Xe điện xuất hiện đầu tiên ở Huế năm 2013 nhằm phục vụ khách tham quan Đại Nội hình thức vận chuyển này đã phát triển khá mạnh về số lượng xe, số tuyến hoạt động và có mặt ở hầu khắp các địa phương, các đô thị và khu DL lớn trong vùng. Mặc dù còn một số bất cập trong quản lý đối với loại hình kinh doanh vận chuyển này, song loại phương tiện này đã rất được ưa chuộng từ khi xuất hiện đến nay.

Hệ thống cáp treo ở BTB phát triển muộn và chậm hơn so với nhiều vùng DL trên cả nước. Tuyến cáp treo đầu tiên được xây dựng vào năm 2011 nhằm phục vụ du khách tham quan chùa Hương Tích (Hà Tĩnh). Gần đây, Quảng Bình và Thừa

Thiên Huế đã có đề xuất được xây dựng cáp treo tại VQG Bạch Mã và cáp treo đến cửa hang Sơn Đoòng. Tuy còn nhiều tranh cãi về lợi ích kinh tế cũng như tác động môi trường sinh thái đối với các điểm DL của các tuyến cáp treo nhưng đây cũng là một loại hình vận chuyển du khách sẽ phát triển hơn nữa trong tương lai, góp phần đa dạng hình thức vận chuyển khách tại các khu DL lớn.

3.2.2.5. *Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành*

Doanh nghiệp DL của vùng BTB thời gian vừa qua đã có nhiều nỗ lực trong việc chủ động áp dụng nhiều biện pháp tăng cường thu hút khách, nâng cao chất lượng dịch vụ lữ hành, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của khách DL nội địa và quốc tế, từng bước đẩy mạnh tính chuyên nghiệp trong các hoạt động DL.

Năm 2015 toàn vùng có 211 doanh nghiệp lữ hành và dịch vụ DL. Thừa Thiên Huế là địa phương dẫn đầu về số lượng với 77 doanh nghiệp; Thanh Hóa xếp ngay sau với 60 doanh nghiệp, Nghệ An đứng thứ 3 với 31 và Quảng Bình xếp thứ 4 với 27 doanh nghiệp. Hà Tĩnh và Quảng Trị là hai địa phương có số lượng ít nhất. Số lượng các doanh nghiệp lữ hành quốc tế có tốc độ gia tăng nhanh chóng với tốc độ trung bình 16,9%/năm trong giai đoạn 2006 - 2015. Năm 2006, toàn vùng chỉ có 14 doanh nghiệp lữ hành quốc tế; đến năm 2015, số lượng doanh nghiệp là 57 đơn vị; trong đó Thừa Thiên Huế đứng đầu với 26 doanh nghiệp, chiếm 45,6 % tổng số và Nghệ An đứng thứ hai, chiếm 29,8% (17 doanh nghiệp) [172]. Các công ty lữ hành tại BTB chủ yếu thuộc hai thành phần kinh tế: công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước chiếm tỉ lệ nhỏ và chưa có công ty liên doanh và công ty tư nhân nào hoạt động về lĩnh vực này trên địa bàn.

Các doanh nghiệp lữ hành đã phát huy vai trò quan trọng trong việc xúc tiến, thúc đẩy PTDL ở các địa phương trong vùng. Một số doanh nghiệp đã từng bước tiếp cận, mở rộng thị trường thông qua các dự án phát triển KT-XH trên địa bàn. Cụ thể như các doanh nghiệp ở Hà Tĩnh, Quảng Bình bước đầu đã có nguồn khách từ thị trường Đông Bắc Á; một số doanh nghiệp đã làm chủ được việc thu hút khách từ Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào nhập cảnh bằng đường bộ qua cửa cầu Lao Bảo và Cầu Treo. DL đường bộ, caravan đến các tỉnh BTB theo hành lang kinh tế Đông Tây là lợi thế lớn đối với vùng. Hệ thống các doanh nghiệp lữ hành đã phối hợp với các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về DL tổ chức nhiều tour khảo sát các tuyến, điểm DL trong vùng theo các chủ đề “Hành trình di sản”, “DL về nguồn”, “DL thăm chiến trường xưa”...

Như vậy, doanh nghiệp lữ hành ở BTB có số lượng rất hạn chế so với tổng số doanh nghiệp trên toàn quốc (chỉ đạt 3,7%), chênh lệch lớn giữa các địa phương;

song hệ thống này đang từng bước khẳng định vai trò thúc đẩy thị trường DL, gia tăng quảng bá và xúc tiến DL, góp phần nâng cao hiệu quả và tổng thu của ngành.

3.2.2.6. Các cơ sở phục vụ các dịch vụ bổ sung khác

Tại các trung tâm đô thị trong vùng có mạng lưới các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị, đại lý bán lẻ đã phát triển rất nhanh trong thời gian qua. Hệ thống các cơ sở này đã đáp ứng đa dạng nhu cầu mua sắm của khách DL cũng như người dân địa phương. Hệ thống chợ cũng trở thành những nơi tham quan, mua sắm đồ lưu niệm, sản vật địa phương hấp dẫn đối với du khách. BTB có 1.421 chợ với mật độ 2,7 chợ/100 km², chỉ tương đương mức trung bình của cả nước. Vấn đề vệ sinh môi trường, văn hóa phục vụ là những bất cập chủ yếu khi khai thác các điểm này phục vụ du khách tham quan, mua sắm trong vùng [Bản đồ 4].

Số lượng khách DL đến vùng BTB bằng đường bộ chiếm tỉ trọng cao, bởi vậy việc phát triển các hệ thống điểm dừng chân dọc các tuyến quốc lộ, tuyến tham quan thực sự cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của khách, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế của hoạt động DL. Tuy nhiên, cũng như thực tế trên cả nước, hệ thống trạm dừng chân trong vùng chưa được xây dựng theo quy hoạch cụ thể, chất lượng còn hạn chế và nhanh chóng xuống cấp. Để có thể thay đổi hình ảnh DL, tạo thuận lợi cho du khách, các địa phương trong vùng cần nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống trạm dừng chân phù hợp, có chất lượng dịch vụ cao.

3.2.3. Lao động du lịch

3.2.3.1. Số lượng

Tốc độ PTDL nhanh chóng những năm gần đây đã thu hút đông đảo lao động tham gia vào lĩnh vực này. Trên quy mô cả nước, năm 2000 có số lao động trực tiếp là 150.000 người, đến 2010 đã tăng lên 478.000 người và năm 2015 có khoảng 620.000 người lao động trong lĩnh vực DL (tăng 4,1 lần sau 15 năm) [31]. Trong xu thế đó, lao động ngành DL của BTB cũng có bước tăng trưởng khá. Năm 2000, toàn vùng chỉ có 8.650 lao động, đến 2005 con số tăng lên xấp xỉ 2 lần, đạt 17.040 người; tăng trưởng trung bình giai đoạn 2000 – 2005 đạt 14,5%/năm, cao hơn mức trung bình cả nước (cả nước là 11,2%).

Giai đoạn 2006 – 2015, đội ngũ lao động được tăng cường nhanh chóng do nhu cầu phát triển bởi lượng khách tăng trưởng cao. Đến năm 2010, ngành DL BTB đã thu hút hơn 46,7 nghìn lao động trực tiếp, chiếm 9,8% tổng số lao động trên toàn quốc, tăng trưởng 22,4% giai đoạn 2005 – 2010. Tính đến tháng 12 năm 2015, tổng số lao động toàn vùng là hơn 72,6 nghìn người, chiếm tỉ lệ 11,7% so với số lao động toàn ngành trên cả nước. Số lượng lao động năm 2015 cao hơn dự báo của quy hoạch vùng tới 24,6 nghìn người. Hơn nữa, số lượng lao động tham gia gián tiếp và hưởng lợi từ hoạt động DL trong vùng thường lớn hơn gấp 2 - 3 lần lao động trực tiếp. Điều này chứng tỏ hiệu quả xã hội của ngành DL đối với vấn đề giải quyết việc làm, tăng

thu nhập là rất lớn. Tuy nhiên, số lượng lao động ngành DL chỉ chiếm chưa đến 2% tổng số lao động trong các ngành kinh tế của vùng BTB. Hơn nữa quy mô lao động toàn vùng còn khá khiêm tốn so với các vùng khác trong cả nước: chỉ bằng 73,1% quy mô lao động vùng DHNTB và 44,8% quy mô của vùng ĐBSH & ĐHĐB.

Số lượng lao động DL phân bố không đều giữa các địa phương. Trước năm 2010, số lượng lao động tập trung nhiều ở ba tỉnh Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Nghệ An; giai đoạn 2010 – 2015 đánh dấu sự vươn lên nhanh chóng của đội ngũ lao động DL tỉnh Quảng Trị với số lượng tăng đột biến. Đây là những địa phương có lịch sử khai thác và PTDL khá sớm; số lượng và quy mô các CSLT, các hãng lữ hành, nhà hàng, khu vui chơi nhiều. Riêng Thanh Hóa và Quảng Trị có số lượng lao động chiếm tỷ lệ đông nhất với 35% (Quảng Trị) và 25,7% (Thanh Hóa). Thực tế, đây là kết quả chưa tách số lao động thời vụ và lao động phổ thông chưa qua đào tạo – lực lượng chiếm khá lớn trong cơ cấu lao động của hai tỉnh này.

Bảng 3.13: Lao động trực tiếp ngành DL vùng BTB giai đoạn 2010 – 2015

Đơn vị tính: Người

Tên tỉnh	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Thanh Hóa	10.500	12.900	14.300	15.000	16.460	18.500
Nghệ An	5.702	6.352	6.372	7.076	7.492	8.012
Hà Tĩnh	2.570	2.791	2.987	3.365	3.522	3.766
Quảng Bình	1.892	2.179	2.473	3.050	3.200	4.100
Quảng Trị	18.000	18.700	23.800	25.000	25.055	25.235
Thừa Thiên-Huế	8.100	9.600	10.800	11.200	12.500	13.000
BẮC TRUNG BỘ	46.764	52.522	60.732	64.690	68.230	72.613

(Nguồn: Sở VH – TT – DL các tỉnh BTB)

Lao động trong ngành DL ở BTB có cơ cấu giới tính, cơ cấu lĩnh vực hoạt động tương tự như cơ cấu chung toàn ngành DL với đội ngũ lao động quản lý Nhà nước chỉ xấp xỉ 2%, nhân lực kinh doanh DL chiếm đa số với 98,1% [31]. Về cơ cấu giới tính, lao động nữ ở độ tuổi 20 – 30 chiếm tỉ lệ lớn trong các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh DL; nam giới chiếm tỉ lệ thấp hơn và thường có độ tuổi cao hơn. Đây là lĩnh vực có cơ cấu lao động theo độ tuổi khá trẻ và nữ chiếm số đông hơn so với nhiều ngành kinh tế khác do tính chất đặc thù.

3.2.3.2. Chất lượng và hiệu quả

Đội ngũ lao động DL của BTB có chất lượng ngày một nâng cao. Tỉ trọng lao động có trình độ đại học trở lên tăng mạnh trong 10 năm trở lại đây: từ 12,5% (2005) tăng lên 19,9% (2015). Lao động trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm số đông và cơ cấu ổn định. Lao động được đào tạo ngoài ngành có tỉ trọng tương đối lớn nhưng xu hướng giảm dần từ 26,7% năm 2005 xuống còn 20,7% năm 2015. Đặc biệt lưu ý, lao động DL BTB chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ khá lớn tuy có tỉ trọng giảm (Xem bảng 3.14). Đây là đội ngũ lao động hợp đồng theo thời vụ ở các cơ sở kinh doanh DL theo mùa. Sự có mặt của nhóm lao động này tuy khắc phục được tình trạng

quá tải của du khách vào mùa DL song chất lượng phục vụ và hình ảnh của DL địa phương vì thế mà chậm cải thiện.

Đội ngũ lao động quản lý có tỉ lệ chuyên môn cao nhất trong số các lĩnh vực của ngành DL với chuyên ngành văn hóa DL, quản trị kinh doanh DL, khách sạn... tỉ lệ lớn là đào tạo chính quy.

Bảng 3.14: Cơ cấu nguồn nhân lực DL phân theo trình độ, giai đoạn 2005 – 2015 (%)

Trình độ	2005	2010	2015
Đại học và trên đại học	12,5	18,6	19,9
Cao đẳng, trung cấp	29,5	31,6	31,6
Đào tạo khác	26,7	22,3	20,7
Chưa qua đào tạo	31,4	27,0	27,9
Tổng số	100	100	100

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL)

Lao động có ngoại ngữ tốt thường tập trung ở đội ngũ hướng dẫn viên, đặc biệt hướng dẫn viên quốc tế. Vùng có 1170 hướng dẫn viên quốc tế có thể đang hoạt động, chiếm 9,5% so với tổng số hướng dẫn viên quốc tế hoạt động trên cả nước, thấp hơn vùng DL DHNTB (DHNTB chiếm 21.8% số lượng toàn quốc). Tốc độ gia tăng đội ngũ hướng dẫn viên quốc tế đạt 11,1%/năm giai đoạn 2012 – 2016 [179]. Trong số đó, hướng dẫn thông thạo tiếng Anh có số lượng đông nhất với 680 người (58,1%), tiếng Pháp đứng thứ hai với 212 người (18,1%) và 125 người thông thạo tiếng Trung (10,7%) xếp thứ 3. Đáng chú ý đây là vùng có số hướng dẫn viên dùng tiếng Thái cao nhất cả nước với 86 người trên tổng số 192 hướng dẫn viên thông thạo ngoại ngữ này ở Việt Nam (44,8%). Điều này phản ánh thực tế về việc vùng đón khách từ Thái Lan, Lào cũng như mở nhiều tour gửi khách tới hai thị trường này khá tập nập những năm gần đây.

Bảng 3.15: Số lượng hướng dẫn viên DL vùng BTB năm 2015 (Người)

Địa phương	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Tổng số	Tỉ lệ so với cả nước
Hướng dẫn viên quốc tế	32	59	13	101	96	869	1170	9,5%
Hướng dẫn viên nội địa	108	95	13	94	18	267	595	7,5%

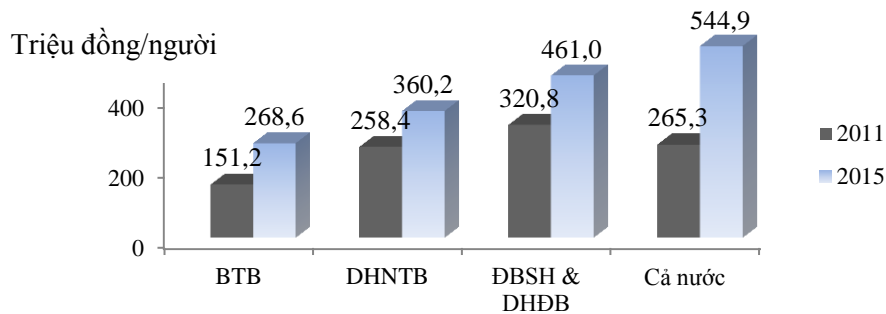
Nguồn: Tổng hợp từ nguồn [179]

Thừa Thiên Huế, Quảng Bình là các địa phương có số lượng hướng dẫn viên quốc tế đông nhất, riêng hai tỉnh này chiếm 82,9% tổng số; tiếp theo là Quảng Trị. Các địa phương này hàng năm đón lượng khách quốc tế theo tour rất lớn và có nhu cầu sử dụng hướng dẫn viên để tìm hiểu, khám phá các giá trị di sản cũng như các DTLS - cách mạng.

Hiệu quả lao động DL của vùng BTB còn khá khiêm tốn. So sánh năng suất lao động DL vùng BTB với cả nước và một số vùng khác cho thấy vùng này chỉ

bằng 49% năng suất lao động DL cả nước, bằng 58% khu vực ĐBSH & ĐHĐB, chỉ bằng 74% vùng DHNTB (số liệu năm 2015) (Hình 3.3). Thanh Hóa, Nghệ An là những địa phương nhiều năm có năng suất lao động DL đứng đầu trong vùng. Tuy nhiên đến giai đoạn 2010 – 2015 Quảng Bình đã vươn lên chiếm vị trí số 1 với mức tăng năng suất khá nhanh từ 79,3 triệu đồng/người năm 2010 lên tới 1170,7 triệu đồng/người; cao gấp 4,3 lần mức trung bình toàn vùng [tính toán từ nguồn 137].

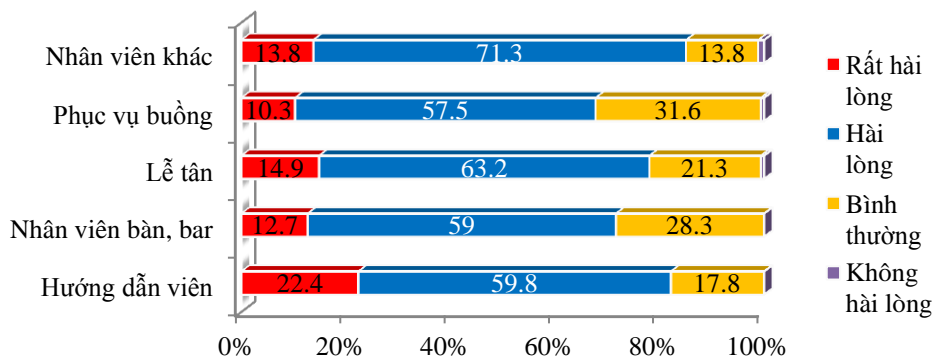
Mặc dù chất lượng đội ngũ nhân lực có nhiều chuyên môn song vẫn tồn tại những hạn chế: tỷ lệ lao động trong các CSLT, nhà hàng có tỉ lệ lớn chưa được đào tạo bài bản dẫn đến còn thiếu kỹ năng và tính chuyên nghiệp. Kiến thức hội nhập, ngoại ngữ, tin học; khả năng sáng tạo chưa đáp ứng yêu cầu xã hội. Trong xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, nền kinh tế tri thức phát triển với tốc độ nhanh đòi hỏi đội ngũ nhân lực DL trong vùng cần nâng cao hơn nữa khả năng làm việc, hợp tác cũng như chủ động, sáng tạo trong chuyên môn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành một cách bền vững.



Hình 3.3: Năng suất lao động bình quân ngành DL một số vùng và cả nước [106],[137]

Ô 3.3: Kết quả điều tra mức độ hài lòng của khách đối với đội ngũ lao động DL vùng BTB

Kết quả điều tra du khách cũng cho thấy đội ngũ lao động DL vùng BTB chưa được đánh giá cao, tập trung vào các mức “Hài lòng” và “Bình thường”; không có tỉ lệ “rất không hài lòng”, mức “không hài lòng” chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Đối với khách DL nội địa, hướng dẫn viên được xem là đội ngũ mang lại sự hài lòng cao cho du khách với tỉ lệ cao nhất 22,4% (rất hài lòng); nhân viên lễ tân đứng thứ 2 với 14,9% nhân viên phục vụ buồng có tỉ lệ thấp nhất chỉ với 10,3%. Mức “hài lòng” là tỉ lệ phổ biến đạt được của tất cả các nhóm nhân viên.



Hình 3.4: Mức độ hài lòng của khách DL nội địa về chất lượng phục vụ của đội ngũ lao động DL vùng BTB

Đối với khách DL quốc tế, mức đánh giá thấp hơn với số ít du khách lựa chọn mức độ “rất hài lòng”. “hài lòng” là mức đánh giá phổ biến cho chất lượng đội ngũ lao động DL BTB với trên 60% ở tất cả các vị trí lao động (Phụ lục 11.1)

3.2.3.4. Đào tạo và phát triển

Vùng BTB có 25 cơ sở có chương trình đào tạo DL ở các trình độ khác nhau trong đó có 2 cơ sở đào tạo chuyên sâu (Cao đẳng nghề DL Huế và Trung cấp DL miền Trung ở Nghệ An); còn lại đa số là các khoa trực thuộc. Chương trình đào tạo đầy đủ các bậc, đặc biệt có các chương trình liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, các chương trình liên kết với các cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh DL. Thừa Thiên Huế là địa phương tập trung nhiều hơn cả các trường đại học, cao đẳng đào tạo DL trong toàn vùng. Trong số đó, khoa DL trường Đại học Huế và trường Cao đẳng Nghề DL Huế có cơ sở vật chất và chương trình đào tạo được đánh giá cao.

Trong những năm qua, năng lực đào tạo, dạy nghề, huấn luyện và bồi dưỡng của hệ thống các cơ sở đào tạo DL trong vùng BTB từng bước được nâng cao. Chương trình, đề cương, giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo các học phần, môn học được biên soạn đầy đủ và đảm bảo chất lượng. Đội ngũ giảng viên, giáo viên, đào tạo viên các cơ sở gia tăng nhanh về số lượng và được chuẩn hóa với tỉ lệ cao. Tuy nhiên, tại nhiều cơ sở đào tạo chương trình giảng dạy còn nặng về lý thuyết, thực hành chiếm tỷ lệ thấp; cơ sở vật chất, kỹ thuật chưa được đầu tư thỏa đáng, thiếu đồng bộ; nhiều trường chưa có hoặc chưa đủ phòng thực hành cho các môn nghiệp vụ; liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp còn hạn chế. Đây là nguyên nhân dẫn đến một lượng lớn học viên sau khi ra trường vẫn thiếu nhiều kỹ năng, các cơ sở sử dụng lao động vẫn cần đào tạo bổ sung. Như vậy, trước sự gia tăng nhanh chóng nhu cầu lao động DL cả về số lượng và chất lượng, các cơ sở đào tạo trong vùng khó có thể đáp ứng được nguồn nhân lực thiếu hụt, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đã luôn được quan tâm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách DL. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, rèn nghề đối với từng lĩnh vực cụ thể; đưa lao động ra nước ngoài học tập, bồi dưỡng... Đặc biệt, cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo cũng đã có nhiều hoạt động kết nối để tổ chức các hội thi tay nghề cho nhân viên tại các CSLT và nhà hàng DL; tổ chức đào tạo ngắn hạn đối với đội ngũ thuyết minh, lao động địa phương về DL sinh thái, DL cộng đồng và DL văn hóa...

3.2.4. Tổng thu du lịch

3.2.4.1. Giai đoạn 2000 - 2010

Thống kê cho thấy, tổng thu của vùng giai đoạn này tăng lên rõ rệt: năm 2000, tổng thu từ hoạt động DL đạt 507,3 tỷ đến năm 2005 đã tăng lên gấp 2,6 lần đạt 1.358,9 tỷ đồng và tăng gấp 8,2 lần sau 10 năm (đạt 4.169,2 tỷ đồng năm 2010)(Xem bảng 3.17) Tăng trưởng trung bình 10 năm đạt 23,4%/năm, trong đó

giai đoạn 2000 – 2005 tăng 21,8%, giai đoạn 2006 – 2010 tăng nhanh hơn đạt mức 24%. Tính trung bình trên mỗi du khách cũng có mức tăng đáng kể: từ 282,5 nghìn đồng/người (năm 2000) tăng lên 355 nghìn đồng/người (2010). Như vậy, trước những biến động khách quan ảnh hưởng cục bộ tới tăng trưởng lượng khách, doanh thu ở một số thời điểm (dịch SARS – 2003, khủng hoảng kinh tế toàn cầu từ 2008), song với sức hấp dẫn vốn có và nỗ lực nâng cao chất lượng cũng như không ngừng đa dạng trong loại hình dịch vụ... tổng thu DL BTB 10 năm đầu thế kỉ 21 vẫn có mức tăng trưởng khá.

Bảng 3.16: Tổng thu DL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2010 (Tỷ đồng)

Tỉnh	2000	2005	2010	TTTB (2000-2010)
Thanh Hóa	84,10	245,90	1200,00	30,4%
Nghệ An	135,30	346,70	1003,00	22,2%
Hà Tĩnh	51,40	94,40	234,20	16,4%
Quảng Bình	18,50	67,80	150,00	23,3%
Quảng Trị	28,00	60,70	201,00	21,8%
Thừa Thiên - Huế	190,00	543,40	1381,00	21,9%
Toàn vùng	507,30	1358,90	4169,20	23,4%
<i>Tỉ lệ so với cả nước</i>	<i>2,9</i>	<i>4,5%</i>	<i>4,3%</i>	

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL)

Phân hóa về tổng thu DL giữa các địa phương khá lớn trong giai đoạn này. Thừa Thiên Huế vẫn luôn giữ vững vị trí đứng đầu tổng thu toàn vùng: chiếm 37,5% năm 2000 và 33,1% năm 2010; cách khá xa so với địa phương ở vị trí số 2 (so với Nghệ An là 10,8% vào năm 2000; so với Thanh Hóa là 4,3% năm 2010). Riêng ba tỉnh này năm 2000 đã chiếm tới 80,8% tổng thu và tăng lên 86% năm 2010. Đây là các địa phương có lượng khách cũng chiếm vị trí hàng đầu ở BTB, đồng thời có dịch vụ DL phát triển hơn các tỉnh còn lại. Cũng trong giai đoạn này, Thanh Hóa là tỉnh có tốc độ tăng trưởng trung bình cao nhất vùng (30,4%), đứng thứ 2 là Quảng Bình với mức 23,3%. Các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An đều có mức thấp hơn hai tỉnh trên và thấp hơn mức chung toàn vùng.

3.2.4.2. Giai đoạn 2011 – 2015

Bảng 3.17: Tổng thu DL vùng BTB giai đoạn 2011 – 2015 (Tỷ đồng)

Tỉnh	2011	2015		TTTB 2011 - 2015
		Thực trạng	Dự báo*	
Thanh Hóa	2.245,0	5.175,0	2.778,0	23,2%
Nghệ An	2.207,8	4.560,2	3.669,5	19,9%
Hà Tĩnh	256,0	400,0	717,5	11,8%
Quảng Bình	627,8	4.800,0	902,0	66,3%
Quảng Trị	946,0	1.448,0	1.086,5	11,2%
Thừa Thiên - Huế	1.657,0	2.985,0	8.425,5	15,9%
Toàn vùng	7.939,6	19.368,2	17.773,0	25,0%
% so với cả nước	6,1%	5,7%	-	-

* Dự báo đưa ra trong Quy hoạch tổng thể PTDL vùng [11]

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL)

Bước vào thập niên thứ hai của thế kỉ mới, kinh tế thế giới dần thoát khỏi khủng hoảng, lượng khách DL quốc tế tiếp tục gia tăng ở hầu hết các vùng trên toàn quốc cũng như BTB; tổng thu DL nhờ đó mà tăng nhanh chóng. Năm 2011, hoạt động DL toàn vùng thu được 7.939,6 tỷ đồng và nhanh chóng tăng lên gấp 2,4 lần chỉ sau 4 năm (đạt 19.368,2 tỷ đồng năm 2015). Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 25%, cao hơn giai đoạn 2000 – 2010.

Giai đoạn 2011 – 2015, sự chênh lệch về tổng thu giữa các địa phương đã được rút ngắn. Vị trí dẫn đầu không còn thuộc về tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2013, thay vào đó là Thanh Hóa (28,3% năm 2011 và 26,7% năm 2015). Tốp ba địa phương dẫn đầu có tỉ trọng 77% (năm 2011) và 75% (năm 2015) tuy có thấp hơn giai đoạn trước. Đặc biệt, sự vươn lên mạnh mẽ của tỉnh Quảng Bình với tốc độ tăng trưởng cao đã đưa tổng thu DL của địa phương này vươn lên vị trí số 2, chiếm 24,8% tổng thu toàn vùng. Qua đây cho thấy sự PTDL giữa các địa phương đã đồng đều hơn trước, sự của các địa phương đối với ngành DL được nâng lên. Một số tỉnh có chính sách thu hút đầu tư, tăng cường xúc tiến, quảng bá và khai thác tốt các sản phẩm DL đặc trưng của mình. Bên cạnh đó, Quảng Bình với thương hiệu “Phong Nha – Kẻ Bàng” và sức hấp dẫn Sơn Đoòng đã và sẽ có mức tổng thu tăng nhanh hơn nữa trong những năm tới. Quảng Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Nghệ An đã đạt mức tổng thu vượt xa so với dự báo; trong khi Thừa Thiên Huế và Quảng Trị lại không đạt được mục tiêu này.

So sánh với cả nước, BTB có tổng thu DL còn khá khiêm tốn, tăng chậm và không ổn định: chỉ đạt 2,9% năm 2000 và 5,7% năm 2015, luôn chiếm vị trí thứ 4 sau ĐNB, ĐBSH & DHĐB, DHNTB. Thực tế cho thấy, khách đến BTB thường có thu nhập trung bình, lượng khách công vụ kết hợp với DL ở một số tỉnh chiếm tỉ lệ cao nên thời gian lưu trú thấp đã ảnh hưởng đến nguồn thu. Bên cạnh đó, giá cả dịch vụ DL (từ lưu trú, ăn uống...) tương đối thấp so với các vùng khác. Khách quốc tế đến BTB có lượng lớn là khách quá cảnh và nối tour, khách nội địa chủ yếu là khách cuối tuần và vào dịp nghỉ ngắn... Đó là những lý do chính ảnh hưởng đến tổng thu DL toàn vùng.

3.2.4.3. Về cơ cấu tổng thu

Lưu trú, ăn uống và đi lại là ba nguồn thu đóng góp hơn 2/3 tổng thu DL vùng BTB. Năm 2011, tỉ lệ đóng góp ba chỉ tiêu này là 74,7%; năm 2015 tỉ lệ tương ứng là 73,4%, cao hơn mức trung bình cả nước (68,1%). Trong đó, lưu trú và ăn uống vẫn chiếm ưu thế (60% năm 2015) và hơn 12,1 điểm phần trăm so với mức trung bình cả nước. Tuy nhiên, so với ĐNB và ĐBSH thì cơ cấu doanh thu lưu trú của vùng BTB thấp hơn rất nhiều. Trong khi hai vùng trên có tỉ lệ doanh thu lưu trú đạt trên 60% và có xu hướng tăng do chất lượng CSLT được nâng lên rõ rệt dẫn đến giá

phòng tăng; BTB lại có xu hướng ngược lại. Sự sụt giảm này một mặt cho thấy chất lượng CSLT chưa được cải thiện, mặt khác thể hiện lượng khách DL đến vùng lại chiếm tỷ lệ lớn là khách đi nghỉ ngắn ngày và khách tham quan.

Bảng 3.18: Cơ cấu tổng thu DL vùng BTB và cả nước năm 2015

Chỉ tiêu	Cả nước	BTB
Tổng thu (nghìn tỷ đồng)	355,60	19,36
Cơ cấu (%)	100%	100%
- Lưu trú	24,6	30,8
- Ăn uống	23,3	29,2
- Đi lại	20,2	13,4
- Tham quan	7,4	2,2
- Mua sắm	13,9	13,1
- Khác	10,6	11,3

(Nguồn: Tổng hợp và xử lý từ số liệu các sở VH – TT – DL và nguồn [8])

Tỉ lệ nguồn thu từ đi lại và tham quan của BTB thấp hơn trung bình cả nước (chỉ đạt 15,6% trong khi cả nước là 27,6%). Sự chênh lệch này một phần do khách DL đến BTB có khoảng cách gần và đi bằng đường ô tô chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu theo phương tiện. Hơn nữa, dịch vụ vui chơi giải trí còn hạn chế nên mức thu từ tham quan còn khiêm tốn. Đây là vấn đề rất cần quan tâm để PTDL vùng BTB hiệu quả hơn trong tương lai.

3.2.5. Hoạt động xúc tiến quảng bá

Nhiều năm qua, hoạt động nghiên cứu, phát triển thị trường, xúc tiến quảng bá sản phẩm DL đã bước đầu được các địa phương trong vùng quan tâm và mang lại hiệu quả đáng ghi nhận. Sở VH-TT-DL các địa phương đều đã phối hợp cùng các doanh nghiệp DL để khảo sát các điểm đến, tiến hành xây dựng nhiều chương trình DL đưa vào thử nghiệm và khai thác: chương trình DL sinh thái, chương trình khám phá hang động... đề xuất nối tour với các địa phương trong nước nhằm tăng khả năng liên kết khai thác sản phẩm DL tương đồng (với Ninh Bình, Hà Nội, Quảng Nam, Đà Nẵng...). Cũng trong giai đoạn này, nhiều chương trình DL outbound đến Lào, Thái Lan qua cửa khẩu Cầu Treo, Lao Bảo được khai thác và thu hút khá đông du khách.

Festival Huế là tiêu điểm nổi bật nhất trong các hoạt động xúc tiến ở BTB cho đến nay. Kể từ năm 2000, Festival đã trải qua 9 lần tổ chức thành công thu hút sự tham gia của các vùng văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam và tiếp cận với nghệ thuật đương đại của nhiều quốc gia trên thế giới, gắn mở rộng giao lưu văn hóa với phát triển kinh tế DL, từng bước tiếp thu công nghệ Festival quốc tế. Xen kẽ giữa các kỳ festival Huế, từ năm 2005, tại Huế diễn ra các kỳ festival nghề truyền thống (festival chuyên đề Huế), đến nay cũng đã trải qua 7 kỳ. Từ những thành công liên tiếp của các festival, lượng khách đến Huế có mức tăng khá. Tuy nhiên, festival còn

hạn chế về sự phối hợp giữa Huế và các tỉnh khác trong vùng để mở rộng các chương trình off – festival cũng như giảm tải đối với thành phố Huế vào thời điểm tổ chức lễ hội.

Giai đoạn 2000 – 2010, chiến lược xúc tiến DL từ các địa phương còn tương đối bị động. Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và DL được thành lập ở tất cả các tỉnh, song hoạt động còn yếu. Tuy nhiên, cùng với sự hỗ trợ của Bộ VH-TT-DL và Tổng cục DL, công tác xúc tiến DL của vùng đã có nhiều khởi sắc. Năm 2005, 2012, 2015 được chọn là các năm DL quốc gia tổ chức ở Nghệ An, Thừa Thiên Huế và Thanh Hóa. Các hoạt động của năm DL quốc gia tại các địa phương đã góp phần quảng bá, xúc tiến và gia tăng sự liên kết liên ngành, liên vùng, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa các tỉnh của BTB.

Từ năm 2011, với nỗ lực thực hiện chiến lược và quy hoạch PTDL quốc gia và BTB, công tác quảng bá, xúc tiến được quan tâm và đạt được hiệu quả tốt ở quy mô vùng đến địa phương, từ cấp trung ương đến cấp tỉnh. Điển hình như sự phối hợp của các địa phương trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây trong hợp tác DL; tham gia các đoàn Famtrip Việt Nam – Lào – Thái Lan, Việt Nam – Trung Quốc; tham gia chương trình giới thiệu DL Việt Nam, tiềm năng phát triển sản phẩm DL 6 tỉnh BTB tại thủ đô Bangkok và tỉnh Udonthani, Thái Lan; tham gia các hội chợ, triển lãm thường niên... Đặc biệt, tình Quảng Bình với sự xuất hiện của hang Én, hang Sơn Đoòng trong chương trình Good Morning America của kênh truyền hình ABC (Mỹ) vào tháng 5/2015 đã mang đến những hiệu ứng mạnh mẽ đối với khán giả trên toàn cầu. Ngoài ra, ở hầu khắp các địa phương, việc phát hành ấn phẩm DL như DVD DL, tập gấp, bản đồ phục vụ du khách; phối hợp với các hãng truyền thông, báo chí trong nước viết bài quảng bá DL đều được quan tâm thực hiện có hiệu quả.

Tuy nhiên, công tác xúc tiến quảng bá vẫn tồn tại một số hạn chế: còn thụ động trong nghiên cứu thị trường, sản phẩm đặc thù cho từng khu vực chưa được xây dựng; hiệu quả của công tác tiếp thị điểm đến chưa cao. Môi trường DL, công tác đảm bảo an ninh an toàn cho khách nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức dẫn tới những tác động tiêu cực, ảnh hưởng tới hình ảnh của điểm đến, giảm hiệu quả của công tác xúc tiến cũng như kết quả hoạt động của ngành DL BTB.

3.2.6. Tổ chức quản lý và quy hoạch du lịch

3.2.6.1. Quản lý Nhà nước về du lịch

Năm 2007, cơ quan quản lý Nhà nước về DL tại các địa phương được thay đổi từ việc hợp nhất Sở Thể dục, thể thao, Sở DL và Sở Văn hóa – Thông tin thành Sở VH-TT-DL. Trước những thay đổi trong quản lý theo cơ chế đa ngành, sự tham mưu của các Sở đối với UBND tỉnh ở các địa phương đã bước đầu đạt được hiệu quả nhất định trong công tác quản lý nhà nước. Cụ thể, các Sở VH-TT-DL đã xây dựng QHTT đối với PTDL trên địa bàn và một số khu vực trọng điểm; xây dựng chương trình, đề án

PTDLgiai đoạn 2011 – 2015; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy định trong hoạt động DL; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách PTDL bao gồm QHTT phát triển ngành, quy hoạch các khu DL trọng điểm...và xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư PTDL trên địa bàn [11]. Các Sở cũng thực hiện tốt các chức năng: tổ chức quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ; tuyên truyền giáo dục pháp luật và thông tin DL; triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về DL...; tổ chức điều tra đánh giá TNDL; xúc tiến, quảng bá và hợp tác PTDL; cấp và thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về hoạt động kinh doanh DL. Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh DL cũng được tăng cường; thường xuyên kiểm tra hoạt động kinh doanh lưu trú và kinh doanh vận chuyển khách DL.

Từ năm 2011 đến nay, công tác quản lý Nhà nước đã có nhiều chuyển biến. Thành tựu trong xây dựng kế hoạch, quy hoạch, điều hành, thực hiện và giám sát hoạt động DL đã được phát huy hiệu quả. Vai trò đối với xúc tiến, quảng bá, thu hút đầu tư và liên kết vùng được các cơ quan quản lý thực hiện tốt hơn. Từ những thành tựu đạt được ở một số địa phương, ngành DL đã khẳng định vai trò, vị trí là một ngành kinh tế quan trọng, tốc độ tăng trưởng ổn định, quy mô hoạt động ngày càng mở rộng, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tuy vậy, công tác quản lý DL giai đoạn này cũng còn nhiều bất cập, hạn chế về chất lượng và triển khai quy hoạch, về cơ chế chính sách cho PTDL, về thống kê DL... Mức độ phối hợp liên ngành, liên vùng còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Một số nguyên nhân khách quan: quá trình phát triển KT-XH phát sinh nhiều vấn đề mới, cơ chế quản lý các ngành có sự chông chéo và còn nhiều bất cập; lượng khách DL gia tăng nhanh chóng với nhu cầu ngày càng đa dạng, xuất hiện nhiều thị trường, xu hướng mới trong cơ cấu khách, CSHT chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của kinh tế DL...Nguyên nhân chủ quan như: cơ chế chính sách và hệ thống pháp lý về DL còn yếu; bộ máy tổ chức chưa phù hợp ở một số địa phương và đội ngũ cán bộ, nhân viên chưa chuyên nghiệp.

Năm 2016, lại một lần nữa có sự thay đổi trong công tác quản lý ngành DL cấp tỉnh sau 9 năm sáp nhập ở một số địa phương. Đó là sự tái lập Sở DL Thừa Thiên – Huế (06/2016), Sở DL Quảng Bình (09/2016) và Sở DL Nghệ An (12/2016). Điều này được xuất phát từ thực tế ở các địa phương nói trên cần có một cơ quan thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên ngành về DL tương xứng để nâng cao hiệu lực quản lý đảm bảo sâu sát, kịp thời và chặt chẽ. Trước mắt, sự thay đổi lớn ở ba địa phương trên có thể sẽ vấp phải một số khó khăn và thách thức mới, song hy vọng sự tái lập này sẽ giúp tạo nên "đôi cánh" vững chắc cho ngành DL ba địa phương cũng như của vùng BTB.

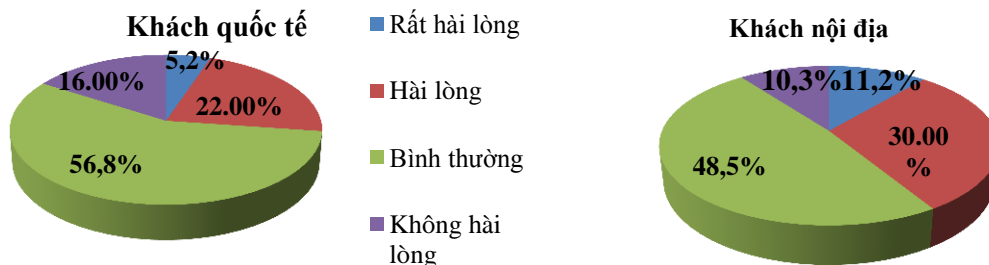
3.2.6.2. Quản lý của doanh nghiệp hoạt động du lịch

Các doanh nghiệp hoạt động DL tham gia vào các khâu kinh doanh dịch vụ lưu trú, lữ hành, ăn uống, vận chuyển... và phát triển điểm đến. Nhờ vào đội ngũ quản lý năng động, nhạy bén nên công tác quản lý vì thế đã góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú, vận chuyển, chất lượng lao động DL từ đó thúc đẩy nhu cầu của du khách đến vùng BTB. Đặc biệt, các doanh nghiệp tích cực ứng dụng khoa học công nghệ, thông tin truyền thông vào công tác quản trị nhân sự, quản trị lữ hành, phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm đã làm cho mối liên hệ “cung – cầu” được rút ngắn, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trong hoạt động kinh doanh của mình. Quản lý hoạt động DL tại các điểm tham quan cơ bản được kiểm soát, đảm bảo các hoạt động du lịch diễn ra an toàn và trật tự.

Tuy nhiên, công tác quản lý của doanh nghiệp vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập như: chất lượng CSLT chưa được kiểm soát vào mùa cao điểm, trang thiết bị, nội thất trong các khách sạn tư nhân không được bảo dưỡng, nâng cấp định kỳ, một số cơ sở sau khi xếp hạng sao không đảm bảo duy trì chất lượng dịch vụ theo quy định, hoạt động của các phương tiện vận chuyển còn thiếu kiểm soát dẫn đến chất lượng phục vụ yếu, thái độ phục vụ và chất lượng dịch vụ nhiều nơi chưa đáp ứng nhu cầu của du khách. Công tác quản lý điểm DL còn lúng túng và thiếu chuyên nghiệp vào những thời điểm tập trung đông du khách, dẫn đến trật tự an toàn cho du khách DL chưa được đảm bảo, giá cả thị trường thiếu minh bạch và chất lượng môi trường hạn chế. Nguyên nhân của thực trạng trên là do: trình độ của đội ngũ quản lý còn hạn chế, sự quá tải vào mùa cao điểm, sự coi trọng lợi ích trước mắt của doanh nghiệp... Kết quả khảo sát du khách tại một số điểm DL cho thấy công tác tổ chức quản lý mới chỉ đạt được mức độ hài lòng “Bình thường”, tỉ lệ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” còn khá khiêm tốn.

Ồ 3.4: Mức độ hài lòng của khách DL về công tác tổ chức quản lý tại các điểm DL

Theo đánh giá của khách DL, công tác tổ chức quản lý tại các điểm DL trong vùng BTB chưa thực sự đáp ứng kỳ vọng. Cả khách quốc tế và khách nội địa đều có tỉ lệ “Bình thường” chiếm đa số với 56,8% và 58,5%. Khách quốc tế “khất khe” hơn với 5,2% “Rất hài lòng” và có tới 22% “Không hài lòng” trong khi khách nội địa chỉ có 10,3% “Không hài lòng” và có tới 30% “Hài lòng” với công tác tổ chức quản lý tại điểm DL. (Hình 3.5)



Hình 3.5: Mức độ hài lòng của khách DL đối với công tác tổ chức, quản lý tại các điểm DL vùng BTB

3.2.7. Phát triển sản phẩm du lịch

BTB đã và đang khai thác các thế mạnh về vị trí địa lý, tài nguyên tự nhiên và văn hóa để phát triển các sản phẩm DL chủ đạo bao gồm: DL tham quan tìm hiểu di sản, DL nghỉ dưỡng biển, DL sinh thái, khám phá hang động và tìm hiểu lịch sử - cách mạng, DL về nguồn.

- Du lịch tham quan DSVHTG gắn với các điểm di sản vật thể: cố đô Huế, Thành Nhà Hồ; di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng kết hợp các giá trị văn hóa, lịch sử nổi bật của một số di sản phi vật thể (Nhã nhạc cung đình Huế, Mộc bản Triều Nguyễn, thơ văn chữ Hán trên kiến trúc cung đình Huế...) là “mắt xích” quan trọng tạo nên sản phẩm “Con đường di sản miền Trung”. DL tham quan di sản văn hóa được khai thác sớm ở Huế cùng với chất lượng hệ thống CSVCKT & DV được nâng cao, thị trường khách quốc tế ổn định đã dần hình thành thương hiệu cho thành phố này. Nằm ở vị trí trung gian, dễ tiếp cận trên tuyến quốc lộ 1A, các điểm DL di sản ở BTB có cơ hội gắn kết mạnh mẽ với các di sản ở phía Bắc (Ninh Bình), và phía nam (Đà Nẵng, Hội An), có khả năng kết nối đa quốc gia (qua hành lang kinh tế Đông – Tây). Tuy nhiên, phát triển sản phẩm này cũng đang vấp phải những cạnh tranh từ các vùng lân cận và các quốc gia láng giềng.

- Du lịch sinh thái vùng BTB khai thác nguồn tài nguyên vừa đa dạng vừa đặc thù trên cơ sở giá trị hấp dẫn của cảnh quan tự nhiên và tính đặc sắc trong văn hóa bản địa. Du khách đặc biệt ưa thích khi tham quan, khám phá các khu rừng nguyên sinh, những vẻ đẹp hoang sơ của thác nước, khe núi, trải nghiệm cuộc sống hàng ngày của người dân địa phương... Các VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, Pù Mát, Bạch Mã hay khu bảo tồn sinh vật biển đảo Côn Cỏ... là những điểm DL tiêu biểu của loại hình này. Mặc dù vậy, khai thác sản phẩm này ở BTB gặp phải những khó khăn không nhỏ bên cạnh vị trí tiếp cận khó khăn còn liên quan đến đội ngũ lao động tại địa phương còn thiếu và yếu về năng lực chuyên môn, nhận thức của người dân về DL sinh thái và công tác bảo tồn còn hạn chế.

- Du lịch khám phá hang động là sản phẩm có tài nguyên đặc biệt hấp dẫn dựa trên quần thể hang động đá vôi với mức độ tập trung cao ở vùng núi Phong Nha – Kẻ Bàng. “Vương quốc hang động” Quảng Bình có tới 73 hang động trong đó biết đến nhiều bởi các điểm DL: Hang Sơn Đoòng, Động Phong Nha, Động Thiên Đường, Động Tiên Sơn, Hang Én, Hang Tối... Các tour khám phá mang đến cho du khách những chuyến đi băng rừng, trải nghiệm và thách thức bản thân cùng các hoạt động cắm trại giữa thiên nhiên, chụp ảnh với thế giới thạch nhũ huyền ảo và độc đáo... Đặc biệt, một số tour độc quyền được cung cấp bởi công ty Oxalis như Khám phá Sơn Đoòng, Hang Én với cấp độ mạo hiểm lên tới cấp 5, cấp 6 cùng đội ngũ

chuyên nghiệp là chuyên gia trong việc nghiên cứu, khảo sát hàng động với sự hỗ trợ về trang thiết bị được cung cấp mang tiêu chuẩn thế giới, tổ chức mỗi chuyến đi chỉ với một nhóm nhỏ và giới hạn số lượng du khách tham gia. Tuy nhiên, thời gian khai thác rất hạn chế (thường từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm) bởi vị trí tiếp cận khó khăn và độ an toàn không được đảm bảo trong mùa mưa lũ nên dù Sơn Đoòng trở thành điểm đến ấn tượng toàn cầu nhưng lượng khách hàng năm đến được với hàng động này chỉ chưa đến nghìn lượt người.

- Du lịch tham quan DTSL cách mạng và về nguồn đã khẳng định được vai trò với sự tồn tại của một chuỗi các di tích gắn với vùng phi quân sự trong kháng chiến chống Mỹ ở Quảng Trị: thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương – sông Bến Hải... và rất nhiều điểm di tích ở khắp các địa phương trong vùng. Các tour DL “Về thăm chiến trường xưa”, “Uống nước nhớ nguồn” hay “Về nguồn” luôn có sức hấp dẫn đối với các thế hệ người dân Việt Nam và không ít khách quốc tế. Ưu thế của loại hình này là thời gian khai thác khá dài cùng với sự phân bố khá tập trung nên khả năng liên kết tốt song do dịch vụ còn đơn điệu mà thường phải khai thác kết hợp với các loại hình DL khác.

- Du lịch nghỉ dưỡng biển có tiềm năng vượt trội so với vùng ĐBSH và DHĐB bởi những lợi thế về tài nguyên. Đây là sản phẩm truyền thống, có lịch sử khai thác lâu đời tuy nhiên thị trường khách phổ biến vẫn là dòng khách nội địa đến từ các tỉnh phía Bắc và thủ đô Hà Nội. Giai đoạn 2000 – 2015 đánh dấu sự chuyển mình lớn trong việc khai thác sản phẩm này nhờ sự đầu tư lớn của các tập đoàn tư nhân vào phát triển các khu nghỉ dưỡng đẳng cấp 5 sao. Thực tế trên đã góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ nghỉ dưỡng tại các điểm DL như Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Lăng Cô..., hướng tới phân khúc thị trường khách có chi trả cao hơn. Đặc biệt sự xuất hiện của hình thức Condotel hoạt động theo mô hình timeshares (chia sẻ lợi nhuận ưu đãi) là một lựa chọn khôn ngoan cho những khu nghỉ dưỡng có tính thời vụ sâu sắc như DL biển BTB.

Các doanh nghiệp lữ hành khi đánh giá về hiệu quả khai thác của các loại hình DL ở vùng BTB cho tỉ lệ như sau: DL sinh thái có tần suất lựa chọn 77,8%; DL văn hóa 72,2%; DL nghỉ dưỡng biển đứng thứ ba với 61,1%. DL. Còn đối với du khách, khi đến BTB họ thường lựa chọn tour DL kết hợp mà không theo một sản phẩm chuyên đề nhất định nào, kết quả khảo sát khách cho tỉ lệ tham gia tour kết hợp xấp xỉ 50% số khách tham gia trả lời. Cảnh quan hấp dẫn, văn hóa đa dạng và giá cả hợp lý là những lý do hàng đầu mà du khách lựa chọn khi DL đến BTB, trái lại dịch vụ DL thiếu lại có tới 87,5% du khách lựa chọn để trả lời cho quan điểm “không thích” khi đến DL vùng BTB (Phụ lục 11).

3.3. Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ

3.3.1. Điểm du lịch

3.3.1.1. Lựa chọn đối tượng

- Các cơ sở để lựa chọn điểm DL để tiến hành khảo sát, đánh giá gồm: tham khảo “QHTT PTDL vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch các tỉnh Thanh Hóa [67][132], Nghệ An [134], Hà Tĩnh [71], Quảng Bình [129]; Quảng Trị [11], Thừa Thiên Huế [136]; kết quả khảo sát, đánh giá TNDL các Sở VH TTDL; căn cứ các đề tài, đề án PTDL đã được thực hiện. Đặc biệt, kết quả khảo sát thực địa tại các điểm DL, phỏng vấn trực tiếp theo 7 tiêu chí từ các chuyên gia, kết quả điều tra xã hội học là những căn cứ quan trọng để lựa chọn và đánh giá mức độ phát triển của các điểm DL vùng BTB.

- Nguyên tắc lựa chọn điểm để đánh giá

+ Những điểm DL được lựa chọn phải đại diện cho loại hình tiêu biểu thuộc vùng BTB bao gồm DL tham quan DSVHTG, DL tham quan DTLS cách mạng (thuộc nhóm DL văn hóa), DL khám phá hang động và DL nghỉ dưỡng biển (thuộc nhóm DL tự nhiên) và DL sinh thái (thuộc nhóm loại hình DL hỗn hợp).

+ Căn cứ vào thực trạng khai thác và phát triển sản phẩm DL: Hệ thống các DTLS, khảo cổ; di tích văn hóa kiến trúc... có số lượng rất lớn (nhiều địa phương có tới hàng trăm điểm di tích xếp hạng Quốc gia), rất nhiều điểm có giá trị lịch sử, văn hóa cao song chưa được khai thác phục vụ du khách. Các điểm khám phá hang động và hệ sinh thái cũng có số lượng tương đối song thực tế đã khai thác còn ít. Du lịch nghỉ dưỡng biển tuy phát triển khá sớm nhưng cũng chỉ tập trung ở một số điểm truyền thống.

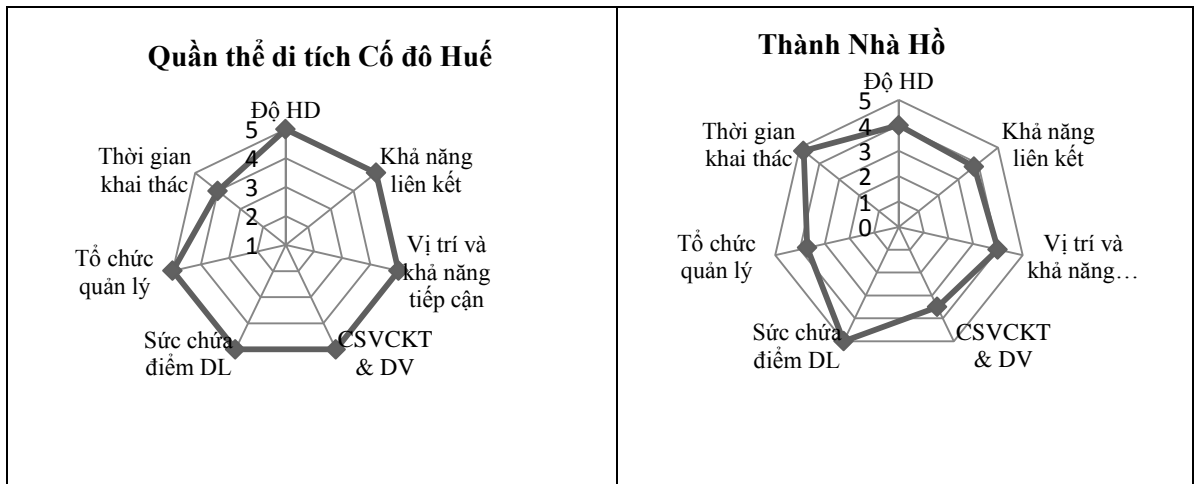
+ Căn cứ vào kết quả thống kê và khảo sát sơ bộ đối với các điểm DL thuộc các loại hình trong phạm vi nghiên cứu (DL tham quan DSVHTG, DL tham quan DTLS cách mạng, DL khám phá hang động, DL nghỉ dưỡng biển và DL sinh thái) với tổng số 145 điểm; bao gồm 2 điểm DSVHTG, 44 DTLS cách mạng, 25 điểm hang động, 33 điểm DL sinh thái, 35 điểm DL nghỉ dưỡng biển (Phụ lục 12). Tuy nhiên, chúng tôi chỉ tiến hành đánh giá tổng hợp và xin ý kiến chuyên gia đối với 2 di sản văn hóa (Quần thể di tích cố đô Huế và Thành Nhà Hồ), 12 điểm DL tham quan DTLS, 12 điểm khám phá hang động, 11 điểm DL sinh thái và 12 điểm DL nghỉ dưỡng biển. Như vậy, tổng số điểm đánh giá ở cả 5 loại hình là 49/145 điểm DL của vùng BTB. Sự lựa chọn các điểm từ danh mục thống kê để đưa vào đánh giá căn cứ vào kết quả khảo sát thực địa có tham khảo ý kiến của các chuyên gia.

3.3.1.2. Kết quả đánh giá các điểm du lịch văn hóa

- Du lịch tham quan di sản văn hóa thế giới

Vùng có hai di sản văn hóa phi vật thể: quần thể di tích cố đô Huế (Thừa Thiên Huế) và Thành Nhà Hồ; và các di sản phi vật thể, di sản tư liệu bao gồm: Nhã nhạc Cung đình Huế, Mộc bản Triều Nguyễn, Châu bản Triều Nguyễn, thơ văn chữ Hán

trên kiến trúc cung đình Huế, ví giặm Nghệ Tĩnh, mộc bản trường học Phúc Giang (Hà Tĩnh). Đây là những tài nguyên đặc sắc có giá trị cho khai thác phát triển DL văn hóa di sản; có khả năng tạo điểm nhấn và thương hiệu của BTB. Đề tài đã điều tra và tham khảo ý kiến chuyên gia đối với 2 điểm DL di sản: Quần thể di tích cố đô Huế và Thành Nhà Hồ. Trong đó, quần thể di tích cố đô Huế bao gồm 19 điểm di tích, tiêu biểu là 9 điểm: Đại Nội, Điện Long An, Chùa Thiên Mụ, Lăng Gia Long, Lăng Minh Mạng, Lăng Tự Đức, Lăng Khải Định, Điện Hòn Chén, Cung An Định (Phụ lục 12).



Hình 3.6.: Kết quả đánh giá điểm du lịch thuộc loại hình tham quan di sản văn hóa

Tổng điểm đánh giá cho thấy cả hai điểm di sản đều đạt mức xếp hạng điểm Quốc gia tuy có sự chênh lệch về tổng điểm khá cao: Quần thể di tích cố đô Huế đạt 79,0 điểm trong khi Thành Nhà Hồ chỉ đạt 65,2 điểm. Quần thể di tích cố đô Huế có 6/7 tiêu chí đạt mức tối đa 5 điểm, chỉ có thời gian khai thác đạt mức điểm thấp hơn (4,0 điểm). Thành Nhà Hồ được công nhận là DSVHTG năm 2011 với lịch sử khai thác DL khá muộn cũng như hệ thống CSVCKT & DV còn nghèo nàn và khả năng liên kết hạn chế nên sức hút đối với du khách đến điểm DL này còn khá khiêm tốn. Thực tế, khách đến Thành Nhà Hồ chủ yếu là khách nghỉ dưỡng biển và kết hợp tham quan di sản văn hóa này; nên thời điểm đông khách rơi vào các tháng 5,6,7, 8 – thời điểm DL nghỉ dưỡng biển Sầm Sơn vào cao điểm.

Ô 3.5: Quần thể di tích cố đô Huế và Thành Nhà Hồ

Là công trình kiến trúc lịch sử được UNESCO công nhận đầu tiên ở Việt Nam vào năm 1993; Huế là Cố đô duy nhất ở nước ta còn bảo lưu được khá đầy đủ tổng thể kiến trúc nghệ thuật Cung đình, với hệ thống Thành quách, Cung điện, Miếu đường, Đền đài, Lăng tẩm. Sức hấp dẫn của cố đô được ghi nhận từ hàng trăm công trình nghệ thuật tinh xảo, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, hòa quyện với thiên nhiên thơ mộng; có giá trị đặc biệt về lịch sử và về văn hoá nghệ thuật. Trải qua 25 năm trùng tu, bảo tồn và phát triển DL, cố đô Huế đã trở thành điểm đến không thể bỏ qua trên “Con đường di sản Miền Trung”, trở thành biểu tượng văn hóa của BTB và niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

Thành Nhà Hồ còn được gọi là Tây Đô được xây dựng vào năm 1397 do Hồ Quý Ly chủ trương. Di tích quốc gia đặc biệt này được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 2011, thuộc địa phận hai xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Là kinh đô của Việt Nam, đồng thời là trung tâm hành chính, kinh tế và văn hóa của BTB từ thế kỉ XVI đến XVIII, Thành Nhà Hồ là công trình kiến trúc kinh thành độc đáo vừa là kiến trúc mang tính phòng vệ quân sự điển hình [117]. Được xây dựng bằng những khối đá “không lồ” độc nhất vô nhị, tòa thành là một trong số ít các di tích kinh thành chưa chịu nhiều tác động của quá trình đô thị hóa, cảnh quan và quy mô kiến trúc còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn cả trên mặt đất và trong lòng đất ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

- Du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng

Nghiên cứu trường hợp đối với 12 điểm thuộc loại hình DL này cho thấy các tiêu chí về vị trí và khả năng tiếp cận, tổ chức quản lý và thời gian khai thác có mức điểm trung bình cao hơn. Đây cũng chính là những ưu thế ở các điểm DL trong loại hình này ở vùng BTB. Tuy nhiên, do một số điểm có vị trí khá độc lập hoặc ở các khu vực miền núi phía tây nên khả năng liên kết còn hạn chế. CSVCKT & DV tại các điểm DL này trên thực tế cũng khá nghèo nàn và chưa được đầu tư thỏa đáng, mức đánh giá trung bình chỉ đạt 3,5 điểm. Điều này cho thấy mặc dù có sức hấp dẫn đặc thù của hệ thống di tích vùng phi quân sự DMZ song sản phẩm DL này vẫn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Bảng 3.19: Kết quả đánh giá điểm du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng

Stt	Điểm DL	Độ HD	Khả năng liên kết	Vị trí và KN tiếp cận	CSVCKT & DV	Sức chứa điểm DL	Tổ chức quản lý	Thời gian khai thác	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Khu DT Hàm Rồng	3,3	4,0	4,0	4,0	3,7	3,5	4,2	60,5	ĐP
2	Khu di tích Kim Liên	4,5	4,7	5,0	3,8	4,0	5,0	4,1	72,3	QG
3	Truong Bồn	3,3	3,3	5,0	3,0	3,3	4,0	3,9	59,3	ĐP
4	Ngã Ba Đồng Lộc	3,6	4,0	5,0	3,8	4,0	4,3	4,0	66,0	QG
5	Hang Tám Thanh niên xung phong	3,0	4,0	2,0	3,5	3,0	3,0	3,7	49,7	ĐP
6	Địa đạo Vịnh Mốc	4,0	4,0	4,0	3,5	3,0	5,0	4,0	63,0	ĐP
7	Đôi bờ Hiền Lương - sông Bến Hải	4,0	4,0	4,0	3,5	3,7	3,0	4,0	60,4	ĐP
8	Nhà tù Lao Bảo	3,0	3,5	3,0	3,0	3,0	4,0	3,8	52,3	ĐP
9	Khe Sanh, đường 9, đường Trường Sơn	3,5	3,5	3,0	3,0	5	3,5	3,8	54,8	ĐP
10	Thành cổ Quảng Trị	4,2	4,7	5,0	4,6	3,5	5,0	4,0	71,9	QG
11	Nghĩa Trang Trường Sơn	3,0	3,5	4,0	3,0	4,0	3,0	4,0	55,5	ĐP
12	Cụm địa đạo động A So - A Túc	3,0	2,6	5,0	3,0	2,0	3,0	3,5	51,3	ĐP
Điểm trung bình		3,5	3,8	4,1	3,5	3,4	3,9	3,9	59,6	

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

- Điểm DL quốc gia: Kết quả có 03 điểm xếp hạng cấp Quốc gia: Khu di tích Kim Liên (72,3 điểm), Ngã ba Đồng Lộc (66,5 điểm) và Thành cổ Quảng Trị (71,9 điểm). Đây là những điểm DL khai thác giá trị di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt với nhiều tiêu chí được đánh giá từ “khá hấp dẫn” và “hấp dẫn”. Những giá trị tài nguyên của các điểm DL này mang sức hấp dẫn lịch sử đặc biệt: là bằng chứng cho sự hy sinh nhưng rất đỗi tự hào, là nơi sinh ra người con “ưu tú”, người anh hùng của dân tộc Việt Nam. Trong thực tế, các điểm di tích có vị trí tiếp cận khá thuận lợi, khả năng liên kết tốt và được quan tâm khai thác PTDL khá sớm. Tuy nhiên, do còn khá đơn điệu về dịch vụ DL tại các điểm DL nên lượng khách tuy đến đông song tỉ lệ lưu trú lại khá khiêm tốn. Vì thế, tour DL “về nguồn” tuy thu hút được sự quan tâm của khách nội địa song đối tượng khách thường có cự ly di chuyển và thời gian lưu trú ngắn; tập trung chủ yếu mùa hè và đi tour kết hợp nghỉ dưỡng biển.

- Điểm DL địa phương: Địa đạo Vịnh Mốc (Quảng Trị), Đồi bờ Hiền Lương – sông Bến Hải, khu di tích Hàm Rồng (Thanh Hóa) là những điểm DL địa phương có tổng điểm đánh giá trên 60 điểm, đặc biệt là địa đạo Vịnh Mốc đạt mức 63,0 điểm (xấp xỉ mức xếp hạng Quốc gia – 64 điểm).

Như vậy, với tầm quan trọng và ý nghĩa lịch sử đặc biệt, sự tồn tại của các điểm di tích lịch sử cách mạng trong vùng BTB (đặc biệt ở Quảng Trị) là minh chứng hùng hồn cho những gì sử sách đã ghi lại về quân và dân ta trong những thời khắc cam go của cuộc chiến giành độc lập dân tộc. Đó mãi là niềm tự hào dân tộc cao cả, là nơi tưởng nhớ và biết ơn về những hy sinh của đồng đội, của lớp cha anh đi trước... Bởi thế, sản phẩm du lịch DZM, DL “về nguồn” cũng như “Về thăm chiến trường xưa” đã góp phần nêu cao tinh thần dân tộc, giáo dục lòng yêu nước cho các thế hệ luôn là sản phẩm đặc trưng của DL vùng BTB.

3.3.1.3. Kết quả đánh giá các điểm du lịch khám phá hang động

Địa hình núi đá vôi của miền Bắc Việt Nam chiếm khoảng 1/3 diện tích – dạng địa hình mang đến cho Việt Nam nói chung và cả BTB “bao nhiêu là thắng cảnh tuyệt vời”. Hang động là những thắng cảnh được tạo nên từ “xứ sở đá vôi” đó. BTB có rất nhiều hang động suốt dọc từ bắc tới nam của vùng: bắt đầu từ động Từ Thức, Động Hàm Rồng, Hang Con Moong (Thanh Hóa), Hang Bua, Hang Thẩm Õm (Nghệ An), động Brai (Quảng Trị), động Tiên Công (Thừa Thiên Huế). Đặc biệt nhất là khối núi đá vôi Kẻ Bàng ở Quảng Bình với gần 60 hang động được khám phá cho đến nay.

Căn cứ vào thống kê sơ bộ danh mục 25 hang động của vùng BTB (Phụ lục 12), đề tài đã tham khảo lựa chọn và đánh giá của các chuyên gia đối với 12 hang động thuộc khối núi đá vôi Kẻ Bàng - khu vực Vườn Quốc Gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Do sức hấp dẫn đặc thù về tài nguyên và chất lượng dịch vụ cung cấp đảm bảo được nhu cầu khám phá hang động của du khách nên điểm trung bình của 12 hang động khá cao với 62,2 điểm – chỉ đứng sau mức trung bình của hai điểm DL thuộc loại hình tham quan DSVHTG. Sức hấp dẫn của tài nguyên, dịch vụ khám phá và tổ chức quản lý hoạt động DL là những ưu điểm nổi trội của các điểm DL thuộc loại hình này. Mặc dù vậy, mức điểm mà các điểm DL xếp hạng Quốc gia chỉ ở ngưỡng thấp trong giới hạn (chỉ hơn 64 điểm); nguyên nhân là do các điểm DL này có sức chứa nhỏ, thời gian khai thác ngắn (do chủ yếu là hang động nước) và nằm sâu trong khu vực rừng nguyên sinh nhiệt đới nên hạn chế về khả năng tiếp cận. Hiện tại, “vương quốc hang động” với rất nhiều bí hiểm, kỳ thú và những cái “nhất” trong thế giới hang động toàn cầu đã và đang tạo nên một trong những sản phẩm DL hấp dẫn và đặc trưng của vùng BTB.

Bảng 3.20: Kết quả đánh giá điểm du lịch khám phá hang động

Stt	Tên điểm du lịch	Độ HD	Tổ chức quản lý	CSVC KT & DV	Thời gian khai thác	Sức chứa điểm DL	Vị trí và khả năng tiếp cận	Khả năng liên kết	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Động Phong Nha	4,5	4,8	4,5	3,5	2,9	3	4,2	64,4	QG
2	Động Thiên Đường	4,5	4,8	4,5	3,6	3,0	3,0	4,2	64,8	QG
3	Hang Sơn Đoòng	5,0	5,0	4,5	3,5	2,4	2,4	4,0	64,1	QG
4	Hang Tối	4,5	4,9	4,5	3,5	3,0	3,0	4,0	64,7	QG
5	Động Tiên Sơn	4,0	4,9	4,2	3,6	2,8	3,0	4,0	62,1	ĐP
6	Hang Va	4,8	5,0	4,0	3,5	2,0	2,4	3,0	60,2	ĐP
7	Hang Én	5,0	5,0	4,5	3,5	2,3	2,6	4,0	64,3	QG
8	Hang Nước Nút	4,8	5,0	4,2	3,5	2,0	2,8	3,0	61,6	ĐP
9	Động Tú Làn	5,0	5,0	4,0	3,5	2,0	2,7	3,7	62,1	ĐP
10	Hang Vòm	4,3	4,8	3,5	3,5	2,0	2,5	4,0	57,8	ĐP
11	Hang Giếng Voọc	4,3	4,8	3,5	3,5	2,0	2,5	4,0	57,8	ĐP
12	Hang Tiên 2	4,5	5,0	3,5	3,5	2,0	2,6	4,0	59,2	ĐP
Điểm trung bình		4,7	4,9	4,2	3,5	2,4	2,7	3,8	62,2	

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

- Điểm DL quốc gia: Kết quả cho thấy: 05/12 điểm DL khảo sát đạt mức điểm để xếp hạng Quốc gia bao gồm: Động Thiên Đường (64,8 điểm), hang Tối (64,7 điểm), động Phong Nha (64,4 điểm), Hang Én (64,13 điểm) và Sơn Đoòng (64,1 điểm). Trong đó, Động Thiên Đường và Động Phong Nha có lịch sử PTDL khá sớm, khả năng tiếp cận dễ dàng hơn so với các điểm khác; Hang Én với sản phẩm khám phá được thiết kế độc quyền bởi công ty Oxalis Adventure Tours đã nhanh chóng trở thành điểm DL ấn tượng trên toàn thế giới. Du lịch khám phá hang Sơn Đoòng – hang động lớn nhất thế giới tuy mới được khai thác từ năm 2015 nhưng tiếng vang về vẻ đẹp bí ẩn và hùng vĩ của hang động này nhanh chóng được thế giới biết đến khiến cho khách đặt tour thường phải xếp hàng khá lâu. Tuy nhiên, khám phá hang động này đòi hỏi mạo hiểm ở cấp độ 6, giá trị tài nguyên cần được bảo vệ nghiêm ngặt nên số lượng khách có thể vào hang rất ít trong mỗi chuyến và cả năm.

- Điểm DL địa phương: động Tiên Sơn (62,1 điểm), Hang Va (60,2 điểm), Hang Nước Nút (61,6 điểm), Động Tú Làn (62,1 điểm), Hang Tiên 2 (59,2 điểm), Hang Vòm và Hang Giếng Voọc (đều đạt 57,8 điểm). Có thể thấy, mức chênh lệch tổng điểm với nhóm xếp hạng Quốc gia là không nhiều. Đây là những điểm DL hứa hẹn sẽ hấp dẫn du khách ưa khám phá, tiếp tục chinh phục với số lượng tour lớn hơn khi các điều kiện về dịch vụ, khả năng tiếp cận được cải thiện.

3.3.1.5. Kết quả đánh giá các điểm du lịch nghỉ dưỡng biển

DL nghỉ dưỡng biển vốn là loại hình phát triển từ rất sớm ở vùng BTB. Từ đầu thế kỷ XIX, các bãi tắm Sầm Sơn, Cửa Lò đã được người Pháp xây dựng thành các khu nghỉ dưỡng, chỉ sau các địa danh nổi tiếng như Sa Pa, Bà Nà, Tam Đảo...Trải

qua nhiều biến động, thăng trầm của lịch sử, DL biển BTB được biết đến như một sản phẩm tiêu biểu và là hoạt động chính của ngành DL nơi đây. Ngày nay, trên chiều dài 670 km bờ biển từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế, nhiều bãi tắm mới được khai phá, các bãi tắm truyền thống được đầu tư, nâng cấp và cải thiện chất lượng dịch vụ. Thống kê hàng năm cho thấy, một số địa phương trong vùng, DL biển chiếm tỷ trọng lớn về lượng khách và doanh thu toàn ngành. Cụ thể, Thanh Hóa có lượng khách đến DL biển đạt 66%, doanh thu đạt 57%; Nghệ An có tỷ lệ tương ứng là 45% và 60%; Quảng Bình khoảng 30% ở cả hai chỉ tiêu...

Luận án đã lựa chọn khảo sát và phỏng vấn chuyên gia đối với 12/37 điểm DL biển ở vùng BTB. Điểm trung bình từng tiêu chí và tổng điểm đối với mỗi điểm DL được tác giả xử lý và tổng hợp bảng 3.23.

Bảng 3.21: Kết quả đánh giá điểm DL nghỉ dưỡng biển vùng BTB

Stt	Điểm du lịch	Độ HD	CSVCKT & DV	Thời gian khai thác	Tổ chức quản lý	Khả năng liên kết	Sức chứa điểm DL	Vị trí và khả năng tiếp cận	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Hải Tiến	2,8	3,2	3,0	3,6	4,0	4,0	4,0	54,2	ĐP
2	Sầm Sơn	5,0	5,0	3,0	4,8	4,0	5,0	4,0	70,6	QG
3	Hải Hòa	3,0	3,0	3,0	3,2	3,0	3,2	5,0	50,8	ĐP
4	Cửa Hiền - Bãi Lữ	3,0	3,7	3,2	3,0	4,4	4,0	5,0	57,5	ĐP
5	Cửa Lò	5,0	5,0	3,2	4,8	4,4	5,0	5,0	73,0	QG
6	Xuân Thành	3,7	3,5	3,2	3,5	4,0	3,5	5,0	58,2	ĐP
7	Thiên Cầm	4,2	4,0	3,3	4,0	4,0	4,6	4,0	63,7	ĐP
8	Nhật Lệ	4,0	5,0	3,3	4,3	4,4	5,0	3,0	67,3	QG
9	Cửa Tùng	3,3	3,4	3,3	3,4	4,0	3,5	4,0	55,8	ĐP
10	Cửa Việt	4,0	4,0	3,3	4,0	4,0	4,5	4,0	62,9	QG
11	Thuận An	4,0	3,7	3,4	4,0	4,0	3,8	5,0	61,9	ĐP
12	Lăng Cô - Cảnh Dương	5,0	5,0	3,4	5,0	4,5	5,0	5,0	74,2	QG
Điểm trung bình		3,4	3,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,8	53,6	

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

- Điểm DL Quốc gia: có 04 điểm bao gồm: biển Lăng Cô – Cảnh Dương (74,2 điểm), Cửa Lò (73) điểm), Sầm Sơn (70,6 điểm), Nhật Lệ (67,3 điểm). Lăng Cô – Cảnh Dương được đánh giá cao ở nhiều tiêu chí với mức tuyệt đối (5 điểm/tiêu chí) ở độ HD của tài nguyên, CSVCKT & DV, tổ chức quản lý, sức chứa, vị trí và khả năng tiếp cận. Hạn chế lớn nhất của điểm DL nghỉ dưỡng biển ở vùng BTB là thời gian khai thác ngắn (hay tính thời vụ) đã làm giảm ưu thế của loại hình này so với vùng DHNTB.

- Điểm DL địa phương: có 08 điểm là các bãi tắm được quan tâm của địa phương đối với hệ thống CSVCKT & DV, đồng thời có khả năng liên kết khá và vị trí khá thuận lợi so với thị trường gửi khách cũng như khá gần các tuyến đường quốc lộ. Trong đó, một số có điểm DL được đánh giá khá cao và khả năng phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư về CSVCKT cũng như nâng cao vai trò tổ chức các hoạt động DL, bảo vệ tài nguyên và môi trường: biển Thiên Cầm (63,7 điểm), Cửa Việt (62,9 điểm). Đây cũng là hai điểm có khả năng phát triển thành điểm DL quốc gia trong thời gian tới.

3.3.1.4. Kết quả đánh giá các điểm du lịch sinh thái

DL sinh thái cũng là sản phẩm có thể mạnh của DL vùng BTB. Khai thác loại hình DL này có ý nghĩa lớn trong việc góp phần đa dạng hóa các hoạt động DL, giảm tính thời vụ cho DL biển ở phía đông. Hơn nữa, DL sinh thái còn góp phần xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số.

Các điểm DL thuộc loại hình này khai thác các giá trị tài nguyên gắn với các VQG, các KBTTN, các suối nước khoáng và các giá trị văn hóa địa phương. Trong danh mục khảo sát và thống kê 32 điểm thuộc loại hình DL này, đề tài đã tham khảo ý kiến để lựa chọn đánh giá đối với 11/32 điểm, kết quả đạt được tổng hợp như bảng 3.22. Nhìn chung, các điểm DL sinh thái có điểm trung bình chung thấp với chỉ 52,7 điểm; trong đó điểm đánh giá các nhân tố không có sự khác biệt lớn.

Bảng 3.22: Kết quả đánh giá các điểm du lịch sinh thái vùng BTB

STT	Điểm DL	Độ HD	Tổ chức quản lý	Sức chứa	CSVC KT & DV	Thời gian khai thác	Vị trí và khả năng tiếp cận	Khả năng liên kết	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Suối cá Cẩm Lương	3,0	3,0	3,0	2,0	3,8	2,0	3,0	45,6	ĐP
2	VQG Bến En	4,0	4,0	4,0	3,0	3,8	4,0	3,2	60,8	ĐP
3	Khu BTTN Pù Luông	3,5	3,0	3,0	2,2	3,5	2,0	2,0	45,9	ĐP
4	VQG Pù Mát	4,0	4,0	4,0	3,0	3,8	4,0	3,0	60,6	ĐP
5	Suối khoáng Sơn Kim	3,5	4,0	3,0	4,0	4,0	5,0	2,8	60,3	ĐP
6	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	5,0	5,0	4,0	4,0	4,0	3,0	4,5	68,5	QG
7	Suối khoáng Bang	3,5	3,0	3,0	2,2	3,8	3,7	3,0	50,9	ĐP
8	VQG Bạch Mã	4,0	4,0	4,0	3,7	3,6	5,0	4,5	65,1	QG
9	Suối khoáng nóng Thanh Tân	3,5	4,5	3,0	4,0	3,8	5,0	3,4	62	ĐP
10	Suối khoáng Mỹ An	3,5	4,5	3,0	4,0	3,8	5,0	4,5	63,1	ĐP
11	Đảo Cồn Cỏ	3,5	4,0	3,0	2,0	3,0	3,0	2,0	49,5	ĐP
Điểm trung bình		3,4	3,6	3,1	2,8	3,4	3,5	3,0	52,7	

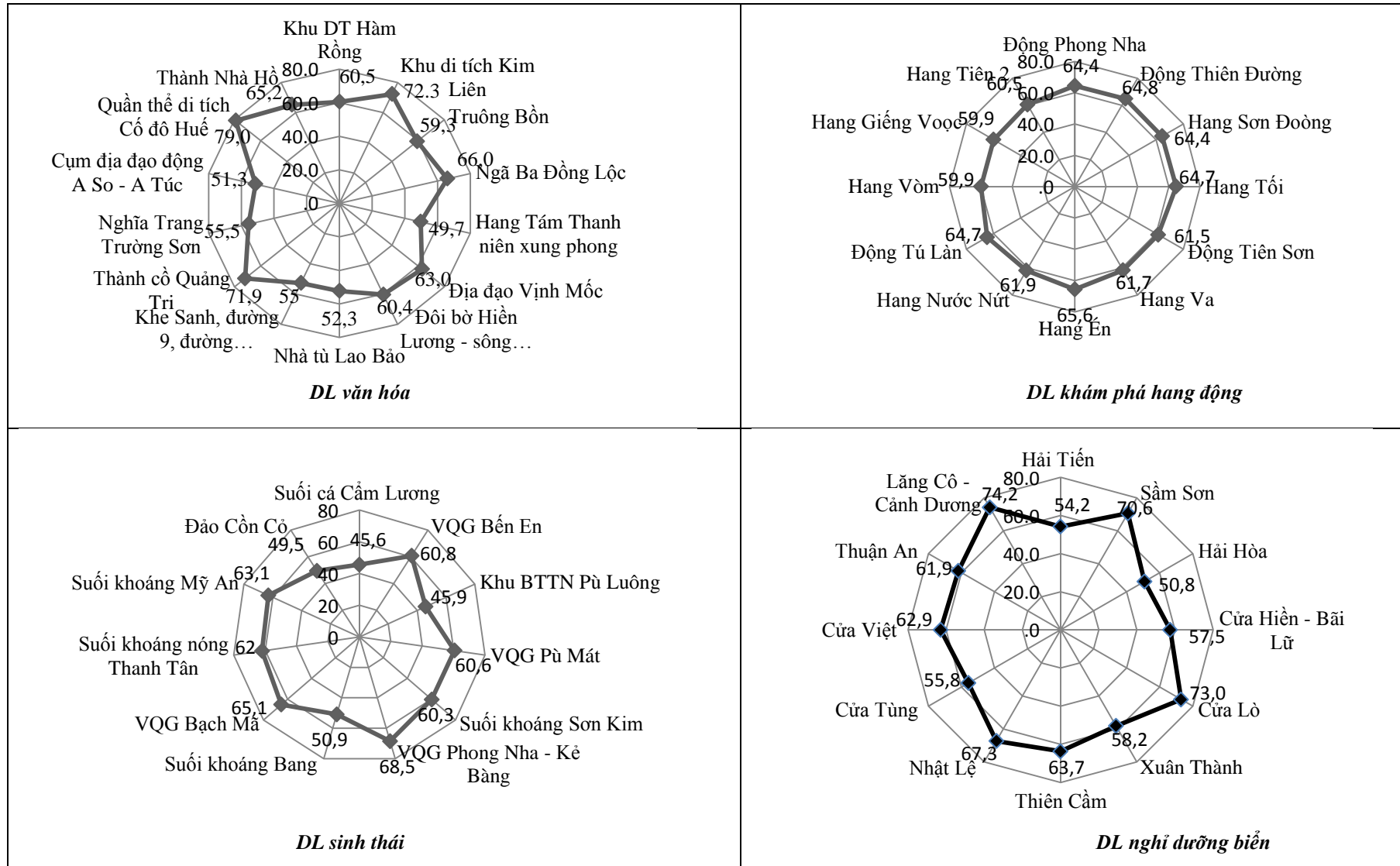
(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

- Điểm DL Quốc gia di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (68,5 điểm), VQG Bạch Mã (65,1 điểm). Đây là hai điểm có giá trị cảnh quan được đánh giá hấp dẫn, khả năng liên kết thuận lợi, công tác tổ chức quản lý các hoạt động DL đảm bảo khá tốt; song do hạn chế về thời gian khai thác (phân bố ở miền núi với địa hình khó khăn và ảnh hưởng bởi khí hậu mùa mưa). Nổi lên như một điểm hấp dẫn đặc trưng của BTB, là vườn quốc gia duy nhất ở Việt Nam hai lần được UNESCO công nhận di sản thế giới : lần đầu tiên vào năm 2003 với tiêu chí (viii) địa chất, địa mạo; lần thứ hai vào năm 2015 với tiêu chí (ix) hệ sinh thái và (x) Đa dạng sinh học. Cùng với các giá trị văn hóa dân tộc, di tích lịch sử và khảo cổ, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng là điểm DL không thể thiếu trong những tour DL sinh thái ở BTB nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Điểm DL địa phương: có 8/11 điểm được đánh giá, tiêu biểu như: VQG Bến En, VQG Pù Mát, suối khoáng Mỹ An, suối khoáng Thanh Tân, suối khoáng Sơn

Kim (đều có tổng điểm cao hơn 60 điểm). Đáng chú ý là hai điểm suối khoáng nóng ở Thừa Thiên Huế tuy có sức hấp dẫn tài nguyên không lớn nhưng đã được đầu tư khá đồng bộ về CSVCKT, dịch vụ cung cấp khá đa dạng (các trò chơi đu dây zipline và Highwire được du khách nước ngoài và giới trẻ ưa thích). VQG Pù Mát mang trong mình sự hoang sơ, đa dạng của khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An đang hứa hẹn sẽ là những điểm hấp dẫn du khách hơn nữa trong tương lai nếu được cải thiện ở các tiêu chí về CSVCKT & DV. Đặc biệt, điểm DL sinh thái biển Cồn Cỏ được ví như “hòn ngọc xanh giữa trùng khơi”, có khu bảo tồn biển đảo cùng với giá trị lịch sử của “chiến hạm không bao giờ bị đắm” là sản phẩm DL mới thu hút sự quan tâm của du khách những năm gần đây.

Nhìn chung, hệ thống các điểm DL ở vùng BTB có sức hấp dẫn về tài nguyên, mức độ tập trung tương đối cao nên khả năng liên kết khá. Hai di sản văn hóa vật thể thế giới có điểm trung bình cao nhất với 71,8 điểm đã khẳng định sức hấp dẫn đặc biệt cũng như vai trò định vị thương hiệu DL cho vùng BTB. Du lịch khám phá hang động (điểm trung bình 61,9) với vai trò quan trọng của hệ thống hang động thuộc VQG Phong Nha – Kẻ Bàng tuy hình thành và phát triển muộn hơn nhưng cũng đang vươn lên nhanh chóng nhờ sự độc đáo của cả ‘vương quốc hang động’ mà trong đó Sơn Đoòng được biết đến như một “hang động vô đối” ở xứ này. DL nghỉ dưỡng biển tuy không phải là sản phẩm có sức cạnh tranh với vùng du lịch DHNTB do thời gian khai thác khá ngắn nhưng với lịch sử khai thác sớm, sự đầu tư hình thành các quần thể nghỉ dưỡng cao cấp và khoảng cách gần với thị trường phía Bắc đã khiến cho loại hình này vẫn chiếm ưu thế về dòng khách nội địa. DL tham quan di tích lịch sử cách mạng và DL sinh thái cũng có tiềm năng đặc thù song còn hạn chế về hệ thống dịch vụ DL tại các điểm DL này nên hiệu quả khai thác chưa cao.



Hình 3.7: Kết quả tổng hợp đánh giá các điểm du lịch chia theo các loại hình

3.3.2. Trung tâm du lịch

3.3.3.1. Trung tâm du lịch Huế

Là đô thị loại 1 trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Huế là một trong 4 trung tâm du lịch quốc gia sau TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng. Sự PTDL của trung tâm DL Huế đã đóng góp không nhỏ vào hoạt động DL của vùng BTB, thể hiện ở các chỉ tiêu về lượng khách quốc tế, số lượng CSLT xếp hạng sao, số lượng hướng dẫn viên quốc tế và tổng thu DL.

Lịch sử phát triển đã để lại cho nơi đây nhiều di sản quý báu và trở thành sản phẩm du lịch đặc thù không chỉ của địa phương mà cả vùng BTB. Với thương hiệu “một điểm đến 5 di sản”, thành phố festival, thành phố văn hóa ASEAN, và thành phố du lịch sạch ASEAN; Huế có sức hút lớn đối với du khách trong và ngoài nước. Huế có giao thông phát triển đa dạng, có vị trí khá gần và khả năng tiếp cận dễ dàng với các điểm di sản trên “con đường di sản miền Trung” như Phong Nha – Kẻ Bàng, đô thị cổ Hội An... và đặc biệt chỉ cách 100 km đối với TP Đà Nẵng – trung tâm kinh tế của khu vực miền Trung. Những điều kiện đó đã tạo thuận lợi cho du lịch Huế xây dựng thương hiệu, kết nối Bắc – Nam và tăng trưởng khách, doanh thu hàng năm đứng đầu vùng BTB. Huế cũng là địa bàn có số lượng, chất lượng CSLT xếp hạng từ 3 – 5 sao cao nhất trong vùng. Năm 2015, ngành du lịch của thành phố đón hơn 2 triệu khách trong đó lượng khách do CSLT phục vụ xấp xỉ 1,7 triệu người, doanh thu toàn ngành đạt 1680 tỷ đồng. Điều đáng nói, với kết quả đạt được, du lịch thành phố Huế chiếm 40,2% lượng khách và 56,3% tổng thu du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế [178].

Tuy nhiên, vai trò kết nối cũng như tạo sức lan tỏa của Huế đối với sự PTDL vùng chưa xứng tầm của một trung tâm DL hàng đầu ở BTB. Có thể lý giải điều này từ một số nguyên nhân sau: (1) - Huế nằm ở cực nam của vùng BTB có vị trí khá xa so với các lãnh thổ ở phía bắc của vùng (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) bởi vậy, vai trò phân phối khách từ phía nam đối với các tỉnh này là rất hạn chế. (2) - Sân bay Phú Bài mặc dù được quy hoạch là sân bay quốc tế song vẫn chủ yếu là đón các chuyến bay thuê bao và chưa có nhà ga hành khách quốc tế riêng, vai trò đón khách đến (kể cả nội địa) rất hạn chế. Trong khi đó, trung tâm du lịch Đà Nẵng của vùng DHNTB đã phát triển mạnh mẽ và trở thành điểm hút khách rất lớn từ khắp nơi trên cả nước đặc biệt là vùng BTB theo cả đường bộ và đường hàng không; khách đến Huế vì thế có tỉ lệ lớn là khách nối tour từ Đà Nẵng dẫn đến thời gian lưu trú rung bình của khách đến Huế bị giảm đi đáng kể những năm gần đây.

3.3.3.2. Trung tâm du lịch Vinh

Thành phố Vinh – trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh Nghệ An đồng thời là trung tâm DL lớn thứ 2 của vùng BTB. TP Vinh trên trục giao thông Bắc

– Nam có quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất đi qua, có sân bay quốc tế Vinh với vị trí khá gần trung tâm thành phố đã tạo nên một đầu mối giao thông quan trọng của vùng BTB kết nối vùng với hai miền Nam – Bắc của đất nước.

Về tài nguyên DL: Vinh có 14 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 16 di tích xếp hạng cấp tỉnh (2015). Các di tích danh thắng tiêu biểu như: đền Hồng Sơn, chùa Càn Linh (di tích văn hóa lịch sử); lâm viên núi Quyết, rừng ngập mặn Hưng Hòa (danh thắng); bảo tàng Xô viết – Nghệ Tĩnh, bảo tàng quân khu 4, bảo tàng tổng hợp Nghệ An; công viên Nguyễn Tất Thành, khu vui chơi Hồ Cửa Nam, công viên trung tâm; đặc sản cháo lươn Vinh, cam Vinh; lễ hội đền Hồng Sơn...[117]. Ngoài ra, phụ cận TP với bán kính dưới 20 km có mức độ tập trung các điểm DL khá cao với có sức hấp dẫn tài nguyên đặc biệt như bãi tắm Cửa Lò, Bãi Lữ; khu di tích Kim Liên, đền Quan Hoàng Mười, khu lưu niệm Nguyễn Du, đền thờ Nguyễn Xí... Về hiện trạng phát triển: năm 2015, Vinh chiếm gần 40% tổng thu, 30% tổng số CSLT, 38% tổng số lao động và 45% tổng số vốn đầu tư toàn ngành DL của tỉnh Nghệ An [71].

Trong vai trò đối với PTDL vùng BTB, TP Vinh là trung gian phân phối khách đến với các trọng điểm DL của tỉnh và một số địa bàn thuộc các tỉnh lân cận (Hà Tĩnh, Quảng Bình). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như của Nghệ An đã xác định đây là các đô thị đa ngành, trong đó du lịch là một mũi nhọn, điểm kết nối quan trọng với các phụ cận trong thu hút khách du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng... Giai đoạn 2010 đến nay, thành phố có những bước tiến khá mạnh về kinh tế: tăng trưởng đạt mức cao (trung bình 8 – 9%), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa; hạ tầng giao thông mở rộng và hiện đại... Sự chuyển mình nhanh chóng đó đã đưa Vinh tiến gần tới mục tiêu trở thành “trung tâm kinh tế văn hóa vùng BTB” đồng thời ngày càng khẳng định vai trò trung tâm du lịch của vùng.

Tuy nhiên, với tiềm lực hiện có về kinh tế - xã hội, sức lan tỏa của trung tâm Vinh đối với PTDL vùng BTB chưa thực sự mạnh mẽ đặc biệt trong bối cảnh các địa phương lân cận đang có những bước tăng tốc về phát triển kinh tế nói chung, trong đó bao gồm cả du lịch.

3.3.3. Tuyến du lịch

3.3.2.1. Tuyến du lịch liên vùng và quốc tế

Với vị trí trung gian trên trục giao thông Bắc Nam kết hợp với tốc độ phát triển mạng lưới hạ tầng khá nhanh những năm gần đây, BTB được kết nối dễ dàng với các vùng lân cận trong nước và với quốc tế bằng nhiều loại hình như đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển.

- Các tuyến du lịch liên vùng của BTB đang khai thác bao gồm:

+ Tuyến dọc quốc lộ 1A từ Hà Nội đi BTB (qua tất cả các tỉnh của vùng từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế) đến TP Hồ Chí Minh hoặc chiều ngược lại từ Nam ra Bắc. Đây là tuyến du lịch quan trọng, thuộc một phần của tuyến DL xuyên Việt. Tuyến này đi qua không gian khu vực đồng bằng và ven biển của vùng BTB, kết nối các đô thị, các điểm DL quan trọng trên địa bàn như thành phố Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Đông Hà, Huế... Trên tuyến hành trình Bắc – Nam, du khách dễ dàng tiếp cận với hầu hết các điểm DL ý nghĩa Quốc gia (theo kết quả đánh giá điểm DL) như: Quần thể di tích cố đô Huế, Thành Nhà Hồ (DL tham quan DSVHTG); Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Lăng Cô – Cảnh Dương (DL nghỉ dưỡng biển); khu di tích Kim Liên, ngã ba Đồng Lộc, thành cổ Quảng Trị (DL tham quan DTLS cách mạng); VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, suối khoáng Mỹ An (DL sinh thái)...cùng nhiều các điểm tham quan các DTLS cách mạng, nghỉ dưỡng biển cũng có mật độ khá dày trên tuyến xuyên vùng này. Giao thông trên tuyến là rất thuận lợi cho việc tiếp cận các điểm, khu DL; CSVCKT, tính an toàn cũng là những tiêu chí được đánh giá cao đối với tuyến DL này.

+ Tuyến DL trên đường Hồ Chí Minh: Hà Nội - Bắc Trung Bộ - Tây Nguyên – TP Hồ Chí Minh. Đây là tuyến đường song song với quốc lộ 1A, đi dọc phía tây của vùng với cảnh quan rừng núi trên dãy Trường Sơn cũng là địa bàn sinh sống của hơn 25 dân tộc thiểu số trong vùng. Trên tuyến này, khách du lịch có thể tiếp cận rất nhiều điểm du lịch sinh thái (VQG Bến En, VQG Pù Mát, VQG Bạch Mã), DL tham quan di sản (Thành Nhà Hồ, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng) và tham quan DTLS cách mạng gắn với đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại: như ngã ba Đồng Lộc, Nghĩa trang Quốc gia Trường Sơn, Khe Sanh, nhà tù Lao Bảo... Tuy nhiên, khả năng tiếp cận các điểm DL dọc tuyến còn hạn chế do vị trí phân bố của nhiều điểm ở vùng địa hình khó khăn, chất lượng các tuyến đường nhánh dẫn đến điểm DL còn thấp; CSLT, cơ sở ăn uống nghèo nàn và sức chứa kém. Mặc dù vậy, trước sức hấp dẫn đặc biệt của tài nguyên, nhiều điểm DL vẫn đón hàng triệu lượt khách mỗi năm.

Ngoài hai tuyến du lịch quan trọng trên, tuyến dọc theo quốc lộ 10 nối các tỉnh ven biển vùng ĐBSH với Thanh Hóa, tuyến theo đường sắt Thống nhất Bắc Nam cũng là hệ thống kết nối có ý nghĩa đối với hoạt động du lịch của BTB. Đặc biệt, với việc khai thác 4 sân bay dân dụng: Phú Bài (Thừa Thiên Huế), Đồng Hới (Quảng Bình), Vinh (Nghệ An) và Thọ Xuân (Thanh Hóa) và nhiều đường bay liên vùng được mở ra thời gian gần đây đã khiến cho việc đi lại của nhân dân cũng như du khách đến các địa phương được thuận tiện và rút ngắn thời gian. Đó chính là yếu tố khiến cho lượng khách du lịch trong nước đến với BTB gia tăng nhanh chóng.

- Các tuyến du lịch quốc tế:

+ Tuyến Savanakhet – Sepon – Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng theo quốc lộ 9, dài hơn 260 km. Đây là tuyến giao thông quan trọng trên hành lang kinh tế Đông Tây. Tuyến khai thác các cảnh quan và di tích lịch sử của Việt Nam và Lào gắn với con đường lịch sử. Khách quốc tế nhập cảnh ở Lao Bảo vào Việt Nam sẽ được tham quan nhiều điểm hấp dẫn từ nhà tù Lao Bảo, Khe Sanh, đường Trường Sơn, sân bay Tà Con, căn cứ Làng Vây...rất nhiều điểm du lịch trong tour DMZ. Ngoài ra, tiếp tục ở điểm khởi đầu (km số 0) tại cửa Việt, du khách có thể theo quốc lộ 1A vào phía Nam qua Thị xã Quảng Trị vào Huế và Đà Nẵng; dọc theo chặng kết nối này, tuyến sẽ còn hấp dẫn bởi các giá trị di sản và cảnh quan biển hấp dẫn của miền Trung Việt Nam. Trong khuôn khổ hợp tác tác quốc gia tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, hành lang kinh tế Đông – Tây đã và đang được đầu tư mở rộng cơ sở hạ tầng làm tiền đề cho phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế và giao lưu văn hóa giữa 4 quốc gia. Tuy nhiên, cho đến nay cơ sở hạ tầng trên tuyến còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ, thiếu các trạm dừng nghỉ cho du khách, cách công trình công cộng và CSLT dọc tuyến chất lượng chưa cao.

+ Tuyến Thakhet – Lak Sao (Lào) – Vinh, Hà Tĩnh (186 km) hoặc Viêng Chăn – PakXan – Lạc Xao – Vinh, Hà Tĩnh (517 km) dọc theo quốc lộ 8 (AH15). Đây là tuyến kết nối các địa danh của nước bạn Lào, qua cửa khẩu Cầu Treo đến các điểm DL sinh thái, văn hóa và nghỉ dưỡng biển của Nghệ An và Hà Tĩnh. Hiệu suất khai thác tuyến này chưa cao do khó khăn về hạ tầng giao thông và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch trên tuyến.

+ Tuyến Thakhet – NaPhao – Đồng Hới theo quốc lộ 12A dài 448 km, đi qua khu vực VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, các di tích lịch sử cách mạng phụ cận đường Hồ Chí Minh đoạn qua Quảng Bình và nối với TP du lịch biển Đồng Hới.

+ Tuyến Viêng Chăn (hoặc Luông Prabang) – Phonsavan – Vinh theo quốc lộ 7 dài 726 km, đi qua cửa khẩu Nậm Cắn. Tuyến kết nối các điểm, khu DL của Nghệ An, bắc Hà Tĩnh với cửa khẩu Nậm Cắn và với các địa danh nước bạn Lào.

Ngoài các tuyến quốc tế sang Lào, Thái Lan qua cửa khẩu đường bộ, BTB cũng đã có đường bay thẳng từ cảng hàng không Vinh đi Viêng Chăn (Lào), từ sân bay Thọ Xuân đi Bangkok (4 chuyến/1 tháng), từ sân bay Đồng Hới đi Chiangmai (2 chuyến/1 tuần). Đây được coi là những nhân tố kích cầu du lịch quốc tế trong đó có du lịch inbound cho BTB. Tuy nhiên, để có được hiệu quả khai thác cao hơn đối với các tuyến du lịch, nhất là du lịch đường bộ, cần đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông, biển chỉ dẫn ở các điểm khu dịch vụ, thủ tục tại cửa khẩu, quà lưu niệm...để đáp ứng nhu cầu của du khách.

3.3.2.2. Tuyến du lịch nội vùng

Tuyến quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh (cả trục chính và hai nhánh) là những tuyến du lịch quan trọng liên kết các địa phương từ bắc tới nam của BTB (Thanh Hóa

– Nghệ An – Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị - Huế). Trong đó, tuyến dọc quốc lộ 1A đi qua các đô thị và địa bàn hoạt động du lịch tập trung ở phía đông lãnh thổ, kết nối nhiều điểm, khu du lịch quốc gia có sức hấp dẫn cũng như khả năng khai thác cao. Tuyến này cũng là tuyến CSHT & CSVCKT hiện đại và đồng bộ nhất trong vùng.

Tuyến kết nối dọc quan trọng thứ hai là đường Hồ Chí Minh. Tuyến đường này đi qua BTB từ Cẩm Thủy, Như Xuân (Thanh Hóa) đến Thái Hòa, Tân Kỳ (Nghệ An) kết nối Phó Châu, Hương Khê (Hà Tĩnh) rồi qua Xóm Mít, Liêm Phú, Phúc Trạch (Quảng Bình). Tại vị trí ở Quảng Bình, đường Hồ Chí Minh chia làm 2 nhánh Đông và Tây. Tuyến đường đi qua những phong cảnh “hùng vĩ” và “rực rỡ” của những mảnh đất “oanh liệt” và những con người “hiền hòa” mà nhiều “phượt thủ” vẫn gọi là “xứ sở thần tiên”. Đó là những điểm, khu du lịch có sức hấp dẫn lớn song còn hạn chế về khả năng tiếp cận và nghèo nàn về dịch vụ du lịch nên hiệu suất khai thác còn hạn chế (trừ điểm DL VQG Phong Nha – Kẻ Bàng). Hơn nữa, tuyến này còn hạn chế bởi các trạm dừng nghỉ ít, biển báo, chỉ dẫn điểm nhiều đoạn còn thiếu... Đây là những hạn chế lớn cần được cải thiện để thúc đẩy sự phát triển của tuyến du lịch hấp dẫn này.

BTB còn có một hệ thống đường ngang hướng đông – tây tương đối dày kết nối các huyện phía đông với lãnh thổ miền núi phía tây. Các tuyến quan trọng là QL 45, 217, 47 (Thanh Hóa); QL 7, 46, 48, (Nghệ An); QL 49 (Thừa Thiên Huế); QL 8 (Hà Tĩnh), QL 9 (Quảng Trị), QL 12 (Quảng Bình)... Hệ thống đường này mở ra các tuyến TP Thanh Hóa – Thành Nhà Hồ - Cẩm Lương – Na Mèo (45, 217); TP Thanh Hóa – Bến En (45); TP Thanh Hóa – Lam Kinh (47); Vinh – Nam Đàn – Thanh Chương – Đô Lương – Tân Kỳ (46); Diễn Châu – Thái Hòa – Quỳnh Châu – Xao Va (48); Diễn Châu – Đô Lương – Con Cuông – Nậm Cắn (7); Thị xã Hồng Lĩnh – Phó Châu – Cầu Treo (8); Đông Hà – Cam Lộ - Khe Sanh – Lao Bảo (9); Ba Đồn – cửa khẩu Cha Lo (12A)... Điểm chung nhất là các tuyến này có chất lượng kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi, mật độ giao thông cao song dịch vụ du lịch còn nghèo nàn. Chất lượng dịch vụ ăn uống, lưu trú chưa cao và hệ thống các trạm dừng nghỉ còn ít. Tuy vậy, hệ thống các tuyến du lịch này đóng vai trò quan trọng góp phần đa dạng sản phẩm du lịch, giảm tính thời vụ và giảm tải cho hoạt động du lịch biển trong vùng.

Bên cạnh du lịch đường bộ, BTB còn phát triển một số tuyến du lịch đường sông với cự li ngắn trên các sông Hương, sông Mã và sông Lam. Tuyến xuất phát từ các bến thuyền nằm trong lòng các thành phố (Huế, Vinh, Thanh Hóa) đến các điểm du lịch hai bên bờ sông, trải nghiệm và thưởng thức những nét văn hóa đặc trưng của từng địa phương. Du thuyền dọc sông Hương là sản phẩm lâu đời và có sức hấp dẫn

hơn cả. Đây cũng là tuyến du lịch mang nét đặc trưng của Huế, du khách ít ai có thể bỏ qua khi tham quan thành phố di sản này.

Như vậy, với sự phát triển tương đối hợp lý của mạng lưới giao thông dọc và ngang của lãnh thổ, hệ thống các tuyến DL của vùng BTB đã được hình thành và đảm bảo vai trò kết nối các điểm DL với các trung tâm DL vùng, các đầu mối giao thông quan trọng (sân bay, cảng biển) và cửa khẩu quốc tế; là cơ sở cho việc hình thành và khai thác sản phẩm đặc trưng của vùng; là tiền đề cho các mối liên kết nội vùng và liên vùng. Sự phân bố các tuyến về cơ bản đã đảm bảo sự hợp lý trên một lãnh thổ có hình dáng trải dài và hẹp ngang. Tuy nhiên, mức độ phát triển các tuyến còn chưa đồng đều, chỉ tập trung chủ yếu ở tuyến quốc lộ 1A và khu vực ven biển. Tuyến DL dọc đường Hồ Chí Minh, các tuyến đường ngang đông – tây còn hạn chế về số lượng và chất lượng các trạm dừng nghỉ, dịch vụ lưu trú và ăn uống cho khách DL. Trong thời gian tới, việc tiếp tục khởi công và hoàn thiện một số tuyến giao thông dọc ven biển ở các địa phương sẽ mở ra những tuyến du lịch mới, tạo sự kết nối chặt chẽ và khả năng tiếp cận dễ dàng hơn với các điểm du lịch nghỉ dưỡng biển và một số loại hình DL khác.

3.4. Đánh giá chung

3.4.1. Thành tựu

Trong suốt 15 năm đầu thế kỉ 21, đường lối và chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương đều đã xác định PTDL là lĩnh vực quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của vùng BTB. Trên tinh thần đó, ngành DL các tỉnh nói riêng và cả vùng BTB đã có những thành tựu đáng khích lệ trên phương diện ngành cũng như tổ chức lãnh thổ.

3.4.1.1. Quy mô tổng thu, tỷ lệ giá trị sản xuất ngành DL trong khu vực dịch vụ ngày càng tăng.

Tổng thu DL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2010 và 2011 – 2015 đều tăng nhanh với tốc độ trung bình trên 23%. Trong vòng 10 năm, thu nhập toàn ngành trong vùng tăng thêm 8,22 lần (2000 - 2015), và chỉ trong 4 năm cũng tăng thêm 2,4 lần (giai đoạn 2011 – 2015), cao hơn đáng kể so với dự báo trong Quy hoạch vùng cho năm 2015. Đó là kết quả của sự thu hút ngày càng đông lượng khách đến tham quan và lưu trú tại các trọng điểm DL của vùng, đồng thời mức chi tiêu của du khách được cải thiện ở thu nhập trung bình 1 lượt khách của các địa phương đều tăng lên với tốc độ nhanh. Năm 2010, trung bình 1 lượt khách đến BTB (bao gồm cả quốc tế và nội địa) mang lại tổng thu hơn 1,7 triệu đồng đến 2015 tăng lên 2,2 triệu đồng. Hầu hết các địa phương đều có mức gia tăng ở chỉ tiêu thống kê này.

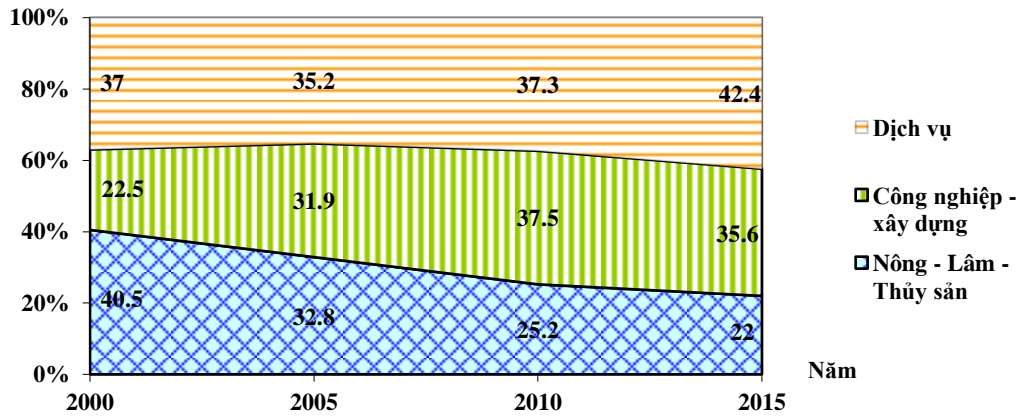
Bảng 3.24: Thu nhập trung bình trên 1 lượt khách DL do CSLT phục vụ ở các tỉnh BTB giai đoạn 2010 – 2015 (Đơn vị: Nghìn đồng)

Tỉnh	2010	2015
Thanh Hóa	241,8	336,9
Nghệ An	166,4	218,3
Hà Tĩnh	269,0	235,2
Quảng Bình	160,5	339,5
Quảng Trị	241,6	272,1
Thừa Thiên - Huế	621,2	847,6
Tổng toàn vùng	1700,4	2249,6

Nguồn: [19]

Ngành DLBTB đóng góp lớn vào mức gia tăng giá trị sản xuất của lĩnh vực dịch vụ trong vùng. Năm 2015, tổng thu toàn ngành đóng góp 7,2% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực dịch vụ, con số này năm 2011 là 5,1%. Nâng mức đóng góp cho toàn nền kinh tế từ 1,5% (2011) lên 2,3% (2015) về giá trị sản xuất.

3.4.1.2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực



Hình 3.8: Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015 [19]

Kinh tế DL phát triển đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và toàn vùng BTB theo hướng tích cực. Hình 3.8 cho thấy tỷ trọng khu vực Nông – Lâm – Thủy sản đang giảm đáng kể, tỷ trọng khu vực Công nghiệp – xây dựng và Dịch vụ ngày càng tăng, phù hợp với xu hướng phát triển chung của cả nước. Đó là những minh chứng cho thấy kinh tế DL góp phần nâng cao vai trò của khu vực dịch vụ ở vùng BTB.

Sự phát triển của DL vùng BTB còn tác động tích cực đến sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như: ngành thủ công mỹ nghệ, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, xây dựng, nông nghiệp... Thị trường tiêu thụ của được mở rộng nhờ sức mua và tiêu dùng của du khách từ đó tăng doanh thu, kích thích kinh tế phát triển. Việc cho phép khai thác dân sự sân bay Thọ Xuân, nâng cấp sân bay Vinh thành sân bay quốc tế, mở thêm các chuyến bay thẳng từ các sân bay Đồng Hới, Thọ Xuân đi Thái Lan; mở rộng cảng Chân Mây... là kết quả rõ ràng của thực tế cũng như những nỗ lực phát triển ngành DL giai đoạn vừa qua.

3.4.1.3. Hệ thống lãnh thổ du lịch phát triển tương đối rõ nét, bước đầu hình thành một số sản phẩm du lịch đặc trưng

Song song với các thành tựu đạt được ở phương diện kinh tế ngành, tổ chức lãnh thổ du lịch của vùng BTB cũng phát triển rõ nét gắn với hệ thống các điểm, tuyến và trung tâm DL. Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy vùng có 16/50 điểm DL xếp hạng Quốc gia với mức độ rất hấp dẫn về tài nguyên, được quan tâm đầu tư về CSVCCKT & DV, khả năng liên kết tốt và được cải thiện đáng kể về điều kiện tiếp cận. Hệ thống tuyến liên vùng và nội vùng bước đầu đảm bảo vai trò kết nối lãnh thổ, góp phần phát huy hiệu quả khai thác tiềm năng DL đặc thù của vùng BTB. Một số sản phẩm DL đặc trưng được hình thành, tạo được ấn tượng mạnh với du khách quốc tế: du lịch tham quan DSVHTG, du lịch khám phá hang động.

3.4.1.4. Thu hút lao động tạo việc làm, đời sống nhân dân được cải thiện

DL là ngành có nhu cầu cao về lao động, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp. Hàng năm, hoạt động DL BTB thu hút một số lượng lớn lực lượng lao động với mức tăng trưởng trung bình toàn ngành hơn 11%/năm. Năm 2000, toàn vùng chỉ có 8.650 lao động đến năm 2015, tổng số lao động toàn vùng là hơn 72,6 nghìn người, chiếm tỉ lệ 11,7% so với số lao động toàn ngành trên cả nước. Thu nhập của đội ngũ lao động DL cũng ngày càng được nâng cao nhờ sự tăng trưởng nhanh chóng ở tổng lượng khách và doanh thu toàn ngành.

Ngành DL phát triển góp phần mở rộng sản xuất đối với nhiều ngành kinh tế, cơ hội việc làm cho lao động ở các làng nghề, của cộng đồng dân cư quanh khu vực các khu, điểm DL được gia tăng. Thu nhập của người dân, nguồn thu ngân sách của chính quyền địa phương ngày càng được nâng cao. Hơn nữa, sự tiếp xúc giữa các đối tượng du khách và người dân địa phương là điều kiện giao thoa văn hóa, cải thiện đời sống tinh thần theo hướng văn minh, hiện đại hơn.

Cùng với cơ hội việc làm, thu nhập của người dân cũng được cải thiện: mức tăng thu nhập bình quân đầu người gấp 6,9 lần trong vòng 16 năm (từ 299 nghìn đồng năm 1999 lên 2.059 nghìn đồng năm 2015). Một số chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống thay đổi theo hướng tích cực: tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh; tỉ lệ hộ dùng nước sạch, dùng điện và quy mô nhà ở bình quân một nhân khẩu...[109]. Đó là những chỉ số cho thấy mức sống của người dân BTB được nâng cao cả về số lượng và chất lượng – một phần có sự đóng góp của kinh tế DL.

3.4.1.5. Góp phần phát triển kinh tế vùng biên, đảm bảo an ninh quốc phòng

BTB có 1294 km đường biên giới với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, nằm trên điểm đầu của hành lang kinh tế Đông – Tây qua Việt Nam; DL đường biên vì thế có nhiều thuận lợi phát triển. Năm 2014, với nỗ lực thu hút khách DL Caravan, Tổng cục DL đã tổ chức chương trình khảo sát, xúc tiến DL dọc tuyến hành lang Đông – Tây với mục đích phát triển loại hình DL bằng xe tự lái, kết nối các điểm DL qua tuyến hành lang của 4 nước tiêu vùng sông Mê Kông (Lào, Myanmar, Thái Lan và

Việt Nam). Các địa phương trong vùng BTB cũng đã chủ động liên kết, tăng cường giới thiệu, quảng bá DL, đặc biệt các tỉnh Quảng Trị (Việt Nam), Savannakhet (Lào), Muecdahan (Thái Lan). Việc ban hành nghị định về quản lý phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam DL của Chính phủ đã tạo ra hành lang pháp lý và điều kiện quan trọng phát triển loại hình DL Caravan qua các cửa khẩu của khu vực BTB. Mặc dù còn nhiều khó khăn, song, sự PTDL đường biên đã góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy phát triển KT-XH và làm thay đổi diện mạo, tạo việc làm, đóng góp tích cực cho công tác xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào biên giới và góp phần củng cố quốc phòng, an ninh, tăng cường giao lưu giữa các dân tộc khu vực biên giới.

3.4.1.6. Góp phần xây dựng và quảng bá hình ảnh đất nước

PTDL ở BTB thời gian qua cũng đã góp phần xây dựng và quảng bá hình ảnh thân thiện, mến khách của người dân trong vùng nói riêng và hình ảnh Việt Nam nói chung đến bạn bè quốc tế. PTDL vùng BTB cũng đóng góp tích cực cho nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, đặc biệt là các giá trị di sản thế giới trong vùng. Hơn nữa, vị thế của BTB trong cả nước cũng như vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trong hội nhập từng bước được khẳng định và nâng cao. Tình hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước Đông Dương, các quốc gia tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và các nước ASEAN khác được tăng cường và phát triển.

3.4.2. Hạn chế và thách thức

DL vùng BTB tuy đạt những thành tựu đáng kể trong giai đoạn 2000 – 2015, nhưng thực tế phát triển vẫn cho thấy nhiều tồn tại và chưa tương xứng với tiềm năng:

- Vị trí chậm cải thiện so với các vùng DL khác: Khách quốc tế chỉ đạt 2,4 triệu lượt người đi lại với tỷ lệ 10,1%; khách nội địa chỉ đạt hơn 20 triệu lượt chiếm 12,6%; luôn đứng vị trí thứ 4 toàn quốc sau vùng DL Đông Nam Bộ, ĐBSH & DHĐB, DHNTB. Tổng thu DL còn khiêm tốn chỉ đạt 5,7%, lao động chiếm tỉ lệ thấp so với tổng số lao động ngành DL toàn quốc (11,6%).

- Trong tương quan với các ngành kinh tế khác của BTB, DL cũng chỉ chiếm vị trí nhỏ bé với vai trò đối với sự phát triển KT-XH trong vùng còn khá khiêm tốn: chỉ đóng góp 2,3% giá trị sản xuất toàn vùng; lao động chỉ chiếm 2% tổng số lao động các ngành kinh tế BTB.

- Một số chỉ tiêu còn hạn chế: thời gian lưu trú trung bình ngắn, mức chi tiêu thấp (đặc biệt là khách quốc tế), cơ cấu chi tiêu chậm cải thiện (chi tiêu trung bình đối với khách quốc tế chỉ đạt 1,356 triệu đồng/ngày khách, thấp hơn dự báo cho năm 2015)...

- Lãnh thổ du lịch phát triển chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở một số khu vực ven biển và tại các cụm di sản như quần thể di tích cố đô Huế, cụm hang động chính của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng. Các công trình tiện ích, dịch vụ dọc các tuyến DL còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách. Trung tâm du lịch thành phố

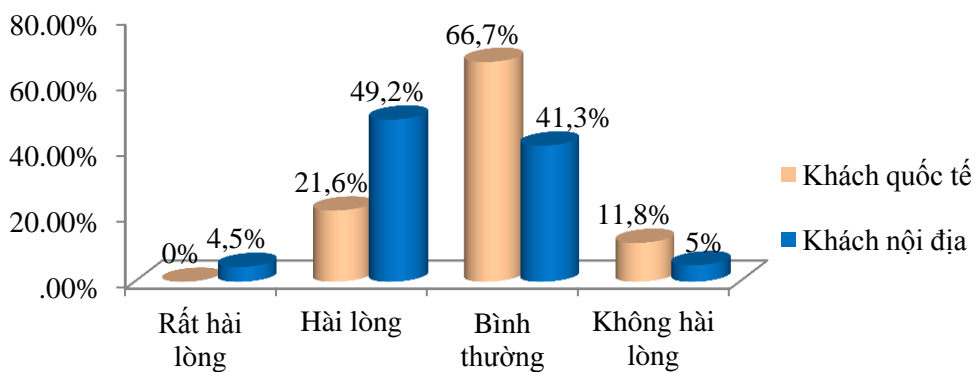
Huế và thành phố Vinh chưa thực sự phát huy tốt vai trò tạo vùng cũng như còn khá khiêm tốn trong đóng góp vào cơ cấu ngành DL toàn vùng BTB.

- Hệ thống các khu vui chơi, giải trí còn nghèo nàn; thiếu các khu vực có quy mô và sức thu hút đáp ứng được nhu cầu đa dạng và ngày càng cao của du khách. Quảng bá, xúc tiến DL ra nước ngoài còn hạn chế, quy mô nhỏ, tính chuyên nghiệp chưa cao...

- Sự phát triển của DL mang đến không ít những thách thức đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường của vùng BTB. Sự gia tăng với tốc độ nhanh lượng khách đến vùng những năm gần đây cùng với nhu cầu DL đã gây sức ép không nhỏ lên hạ tầng cơ sở. Tại nhiều điểm DL mạng lưới giao thông xuống cấp nhanh chóng; các dịch vụ điện, nước và dịch vụ môi trường quá tải vào mùa cao điểm đón khách. Từ đó làm tăng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí an ninh, chi phí dịch vụ công tại các khu vực này. Nhiều địa phương trong vùng (Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa...) cho phép xây dựng sân Golf như một hạng mục tích hợp với các khu nghỉ dưỡng cao cấp với nhu cầu diện tích đất rất lớn đã làm ảnh hưởng đến quỹ đất của nhiều ngành kinh tế, trong đó có nông – lâm – ngư nghiệp.

DL phát triển cùng với tính thời vụ sâu sắc cũng ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội cũng như môi trường một số địa phương. Đó là: sức ép về giá cả vào mùa cao điểm do lượng khách quá đông ảnh hưởng đến tiêu dùng hàng ngày của cư dân; là sức ép về hạ tầng điện, nước và rác thải đối với các địa bàn tập trung quá đông du khách (nhất là đối với mùa DL biển). Các yếu tố môi trường như nước, không khí, tiếng ồn tại một số khu DL cũng giảm sút nghiêm trọng, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư địa phương. Ngoài ra, nhiều giá trị văn hóa bị mai một và thương mại hóa trong quá trình phát triển các sản phẩm phục vụ DL.

Ô 3.6: Mức độ hài lòng của khách DL về công tác bảo vệ môi trường tại điểm DL vùng BTB



Hình 3.9: Mức độ hài lòng của khách đối với công tác bảo vệ môi trường tại các điểm DL vùng BTB

Đánh giá về công tác bảo vệ môi trường của khách nội địa cho thấy: 41,3% số khách cho rằng công tác này tại các điểm DL trong vùng BTB chỉ đạt mức bình thường. Mặc dù số khách đánh giá ở mức “Hài lòng” chiếm tỷ lệ cao hơn (đạt 49,2%) song chênh lệch không đáng kể (chỉ 7,9 điểm phần trăm); trong khi ở mức “Rất hài lòng” chỉ có 4,5% tổng số khách đồng ý với lựa chọn này. Đối với khách DL quốc tế: tỉ lệ lựa chọn cao hơn ở mức “Bình thường” và “Không hài lòng”; tỉ lệ khách quốc tế đánh giá “Hài lòng” thì thấp hơn mức đánh giá của khách trong nước. Rõ ràng, kết quả cho thấy vấn đề bảo vệ môi trường tại các điểm DL của BTB là một hạn chế lớn, chính điều này sẽ làm giảm sức hút cũng như khả năng quay trở lại của khách DL.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

DL BTB giai đoạn 2000 – 2015 đã có những bước tiến đáng kể trong hoạt động kinh doanh: lượng khách, tổng thu, lao động, CSVCKT, đầu tư, liên kết, xúc tiến...Lượng khách đến BTB tăng nhanh gấp 11,3 lần trong vòng 15 năm, tăng trưởng trung bình đạt 17,6%/năm. Thị trường khách mở rộng theo xu hướng đa dạng và đa phương song tỷ lệ lớn tập trung vào nhóm khách Đông Nam Á. Tổng thu DL của vùng cũng tăng trưởng vượt bậc với mức 4,7 lần trong giai đoạn 2000 – 2015.

Ngành DL trên địa bàn cũng thu hút một đội ngũ lao động đông đảo, gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Số lượng các CSLT đạt tiêu chuẩn và xếp sao tăng trưởng khá, nhiều tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp đã đi vào hoạt động và có hiệu suất khai thác cao...chất lượng dịch vụ DL vì thế được nâng lên đáng kể. Công tác xúc tiến, đầu tư PTDL được quan tâm và đạt hiệu quả bước đầu. Vai trò của các nhà quản lý, các cơ quan chuyên trách DL các địa phương ngày càng được khẳng định trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và thực hiện các giải pháp PTDL trên địa bàn.

Tổ chức lãnh thổ DL có nhiều chuyển biến tích cực phù hợp với thực trạng phát triển ngành, bước đầu đáp ứng nhu cầu của khách DL. Nhiều điểm DL được đánh giá cao về độ hấp dẫn, CSVCKT và cải thiện đáng kể về khả năng tiếp cận ở tất cả các loại hình nghiên cứu. Khả năng kết nối các điểm DL khá thuận lợi trong vùng tạo nên nhiều tuyến DL chuyên đề mang đặc trưng của vùng.

Tuy nhiên, PTDL của BTB trong giai đoạn vừa qua chưa thực sự đột phá, tăng trưởng khách tuy cao song thời gian lưu trú ngắn và mức chi tiêu trung bình chậm cải thiện. Chất lượng đội ngũ lao động còn hạn chế về trình độ chuyên môn và ngoại ngữ. Sản phẩm DL còn trùng lặp, chồng chéo giữa các địa phương trong vùng; hiệu quả liên kết vùng còn thấp. PTDL và công tác BVMT cũng như phát triển bền vững chưa thực sự gắn kết.

CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030

4.1. Định hướng phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

4.1.1. Cơ sở xây dựng định hướng

4.1.1.1. Bối cảnh và xu hướng du lịch trên thế giới

Tình hình thế giới có nhiều biến động, nhiều yếu tố mới vừa là cơ hội vừa là thách thức trực tiếp tác động đến du lịch Việt Nam trong đó bao gồm cả du lịch vùng BTB.

Xu thế toàn cầu tiếp tục diễn ra đã lôi cuốn các nước, các vùng lãnh thổ vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và sự phụ thuộc lẫn nhau. Quan hệ Á – Âu, Mỹ - Châu Á, Nhật Bản – ASEAN có những diễn biến mới, Châu Á Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động và thu hút DL, ASEAN tăng cường hợp tác về chiều sâu...[6]. Gần 10 năm sau khủng hoảng kinh tế (2008), thế giới đã trải qua những diễn biến đa chiều về cả địa – kinh tế, địa – chính trị và địa – chiến lược. Nội bộ nhiều nước bị xáo trộn, tính bất an của các “điểm nóng”, tính phức tạp trong cạnh tranh và hợp tác giữa các cường quốc, xu thế khu vực và toàn cầu chưa thực sự ổn định... đã tạo nên “một bức tranh chung với gam màu xám chủ đạo”[172]. Đó là những dấu hiệu cho thấy bắt đầu hình thành cục diện thế giới mới và khu vực.

Bên cạnh sự bất ổn chính trị, những xung đột, khủng bố, dịch bệnh, thiên tai, đặc biệt là những biểu hiện của biến đổi khí hậu là những yếu tố gây nhiều khó khăn, trở ngại cho hoạt động DL. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu bởi mực nước biển dâng, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự PTDL vùng BTB.

Kinh tế tri thức vẫn tiếp tục xu thế phát triển của mình, khoa học công nghệ được ứng dụng có hiệu quả. Kinh nghiệm quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành công cụ cạnh tranh chủ yếu giữa các quốc gia. Cách mạng 4.0 đã và đang thay đổi căn bản phương thức quan hệ kinh tế, đặc biệt công nghệ thông tin truyền thông đã thay đổi phương thức tiếp cận và chia sẻ thông tin, đặc biệt là ảnh hưởng của mạng xã hội và các ứng dụng trên internet, điện thoại di động ngày càng phổ biến đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động DL.

Du lịch đã là một xu hướng phổ biến trên toàn cầu, kinh tế DL vì thế trở thành một trong những ngành dịch vụ phát triển nhanh nhất và lớn nhất trên bình diện thế giới, góp phần vào sự phát triển và thịnh vượng của các quốc gia, thậm chí trở thành con đường ngắn để hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ ở nhiều quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, DL quốc tế đã tăng trưởng liên tục trong một thời gian dài và đang có dấu hiệu giảm nhu cầu đối với dòng khách di chuyển xa do sự chững lại của kinh tế.

Trong tình hình đó, các quốc gia sẽ quan tâm hơn tới DL trong nước để duy trì và đóng góp vào sự phục hồi kinh tế, xã hội.

Nhu cầu DL thế giới cũng có nhiều thay đổi vươn tới những giá trị mới được thiết lập từ các giá trị văn hóa truyền thống (tính độc đáo, tính nguyên bản), giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, hoang dã), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiện nghi). Sản phẩm được yêu thích nổi trội là DL bền vững, DL xanh, DL có trách nhiệm, DL cộng đồng gắn với xóa đói giảm nghèo, DL hướng về cộng đồng, hướng về thiên nhiên. “Chất lượng môi trường trở thành yếu tố quan trọng cấu thành giá trị thụ hưởng du lịch” [6].

4.1.1.2. Bối cảnh và xu hướng du lịch ở Việt Nam

Tình hình chính trị xã hội ổn định; kinh tế tăng trưởng, đất nước hội nhập ngày càng sâu và toàn diện; chính sách ngoại giao rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa, “muốn làm bạn và đối tác tin cậy của các nước”; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế luôn được cải thiện, được sự hỗ trợ, hợp tác của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là khối ASEAN là những cơ hội lớn cho DL phát triển [6].

Trải qua 30 năm đổi mới, DL Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trên cả phương diện ngành và tổ chức lãnh thổ. DL Việt Nam dần khẳng định vị thế của mình trên bản đồ DL thế giới, tự hào trở thành “Điểm đến hàng đầu châu Á”. Cùng với những thành tựu đó, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm kịp thời tới PTDL. Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị với quan điểm “*Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước*” đã tạo cơ hội lớn cho DL Việt Nam nói chung và BTB nói riêng trong giai đoạn tới.

Việt Nam đã hình thành cơ bản khung pháp lý và các chuẩn mực về DL và liên quan, tạo điều kiện đưa ngành DL phát triển theo hướng hiện đại, đáp ứng những yêu cầu, chuẩn mực quốc tế. Lực lượng lao động trẻ, dồi dào và năng động là lợi thế so sánh của nước ta trong phát triển các ngành dịch vụ. Hạ tầng được cải thiện, đầu tư trong nước và nước ngoài tăng trưởng mạnh mẽ sẽ thúc đẩy đầu tư PTDL. Đời sống nhân dân, điều kiện làm việc được cải thiện và nâng cao, nhu cầu đi lại, giao lưu ngày càng tăng cũng là cơ hội cho ngành DL phát triển.

Tuy nhiên, DL Việt Nam cũng phải đối mặt với những tác động tiêu cực từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới; năng lực cạnh tranh của ngành còn non yếu; quy hoạch PTDL bị chùng chေo; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ dẫn đến tiếp cận điểm DL gặp khó khăn ở khu vực vùng cao, vùng sâu; sản phẩm DL chưa đặc sắc; thiếu nguồn nhân lực chuyên nghiệp; biến đổi khí hậu cùng với những hiện tượng thiên tai bất thường; mức sống dân cư nhiều vùng còn thấp, ý thức pháp luật hạn chế; các vấn đề an toàn giao

thông, an toàn thực phẩm...là những thách thức và khó khăn không nhỏ tác động đến PTDL Việt Nam nói chung và các vùng lãnh thổ trong đó có BTB nói riêng.

4.1.1.3. Vai trò của phát triển du lịch đối với nền kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ

BTB là vùng đất có nhiều điều kiện khắc nghiệt về tự nhiên, khó khăn cho sự phát triển kinh tế. BTB luôn đứng trong top 3 vùng có nền kinh tế kém phát triển, số hộ nghèo trong vùng còn nhiều và chiếm tỷ lệ cao trong cả nước. Song, các đặc thù về hình dạng lãnh thổ, về cấu trúc địa hình và đặc điểm thời tiết, khí hậu cũng như những giá trị nhân văn đã tồn tại trên mảnh đất này lại mang đến cho vùng một hệ thống các điểm DL hấp dẫn và điển hình bậc nhất nước ta. Vì vậy, PTDL trên địa bàn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của vùng nói riêng và đối với ngành DL cả nước nói chung.

PTDL tạo động lực cho nhiều ngành kinh tế của vùng BTB bởi tính chất đa ngành, tổng hợp của lĩnh vực này: thúc đẩy các lĩnh vực hạ tầng giao thông vận tải, nông nghiệp, thương mại, văn hóa – xã hội và giáo dục – đào tạo. PTDL vùng BTB còn tạo cơ hội cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhiều vùng đất vốn còn rất khó khăn ở phía Tây lãnh thổ nhưng lại giàu có về TNDL. Điều này cũng góp phần quan trọng trong nỗ lực giảm sự chênh lệch vùng miền giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và đồng bằng.

PTDL cũng sẽ tạo ra những cơ hội việc làm và đóng góp tích cực cho nỗ lực giảm nghèo. Nhu cầu sử dụng lao động với số lượng lớn tại các điểm DL cũng như sự cần thiết của lao động địa phương trong một số loại hình DL đặc thù vừa là yếu tố hấp dẫn đối với du khách vừa làm tăng tính bền vững trong kinh doanh DL.

4.1.1.4. Kết quả nghiên cứu, đánh giá và dự báo của đề tài

Kết quả đánh giá nhân tố ảnh hưởng tới PTDL vùng BTB cho thấy: BTB sở hữu chuỗi các di sản suốt từ bắc vào nam là phần cốt lõi của “Con đường di sản Miền Trung” đặc biệt hấp dẫn – một bộ phận không thể thiếu trong cơ cấu sản phẩm DL quốc gia; sở hữu những bãi biển đẹp với vị trí tiếp cận dễ dàng có khoảng cách không xa so với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc là cơ hội cho DL nghỉ dưỡng biển phát triển và hướng tới thị trường khách DL nội địa từ phía Bắc; với những di tích lịch sử cách mạng đặc thù vùng phi quân sự là tiền đề xây dựng tour DL “về nguồn”...BTB đã trở thành điểm dừng chân không thể thiếu trong hành trình xuyên Việt của du khách; là điểm đầu tuyến hành lang kinh tế Đông Tây qua lãnh thổ nước ta.

PTDL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015 đã cho thấy bước tăng trưởng khá về lượng khách, lao động, hệ thống CSVCKT và tổng thu DL toàn vùng; hệ thống lãnh thổ DL có mức độ phát triển khá. Kết quả đến năm 2015, BTB đón 2,41 triệu lượt khách quốc tế và 20,23 triệu lượt khách nội địa đến các địa phương trong vùng; chiếm tỉ lệ 10,1% và 12,1%

so với toàn quốc. Tổng thu đạt 19.363 tỷ đồng; đóng góp 7,2% giá trị sản xuất khu vực dịch vụ của toàn vùng BTB. Tốc độ tăng trưởng trung bình nhiều năm cao hơn mức tăng chung của cả nước. Vị trí quan trọng và sức hấp dẫn đặc biệt của vùng ngày càng được khẳng định. Trên cơ sở đó, dự báo các chỉ tiêu phát triển DL trong giai đoạn tới có nhiều thay đổi so với dự báo đã đưa ra trong QHTT được Chính phủ phê duyệt.

Tuy nhiên, thực trạng PTDL của BTB vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng. Lượng khách tuy tăng trưởng khá nhưng tổng thu còn hạn chế, mức chi tiêu trung bình của du khách chậm cải thiện, lượng khách quốc tế đến chưa nhiều, thời gian lưu trú ngắn. Sự phát triển lãnh thổ chưa hợp lý, tập trung chủ yếu ở dải ven biển, khu vực quần thể di tích cố đô Huế và cụm hang động của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng; vai trò của các trung tâm DL chưa thực sự rõ nét... Các nhân tố thiên tai, thời tiết bất thường, sự cạnh tranh đối với những vùng có tài nguyên tương đồng, sự xuống cấp của di sản, các vấn đề sự cố môi trường... cũng là những nguyên nhân khiến cho sự PTDL của vùng BTB còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tận dụng thời cơ, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu là quan điểm xuyên suốt và cũng là căn cứ quan trọng để đưa ra những định hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy vùng DL BTB phát triển hơn trong thời gian tới.

4.1.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển du lịch

4.1.2.1. Quan điểm

PTDL vùng BTB phù hợp với các quan điểm phát triển chung trong *Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*; đảm bảo sự thống nhất với quan điểm phát triển KT-XH của vùng. Trên cơ sở đó, PTDL BTB hướng tới các nội dung sau:

PTDL BTB trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; DL chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP của vùng, tạo động lực phát triển KT-XH cho các tỉnh trong vùng.

PTDL BTB theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh của vùng trong cả nước và quốc tế

DL BTB phát triển đồng thời cả DL nội địa và DL quốc tế; chú trọng DL quốc tế đến, tăng cường quản lý DL ra nước ngoài.

BTB hướng tới PTDL bền vững gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cả nội vùng, các vùng khác của vùng BTB về yếu tố tự nhiên và văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng của các địa phương trong vùng; tăng cường liên kết PTDL.

Ngoài ra, quan điểm phát triển cụ thể của vùng cần hướng tới là tập trung PTDL tham quan nghiên cứu di sản thế giới và văn hóa – lịch sử. Liên kết, hợp tác nội vùng, liên vùng và quốc tế là nội dung quan trọng, xuyên suốt đối với PTDL BTB.

4.1.2.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát cần đạt được của DL BTB là phấn đấu trở đưa DL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và là trọng điểm PTDL của quốc gia với hệ thống CSVCKT tương đối đồng bộ, hiện đại; xây dựng được một số dòng sản phẩm có chất lượng cao cạnh tranh được với các vùng khác; tổ chức lãnh thổ hợp lý và thống nhất. Sự PTDL BTB cần góp phần quan trọng vào nỗ lực giảm nghèo, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác trong vùng.

b) Các mục tiêu cụ thể

Mục tiêu PTDL BTB được đặt ra trên cơ sở nghiên cứu tình hình phát triển KT-XH trong nước, bối cảnh quốc tế và điều kiện phát triển của vùng. Căn cứ vào “Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030”; “QHHTPTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030”; “QHHT phát triển tổng thể DL vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn 2030”, QHHT phát triển KT-XH Quốc gia cũng như vùng BTB... Căn cứ vào tiềm năng PTDL, hiện trạng phát triển trong giai đoạn 2000 – 2015 và đặc biệt là những chỉ tiêu đạt được đã cao hơn so với dự báo trong QHHT, chuỗi dữ liệu thu thập được theo chuỗi thời gian (15 năm)... đề tài đã đưa ra dự báo cho một số chỉ tiêu: khách quốc tế, khách nội địa, tổng thu, CSLT, lao động DL (Phụ lục 13)

* Mục tiêu kinh tế

- Khách du lịch

+ Năm 2020 các địa phương thu hút tổng cộng 3.495 nghìn lượt khách quốc tế đi lại (phương án chọn dự báo trong quy hoạch vùng là 2.950 nghìn lượt); đón 22.147 lượt khách nội địa (dự báo QHHT vùng đưa ra là 10.800 lượt khách)

+ Năm 2025: thu hút 4.534 nghìn lượt khách quốc tế (QHHT là 4050 nghìn lượt); đón được 28.606 nghìn lượt khách nội địa (QHHT là 13.800 nghìn lượt khách).

+ Năm 2030 theo dự báo của QHHT phát triển vùng thì lượng khách quốc tế đi lại toàn vùng là 5.200 nghìn lượt và khách nội địa là 17.000 lượt. Tuy nhiên, căn cứ trên cơ sở thực tế phát triển đến năm 2015 thì thực tế lượng khách đến vùng thời điểm này sẽ cao hơn lượng dự báo.

- Cơ sở lưu trú

Căn cứ vào nhu cầu bù đắp thực tế đã đạt đến vào năm 2015 và thực trạng số buồng lưu trú giai đoạn 2005 – 2015, luận án đề xuất mục tiêu về số buồng lưu trú theo các năm như sau:

+ Năm 2020 có 81.069 buồng lưu trú thay vì số lượng 39.000 dự báo trong QHHT phát triển DL vùng BTB (Phụ lục 13)

+ Năm 2025 có 104.937 buồng lưu trú; dự báo của QHHT là 48.000 buồng

- Tổng thu DL

- + Năm 2020 tổng thu từ khách DL đạt 33.025 tỷ đồng; QHTT là 30.438 tỷ đồng)
- + Năm 2025 tổng thu đạt 47.457 tỷ đồng; QHTT là 44.874 tỷ đồng
- + Năm 2030, dự báo của QHTT phát triển vùng đưa ra tổng thu từ khách DL đạt 66.256 tỷ đồng (Phụ lục 13)

* Mục tiêu xã hội

Phát triển triển DL bên cạnh mục đích tiêu về kinh tế, các mục tiêu về việc làm, xóa đói giảm nghèo cũng cần được hướng tới với hiệu quả cao nhất. DL BTB phấn đấu đến năm 2020 tạo được 98.038 lao động trực tiếp, đến năm 2025 là 122.875 (Phụ lục 13). Số lượng việc làm gián tiếp tạo ra dự kiến cao gấp 2 – 3 lần số lượng việc làm gián tiếp. Song song với nỗ lực tạo việc làm, PTDL hướng tới mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề về xã hội và nâng cao chất lượng, nếp sống văn minh.

PTDL BTB cũng cần hướng tới giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng; góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và di sản Việt Nam. Góp phần phát triển thể chất, nâng cao dân trí và đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân, tăng cường đoàn kết, hữu nghị, tinh thần tự tôn dân tộc. Hơn nữa, PTDL còn góp phần khẳng định và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

* Mục tiêu môi trường

PTDL “xanh”, gắn hoạt động DL của vùng với gìn giữ và phát huy các giá trị tài nguyên và bảo vệ môi trường tại các điểm, khu DL và địa phương nơi diễn ra các hoạt động DL. Đảm bảo môi trường DL là yếu tố hấp dẫn DL, yếu tố quyết định chất lượng và giá trị thụ hưởng DL, tạo thương hiệu DL. Thông qua DL vùng cần hướng tới việc khuyến khích các nỗ lực phát triển bền vững môi trường.

4.1.3. Các định hướng phát triển

4.1.3.1. Định hướng phát triển sản phẩm

Sản phẩm thể mạnh của vùng BTB được xác định bao gồm: DL tham quan DSVHTG, tham quan di tích lịch sử cách mạng, DL khám phá hang động, DL sinh thái và DL nghỉ dưỡng biển. Căn cứ vào các đặc điểm nổi bật về tài nguyên, thông qua khảo sát thực tế và phân tích thực trạng cũng như chủ trương của Chính phủ trong “*Quy hoạch tổng thể PTDL vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”, luận án xác định các định hướng chính để phát triển sản phẩm DL của vùng BTB như sau:

- Phát triển có trọng tâm, hướng đến các sản phẩm có ưu thế nổi trội, hình thành rõ nét các sản phẩm DL đặc thù như DL tham quan di sản văn hóa, DL tham quan DTLS cách mạng, DL sinh thái, DL nghỉ dưỡng biển và đặc biệt chú trọng các trọng điểm PTDL của vùng.

Sản phẩm DL tham quan DSVHTG có thể mạnh khai thác ở cả các di sản văn hóa vật thể kết hợp với các giá trị của di sản phi vật thể. Di sản văn hóa trọng điểm là

quần thể di tích cổ đô Huế với các hình thức phát triển như tham quan khu Đại Nội, các di tích lăng tẩm, các công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thời Nguyễn. Từ đó, thu hút sự quan tâm nghiên cứu tìm hiểu văn hóa lịch sử gắn với các di sản phi vật thể: Nhã nhạc Cung đình Huế, Mộc bản Triều Nguyễn, Châu bản Triều Nguyễn và Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế. Ngoài ra, Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa), dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh cũng tạo nên những mắt xích không thể thiếu trong tuyến kết nối di sản miền Trung này.

Du lịch khám phá hang động gắn với quần thể hang động nằm trong khu vực của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng đã và sẽ tiếp tục gia tăng sức hút và đóng vai trò quan trọng đối với việc hình thành sản phẩm đặc thù vùng BTB. Hệ thống hàng trăm hang động với danh sách được khám phá ngày càng nối dài đã nổi tiếng với hang Sơn Đoòng, hang Én, động Phong Nha, động Thiên Đường... là những tài nguyên có giá trị cao đối với việc khai thác và phát triển các tour khám phá hang động.

Tham quan tìm hiểu các DTLs cách mạng nổi trội với các di tích về thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, tìm hiểu về con đường Hồ Chí Minh huyền thoại. Các di tích trọng điểm bao gồm: cụm địa đạo Vịnh Mốc – cầu Hiền Lương (Quảng Trị), cụm quốc lộ 9 (nghĩa trang Trường Sơn, Cam Lộ, Khe Sanh, Tà Cơn và các điểm di tích trên đường Hồ Chí Minh...), cụm di tích đường 20 Quyết thắng (hang Tám thanh niên xung phong, bến phà Xuân Sơn, đền tưởng niệm anh hùng liệt sỹ đường 20 Quyết thắng...). Bên cạnh đó, tham quan di tích, tìm hiểu văn hóa – lịch sử và cách mạng gắn với các điểm DL Kim Liên (Nam Đàn), khu lưu niệm Nguyễn Du (Hà Tĩnh), di tích Lam Kinh... cũng cần quan tâm khai thác nhằm giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc đối với du khách.

DL nghỉ dưỡng biển là loại hình có mặt ở hầu hết các địa phương trong vùng với số lượng bãi tắm nằm dọc ven bờ phía đông của các địa phương với khoảng cách không xa so với quốc lộ 1A và giao thông rất thuận lợi. Đây là loại hình hướng tới thị trường khách từ thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía bắc. Trọng điểm phát triển đối với sản phẩm này là khu DL tổng hợp biển Lăng Cô – Cảnh Dương, khu DL nghỉ dưỡng biển Thiên Cầm; các điểm nghỉ dưỡng Sầm Sơn – Hải Tiến – Tĩnh Gia, Cửa Lò – Bãi Lữ, Nhật Lệ - Bảo Ninh – Đá Nhảy.

DL sinh thái tại các VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã, Bến En, Pù Mát cũng có ưu thế nổi trội tạo nên nhiều tour DL có sức hấp dẫn đối với du khách. Bên cạnh các thể mạnh truyền thống, BTB cũng cần hướng tới khai thác các sản phẩm bổ trợ có ưu thế như: DL MICE (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình), DL lễ hội (Thừa Thiên Huế) và DL đường biên.

4.1.3.2. Định hướng phát triển thị trường khách

Xác định thị trường mục tiêu cho các sản phẩm cũng như các địa phương là hoạt động rất cần thiết đối với DL. Đây là cơ sở để thúc đẩy việc quảng bá sản phẩm và thu hút khách DL tiềm năng từ các thị trường đó. Các căn cứ để định hướng thị trường khách bao gồm: xu hướng phát triển và dự báo, tiềm năng DL của lãnh thổ, năng lực phục vụ và chất lượng của hệ thống CSVCKTDL, độ hấp dẫn của các trọng điểm DL. Thị trường khách DL cần xác định ở cả hai nhóm: thị trường khách DL quốc tế và thị trường khách nội địa.

a) Thị trường khách quốc tế

Thị trường khách quốc tế có tỷ trọng cao trong cơ cấu tiêu biểu là: Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Châu Âu, Hoa Kỳ và Úc. Năm 2015, các thị trường trọng điểm này đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu khách, trong đó hai thị trường chính là Đông Nam Á và Đông Bắc Á chiếm 54,39% tổng số khách quốc tế đến BTB. Do vị trí nằm dọc biên giới Lào, gần Đông Bắc Thái Lan, là điểm cuối của hành lang kinh tế Đông Tây nên khách DL đường bộ từ hai thị trường này đến BTB tăng trưởng nhanh chóng (chiếm 24,49%), khách từ Malaysia, Singapore và Myanmar cũng sẽ tăng trong thời gian tới.

Thị trường trọng điểm lớn thứ 2 sau Đông Nam Á là các quốc gia Đông Bắc Á bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, Đài Loan; chiếm 23,7% tổng số khách quốc tế đi lại trong vùng BTB năm 2015. Tuy không phải là thị trường truyền thống nhưng sức tăng trưởng rất nhanh chóng những năm gần đây cho thấy sức hút của DL Việt Nam nói chung cũng như sự thuận tiện về khoảng cách địa lý đối với điểm đến của nước ta. Đây cũng là những dòng khách sẽ gia tăng mạnh mẽ trên cả nước trong nhiều năm tới.

Bên cạnh hai thị trường ưu tiên nhất ở khoảng cách gần, các thị trường xa như châu Âu, Bắc Mỹ và Úc cũng được xếp vào nhóm này với việc thu hút đối với các loại hình DL di sản văn hóa di sản, DL tìm hiểu truyền thống lịch sử - cách mạng và DL sinh thái hang động.

Định hướng phát triển thị trường khách với các sản phẩm DL vùng BTB cụ thể như sau:

- Đối với thị trường khách Đông Nam Á (Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar, Malaixia, Singapore) có khoảng cách khá gần về vị trí với BTB, có thể di chuyển theo đường bộ và đường hàng không. Trong đó khách di chuyển bằng đường bộ có xu hướng gia tăng theo tuyến DL hành lang Đông Tây, khách đến theo đường hàng không cũng khá thuận lợi do những chuyến bay thẳng tới một số sân bay trong vùng như: Vinh, Đồng Hới, Thọ Xuân. Thị trường khách này với các nhóm tuổi trung niên thu nhập trung bình đến cao được xếp vào nhóm ưu tiên nhất để thu hút tới hầu hết các sản phẩm DL đang khai thác trong vùng bao gồm: các sản phẩm DL di sản văn hóa, DL

sinh thái hang động, DL nghỉ dưỡng biển, DL tìm hiểu truyền thống văn hóa lịch sử, DL lễ hội và DL thể thao cao cấp.

Trong nhóm thị trường ưu tiên, khách Đông Nam Á cũng được định hướng khai thác kết hợp với vùng DHNTB đối với các sản phẩm DL di sản văn hóa, DL sinh thái hang động, DL tìm hiểu văn hóa lối sống; kết hợp với đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc trong PTDL lễ hội. Đặc biệt ưu tiên là các nhóm tuổi trung niên có thu nhập trung bình đến cao.

- Thị trường khách Đông Bắc Á (chủ yếu có quốc tịch Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) có khoảng các tương đối gần theo đường hàng không (có một tỉ lệ khách Trung Quốc theo đường bộ) cũng được định hướng ưu tiên nhất để thu hút tới nhiều sản phẩm DL của BTB. Trong đó, khách Hàn Quốc và Nhật Bản thuộc nhóm có chi trả tương đối cao và đòi hỏi dịch vụ có chất lượng, tiện nghi. Khách đến từ hai quốc gia này thường chọn các tour trọn gói và ưa thích các sản phẩm DL di sản văn hóa, DL tìm hiểu truyền thống lịch sử - cách mạng, truyền thống văn hóa lịch sử và DL lễ hội. Khách Trung Quốc DL đến BTB theo cả đường bộ và đường hàng không; sản phẩm ưa thích là DL sinh thái hang động, tìm hiểu truyền thống văn hóa lịch sử và DL lễ hội.

- Thị trường khách châu Âu (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan...) là thị trường truyền thống của DL inbound Việt Nam nói chung và BTB nói riêng. Giai đoạn trước năm 2010, dòng khách này chiếm tỉ lệ cao nhất trong các thị trường khách quốc tế đến BTB, đặc biệt là khách có quốc tịch Pháp. Đến năm 2015, thị trường này đứng thứ 3 sau nhóm khách đến từ châu Á (17,72%). Mặc dù không còn ưu thế về tốc độ gia tăng, song khách châu Âu vẫn rất được các điểm đến hướng tới với nhiều nỗ lực xúc tiến quảng bá bởi các đặc điểm về mức chi trả cao, thời gian lưu trú dài và thường đi theo các tour trọn gói. Sản phẩm DL ưa thích của nhóm khách này là tham quan di sản văn hóa, DL sinh thái hang động, tìm hiểu truyền thống văn hóa lịch sử và lối sống của các dân tộc, DL lễ hội.

- Thị trường khách Mỹ: Khách Mỹ đến Việt Nam chủ yếu với các mục đích tham quan tìm hiểu văn hóa của một dân tộc đã từng chiến thắng chính họ trong cuộc kháng chiến; thăm lại chiến trường xưa của các cựu chiến binh...[33]. Bởi vậy, BTB là một điểm đến không thể bỏ qua của dòng khách này. DL BTB hướng tới thị trường Bắc Mỹ ở các dòng sản phẩm đặc thù: DL tìm hiểu truyền thống lịch sử - cách mạng, truyền thống văn hóa, DL sinh thái hang động, lối sống và tham quan lễ hội. Cũng như du khách đến từ châu Âu, khách Mỹ có khả năng chi trả cao và thời gian lưu trú dài.

b) Thị trường khách nội địa

Căn cứ vào tiềm năng phát triển, hiện trạng thị trường khách nội địa của BTB, định hướng ưu tiên đối với các dòng khách nội địa và sản phẩm DL tương ứng như sau:

- DL di sản văn hóa hướng tới tất cả các dòng khách từ bắc tới nam, từ khách đi theo đôi, theo gia đình, bạn bè, đến cơ quan, tổ chức. Trong đó khách lẻ và khách đoàn đến từ Hà Nội là thị trường ưu tiên nhất bởi khoảng cách địa lý của khu vực này tới BTB. Khách từ các tỉnh phía nam ưu tiên hướng tới khách theo đoàn, theo nhóm của các cơ quan, tổ chức và độ tuổi trung niên.

- DL tham quan di tích lịch sử cách mạng: được quan tâm hơn cả bởi nhóm khách học sinh, sinh viên đi theo tổ chức với mục đích học tập và thực tế môn học. Dòng khách này có mức chi tiêu trung bình và thấp song lại có vai trò hạn chế tính thời vụ do thời điểm lựa chọn của nhóm này thường vào mùa thấp điểm.

- DL sinh thái đặc biệt được ưa thích bởi các nhóm nhỏ hoặc khách đi đôi. Điểm đến tiêu biểu của loại hình này là di sản thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng đã thu hút được không chỉ du khách từ phía bắc và thủ đô Hà Nội. Dòng khách thanh niên, trung niên có thu nhập trung bình cao từ phía Nam đi theo đôi, gia đình, bạn bè cũng rất quan tâm và ưa thích loại hình này.

- DL nghỉ dưỡng biển được đặc biệt ưa thích bởi khách lẻ cũng như khách đoàn đến từ Hà Nội và các tỉnh phía Bắc – những địa phương có ít các bãi biển đạt chất lượng dành cho hoạt động này. Ngoài ra, khách gia đình, bạn bè trong nội vùng cũng là thị trường ưu tiên đối với DL biển của BTB.

Ngoài ra, DL lễ hội, DL cộng đồng, DL thể thao cũng thu hút được sự quan tâm của các nhóm khách ở lứa tuổi khác nhau và có tỉ lệ lớn từ các tỉnh phía Bắc.

4.1.3.3. Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch

Tổ chức không gian là nhiệm vụ quan trọng đặt ra đối với bất kỳ lãnh thổ PTDL nào. Đối với vùng BTB, tổ chức không gian bao gồm xác định các trọng điểm ưu tiên PTDL của vùng, trung tâm và khu, điểm DL quan trọng của vùng; xác định các khu vực gắn với sản phẩm đặc thù; xác định các giải pháp không gian gắn kết nội vùng và liên vùng; xác định mạng lưới các tuyến trọng điểm liên vùng và nội vùng.

Căn cứ vào đặc điểm hình thái địa hình, mạng lưới CSHT, đặc điểm phân bố tài nguyên cũng như mục tiêu tăng cường sự liên kết, hướng phát triển không gian chính của BTB là trục giao thông Bắc – Nam theo quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và tuyến đường sắt Bắc – Nam; trọng điểm theo hướng Đông – Tây có trục quốc lộ 9 và quốc lộ 8; các cửa khẩu đường không (Phú Bài, Vinh, Đồng Hới, Thọ Xuân), đường biển (Chân Mây) và đường bộ (Lao Bảo, Cầu Treo, Nậm Cắn, Cha Lo).

a) Định hướng khai thác các điểm du lịch

Trên cơ sở các đánh giá hiện trạng PTDL theo lãnh thổ, các đặc trưng về không gian địa lý, và nhằm mục tiêu phát triển lãnh thổ hợp lý cũng như thống nhất, tăng cường tính liên kết, tương hỗ; tổ chức không gian DL vùng BTB được định hướng theo sự khai thác điểm, tuyến gắn với các loại hình DL đặc trưng.

- Không gian DL di sản: là không gian phát triển quan trọng nhất của vùng BTB với các sản phẩm có ý nghĩa đặc biệt đối với PTDL Việt Nam, có sức thu hút du khách mạnh mẽ trong và ngoài nước. Các di sản thế giới được UNESCO công nhận như Quần thể di tích cố đô Huế, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, Thành nhà Hồ là những điểm hạt nhân của không gian này. Với hệ thống hạ tầng và CSVCKT tương đối tốt, vị trí tiếp cận dễ dàng; không gian DL di sản sẽ còn hấp dẫn hơn nữa trong tương lai. Tuy nhiên, vẫn đề gìn giữ và bảo tồn các di sản cần đảm bảo tốt hơn nữa để tăng tính bền vững trong PTDL.

- Không gian DL lịch sử - cách mạng gắn với hệ thống di tích đặc thù rất có giá trị lịch sử, văn hóa; có sức thu hút đặc biệt không chỉ với người dân Việt Nam mà cả bạn bè quốc tế. Trọng điểm phát triển của không gian này tập trung ở Quảng Trị, (gắn với thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, vĩ tuyến 17, đường Hồ Chí Minh, đường 9); phía nam có các di tích ở A Sầu, A Lưới (Thừa Thiên – Huế); phía bắc có quê hương Bác Hồ, Ngã ba Đồng Lộc, Hang tám thanh niên xung phong...

Di tích Kim Liên, Ngã ba Đồng Lộc, Địa đạo Vịnh Mốc, Thành cổ Quảng Trị là những tài nguyên quan trọng có sức hấp dẫn độc đáo đã được khai thác nên CSHT, CSLT và vị trí tiếp cận rất thuận tiện. Đây sẽ là tiếp tục là những hạt nhân của không gian phát triển loại hình này. Bên cạnh đó, các di tích Hàm Rồng, nhà tù Lao Bảo, nghĩa trang Trường Sơn, nhà lưu niệm Bác Hồ (Huế) được đánh giá là các điểm DL địa phương khá phát triển với điểm đánh giá khá cao được xem là những điểm DL có khả năng bứt phá hơn nữa trong tương lai. Để góp phần tăng tính liên kết, hệ thống trong phát triển không gian, các điểm di tích cần được đầu tư hơn nữa về CSLT cũng như nâng cấp chất lượng hạ tầng nhằm tăng khả năng khai thác, đồng thời cần quản lý tốt các hoạt động DL diễn ra trong không gian này gắn với nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững.

- Không gian DL sinh thái và khám phá hang động bao gồm toàn bộ khu vực phía Tây của BTB có địa hình rừng núi với sự đa dạng sinh học cao và là nơi sinh sống của hơn 20 dân tộc thiểu số. Các điểm DL sinh thái được các chuyên gia đánh giá cao ở khả năng thu hút bao gồm VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, VQG Pù Mát, suối khoáng nóng Thanh Tân, VQG Bạch Mã. Trong đó, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng đồng thời là điểm di sản thiên nhiên thế giới có sức hấp dẫn đặc biệt nên khả năng khai thác rất cao. Các khu rừng đặc dụng Bến En, Pù Luông, Pù Huông, Kẻ Gỗ, Vũ Quang... cùng với nhiều điểm tài nguyên độc đáo như suối cá Cẩm Lương, thác Xao Va, suối khoáng Bang, phá Tam Giang, đầm Cầu Hai... sẽ góp phần làm phong phú sự lựa chọn của du khách đến với BTB. PTDL sinh thái mang lại nhiều lợi ích xã hội như chuyển đổi sinh kế cho người dân địa phương, góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm và đóng góp cho nỗ lực bảo vệ đa dạng sinh học cũng như giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

- Không gian DL nghỉ dưỡng biển được khai thác từ sớm với hàng chục bãi tắm trải dài suốt 600 km bờ biển của vùng BTB. Theo đánh giá của các chuyên gia, các bãi tắm Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Cửa Việt, Lăng Cô có khả năng thu hút rất cao với độ hấp dẫn của tài nguyên ở mức tốt, CSHT và CSVCKT đảm bảo, khả năng tiếp cận thuận lợi. Đây là các tài nguyên quan trọng thu hút đầu tư cho dịch vụ nghỉ dưỡng biển cao cấp để hướng tới thị trường khách có mức chi trả cao.

Ngoài ra, còn rất nhiều bãi tắm có chất lượng khá như: Thuận An, Đá Nhảy, Xuân Thành, Xuân Hải, Hải Tiến... song khả năng khai thác còn rất hạn chế do thiếu đồng bộ trong hệ thống CSVCKT, đặc biệt là sự kém đa dạng trong các loại hình vui chơi giải trí. Không gian DL biển đảo (bao gồm nghỉ dưỡng biển và sinh thái) của BTB chủ yếu đón khách từ thị trường phía bắc và có mức chi tiêu trung bình. Vì vậy, để có thể tăng trưởng hơn nữa cần gắn với sự đa dạng các hoạt động vui chơi giải trí ở các khu nghỉ dưỡng biển, nâng cao chất lượng các CSLT và dịch vụ, đồng thời liên kết chặt chẽ với các không gian văn hóa, lịch sử nhằm nâng mức chi tiêu cũng như kéo dài thời gian lưu trú trung bình của du khách đến đây.

Trên cơ sở mục tiêu phát triển DL của vùng BTB, căn cứ vào thực trạng PTDL theo ngành và lãnh thổ giai đoạn vừa qua; đề tài đề xuất một số định hướng phát triển điểm DL vùng BTB trên quan điểm địa lý học như sau:

+ Ưu tiên đầu tư các điểm DL có đánh giá điểm theo 7 tiêu chí đạt mức từ 60 điểm trở lên phấn đấu trở thành các điểm DL Quốc gia, trong đó đặc biệt quan tâm các điểm có sức hấp dẫn khá, vị trí tiếp cận thuận lợi và khả năng kết nối tốt, bao gồm các điểm: bãi biển Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Địa đạo Vịnh Mốc (Quảng Trị), Bãi biển Cửa Việt (Quảng Trị), Động Tú Làn, Động Tiên Sơn (Quảng Bình), suối khoáng Mỹ An, suối khoáng Thanh Tân, Bãi biển Thuận An (Thừa Thiên Huế).

+ Bổ sung, nâng cấp CSHT & CSVCKT của các điểm DL tiềm năng để đưa vào khai thác như: Thác Ma Hao (Thanh Hóa), Hang Con Moong (Thanh Hóa), Bãi biển Quỳnh Phương (Nghệ An), Thác Xao Va (Nghệ An), Bãi biển Xuân Hải (Hà Tĩnh), Bãi biển Thạch Hải (Hà Tĩnh), Bãi biển Đá Nhảy (Quảng Bình), Cổng trời Cha Lo (Quảng Bình), Bãi biển Vinh Thanh (Huế), Đảo Sơn Chà (Huế).

+ Nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa sản phẩm DL của các điểm truyền thống có sức hấp dẫn cao: quần thể di tích cố đô Huế, khu di tích Kim Liên, bãi biển Sầm Sơn, bãi biển Cửa Lò, bãi biển Lăng Cô – Cảnh Dương, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng; xây dựng dòng sản phẩm cao cấp, định vị thương hiệu cho vùng BTB.

Ngoài ra, để đảm bảo mục tiêu phát triển lãnh thổ DL theo hướng hợp lý các điểm DL cửa khẩu, DL vùng biên cũng cần được quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, CSVCKT du lịch để đảm bảo vai trò kết nối và thu hút khách quốc tế cũng như tạo sức

lan tỏa đối với sự phát triển xã hội của cộng đồng dân cư địa phương; đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Định hướng khai thác các tuyến du lịch

- Tuyến quốc tế: BTB hiện có 7 cửa khẩu đường bộ trải dọc biên giới phía Tây với CHDCND Lào, bao gồm: Na Mèo (Thanh Hóa), Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị) và A Đót, Hồng Vân (Thừa Thiên – Huế), lưu lượng qua lại lớn ở hai cửa khẩu Cha Lo và Lao Bảo. Trong đó, Lao Bảo là cửa ngõ vào Việt Nam của hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối nước ta với các quốc gia trong vùng sông Mê Kông mở rộng. Vùng còn có các cửa khẩu hàng không tại sân bay Phú Bài (Thừa Thiên – Huế), sân bay Vinh (Nghệ An), các sân bay nội địa Đồng Hới (Quảng Bình) và Thọ Xuân (Thanh Hóa) cũng đã mở các đường bay thẳng đi Thái Lan. Như vậy, các tuyến DL quốc tế của vùng đã và đang có xu hướng gia tăng lượng khách bởi những cải thiện về hạ tầng đáng kể trong thời gian vừa qua. Tuyến kết nối đường bộ thông qua cửa khẩu Lao Bảo và Cha Lo sẽ là tuyến DL quốc tế trọng điểm của vùng để hướng tới thị trường khách Lào và Thái Lan (QL 9, QL8, QL 12A, QL7). Bên cạnh đó, sự phát triển của các cảng hàng không cùng với khả năng những nỗ lực đầu tư, nâng cấp cảng Chân Mây (Thừa Thiên – Huế) sẽ là những hướng đi ưu tiên cho phát triển các tuyến đón khách quốc tế đến BTB.

- Tuyến liên vùng cũng khá phát triển ở cả ba loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Tuyến liên vùng theo hướng Bắc – Nam hình thành theo quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – BTB - TP Hồ Chí Minh), đường Hồ Chí Minh (Hà Nội – BTB – Tây Nguyên – TP Hồ Chí Minh); tuyến quốc lộ 10 (Quảng Ninh – Hải Phòng – Thái Bình – Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa). Thông qua cảng Chân Mây, các tuyến DL kết nối BTB với các trọng điểm DL nghỉ dưỡng biển khác của Việt Nam như Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang hoặc Phú Quốc cũng là hướng cần được quan tâm phát triển trong thời gian tới.

- Tuyến nội vùng: Trục kết nối quan trọng nhất giữa các địa phương trong vùng là tuyến nằm trên quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh. Đây là hai tuyến có chất lượng hạ tầng tốt, mật độ các điểm DL khá dày và khả năng tiếp cận thuận lợi. Tuy nhiên, để khai thác có hiệu quả hơn nữa, dọc các tuyến cần đầu tư thêm các trạm dừng, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như tăng cường biển chỉ dẫn trên tuyến tới các điểm DL ở hai bên đường, đặc biệt ở tuyến đường Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, cần phát triển nhiều tuyến kết nối ngang chủ yếu từ các quốc lộ ở trung tâm của các tỉnh về phía tây và phía đông của tuyến Bắc – Nam bao gồm:

+ Trên địa bàn Thanh Hóa có các tuyến: TP Thanh Hóa – Thành Nhà Hồ - Cẩm Lương – Na Mèo (QL 45 và QL 217); TP Thanh Hóa – Bến En (QL 45)

+ Trên địa bàn Nghệ An: Tuyến TP Vinh – Nam Đàn – Thanh Chương – Đô Lương – Tân Kỳ (QL 46); tuyến Diễn Châu – Thái Hòa – Quỳnh Châu – Xao Va (QL 48); tuyến Diễn Châu – Đô Lương – Con Cuông – Nậm Cắn (QL 7)

+ Trên địa bàn Hà Tĩnh: tuyến thị xã Hồng Lĩnh – Phó Châu – cửa khẩu Cầu Treo

+ Trên địa bàn Quảng Bình: Thị xã Ba Đồn đi Cha Lo (QL 12A)

Bên cạnh các tuyến đường bộ và đường hàng không, phát triển một số tuyến DL nội vùng trên sông Hương, sông Thạch Hãn, sông Bền Hải, sông Gianh, sông Lam và sông Mã cũng cần được quan tâm nâng cao chất lượng và đa dạng dịch vụ nhằm thu hút khách DL cuối tuần và góp phần kéo dài thời gian lưu trú. Ngoài ra, BTB cũng có nhiều điều kiện để kết nối với các tuyến DL chuyên đề hấp dẫn như: con đường di sản miền Trung, hành trình đến kinh đô Việt cổ, tuyến DL sinh thái khu vực miền núi phía Tây, tuyến DL tìm hiểu truyền thống văn hóa các dân tộc ít người và tuyến DL tìm hiểu lịch sử - cách mạng...

4.2. Giải pháp chủ yếu để phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

4.2.1. Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm du lịch

Căn cứ vào định hướng đã đưa ra, các giải pháp phát triển sản phẩm cần đạt được mục tiêu cải tiến và khẳng định chất lượng sản phẩm hiện có, nghiên cứu các sản phẩm theo hướng mới có ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm và tạo được tính đặc trưng, đặc thù của vùng và của địa phương. Cụ thể như sau:

- Cải tiến và nâng cao chất lượng các sản phẩm DL nghỉ dưỡng biển, DL tham quan DSVHTG, DL tham quan DTLS cách mạng, DL khám phá hang động và DL sinh thái. Để thực hiện giải pháp này, cần có những cuộc khảo sát, điều tra thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của du khách đối với các sản phẩm DL mà họ được cung cấp trên địa bàn BTB. Cung cấp thông tin khoa học và chính xác các kết quả điều tra cho phía doanh nghiệp để họ có các giải pháp điều chỉnh sản phẩm DL phù hợp.

Cần có sự liên kết, hợp tác giữa các cơ quan quản lý với các doanh nghiệp và các đơn vị nghiên cứu khoa học để các kết quả nghiên cứu được ứng dụng kịp thời, hiệu quả nhất.

- Nghiên cứu, xây dựng và phát triển sản phẩm DL mới theo hướng có ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm và tạo được tính đặc trưng cho vùng cũng như từng địa phương trong vùng BTB.

+ Đối với DL văn hóa cần mở rộng khai thác loại hình tìm hiểu văn hóa, lối sống địa phương; DL cộng đồng đặc biệt ở khu vực miền núi phía tây của vùng

+ Đối với DL biển: phát triển các sản phẩm nghỉ dưỡng biển kết hợp với thể thao biển và sinh thái biển, nâng cao chất lượng các khu giải trí ven biển và đầu tư thêm các khu giải trí cao cấp.

+ Đối với DL sinh thái: bên cạnh các sản phẩm DL sinh thái gắn với rừng đặc dụng, suối khoáng tự nhiên, cần khai thác thêm các sản phẩm DL sinh thái nông nghiệp, nông thôn.

+ PTDL du thuyền trên sông, DL caravan và DL MICE ở một số địa bàn thích hợp nhằm đa dạng hóa sản phẩm và giảm tính thời vụ.

Trên cơ sở quy hoạch phát triển vùng và các quy hoạch cấp tỉnh; căn cứ vào tiềm năng phát triển nổi bật cũng như những điều kiện thuận lợi khác cho PTDL, các địa phương cần phát triển các sản phẩm đặc trưng của mình như:

+ Thanh Hóa ưu tiên PTDL biển (Sầm Sơn, Hải Tiến) kết hợp với DL văn hóa (Thành Nhà Hồ, khu di tích Lam Kinh, khu di tích danh thắng Hàm Rồng), DL sinh thái (Suối cá Cẩm Lương, VQG Bến En, khu BTTN Pù Luông...).

+ Nghệ An có ưu thế PTDL biển (Cửa Lò, Bãi Lữ) kết hợp với DL tìm hiểu truyền thống lịch sử - cách mạng và truyền thống văn hóa (Quê hương Bác Hồ, di tích Trường Bồn...), DL tâm linh (đền quan Hoàng Mười, đền Cờn...), DL sinh thái (VQG Pù Mát, thác Xao Va...).

+ Hà Tĩnh PTDL văn hóa tưởng niệm danh nhân (Khu lưu niệm Nguyễn Du, Mộ Nguyễn Công Trứ, khu lưu niệm cố Tổng bí thư Lê Duẩn), làng ca trù Cổ Đạm...) tâm linh (chùa Hương Tích, đền bà Bích Châu, đền Lê Khôi...), DL tìm hiểu DTLS cách mạng (ngã ba Đồng Lộc) và DL biển (Xuân Thành, Cửa Sót, Thiên Cầm).

+ Quảng Bình: ưu thế nổi trội về sản phẩm DL sinh thái hàng động với các điểm tham quan thuộc khu vực di sản thế giới VQG Phong Nha – Kẻ Bàng kết hợp với DL biển và DL tìm hiểu lịch sử - cách mạng (hang Tám Cô, Cổng Trời – Cha Lo) và DL đường biên.

+ Quảng Trị hấp dẫn đặc biệt từ các DTLS cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ, đây là địa phương nổi bật cả nước về sản phẩm DL DZM (Thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương – sông Bến Hải, hàng rào điện tử McNamara...), kết hợp với DL nghỉ dưỡng biển, sinh thái biển (Cửa Tùng, Cửa Việt, đảo Cồn Cỏ) và DL đường biên (cửa khẩu Lao Bảo)

+ Thừa Thiên Huế: PTDL di sản văn hóa trên cơ sở khai thác các di tích cung đình Huế và hệ thống lăng, tẩm (Cố đô Huế - Một điểm đến 5 di sản), DL biển (Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô), DL sinh thái (VQG Bạch Mã, Phá Tam Giang – Đàm Cầu Hai...), DL tìm hiểu lịch sử cách mạng (khu vực A Lưới).

- Tăng cường vai trò của quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm DL. Cơ quan quản lý DL các cấp cần giám sát chặt chẽ các khâu, giám sát chất lượng dịch vụ của sản phẩm DL. Phối hợp với Trung ương và các ban, ngành cấp tỉnh khác trong việc xây dựng hệ thống kiểm soát, xác định tiêu chí đánh giá chất lượng sản phẩm DL.

Các đơn vị quản lý cần có những chế tài xử phạt công khai và nghiêm khắc đối với các trường hợp cá nhân hay doanh nghiệp có hành vi ảnh hưởng tới môi trường, chất lượng dịch vụ và hình ảnh điểm đến. Đặc biệt chú ý đến quy chế cụ thể đối với các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, tránh tình trạng lợi dụng sự lỏng lẻo và quá tải vào một số thời điểm để trục lợi.

4.2.2. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ DL

4.2.2.1. Phát triển cơ sở hạ tầng

CSHT trong đó có hệ thống giao thông đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của DL ở bất kỳ lãnh thổ nào. Đánh giá hiện trạng cho thấy, CSHT của BTB còn nhiều hạn chế về cả mạng lưới và chất lượng. Bởi vậy, cần phát triển toàn diện hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đặc biệt các trục giao thông kết nối các điểm DL ở BTB.

- Đầu tư, nâng cấp hoàn thiện các tuyến quốc lộ quan trọng trong vùng. Các tuyến quốc lộ theo hướng Đông – Tây cần được nâng cấp, mở rộng và đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế như quốc lộ 9 đi Lao Bảo, quốc lộ 12A đi Cha Lo, quốc lộ 8 đi Cầu Treo. Ưu tiên đặt biển báo, biển chỉ dẫn và xây dựng thêm trạm dừng nghỉ ở tuyến đường Hồ Chí Minh (đặc biệt đoạn nối Phong Nha – Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Bến Tắt, Đakrông – A Lưới)

- Các địa phương cần quan tâm đến việc cải thiện chất lượng các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ nối từ trục chính Bắc – Nam đến các điểm DL trong vùng. Nâng cấp và khai thác hiệu quả các sân bay: Vinh, Phú Bài, Đồng Hới, Thọ Xuân. Cải thiện hạ tầng, vật chất kỹ thuật và năng lực, hình ảnh của các sân ga thuộc tuyến đường sắt Bắc – Nam: ga Thanh Hóa, ga Vinh, ga Đồng Hới, ga Đông Hà, ga Huế.

- Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện, cải tạo và nâng cấp mạng lưới cũng như công suất các trạm phát điện tại các điểm DL để đảm bảo chất lượng dịch vụ vào mùa cao điểm. Nâng cấp mạng lưới thông tin liên lạc, dịch vụ internet, các trạm dịch vụ bưu chính tại các điểm DL, đặc biệt ở các điểm vùng sâu vùng xa góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân địa phương và thu hút khách tham gia loại hình DL sinh thái và DL cộng đồng.

- Đảm bảo và nâng cao chất lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt tại các trọng điểm DL. Đảm bảo công suất hoạt động vào mùa hè tại các điểm DL nghỉ dưỡng biển. Khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xử lý rác thải, nước thải tại các đô thị, các trung tâm DL.

4.2.2.2. Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Cần đầu tư, nâng cấp hệ thống CSLT, ưu tiên xây dựng và phát triển các dự án khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tiến hành đánh giá và phân loại khách sạn, hệ thống dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc tế. Tuân thủ các quy định chặt chẽ về tiện nghi và chất lượng dịch vụ trong hệ thống CSLT và nhà hàng.

Tại một số điểm DL có mức độ khai thác tốt, cần khuyến khích nâng cấp và mở rộng nhiều loại hình vui chơi giải trí như đối với các địa bàn: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cẩm, Phong Nha, Cảnh Dương... Xây dựng mới các cơ sở vui chơi giải trí tại các địa phương song cần có sự phối hợp để không bị trùng lặp trong thiết kế và hình thức tổ chức. Tuy nhiên, đây là một nhiệm vụ quan trọng trong việc tạo ra các sản phẩm độc đáo nhằm xây dựng bức tranh đa dạng cho DL toàn vùng. Từ đó góp phần kéo dài thời gian lưu trú của du khách trên địa bàn BTB.

Quy hoạch và thu hút đầu tư để xây dựng một số điểm trình diễn văn nghệ, sân khấu sinh hoạt ca múa nhạc dân tộc cùng chương trình biểu diễn đặc sắc mang tính nghệ thuật. Những điểm giải trí này vừa đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu văn hóa dân tộc, dân gian Việt Nam của khách quốc tế, vừa đóng góp cho nỗ lực khôi phục và phát triển một số loại hình nghệ thuật dân tộc trước nguy cơ mai một.

Lựa chọn vị trí và thiết kế không gian hợp lý để mở một số showroom trưng bày, bán các sản phẩm hàng thủ công, hàng lưu niệm có chất lượng, giá cả minh bạch, hợp lý phục vụ du khách tại một số trọng điểm DL của vùng.

Một giải pháp quan trọng cần thực hiện để đảm bảo nhóm giải pháp phát triển CSHT và CSVCKT đạt hiệu quả đó là thu hút vốn đầu tư. Đẩy mạnh các nguồn vốn từ ngân sách đối với việc hoàn thiện hệ thống hạ tầng, CSVCKT tại các khu DL đã quy hoạch chi tiết. Phát huy vai trò xã hội hóa trong công tác đầu tư hạ tầng và phát triển các CSVCKT phục vụ DL trong vùng BTB.

4.2.3. Nhóm giải pháp phát triển nhân lực ngành du lịch

Đội ngũ nhân lực đóng vai trò quyết định đến sự phát triển bền vững ngành DL, là nhân tố then chốt thúc đẩy ngành đạt mục tiêu chiến lược đề ra. Ngành DL cả nước nói chung cũng như DL BTB cần thúc đẩy nhiều giải pháp để có được một đội ngũ lao động có bản lĩnh chính trị, phẩm chất tốt; có năng lực tốt để giải quyết các vấn đề thực tiễn, có khả năng tiếp cận, làm chủ và chuyên giao khoa học công nghệ tiên tiến, sáng tạo, có năng lực tự học tự đào tạo; có tri thức và kỹ năng làm việc toàn cầu, thích nghi nhanh với sự biến đổi của môi trường và điều kiện phát triển...

Trước hết, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong đội ngũ lao động nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của sự PTDL đối với nền KT-XH của các địa phương cũng như toàn vùng BTB. Lao động DL phải hiểu rõ vai trò giải quyết việc làm, nâng cao mức sống cho bản thân họ cũng như người dân địa phương, tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế khác... Từ đó thôi thúc đội ngũ lao động tự học tập và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực của Nhà nước đối công tác đào tạo và phát triển nhân lực ngành DL. Các địa phương trong vùng BTB cần có quy hoạch phát triển

nhân lực ngành DL cho từng thời kỳ, qua đó định hướng đúng đắn cho các đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DL; đồng thời đưa ra được chỉ tiêu đối với từng chức danh nghề phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành ở các địa phương. Tổ chức thường xuyên và có hiệu quả các cuộc thi tay nghề ở quy mô khác nhau (như nghề lễ tân, nghề hướng dẫn, quản trị hay đầu bếp...) để tôn vinh những người lao động giỏi và thúc đẩy phong trào thi đua trong đội ngũ lao động.

Thứ ba, rà soát và bổ sung quy hoạch đối với mạng lưới các cơ sở đào tạo nhân lực ngành DL trong vùng nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hợp lý trong cơ cấu đào tạo. Chú trọng đào tạo ở cả các trung tâm dạy nghề đến đào tạo tại các trường trung cấp, đại học và sau đại học, quan tâm đến việc thực hành nghề của học sinh, sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động cho các vị trí công việc khác nhau trong ngành DL. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp DL địa phương, với các hiệp hội DL, hiệp hội Khách sạn... để thực hiện mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng tuyển dụng. Thường xuyên khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với chất lượng sinh viên, học viên tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo nhằm điều chỉnh chương trình thay đổi cơ cấu ngành nghề đào tạo.

Nhiệm vụ bồi dưỡng và tập huấn ngắn hạn đối với lao động thời vụ tại các khu DL biển cần được quan tâm đúng mức. Đội ngũ lao động này chiếm tỉ lệ lớn và gia tăng nhanh trong các tháng cao điểm của DL biển, để có được chất lượng phục vụ tốt đồng thời không ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của du khách đội ngũ này cần phải được tập huấn, bổ túc nhanh và đủ các kỹ năng cần thiết mới đáp ứng được nhu cầu công việc.

Hoàn thiện cơ chế tuyển dụng và sử dụng lao động có chính sách ưu tiên và khuyến khích lao động giỏi, lao động địa phương có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp DL, ban quản lý các khu di tích cần tuyển dụng đội ngũ thuyết minh viên giỏi làm việc tại các khu DTLS, danh thắng xếp hạng quốc gia. Đề cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng đối với các hướng dẫn viên DL, đặc biệt là hướng dẫn viên DL quốc tế.

Sở DL hoặc sở VH-TT-DL các địa phương cần có sự phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội DL, dưới sự quản lý hướng dẫn của Tổng cục DL để xây dựng tiêu chuẩn nghề quốc gia về DL vận dụng cho điều kiện thực tế của BTB. Thu hút đầu tư và hỗ trợ từ phía Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế để thực hiện các dự án đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương.

4.2.4. Nhóm giải pháp phát triển thị trường, xúc tiến quảng bá DL

Giải pháp về thị trường và xúc tiến, quảng bá đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong PTDL vùng BTB. Nhiệm vụ trước hết là tăng cường điều tra, đánh giá thị trường

khách thông qua nhiều phương pháp khác nhau như thống kê, phân tích, phỏng vấn các công ty lữ hành quốc tế, các nhà điều hành tour trong nước, khách DL và các thị trường nguồn, người dân địa phương nơi có hoạt động DL phát triển mạnh.

4.2.4.1 Giải pháp phát triển thị trường khách quốc tế

- BTB cần xác định thị trường quốc tế quan trọng về lâu dài là thị trường các nước ASEAN. Phát triển các tuyến DL dọc lãnh thổ quốc lộ 7,8, 9 và 12; trong đó chú trọng tour kết nối các kinh đô cổ (Ayutthaya – Luangprabang- Huế), tour Vienchan- Phonsavan – Vinh, Thakhet – Naphau – Đồng Hới... Tăng hiệu suất khai thác các tuyến bay thẳng Đồng Hới – Chiang mai, Thọ Xuân - Bangkok, Vinh – Bangkok. Để thúc đẩy sự phát triển của thị trường ASEAN, vùng cần tạo thuận lợi hơn nữa cho sự đi lại của du khách dọc EWEC (mở rộng, nâng cấp các tuyến giao thông; xây dựng các điểm dừng chân hấp dẫn); tăng cường mối liên kết với các địa phương dọc tuyến của Lào, Thái Lan, Mianma để có giải pháp phù hợp, tháo gỡ khó khăn đối với những vấn đề chung. Đề xuất các chính sách ưu tiên phát triển KT-XH, phát triển cơ sở vật chất – hạ tầng khu vực cửa khẩu quốc tế. Đồng thời tích cực hợp tác với các quốc gia ASEAN để xây dựng các gói sản phẩm DL liên kết gắn với các thế mạnh về DL di sản văn hóa, DL sinh thái...

- Đối với thị trường Đông Bắc Á, cần ưu tiên xúc tiến, quảng bá các sản phẩm DL di sản văn hóa, DL sinh thái hang động, DL nghỉ dưỡng biển. Đặc biệt, quảng bá BTB như một điểm đến thống nhất, hấp dẫn trên bản đồ DL Việt Nam và khu vực. Để thu hút hơn nữa thị trường khách Nhật Bản, Hàn Quốc đến với BTB, trước hết cần có những đường bay thẳng từ các quốc gia này tới vùng; tiếp đến cần nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú, chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường các dịch vụ có chất lượng cao tại các khu, điểm DL (dịch vụ điện nước, y tế, lưu niệm...)

- Thị trường khách truyền thống từ các nước Pháp, Anh, Mỹ, Úc, Hà Lan tuy tăng trưởng chậm song lại có khả năng chi trả cao với thời gian lưu trú dài ngày. Do đó, cần chú trọng hơn tới việc quảng bá sản phẩm DL di sản văn hóa, DL sinh thái hang động, DL tìm hiểu truyền thống lịch sử - cách mạng, DL tìm hiểu văn hóa lối sống. Để gia tăng sự hấp dẫn của DL BTB đối với thị trường này, các địa phương trong vùng cần đẩy mạnh liên kết phát triển nội vùng, xây dựng sản phẩm đặc trưng mang thương hiệu của vùng. Bên cạnh đó, đẩy mạnh liên kết với các đầu tàu như thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; liên kết với các địa phương trên “con đường di sản” như: Ninh Bình, Quảng Nam...

4.2.4.2. Giải pháp phát triển thị trường khách nội địa

- Thị trường gửi khách nội địa quan trọng nhất của BTB là thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Nhiệm vụ đặt ra là không ngừng nâng cao chất lượng CSLT, chất lượng

dịch vụ vui chơi, giải trí tại các điểm DL biển – loại hình ưa thích nhất của dòng khách này tại vùng BTB. Giá cả hợp lý song cần thống nhất và minh bạch, thái độ phục vụ thân thiện và tận tình là các yếu tố cần được cải thiện để tăng tỉ lệ khách quay trở lại đối với các khu DL biển vùng BTB.

- Thị trường gửi khách nội địa từ các tỉnh phía Nam đặc biệt quan tâm tới các sản phẩm DL di sản, DL vùng DMZ... Do vậy, cần có sự liên kết với các doanh nghiệp DL ở Đà Nẵng, Khánh Hòa và TP Hồ Chí Minh để thiết kế các tour DL kết nối vùng Duyên hải Miền Trung và với các tỉnh phía Nam cũng như Tây Nguyên.

Ngoài ra, DL BTB cần tăng cường năng lực các trung tâm xúc tiến DL địa phương, xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi thường xuyên của khách DL, khảo sát đánh giá các điểm đến cạnh tranh trực tiếp với DL BTB; đánh giá hiệu quả công tác xúc tiến, quảng bá; thành lập và triển khai hoạt động các trung tâm cung cấp thông tin DL, tổng đài cung cấp thông tin về DL vùng BTB. Cần những giải pháp phù hợp trong xây dựng “hình ảnh” và “thương hiệu” của DL BTB. Sử dụng có hiệu quả mọi phương tiện, hình thức quảng bá DL BTB: hội chợ, triển lãm, ẩm phẩm, truyền hình, internet, tổ chức các đoàn nghiên cứu thị trường; đặc biệt coi trọng hình thức “truyền miệng” để quảng cáo cho DL của vùng.

4.2.5. Nhóm giải pháp về đầu tư và chính sách phát triển

4.2.5.1. Các giải pháp về ưu tiên đầu tư và huy động vốn.

BTB hướng tới các giải pháp đầu tư trọng tâm, trọng điểm như: ưu tiên cho phát triển các khu DL quốc gia, các địa bàn trọng điểm PTDL và các dự án phục vụ mục tiêu khắc phục tính thời vụ cho DL của vùng. Hướng ưu tiên đầu tư cho PTDL của vùng BTB cụ thể như sau:

+ Đầu tư xây dựng quy hoạch, dự án phát triển các điểm DL cấp quốc gia góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, phát triển các điểm DL; làm cơ sở kêu gọi các nhà đầu tư. Đây là công tác quan trọng và cần đi trước một bước trong hệ thống các giải pháp thu hút đầu tư đối với các lãnh thổ PTDL

+ Đầu tư xây dựng đồng bộ và có trọng tâm, trọng điểm hệ thống CSHT tại các khu, điểm DL.

+ Đầu tư nghiên cứu và xây dựng sản phẩm DL đặc thù với chất lượng cao kết hợp với đa dạng hóa sản phẩm nhằm hạn chế tính thời vụ cũng như nhiều tồn tại khác của DL BTB.

+ Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống CSLT, các công trình dịch vụ DL hỗ trợ và phát triển các công trình vui chơi, giải trí, thể thao phù hợp đảm bảo chất lượng, hiện đại và tiên tiến. Chú trọng đầu tư, nâng cấp các cơ sở đạt chuẩn hiện có trở thành các cơ sở đạt từ một đến hai sao. Nâng cấp các cơ sở đã xếp sao lên hạng sao cao hơn. Ở

các khu nghỉ dưỡng biển, ưu tiên đầu tư phát triển các hạng mục nghỉ dưỡng cao cấp với tiêu chuẩn khách sạn 4 đến 5 sao (tại Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô) trong hệ thống các công trình phụ trợ có quy mô và chất lượng tốt để mở rộng thêm các loại hình DL hội nghị, hội thảo vào mùa thấp điểm.

Ưu tiên và khuyến khích dự án đầu tư mới cũng như cải tạo, nâng cấp các công trình đã có nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách và kéo dài thời gian lưu trú của họ khi đến DL tại BTB.

+ Đầu tư thỏa đáng cho công tác bảo tồn, tôn tạo giá trị văn hóa lịch sử, cách mạng và phát triển lễ hội truyền thống. DL văn hóa là sản phẩm đặc thù của vùng BTB, đã và đang có sức hấp dẫn đặc biệt với du khách trong và ngoài nước. Bởi vậy, song song với khai thác thì vai trò bảo vệ và tôn tạo các công trình có ý nghĩa lịch sử văn hóa luôn phải được quan tâm và đầu tư hợp lý. Các cơ quan quản lý Nhà nước về DL cấp tỉnh cần xây dựng kế hoạch tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử phù hợp để đưa vào khai thác phục vụ du khách.

Ngoài ra, BTB cũng cần quan tâm đến công tác bảo vệ tài nguyên tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên và môi trường, phát huy giá trị tự nhiên độc đáo, giá trị đa dạng sinh học, đa dạng hệ sinh thái nhằm PTDL một cách bền vững. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cũng là một hướng cần ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực DL của vùng BTB.

Các giải pháp huy động nguồn vốn phục vụ phát triển các lĩnh vực ưu tiên cho hoạt động DL bao gồm:

+ Tập trung đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách Nhà nước ở các Trung ương và địa phương cho phát triển hạ tầng phục vụ DL. Đây là cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng quy hoạch cũng như thiết kế các dự án PTDL tại các địa bàn cụ thể.

+ Có cơ chế chính sách thông thoáng, phù hợp trong việc thu hút đầu tư, tạo nguồn vốn phát triển các hoạt động kinh doanh DL, huy động mọi nguồn vốn để giải quyết nhu cầu về đầu tư.

+ Thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa trong đầu tư PTDL, có chính sách khuyến khích động viên các thành phần kinh tế tham gia hoạt động DL dưới nhiều hình thức khác nhau.

+ Chính quyền cũng như các đơn vị quản lý DL của nhà nước tại các tỉnh cần thường xuyên tham gia cũng như tổ chức các diễn đàn xúc tiến thương mại, đầu tư; lập dự án và triển khai đầu tư dự án. Thông qua các diễn đàn các nhà lãnh đạo của các đơn vị quản lý sẽ cùng các chủ đầu tư thực tế cũng như nhà đầu tư tiềm năng có cơ hội thể hiện mong muốn, nguyện vọng cũng như tháo gỡ khó khăn giữa hai bên trong các vấn đề về vốn và địa bàn đầu tư.

4.2.5.2. Các giải pháp về chính sách phát triển du lịch

Vấn đề đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách và luật pháp cần được quan tâm nhằm tạo ra môi trường hoạt động kinh doanh hiệu quả và tạo động lực cho ngành DL phát triển về mọi phương diện. Cụ thể, cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

+ Tiếp tục hoàn thiện và đổi mới cơ chế chính sách cho ngành DL về chế độ về thuế, phí, giá điện, nước trong kinh doanh lưu trú DL, giá nhập khẩu thiết bị không sản xuất trong nước, điều chỉnh phương pháp tính thuế và vé đối với hoạt động DL. Liên quan đến thu hút đầu tư, chính sách thuế đối với đất đai, giá thuê và thời gian thuế đất cũng cần được ưu tiên miễn, giảm hoặc có cơ chế linh hoạt tùy vào địa bàn đầu tư.

+ Các chính sách thuộc thẩm quyền của Trung ương như thủ tục visa DL, chính sách về nghề và tiêu chuẩn nghề, thủ tục cấp phép cho các hình thức sở hữu thuộc đơn vị tổ chức DL...đều tác động đến ngành DL ở nhiều phương diện. Các cơ quan quản lý DL địa phương cần có sự tham mưu và kiến nghị để bổ sung, sửa đổi và ban hành kịp thời.

+ Chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường DL. Cần có cơ chế khuyến khích đối với các địa bàn hay doanh nghiệp thực hiện tốt đồng thời xử phạt nghiêm khắc và khách quan đối với các trường hợp vi phạm về bảo tồn và gìn giữ môi trường, tài nguyên trong hoạt động DL.

4.2.6. Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý, liên kết và hợp tác phát triển du lịch

4.2.6.1. Tổ chức quản lý

Quản lý nhà nước về DL là quá trình tác động một cách có tổ chức và định hướng của Nhà nước vào những đối tượng nhất định để điều chỉnh các mối quan hệ chủ thể tham gia vào hoạt động DL, duy trì tính ổn định và phát triển DL theo mục tiêu đã định ở từng thời kỳ phát triển KT-XH [31]. Để đảm bảo mục tiêu PTDL vùng BTB đến năm 2030, giải pháp đặt ra đối với công tác tổ chức quản lý như sau:

+ Tổ chức thực hiện hiệu quả chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển DL của Trung Ương, vận dụng linh hoạt vào điều kiện địa phương trong vùng BTB. Tiến hành rà soát quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch các địa phương, các dự án quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư, xem xét mức độ ưu tiên đầu tư đảm bảo phù hợp với định hướng chung của vùng [11].

+ Tăng cường phối hợp và liên kết quản lý nhà nước về DL giữa các địa phương trong vùng BTB trên cơ sở phát huy vai trò và sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ đạo Nhà nước về DL của Chính phủ với cơ quan này ở các tỉnh; tăng cường liên kết ngành, vùng trong quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý tài nguyên, đào tạo nhân lực, xúc tiến quảng bá, triển khai dự án đầu tư...

+ Phối hợp xây dựng và ban hành cũng như tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn nghề và các tiêu chuẩn có liên quan, có chế tài hiệu quả để giám sát, kiểm soát các hoạt động DL.

+ Tăng cường tổ chức và phối hợp có hiệu quả của công tác điều tra, đánh giá TNDL để xây dựng quy hoạch PTDL, xác định các khu, điểm, tuyến, đô thị và trung tâm DL.

+ Đối với vùng BTB cần xúc tiến hình thành mạng lưới liên kết như “hiệp hội di sản”, “mạng lưới DL cộng đồng”, “mạng lưới DL sinh thái”, “mạng lưới du lịch lễ hội”... tạo môi trường cho các DN trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kinh doanh, bán và quảng bá sản phẩm trực tuyến [11]

Ngoài ra, cần thực hiện tốt có sự tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; phối hợp với các cơ quan liên quan để thúc đẩy hợp tác quốc tế, xúc tiến DL trong và ngoài nước.

4.2.6.2. Liên kết và hợp tác trong nước

Liên kết nội vùng là giải pháp nhằm hướng tới khắc phục những hạn chế, phát huy những thế mạnh của từng địa phương tạo nên sức mạnh và hình ảnh DL đặc trưng của BTB so với các vùng khác. Liên kết với các địa phương khác trong cả nước nhằm tạo ra những sản phẩm DL hấp dẫn, khai thác hiệu quả các thị trường khách tiềm năng và cùng xây dựng hình ảnh cho DL Việt Nam. Để thúc đẩy các mối liên kết trong nước, các địa phương nói riêng và toàn vùng BTB cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

+ Tuyên truyền nâng cao nhận thức về hiệu quả của liên kết đối với PTDL nói chung và riêng đối với vùng BTB. Do tính chất liên ngành nên hoạt động DL rất cần có sự liên kết giữa các ngành, các địa phương để tạo ra lợi ích trong khai thác các giá trị tự nhiên và văn hóa đồng thời gìn giữ và bảo tồn gắn với phát triển bền vững.

+ Các địa phương cần có sự thống nhất trong quy hoạch hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật DL; phối hợp xây dựng chương trình, sản phẩm DL để vừa tạo ra những sản phẩm đặc thù cho vùng đồng thời có được các sản phẩm độc đáo, riêng biệt của mỗi địa phương, tránh trùng lặp.

+ Liên kết chặt chẽ trong việc đầu tư và thu hút đầu tư đối với các dự án DL, cùng nhau tổ chức các chương trình xúc tiến, quảng bá DL của vùng BTB với bạn bè trong nước và quốc tế vừa tạo được hiệu quả cao vừa tránh lãng phí nguồn lực.

+ Liên kết và phối hợp chặt chẽ với các địa phương lân cận như Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc, DHNTB để xây dựng các tuyến, điểm DL chuyên đề hấp dẫn, khai thác hiệu quả và bền vững tiềm năng DL của vùng.

4.2.6.3. Liên kết và hợp tác quốc tế

Đối tác quốc tế quan trọng của BTB là các nước trong hành lang kinh tế Đông Tây, tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Vì vậy hợp tác chặt chẽ và sâu rộng với các đối tác này sẽ là hướng đi then chốt trong việc phát triển thị trường khách quốc tế trọng điểm của vùng. Để đạt được hiệu quả trong mỗi liên này, vùng cần hướng tới những nội dung cơ bản sau:

+ Tăng cường liên kết để phát triển các điều kiện hạ tầng nhằm tạo thuận lợi cho việc đi lại bằng đường bộ dọc hành lang, mở rộng với cả các địa phương lân cận; phát triển các tuyến DL quốc tế trên hành lang (như tuyến tìm hiểu các cố đô: Huế - Luông Prabăng – Ayutthaya); tăng cường và nâng cao chất lượng dịch vụ trên tuyến (hệ thống lưu trú, điểm dừng chân, các chỉ dẫn và thông tin đến điểm DL)

+ Các địa phương trong vùng BTB cùng các địa phương thuộc Lào, Thái Lan và Mianma nên có cơ chế hợp tác phù hợp để giải quyết các vấn đề chung, giải quyết những khó khăn, xây dựng ý tưởng và giải pháp...nhằm thúc đẩy DL của từng địa phương và của toàn khu vực hành lang phát triển; tăng cường hợp tác trong giải quyết các vấn đề môi trường và bảo vệ tài nguyên.

+ Các tỉnh trong vùng cần đề xuất quy hoạch chi tiết để phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, đề xuất ưu tiên các chính sách KT-XH và chủ động xây dựng CSHT, CSVCKT đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh mẽ của DL dọc hành lang. Xây dựng và nâng cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông, y tế, đổi tiền, hàng lưu niệm, dịch vụ sửa chữa phương tiện vận chuyển, vệ sinh công cộng...tại các khu, điểm DL dọc hành lang.

+ Trên cơ sở hợp tác các quốc gia hành lang kinh tế Đông – Tây, các mối quan hệ mở rộng với các quốc gia ASEAN khác cũng có cơ hội phát triển. Các địa phương trong vùng cần chủ động và tích cực hơn trong việc mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm mới để thu hút du khách. Về lâu dài, cần xây dựng các gói DL liên kết quốc tế để góp phần tạo nên một điểm đến Đông Nam Á trong mắt du khách đến từ các khu vực khác.

4.2.7. Nhóm giải pháp về môi trường

4.2.7.1. Bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch

PTDL bền vững phải gắn với bảo vệ và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử, các giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học đồng thời giữ gìn và bảo vệ môi trường. Trước những thách thức của tăng trưởng dòng khách và doanh thu, các địa phương PTDL cần có những giải pháp hiệu quả và đồng bộ để tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường cho sự phát triển lâu dài của ngành DL. Cụ thể: tăng cường công tác tuyên truyền, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên và môi trường trong kinh

doanh DL trên cơ sở các luật liên quan (Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Di sản, Luật DL...); khuyến khích các dự án, chương trình thân thiện với môi trường; xây dựng các tour DL gắn với các hoạt động bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, cơ quan có thẩm quyền cần lồng ghép quy hoạch PTDL với quy hoạch phát triển các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường; thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với tác dự án phát triển và kinh doanh DL; thực hiện khảo sát chất lượng môi trường các khu, điểm DL để có biện pháp cải tạo và điều chỉnh; khuyến khích PTDL sinh thái; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư vào quản lý và PTDL tại địa phương; đảm bảo sức chứa hợp lý với không gian PTDL. Các cơ quan quản lý Nhà nước cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và chế tài nghiêm khắc để ngăn chặn và phòng ngừa những hành vi làm tổn hại đến tài nguyên, môi trường DL.

4.2.7.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) và những hậu quả của nó đã không còn là vấn đề của một ngành riêng lẻ mà của toàn bộ nền kinh tế, trong đó ngành DL. Biến đổi khí hậu diễn ra mọi nơi mọi lúc tác động đến các khu vực, trong đó khu vực biển bị tác động lớn hơn so với các khu vực khác trong vùng đất liền và các khu DL cũng không bị loại trừ bởi tác động của nó. BTB cũng đã và đang khai thác loại hình DL biển như một sản phẩm đặc thù có lịch sử lâu đời và đóng góp lớn vào tổng thu DL của nhiều địa phương trong vùng. Ứng phó với BĐKH để phát triển bền vững là nhiệm vụ quan trọng đòi hỏi phải có định hướng và giải pháp cụ thể, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều lĩnh vực và liên kết giữa các địa phương.

Trước hết, cần tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của toàn xã hội về BĐKH, nước biển dâng và tác động của chúng tới tự nhiên, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng nói chung, tới hoạt động DL nói riêng. Nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, các cấp, các ngành có liên quan về ứng phó và thích ứng với BĐKH, nước biển dâng trong lĩnh vực DL, dịch vụ. [42]

Thứ hai, rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển các hoạt động DL ở dải ven biển và miền núi của vùng BTB phù hợp với kế hoạch Quốc gia về ứng phó với BĐKH và của các địa phương trong vùng. Chú trọng các biện pháp bảo vệ CSVCKT DL, đặc biệt ở những vùng có rủi ro cao. Khuyến khích PTDL sinh thái trên núi cao và ở các vùng đất ngập nước, quan tâm đúng mức tới công tác bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển và bảo vệ rừng.

Thứ ba, ưu tiên các nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ nhằm thích ứng và giảm thiểu tác động xấu của BĐKH đối với hoạt động DL. Nghiêm túc đánh giá trên cơ sở khoa học và hệ thống các tác động của BĐKH tới phát triển của ngành DL. Xây dựng các khu, điểm DL đặc biệt ở dải ven biển cần tính đến ảnh hưởng của BĐKH.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

PTDL vùng BTB đang được đặt trong bối cảnh của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa và xu hướng PTDL trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Các văn bản pháp lý của Đảng và Nhà nước đã định hướng PTDL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chuyên nghiệp và bền vững. Đối với vùng BTB, “*QHTT PTDL vùng BTB đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”, các QHTT phát triển KT-XH cấp vùng và cấp tỉnh, Quy hoạch DL các địa phương là cơ sở quan trọng để định hướng PTDL vùng BTB trong thời gian tới.

PTDL cần xem xét trên cơ sở các định hướng về phát triển không gian, phát triển sản phẩm và phát triển thị trường. Hệ thống các giải pháp được đề xuất nhằm PTDL vùng BTB hướng tới hiệu quả và bền vững bao gồm 7 nhóm; đặc biệt nhấn mạnh các nhóm giải pháp phát triển sản phẩm, giải pháp về phát triển CSHT và CSVCKT, giải pháp phát triển nguồn nhân lực. Theo đó, vùng cần đạt được mục tiêu cải tiến và khẳng định chất lượng sản phẩm, khai thác có trọng điểm và xây dựng được tính đặc thù. CSHT cần được đầu tư, nâng cấp và phát triển toàn diện các loại hình, trong đó đặc biệt đường bộ và đường hàng không. Quy hoạch và thu hút đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở vui chơi, giải trí tại các trung tâm và điểm DL; nâng cấp và hiện đại hóa CSLT theo tiêu chuẩn quốc tế. Các giải pháp chiến lược và lâu dài cần tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường và xúc tiến xây dựng thương hiệu, liên kết và hợp tác phát triển. Giải pháp đầu tư và chính sách phát triển có vai trò xuyên suốt trong quá trình PTDL. Bên cạnh đó, PTDL cần coi trọng các giải pháp về môi trường và thích ứng với các biến đổi của khí hậu.

KẾT LUẬN

1. PTDL có xu hướng phổ biến và ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới. Sự gia tăng nhanh chóng dòng khách quốc tế đến các châu lục, sự mở rộng không gian điểm đến chưa từng có trong lịch sử, và sức vươn tới những nơi xa nhất của Trái Đất đã khiến cho ngành DL đạt mức tăng trưởng ấn tượng và vững chắc trên quy mô toàn cầu. Trong xu thế đó, DL Việt Nam cũng đạt được những thành tựu đáng khích lệ với mức tăng trưởng ấn tượng về các chỉ tiêu ngành cùng những thay đổi tích cực đối với sự phát triển lãnh thổ DL.

2. Vùng BTB sở hữu nguồn TNDL phong phú, độc đáo và đậm đà bản sắc là cơ sở quan trọng để tạo nên những sản phẩm DL vừa hấp dẫn vừa mang tính đặc thù. Bên cạnh đó, những lợi thế từ vị trí địa lý, nguồn lao động cùng với việc mở rộng, nâng cấp và ngày càng hiện đại về CSHT; sự quan tâm, khuyến khích từ chính sách của Đảng và Nhà nước; kinh tế chuyển dịch tích cực, tăng trưởng ổn định; mạng lưới đô thị và mức độ đô thị hóa gia tăng; xu thế hội nhập, toàn cầu hóa... là những thuận lợi cơ bản góp phần thúc đẩy sự PTDL của vùng BTB. Tuy nhiên, vùng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức lớn như: hạn chế về chất lượng lao động, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra với cường độ mạnh, vấn đề ô nhiễm và sự cố môi trường...

3. Kết quả phân tích thực trạng hoạt động DL theo ngành và đánh giá mức độ phát triển của các hình thức tổ chức lãnh thổ DL vùng BTB giai đoạn 2000 – 2015 đã cho thấy:

- Tổng lượng khách DL đi lại trong vùng tăng trưởng nhanh với mức trung bình 17,6%/năm; quy mô lao động DL toàn vùng đạt 72.613 người (2015), số lượng CSLT tăng trưởng khá với chất lượng được nâng cao; tổng thu DL vượt mức 19 nghìn tỷ đồng... Các chỉ số thống kê thực trạng vào năm 2015 đều cao hơn so với dự báo trước đó đã đưa ra trong QHTT phát triển DL vùng BTB.

- Công tác quản lý Nhà nước về DL ở các địa phương được tăng cường, củng cố và ngày càng phát huy tốt vai trò xây dựng, tổ chức, triển khai cũng như giám sát các hoạt động DL. Hoạt động xúc tiến quảng bá có nhiều dấu ấn quan trọng với festival Huế, sự phối hợp và liên kết quốc tế trên hành lang kinh tế Đông – Tây, đặc biệt sự xuất hiện của hang Én, hang Sơn Đoòng trong chương trình Good Morning America của kênh truyền hình ABC (Mỹ)... đã tạo được những hiệu ứng tích cực đối với DL vùng BTB.

- Sản phẩm DL vùng BTB chủ yếu dựa vào việc khai thác lợi thế về TNDL. Những sản phẩm nổi trội tạo được ấn tượng mạnh đối với du khách là DL tham quan DSVHTG, DL khám phá hang động, DL sinh thái đồng thời tiếp tục khai thác và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thống như DL tham quan DTLS cách mạng và DL nghỉ dưỡng biển. Kết quả điều tra khách DL cho thấy quyết định lựa chọn chuyển đi đến vùng BTB phần lớn là dựa vào cảnh quan hấp dẫn, văn hóa đa dạng và giá cả hợp lý. Đây cũng chính là những ưu thế của sản phẩm DL vùng BTB.

- Hệ thống lãnh thổ DL có mức độ phát triển tương đối nhanh đặc biệt là các điểm DL. Kết quả đánh giá điểm DL theo 7 tiêu chí (Độ HD, CSVCKT & DV, sức chứa, vị trí và khả năng tiếp cận, khả năng liên kết, tổ chức quản lý) đã cho thấy độ hấp dẫn tài nguyên của các điểm DL thuộc loại hình tham quan DSVHTG, DL khám phá hang động được đánh giá cao, trong khi DL nghỉ dưỡng biển thu hút đầu tư lớn vào hạng mục cao cấp đã hình thành dòng sản phẩm có chất lượng; các điểm DL tham quan DTLS cách mạng có lợi thế về khả năng liên kết và thời gian khai thác đã góp phần giảm tính thời vụ cho các hoạt động DL tự nhiên đồng thời tạo nên sự phong phú, đa dạng trong thiết kế tour DL. Hệ thống các tuyến DL phát triển hợp lý dựa theo các tuyến giao thông quốc tế, liên vùng và nội vùng tạo tiền đề cho việc xây dựng những chương trình DL hấp dẫn, thu hút du khách.

Các địa phương trong vùng dân định vị được thế mạnh của mình: Thừa Thiên Huế với thương hiệu “một điểm đến năm di sản” kết hợp với nghỉ dưỡng biển cao cấp ở Lăng Cô – Cảnh Dương; Quảng Trị với sức hút của DL DMZ; Quảng Bình với sản phẩm DL sinh thái hang động phía tây; Thanh Hóa, Nghệ An vẫn chiếm ưu thế về DL nghỉ dưỡng biển với tỉ lệ lớn du khách từ các tỉnh phía Bắc; Hà Tĩnh đang vươn lên khẳng định vị trí đối với DL nghỉ dưỡng biển, DL văn hóa.

- Trong cơ cấu kinh tế của vùng BTB, DL có vai trò ngày càng lớn, mức đóng góp vào giá trị sản xuất ngành dịch vụ và đóng góp vào cơ cấu GRDP vùng được cải thiện, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Nhu cầu của khách DL trong vùng đồng thời là thị trường cho các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông... phát triển và mở rộng. PTDL vùng BTB còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm, gia tăng thu nhập, thúc đẩy công tác bảo tồn, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Hạn chế trong PTDL vùng BTB là tốc độ tăng doanh thu chậm hơn so với tăng trưởng lượng khách, mức chi tiêu còn khá khiêm tốn, thời gian lưu trú trung bình ngắn và cơ cấu chi tiêu cải thiện không đáng kể. Mức độ phát triển lãnh thổ chưa đồng đều,

vai trò của các trung tâm DL còn tương đối yếu. Nhiều điểm DL chưa được đầu tư về CSVCKT và vị trí tiếp cận không thuận lợi; dọc các tuyến DL còn thiếu các công trình tiện ích và dịch vụ nghèo nàn; tính thời vụ của DL nghỉ dưỡng biển khá sâu sắc. Kết quả điều tra du khách cho thấy: công tác tổ chức, quản lý và công tác BVMT của các điểm DL trong vùng còn hạn chế; mức độ hài lòng của du khách đối với hệ thống CSVCKT và đội ngũ lao động DL chưa cao.

4. Để đạt được mục tiêu *“phấn đấu đưa DL trở thành ngành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng BTB và là trọng điểm DL quốc gia...”* ngành DL vùng BTB cần tập trung thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp quan trọng, bao gồm: nhóm phát triển sản phẩm; phát triển CSHT và CSVCKT; phát triển nhân lực, phát triển thị trường, xúc tiến, quảng bá; đầu tư và chính sách; tổ chức quản lý, liên kết, hợp tác phát triển và giải pháp về môi trường. Đặc biệt quan tâm đến vai trò sáng tạo, nâng cao chất lượng và tính đặc thù của sản phẩm; đầu tư cải thiện chất lượng và hiện đại hệ thống hạ tầng và CSVCKT trong đó chú trọng cơ sở vui chơi, giải trí; chú trọng hơn nữa việc đào tạo nâng cao trình độ của người lao động.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trịnh Thị Phan (2011), *Đánh giá mức độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch khu vực phía tây đường Hồ Chí Minh tỉnh Thanh Hóa*, tạp chí Khoa học trường ĐH Sư phạm Hà Nội, số 2/2011, tr. 120-128
2. Trịnh Thị Phan, Lê Thị Thúy Hiền (2011), *Đánh giá hệ thống giao thông vận tải, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch khu vực phía Tây đường Hồ Chí Minh*, tỉnh Thanh Hóa, tạp chí khoa học trường ĐH Hồng Đức, số 9/2011, tr. 70 – 77.
3. Nguyễn Thị Ngọc, Trịnh Thị Phan (2011), *Đánh giá các điểm du lịch vùng duyên hải tỉnh Thanh Hóa*, tạp chí khoa học trường ĐH Hồng Đức, số 9/2011, tr. 60 - 64
4. Trịnh Thị Phan (2013), *Nghiên cứu tài nguyên du lịch tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ*, Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ VII (quyển 1/2013), tr. 470 – 477.
5. Trịnh Thị Phan (2014), *Nghiên cứu hiện trạng cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch của vùng Bắc Trung Bộ*, Hội nghị khoa học Địa lí quốc gia lần thứ 8 (Quyển 2 - 11/2014), tr. 681-687
6. Trịnh Thị Phan (2015), *Hoạt động du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2000 – 2012*, Tạp chí khoa học trường ĐHSPT Hà Nội số 03/2015, tr. 130-136
7. Trịnh Thị Phan (2016), *Phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế trong xu thế hội nhập*, Tạp chí khoa học trường ĐHSPT Hà Nội số 02/2016, tr. 149 – 156
8. Trịnh Thị Phan (2016), *Phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội và chính trị ảnh hưởng tới phát triển du lịch của vùng Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2000 – 2014*, Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 9/2016.
9. Trịnh Thị Phan (2017), *Developing the international tourist markets in the Northern Central in period 2000 to 2015*. Hội thảo quốc tế Trường Đại học Kinh tế quốc dân, tháng 10/2017, tr 257- 269.
10. Trịnh Thị Phan (2018), *Hiện trạng phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức, số 41/2018, tr.106 – 114.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Lan Anh (2014). *PTDL tỉnh Thái Nguyên với việc khai thác TNDL vùng phụ cận*. LATS Địa lý học, ĐHSP Hà Nội
2. Trần Thúy Anh (chủ biên) (2011). *Giáo trình DL văn hóa – Những vấn đề lý luận và nghiệp vụ*. NXB Giáo dục Việt Nam
3. Trần Văn Anh (2017). *Xác định các điểm, tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Nam*. LATS Địa lý học, ĐHSP Hà Nội
4. Nguyễn Văn Âu (2002). *Địa lý tự nhiên biển Đông*. NXB ĐH Quốc gia, 2002.
5. Bộ Chính trị, BCHTW Đảng Cộng Sản Việt Nam (2017). *Nghị quyết của Bộ chính trị về PTDL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017
6. Bộ VHTTDL, Tổng cục DL (2012). “*Báo cáo tổng hợp Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”
7. Bộ VHTTDL (2013). Đề án “*PTDL biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020*”.
8. Bộ VHTTDL, Tổng cục DL (2013). *QH TT PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
9. Bộ VHTTDL, Tổng cục DL (2014). *QH TT PTDL vùng ĐHNTB đến năm 2020, tầm nhìn 2030*
10. Bộ VHTTDL, Tổng cục DL (2013). *QH TT PTDL vùng ĐBSH & ĐHĐB đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
11. Bộ VHTTDL, Tổng cục DL (2013). *QH TT PTDL vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
12. Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông (1995). *Một số vấn đề về phương pháp luận và phương pháp quy hoạch DL*. Tạp chí DL và PT số 1, tr.34 – 37.
13. Đào Ngọc Cảnh, Nguyễn Kim Hồng (2016). *Sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp kết hợp với hệ thống thông tin địa lý (GIS) để đánh giá TNDL tỉnh Kiên Giang*. Tạp chí khoa học ĐHSP TP Hồ Chí Minh, số 2(80), 2016
14. Đinh Thị Vân Chi (2004). *Nhu cầu của du khách trong quá trình DL*. NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
15. Nguyễn Thế Chinh (1995). *Cơ sở khoa học của việc xác định các tuyến, điểm DL Nghệ An*. LA PTS khoa học Địa lý – Địa chất, ĐH SP Hà Nội.

16. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014). *Một số giải pháp đẩy mạnh PTDL Việt Nam trong thời kỳ mới*. Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2014.
17. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013). *QHTT phát triển KT-XH vùng BTB và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020*.
18. Cục thống kê các tỉnh BTB (2006, 2011, 2016, 2017). *Niên giám thống kê các tỉnh BTB năm 2005, 2010, 2015, 2016*. NXB Thống kê
19. Thế Đạt (2005). *Tài nguyên du lịch Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
20. Bùi Đẹp (biên soạn) (2012) tập 1, 2. *Di sản thế giới tại Việt Nam*. NXB Trẻ
21. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa (2006). *Giáo trình kinh tế DL*. NXB Lao động, Hà Nội
22. Nguyễn Văn Đính (2016). *Vai trò của các cơ quan Nhà nước trong liên kết PTDL*. Tạp chí KHCVN Nghệ An, số 02/2016
23. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Việt Thịnh (1998). *Định lượng và định tính trong nghiên cứu địa lý KT-XH*. Kỷ yếu hội nghị khoa học Địa lý, ĐHSP Hà Nội, tr.50 – 59.
24. Phan Thị Dung (2010). *Tâm lý du khách*. NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.
25. Hồ Công Dũng (1996). *Cơ sở khoa học cho việc xác định các tuyến, điểm DL vùng BTB*. LA Phó Tiến sĩ Địa lý, ĐHSP Hà Nội
26. Trần Tiên Dũng (2006). *PTDL bền vững ở Phong Nha – Kẻ Bàng*. LATS Kinh tế, Trường ĐH KT Quốc dân
27. Nguyễn Văn Dũng (1996). *Những giải pháp cơ bản phát triển ngành DL ở tỉnh Quảng Trị*. Luận án PTS Kinh tế, trường ĐH KT Quốc dân, 1996.
28. G.Cazes, R.Lanquar, Y.Raynourd (Đào Đình Bắc dịch) (2001). *Quy hoạch DL*.
29. Thái Thanh Hà, Đặng Ngọc Hiệp (2010). *Nghiên cứu tính cạnh tranh trong DL của thành phố Huế*. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, số 60, năm 2010.
30. Nguyễn Thị Hải (2002). *Đánh giá TNDL tự nhiên phục vụ PTDL cuối tuần của Hà Nội*. Luận án TS, ĐH KHTN – ĐHQG Hà Nội
31. Trần Thị Minh Hòa (chủ biên) (2015). *DL Việt Nam thời kỳ đổi mới*. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
32. Trần Thị Minh Hòa (2016). *Phát triển hệ thống sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính đồng bộ, hình thành tuyến DL theo yêu cầu liên kết vùng Bắc - Nam Trung Bộ*. Tạp chí KHCVN Nghệ An, số 02/2016
33. Nguyễn Thị Hoài (2011). *DL dải ven biển Nghệ An thời kỳ hội nhập*. Tạp chí khoa học ĐHSP Hà Nội, số 8/2011 (trang 141 – 146)

34. Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu (2001). *DL bền vững*. NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội
35. Hội khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế (2005). *Cố đô Huế - Xưa và nay*. NXB Thuận Hóa
36. Hội đồng DL và Lữ hành thế giới (WTTC) (2016). *Tác động kinh tế của DL và Lữ hành ở Việt Nam*. Tài liệu dịch.
37. Lương Thị Lan Huệ (2016). *DL biển đảo Quảng Bình – Những cơ hội và thách thức*. Tạp chí khoa học ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, số 5 (83) năm 2016.
38. Dương Hoàng Hương (2017). *Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ*. LATS Kinh tế học, Học Viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh.
39. Lê Thu Hương (2012). *Giáo trình Nhập môn DL học*. NXB Giáo dục Việt Nam
40. Ngô Tất Hồ (2000). *Phát triển và quản lý DL địa phương* (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương dịch)
41. Nguyễn Thị Hồng Lâm, (2013). *Kinh tế DL ở các tỉnh BTB trong hội nhập kinh tế quốc tế*. LATS Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
42. Vũ Tự Lập (1999). *Địa lý tự nhiên Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam
43. Vũ Tự Lập (2004). *Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỉ XX*. NXB Giáo dục
44. Lê Thị Lệ (2015). *Nghiên cứu sự phát triển các khu công nghiệp ở vùng BTB*. LATS Địa lý học, ĐHSP Hà Nội
45. Đặng Duy Lợi, Đào Ngọc Hùng (2014). *Giáo trình Biến đổi khí hậu*. NXB ĐHSP Hà Nội
46. Đặng Duy Lợi (1992). *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích DL*. LA Phó tiến sĩ Địa lý, trường ĐHSP Hà Nội.
47. Phạm Trung Lương (2002). *DL sinh thái – Những vấn đề lý luận và thực tiễn PTDL ở Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam.
48. Phạm Trung Lương (2000). *Tài nguyên và môi trường DL Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam
49. Phạm Trung Lương, Đặng Duy Lợi, Vũ Tuấn Cảnh và nnk (2000). *Những vấn đề lý luận và thực tiễn PTDL ở Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam
50. Nguyễn Văn Lưu (2009). *Thị trường DL*. NXB Quốc gia Hà Nội
51. Nguyễn Văn Lưu (2013). *DL Việt Nam hội nhập trong ASEAN*. NXB Văn hóa Thông tin
52. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2009). *Giáo trình quản trị kinh doanh lữ hành*. NXB ĐH Kinh tế quốc dân.

53. Nguyễn Văn Mạnh (2016). *Tăng cường quản lý liên kết để nâng cao chất lượng chuỗi sản phẩm DL vùng Bắc - Nam Trung Bộ*. Tạp chí KHCCN Nghệ An, số 02/2016
54. Nguyễn Văn Mạnh, Lê Chí Công (2013). *Chất lượng điểm đến: Nghiên cứu so sánh giữa hai thành phố DL biển Việt Nam*. Tạp chí Phát triển kinh tế, số 269 tháng ba năm 2013.
55. Vũ Đức Minh (1999). *Tổng quan về DL*. NXB Giáo dục
56. Lê Văn Minh (2009). *Nghiên cứu trung tâm DL Hải Phòng – Quảng Ninh trên quan điểm PTDL bền vững*. Luận án Tiến sỹ Địa lý học, ĐH Sư phạm Hà Nội, 2009.
57. Nguyễn Thị Phương Nga (2016). *PTDL tỉnh Hà Giang trong xu thế hội nhập*. LATS Địa lý, ĐHSP Hà Nội
58. Ngân hàng thế giới (2009) (Nhóm dịch giả: Nguyễn Thị Việt Hà, Nguyễn Nữ Hoàng Chi, Nguyễn Thu Phương, Nguyễn Thanh Tuấn, Phó Thị Kim Chi, Trần Thị Dung). *Sức mạnh của thiết kế điều tra*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Trần Nhoãn (2002). *Giáo trình nghiệp vụ kinh doanh DL lữ hành*. NXB Chính trị quốc gia
60. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005). *Giáo trình kinh tế phát triển*. NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
61. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005). *Luật DL*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
62. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017). *Luật DL*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
63. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2009). *Luật di sản văn hóa (sửa đổi)*.
64. Trương Sỹ Quý (2002). *Phương hướng và một số giải pháp để đa dạng hóa loại hình và sản phẩm DL ở Quảng Nam, Đà Nẵng*. LATS kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân.
65. Robert Lanquar, Robert Hollier (Bản dịch 1992). *Marketing DL*. NXB Thế giới
66. Robert Lanquar (1993) (Bản dịch của Phạm Ngọc Uyển, Bùi Ngọc Chương)(1993). *Kinh tế DL*. NXB Thế giới.
67. Dương Văn Sáu (2004). *Lễ hội Việt Nam trong sự PTDL*. Trường đại học Văn hóa Hà Nội.
68. Sở VH TTDL Hà Tĩnh (2012). *QH TT PTDL tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
69. Sở VH TTDL Hà Tĩnh (2016). *Báo cáo các chỉ tiêu DL 2011 – 2015*.

70. Sở VH TTDL Nghệ An. *Báo cáo tổng kết hoạt động DL năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015.*
71. Sở VH TTDL Nghệ An (2015, 2017). *Kết quả hoạt động DL Nghệ An từ năm 2010 – 2014; Thông tin về lượng khách, doanh thu, lao động, mức chi tiêu và CSLT giai đoạn 2006 – 2016*
72. Sở VH TTDL Quảng Bình (2015). *Biểu số liệu DL từ năm 2005 đến năm 2014.*
73. Sở VH TTDL Quảng Bình (2013). *Báo nguồn nhân lực DL tỉnh Quảng Bình*
74. Sở VH TTDL Quảng Trị (2016). *Biểu báo cáo các chỉ tiêu DL từ 2007 – 2015.*
75. Sở VH TTDL Quảng Trị (2015). *Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động DL 2014 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch năm 2015.*
76. Sở VH TTDL Thanh Hóa (2008). *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh QHTT PTDL tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn đến năm 2020)*
77. Sở VH TTDL Thanh Hóa (2014). *Kế hoạch PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, thực hiện chương trình hành động Quốc gia về DL.*
78. Sở VH TTDL Thừa Thiên Huế (2015). *Kết quả kinh doanh của ngành DL Thừa Thiên Huế giai đoạn 2000 – 2014.*
79. Nguyễn Thị Sơn (2000). *Cơ sở khoa học cho việc định hướng PTDL sinh thái VQG Cúc Phương.* LATS Địa lý, ĐHSP Hà Nội.
80. Nguyễn Hoàng Sơn (2014). *Đánh giá tài nguyên sinh khí hậu phục vụ PTDL tỉnh Quảng Bình.* Tạp chí khoa học ĐHSP Hà Nội, số 04/2014 (trang 171-180)
81. Nguyễn Thanh Sơn (1996). *Tổ chức lãnh thổ DL thành phố Hải Phòng.* Luận án PTSKH Địa lý – Địa chất, trường ĐHSP Hà Nội, 1996
82. Bùi Thị Tám (2010). *Nâng cao năng lực tham gia của người nghèo trong kinh doanh DL ở các tỉnh Bắc miền Trung.* Tạp chí khoa học ĐH Huế, số 60/2010 (trang 183 – 190)
83. Nguyễn Quyết Thắng (2011). *Nghiên cứu tiềm năng và các giải pháp PTDL sinh thái tại một số trọng điểm vùng DL BTB.* LATS kinh tế, ĐH Nông nghiệp Hà Nội.
84. Trần Văn Thắng (1996). *Đánh giá khả năng khai thác các DTLS - văn hóa tỉnh Thừa Thiên Huế phục vụ mục đích DL.* Luận án Phó TS Địa lý – Địa chất, ĐHSP Hà Nội, 1996.
85. Trần Đức Thanh (2002). *Nhập môn khoa học DL.* NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
86. Trần Đức Thanh (2017). *Giáo trình Địa lý DL.* NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
87. Lê Bá Thảo (1998). *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý.* Nxb Thế giới.
88. Lê Bá Thảo (2001). *Thiên nhiên Việt Nam.* NXB Giáo dục Việt Nam

89. Phạm Lê Thảo (2005). *Tổ chức lãnh thổ DL Hòa Bình trên quan điểm phát triển bền vững*. LATS Địa lý học, ĐHSP Hà Nội
90. Đinh Thị Thi (2012). *Khai thác tiềm năng DL sinh thái vùng DL BTB*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
91. Trần Đình Thiên (2016). *Liên kết DL Trung bộ: xác lập chuỗi và định hình đẳng cấp*. Tạp chí KHCN Nghệ An, số 02/2016
92. Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (2003). *Giáo trình địa lý KT-XH Việt Nam*. Tập 1, 2. NXB Giáo dục
93. Đỗ Cẩm Thơ (2016). *Liên kết xúc tiến quảng bá và phát triển thương hiệu DL vùng Bắc - Nam Trung Bộ*. Tạp chí KHCN Nghệ An, số 02/2016
94. Đỗ Quốc Thông (2004). *PTDL Thành phố Hồ Chí Minh với việc khai thác TNDL vùng phụ cận*. LATS Địa lý, trường ĐHSP Hà Nội.
95. Lê Thông (2011). *Địa lý KT-XH Việt Nam*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
96. Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (đồng chủ biên) (2012). *Việt Nam các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*. Nxb Giáo dục Việt Nam
97. Lê Thông (chủ biên) (2012). *Việt Nam đất nước, con người*. Nxb Giáo dục Việt Nam
98. Lê Thông (chủ biên) (2010). *Việt Nam các tỉnh và thành phố*. NXB Giáo dục Việt Nam
99. Bùi Thị Thu, Vũ Mạnh Cường (2012). *Định hướng khai thác các DTLS - văn hóa tỉnh Quảng Trị cho mục đích DL*. Tạp chí khoa học, ĐH Huế, tập 72A, số 03 năm 2012.
100. Hoàng Thị Diệu Thúy (2010). *Đánh giá tác động của hoạt động tham quan đến tài nguyên và môi trường tại quần thể di tích Huế để PTDL bền vững*. Tạp chí khoa học, ĐH Huế, số 62A năm 2010
101. Lê Văn Tin, (1999). *Đánh giá tài nguyên thiên nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế phục vụ DL*. LATS Địa lý, ĐHSP Hà Nội.
102. Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc (1978). *Khí hậu Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
103. Tổng cục DL (2016). *Bộ tiêu chí đánh giá điểm đến DL*. Quyết định số 4640/QĐ – BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2016
104. Tổng cục DL – Trung tâm thông tin DL (2013). *Số liệu thống kê chủ yếu ngành DL giai đoạn 2000 – 2012*, NXB Thanh niên
105. Tổng cục Du lịch (2015, 2016, 2017, 2018). *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2014, 2015, 2016, 2017*”, Hà Nội.

106. Tổng cục DL, Trung tâm thông tin DL (2017). *Kết quả điều tra khách DL nội địa năm 2016*. NXB Thông tấn, Hà Nội
107. Tổng cục thống kê (2016). *Kết quả điều tra chi tiêu của khách DL năm 2015*. NXB Thống kê
108. Tổng cục thống kê (2001, 2006, 2011, 2016, 2017). *Niên giám thống kê 2000, 2005, 2010, 2015, 2016*. NXB Thống kê.
109. Tổng cục Thống kê (2017). *Kết quả điều tra chi tiêu của khách DL giai đoạn 2003 – 2015*. NXB Thống kê, Hà Nội.
110. Tổng cục thống kê, Vụ thống kê Thương mại, Dịch vụ. *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2011*. Hà Nội, 6/ 2011.
111. Nguyễn Hồ Minh Trang (2014). *Tác động của ngành DL đến tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế*. LATS kinh tế, ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh
112. Đoàn Huyền Trang (2009). *Lễ hội văn hóa DL Việt Nam*, NXB Lao động Hà Nội.
113. Bùi Đức Triệu (2010). *Giáo trình thống kê kinh tế*. NXB ĐH Kinh tế quốc dân
114. Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL Thanh Hóa (2014). *“Thanh Hóa và liên kết PTDL Quốc gia, quốc tế. Kỷ yếu hội thảo quốc tế*
115. Lê Anh Tuấn (2016) *Liên kết trong phát triển nguồn nhân lực DL khu vực Bắc - Nam Trung Bộ*. Tạp chí KHCVN Nghệ An, số 02/2016
116. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), (2005). *Địa lí KT-XH đại cương*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội
117. Nguyễn Minh Tuệ - Vũ Đình Hòa (đồng chủ biên) (2017). *Địa lý DL – Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam
118. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2010). *Địa lý DL Việt Nam*. NXB Giáo Dục Việt Nam
119. Nguyễn Minh Tuệ (1992). *Phương pháp xác định mức độ tập trung các DTLS, văn hóa theo lãnh thổ trong nghiên cứu địa lý DL*. Thông báo khoa học của các trường đại học, Hà Nội.
120. Nguyễn Minh Tuệ (1993). *Nghiên cứu đánh giá tài nguyên nhân văn phục vụ mục đích DL biển*”. Đề tài nhánh KT 03 – 18, Hà Nội.
121. Nguyễn Tường (1999). *Cơ sở khoa học cho việc tổ chức không gian DL dải ven biển Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam*. LATS Địa lý, ĐHSP Hà Nội
122. Mai Thị Ánh Tuyết (2007). *PTDL tỉnh An Giang đến năm 2020*. LATS kinh tế. ĐH KT TP Hồ Chí Minh.
123. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2012). *QH TT phát triển KT-XH tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050*.

124. UBND tỉnh Nghệ An (2015). *QHTT phát triển KT-XH tỉnh Nghệ An đến năm 2020*.
125. UBND tỉnh Nghệ An (2009). *QHTT PTDL tỉnh Nghệ An đến năm 2020*.
126. UBND tỉnh Phú Yên (2011). “*Liên kết PTDL các tỉnh duyên hải miền Trung*”. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, 2011.
127. UBND tỉnh Quảng Trị (2011). *QHTT phát triển KT-XH tỉnh Quảng Trị đến năm 2020*.
128. UBND tỉnh Quảng Trị (2017). *QHTT PTDL tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
129. UBND tỉnh Quảng Bình (2011) *QHTT PTDL tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025*.
130. UBND tỉnh Thanh Hóa, quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015. *Chiến lược PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030*.
131. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2009). *QHTT phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020*.
132. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2013). *QHTT PTDL tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2020*.
133. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2005). *Địa chí Thừa Thiên Huế (phần tự nhiên)*. NXB Khoa học xã hội.
134. UBND tỉnh Thừa Thiên – Huế (2013). *QHTT PTDL tỉnh Thừa Thiên – Huế giai đoạn 2013 - 2030*
135. Viện nghiên cứu PTDL (2015). *Kỷ yếu hội thảo “Phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới”*.
136. Viện nghiên cứu PTDL (1996). *Cơ sở khoa học cho việc xây dựng các tuyến, điểm DL*. Đề tài khoa học cấp ngành
137. Viện nghiên cứu PTDL (2016). *Tổng hợp điều tra về thực hiện chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*.
138. Viện nghiên cứu PTDL (2001). *Cơ sở khoa học và giải pháp PTDL bền vững ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước*.
139. Viện nghiên cứu PTDL (2008). *Cơ sở khoa học phát triển du lịch đảo ven bờ vùng du lịch Bắc Trung Bộ*. Đề tài cấp bộ
140. Viện nghiên cứu PTDL (2016). Đề án “*Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù vùng Bắc Trung Bộ*”.

141. Huỳnh Khải Vinh (chủ biên) (1995). *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
142. Ngô Doãn Vịnh, Nguyễn Văn Phú (1997). “*Xác định cơ cấu kinh tế lãnh thổ của Việt Nam theo hướng phát triển có trọng điểm*”. NXB Chính trị quốc gia.
143. Ngô Doãn Vịnh (chủ biên) (2005). *Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)*. NXB Chính trị quốc gia.
144. Ngô Doãn Vịnh (2006). *Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
145. Ngô Doãn Vịnh (2004). *Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Chính trị quốc gia
146. Ngô Doãn Vịnh, Nguyễn Văn Phú (1997). “*Xác định cơ cấu kinh tế lãnh thổ của Việt Nam theo hướng phát triển có trọng điểm*”. NXB Chính trị quốc gia.
147. Trần Quốc Vượng (1998). *Việt Nam cái nhìn Địa – Văn hóa*. NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
148. Hoàng Phan Hải Yên (2014). *Phát triển kinh tế dải ven biển Thanh – Nghệ - Tĩnh*. Luận án TS Địa lý học, ĐHSPT Hà Nội
149. Phan Thị Hải Yên, Phạm Trung Lương (2018), *Cách mạng công nghiệp 4.0 với phát triển du lịch*. Tạp chí du lịch số 9, 2018.

II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

- 150 C. Michael Hall, Alan A. Lew (2009). *Understanding and Managing Tourism Impacts: An Integrated Approach*. Routledge, New York
151. C. Micheael Hall and Stephen J. Page (2006). *The Geography of Tourism and Recreation*, 3rd edition. Routledge London and New York
152. Clare A.Gunn with Turgut Var (2002). *Tourism planning – Basics, Concepts, Cases*, 4th edition. Routledge NewYork and London
153. Cornelia Elena Tureac, Turtureanu Anca (2008). *Types and Forms of Tourism*. University of Galati.
154. C.Michael Hall (2000). *Tourism Planning: Policies, Processes and Relationships*. Pearson Education Asia (Pte) Ltd.
155. Chris Cooper, John Fletcher, David Gilbert and Stephen Wanhill (1998). *Tourism – Principle and Practice*, 2nd edition. Addison Wesley Longman Publishing, New York
156. Donald G.Reid (2003). *Tourism, Globalization and Development -Responsible Tourism Planning*. Pluto Press, London
157. Norbert Vanhove. *The Economics of Tourism Destinations: Theory and Practice*. Routledge, 2017

158. P.H. Collin (2006). *Dictionary of Leisure, Travel and Tourism*, 3rd edition. A&C Black, London
159. Peter Robinson, Sine Heitmann, Dr Peter Dieke (2011). *Research Themes for Tourism*. www.cabi.org.
160. Richard Butler. *Addressing seasonality in tourism: The Development of a prototype*. Conclusions and Recommendations resulting from the Punta del Este Conference, May 2014.
161. Richard Sharpley, David J. Telfer (2014). *Tourism and Development (2nd edition): Concepts and Issues*. Channel View Publications
162. Stephen Williams (2009). *Tourism Geography – A new synthesis*, 2nd edition. Routledge, London and New York
163. Stephen L.J. Smith (1994). *The Tourism product*. University of Waterloo, Canada.
164. The Association of Southeast Asian Nations (2015). *ASEAN Tourism Strategic Plan 2016-2025*.
165. Jinyang Deng, Brian King, Thomas Bauer (2002). *Evaluating natural attractions for tourism*. Annals of Tourism Research, Vol. 29, No. 2, pp. 422–438, 2002
166. UNWTO . *Tourism Highlight* (2000, 2006, 2016 edition). www.unwto.org/pub
167. UNWTO (1995). *Technical Manual: Concepts, definitions and classifications for tourism statistics*. Published by the World Tourism Organization. Madrid, Spain.
168. World Economic Forum (2016). *The Travel & Tourism Competitiveness Report 2015*

III. WEBSITE TIẾNG VIỆT

169. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/19659> - Thống kê lượng khách quốc tế đến Việt Nam
170. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13466> - Thống kê doanh nghiệp lữ hành quốc tế
171. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13461> - Thống kê CSLT
172. <http://sodulich.hochiminhcity.gov.vn> – Thống kê DL
173. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/19792> - Lượng khách đến Đà Nẵng
174. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13460> - Thống kê khách nội địa
175. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13462> - Thống kê tổng thu DL
176. <http://www.huecity.gov.vn/TrangChu/NewCatId/50/NewVid/18355/streetWard>
177. <http://www.huongdanvien.vn/index.php/guide/cat/05>. CSDL Hướng dẫn viên DL
178. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/cat/99>. CSDL doanh nghiệp lữ hành quốc tế.
179. <http://www.vtr.org.vn/dua-chinh-sach-phat-trien-du-lich-vao-cuoc-song.html>
180. <http://belgeo.revues.org/12406>. The tourist route system – models of travelling patterns